

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ CHÍ CÔNG

CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH
KHU VỰC TÂY BẮC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

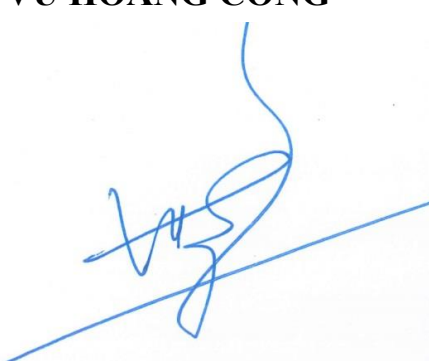
LÊ CHÍ CÔNG

**CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH
KHU VỰC TÂY BẮC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC
Mã số: 9310201

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. VŨ HOÀNG CÔNG

HÀ NỘI - 2026



LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters, positioned above a horizontal line.

Lê Chí Công

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH VÀ ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH KHU VỰC TÂY BẮC	11
1.1. Các công trình nghiên cứu ở trong nước	11
1.2. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài.....	23
1.3. Nhận xét kết quả tổng quan	26
1.4. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu	30
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH	32
2.1. Một số khái niệm cơ bản và đặc trưng của công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh	32
2.2. Các yếu tố cấu thành công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh	40
2.3. Tiêu chí đánh giá công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh	54
2.4. Cơ chế tác động và tính đặc thù của công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.....	59
Chương 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	70
3.1. Đặc điểm địa bàn, tổ chức và mục tiêu công tác tư tưởng giai đoạn 2021-2025.....	70
3.2. Thực trạng triển khai công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.....	74
3.3. Đánh giá công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.....	116
Chương 4: BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP CHO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC TRONG BỐI CẢNH MỚI	138
4.1. Bối cảnh mới và những yêu cầu đặt ra đối với công tác tư tưởng.....	138
4.2. Quan điểm về công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong bối cảnh mới.....	140
4.3. Giải pháp cho công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong bối cảnh mới.....	141
KẾT LUẬN	163
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	167
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	168
PHỤ LỤC	183

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nội dung
BCĐ35	Ban Chỉ đạo 35
CNTT	Công nghệ thông tin
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CTTT	Công tác tư tưởng
CT-XH	Chính trị - xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
HTCT	Hệ thống chính trị
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LLCT	Lý luận chính trị
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
NTTT	Nền tảng tư tưởng
QP-AN	Quốc phòng, an ninh
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Đối chiếu bốn tỉnh theo cùng nhóm chỉ báo về giáo dục, quán triệt và truyền thông chính trị (năm 2025)	76
Bảng 3.2. Đối chiếu dữ liệu khảo sát để nhận diện kết quả và khoảng trống.....	115

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Công tác tư tưởng là bộ phận đặc biệt quan trọng trong hoạt động lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Thông qua giáo dục, thuyết phục, định hướng và tổ chức thực hiện, CTTT góp phần truyền bá, bảo vệ và phát triển hệ tư tưởng của Đảng; xây dựng niềm tin chính trị; tạo sự thống nhất trong Đảng và đồng thuận xã hội. Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định bảo vệ NTTTT của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân [26].

Bước vào giai đoạn phát triển mới, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi số quốc gia và sự phát triển mạnh mẽ của Internet, mạng xã hội đang làm thay đổi sâu sắc môi trường thông tin, phương thức tiếp nhận thông tin và đời sống chính trị - xã hội. Quy định số 19-QĐ/TW ngày 08/4/2026 về công tác chính trị, tư tưởng trong Đảng đặt ra yêu cầu tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chủ động nắm bắt tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong điều kiện mới [4]. Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về Chiến lược công tác tư tưởng trong bối cảnh mới tiếp tục xác định công tác tư tưởng phải quán triệt phương châm “Chủ động - Sắc bén - Thuyết phục - Hiệu quả”, chuyển trọng tâm từ quản lý thông tin sang dẫn dắt nhận thức xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân, tạo đồng thuận xã hội và khơi dậy khát vọng phát triển đất nước [27, tr.1-4]. Những định hướng mới đó đòi hỏi nghiên cứu công tác tư tưởng không chỉ ở số lượng hoạt động, mà phải làm rõ năng lực lãnh đạo, cơ chế tác động, mức độ thuyết phục và kết quả chuyển hóa thành niềm tin, đồng thuận, hành động.

Đối với khu vực Tây Bắc, yêu cầu này càng cấp thiết bởi tính chất miền núi, biên giới, đa dân tộc không chỉ là bối cảnh địa lý mà trực tiếp quy định nội dung, chủ thể và phương thức công tác tư tưởng. Trong giai đoạn 2021-2025, không gian nghiên cứu gồm Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai và Yên Bái; sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025, địa bàn tương ứng thuộc bốn tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Lào Cai. Khu vực có địa bàn rộng, chia cắt, dân cư phân tán; nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số có ngôn ngữ, phong tục, thiết chế cộng đồng và mức độ tiếp cận thông tin khác nhau. Cùng với yêu cầu bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới, khu vực thường xuyên chịu tác động của lũ ống, lũ quét, sạt lở, rét đậm và đứt gãy giao thông, sinh kế. Trong điều kiện đó, một chủ trương đúng nhưng thông tin chậm, cách diễn giải không phù hợp ngôn ngữ - văn hóa, hoặc việc giải quyết quyền lợi thiết thực chưa kịp thời đều có thể làm nảy sinh tâm trạng, tin đồn và khoảng trống thông tin. Ngược lại, công tác tư tưởng bám cơ sở, gắn tuyên truyền với đối thoại, nêu gương, giải quyết vấn đề dân sinh và phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền, lực lượng vũ trang, Mặt trận Tổ quốc, người có uy tín sẽ củng cố niềm tin, đồng thuận và “thế trận lòng dân” ở địa bàn chiến lược.

Thời gian qua, các đảng bộ ở các tỉnh khu vực Tây Bắc đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiều chủ trương, giải pháp đẩy mạnh CTMT, nâng cao nhận thức chính trị, bảo vệ nền tảng tư tưởng và thống nhất trong Đảng, tạo sự đồng thuận trong xã hội và giữ vững ổn định CT-XH trên địa bàn. Tuy nhiên bên cạnh nhiều thành công, CTMT trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc vẫn còn không ít khuyết, nhược điểm, cần rút kinh nghiệm. Báo cáo tổng kết thực hiện Kết luận số 224-KL/TU của Tỉnh ủy Lai Châu cho thấy việc tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền, nắm tình hình tư tưởng và đấu tranh bảo vệ NTMT của Đảng được triển khai đồng bộ, song vẫn đòi hỏi đổi mới mạnh mẽ hơn về nội dung, phương thức và năng lực thích ứng với môi trường số [100]. Ở các tỉnh khác trong khu vực Tây Bắc cũng có tình trạng tương tự.

Mặt khác, “bối cảnh hiện nay” không được hiểu như một mốc thời gian giản đơn, mà là tổng hợp các điều kiện mới tác động trực tiếp đến CT TT của Đảng bộ tỉnh: yêu cầu triển khai các chủ trương lớn của Đảng trong giai đoạn mới; chuyển đổi số và sự phát triển của không gian mạng; yêu cầu bảo vệ NT TT của Đảng; tác động của kinh tế thị trường định hướng XHCN; biến đổi về cơ cấu xã hội, dân cư, tôn giáo, văn hóa ở vùng miền núi, biên giới; và đặc biệt là vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Bối cảnh đó đặt ra yêu cầu CT TT cần được triển khai gắn với năng lực lãnh đạo chính trị, năng lực quản trị xã hội, xây dựng niềm tin chính trị và kiến tạo đồng thuận xã hội của Đảng bộ tỉnh.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về CT TT, công tác xây dựng Đảng, bảo vệ NT TT của Đảng, niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội và phát triển ở khu vực Tây Bắc, song chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu về CT TT của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc dưới góc độ Chính trị học; chưa làm rõ đầy đủ mối quan hệ giữa CT TT với xây dựng niềm tin chính trị, tạo đồng thuận xã hội và giữ vững ổn định CT-XH; chưa xây dựng khung phân tích và hệ tiêu chí đánh giá hiệu quả CT TT phù hợp với đặc điểm Tây Bắc trong bối cảnh chuyển đổi số, bảo vệ tư tưởng và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Từ tình hình đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc trong bối cảnh hiện nay”*** làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Chính trị học.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản và thực trạng công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc, luận án đề xuất quan điểm và giải pháp cho công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong bối cảnh mới.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài;

- Xây dựng những vấn đề lý luận cơ bản về công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh dưới góc độ Chính trị học; làm rõ khái niệm, chủ thể, đối tượng, mục tiêu, nội dung, phương thức, tiêu chí đánh giá và cơ chế tác động; đồng thời xác định tính đặc thù của công tác tư tưởng ở địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc, đa tôn giáo của khu vực Tây Bắc;

- Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng CTTT của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc, làm rõ kết quả, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra;

- Đề xuất quan điểm và giải pháp cho công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong bối cảnh chuyển đổi số, sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

4. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là CTTT của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc.

5. Phạm vi nghiên cứu

5.1. Phạm vi về nội dung

Luận án nghiên cứu công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc, tập trung vào: lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tư tưởng; giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng; tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giáo dục đạo đức cách mạng, xây dựng niềm tin chính trị; nắm bắt, định hướng tình hình tư tưởng, dư luận xã hội; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Luận án đồng thời nghiên cứu chủ thể, đối tượng, phương thức, kết quả và các yếu tố tác động đến công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh.

Về cách tiếp cận, luận án tiếp cận công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh từ góc độ Chính trị học, coi đây là một phương thức lãnh đạo chính trị ở địa

phương, tác động đến nhận thức, niềm tin, ý chí và hành động của các nhóm xã hội; qua đó góp phần kiến tạo đồng thuận xã hội, củng cố tính chính danh chính trị và thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

5.2. Phạm vi về không gian

Trong giai đoạn nghiên cứu 2021-2025, phạm vi không gian gồm năm tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai và Yên Bái. Sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025, không gian này tương ứng với bốn tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Lào Cai; địa bàn tỉnh Yên Bái trước đây thuộc tỉnh Lào Cai hiện nay. Không gian tổ chức được xem xét gồm tỉnh ủy, ban thường vụ tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; lực lượng vũ trang; cơ quan báo chí - truyền thông; trường chính trị tỉnh và hệ thống chính trị ở cơ sở. Đây là các chủ thể, lực lượng phối hợp và môi trường tổ chức trực tiếp tham gia lãnh đạo, tham mưu, tổ chức thực hiện hoặc tiếp nhận công tác tư tưởng ở địa phương.

Khảo sát bằng bảng hỏi được tiến hành tại 40 đơn vị cấp xã, phân bổ đều 10 đơn vị ở mỗi tỉnh. Tại Lai Châu gồm các xã Khoen On, Nậm Sỏ, Bình Lư, Sin Suối Hồ, Khổng Lào, Pu Sam Cáp, Hua Bum, Mường Tè, Mù Cả và phường Tân Phong. Tại Điện Biên gồm các xã Sín Thầu, Nà Hỳ, Na Sang, Mường Tùng, Sính Phình, Mường Mùn, Mường Lạn, Thanh Yên, Pu Nhi và phường Điện Biên Phủ.

Tại Sơn La gồm các xã Mường Chiên, Co Mạ, Tạ Khoa, Mường Bang, Mai Sơn, Chiềng Mung, Mường Hung, Púng Bánh, Mường Lạn và phường Mộc Sơn. Tại Lào Cai gồm các xã Púng Luông, Châu Quế, Khánh Hòa, Quy Mông, Trịnh Tường, Bảo Yên, Thượng Hà, Bảo Nhai, Cát Thịnh và phường Lào Cai. Danh sách, tầng kiểm soát và cơ cấu mẫu của từng địa bàn được trình bày tại Phụ lục 12.

Việc lựa chọn địa bàn sau sắp xếp bảo đảm sự kế thừa không gian của năm tỉnh trong giai đoạn 2021-2025, đồng thời bao quát các khu vực trung

tâm, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiêu biểu của Tây Bắc. Phạm vi khái quát của kết quả định lượng được giới hạn trong mẫu khảo sát; nhận định ở cấp vùng chỉ được xác lập khi có sự hội tụ giữa số liệu bảng hỏi, phỏng vấn sâu, văn kiện và báo cáo của các địa phương với phân tích bối cảnh.

5.3. Phạm vi về thời gian

Luận án tập trung nghiên cứu giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, tương ứng với nhiệm kỳ đại hội đảng bộ các tỉnh. Tình hình và số liệu trong luận án chủ yếu phản ánh khoảng thời gian này. Các văn kiện, báo cáo và dữ liệu phát sinh sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025 đến thời điểm hoàn thành luận án chỉ được sử dụng để làm rõ bối cảnh mới, nhận diện những yêu cầu đang đặt ra và kiểm chứng trạng thái chuyển tiếp; không thay thế dữ liệu của giai đoạn nghiên cứu.

6. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quán triệt các nguyên tắc khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể và phát triển; xem xét CTTT trong quan hệ với điều kiện KT-XH, đời sống CT-XH, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, QP-AN và môi trường truyền thông của từng địa phương.

Về cơ sở lý luận chuyên ngành Chính trị học, luận án kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu về hệ tư tưởng, quyền lực chính trị, tính chính danh, niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội, văn hóa chính trị, xã hội hóa chính trị và truyền thông chính trị. Theo đó, công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh được tiếp cận như một phương thức lãnh đạo chính trị bằng giáo dục, thuyết phục, nêu gương, định hướng và tổ chức hành động; kết quả được nhận diện qua sự chuyển biến về nhận thức, niềm tin, đồng thuận, hành vi và việc thực hiện nhiệm vụ chính trị.

6.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: được sử dụng để hệ thống hóa các công trình nghiên cứu, văn kiện của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, báo cáo thực tiễn và tài liệu liên quan đến CTTT, niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội, bảo vệ NTMT của Đảng và khu vực Tây Bắc;

- Phương pháp logic và lịch sử: được sử dụng để phân tích quá trình hình thành, phát triển nhận thức lý luận về CTTT và sự biến đổi của CTTT trong bối cảnh mới;

- Phương pháp hệ thống - cấu trúc: được sử dụng để xây dựng khung phân tích về chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức, hiệu quả và các yếu tố tác động đến CTTT;

- Phương pháp so sánh: được sử dụng để đối chiếu giữa các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, qua đó nhận diện những điểm tương đồng, khác biệt và vấn đề đặt ra;

- Điều tra xã hội học: khung chọn địa bàn gồm 257 đơn vị cấp xã của bốn tỉnh (234 xã và 23 phường). Mỗi tỉnh được xác định là một tầng độ lập; trong từng tầng, 10 xã, phường được chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống không hoàn lại, có kiểm soát cơ cấu phường hiện hành, xã có đơn vị tiền thân là thị trấn hoặc phường, xã không sắp xếp và các xã hình thành sau sắp xếp. Khoảng chọn được xác định theo công thức $I = N \cdot \sqrt{n} / n$, với điểm bắt đầu ngẫu nhiên cố định; quy trình được lưu bằng mã hạt giống CT_TT_TayBac_600_4tinh_20260830 để có thể kiểm tra và tái lập danh sách địa bàn.

Tổng số phiếu hợp lệ là 600, phân bổ đều 150 phiếu cho mỗi tỉnh và 15 phiếu cho mỗi xã, phường. Mẫu gồm 300 cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ đảng, đoàn thể, báo cáo viên, tuyên truyền viên và 300 người dân. Ở mỗi tỉnh có 75 người thuộc nhóm cán bộ, đảng viên và 75 người dân; trong 10 cụm địa bàn, năm cụm phân bổ 8 cán bộ, đảng viên và 7 người dân, năm cụm phân bổ theo chiều ngược lại để giữ cân bằng hai nhóm.

Ngẫu nhiên hóa được thực hiện ở khâu chọn xã, phường. Ở khâu chọn người trả lời, nghiên cứu áp dụng chọn mẫu chủ đích kết hợp hạn ngạch theo nhóm vị trí công tác và nơi cư trú; đối với 300 người dân, cơ cấu gồm 63 người ở trung tâm xã, phường, 96 người ở khu vực nông thôn, 84 người ở vùng sâu, vùng xa và 57 người ở địa bàn biên giới. Việc xác định đúng nhóm cư trú được kiểm tra tại địa bàn, không suy đoán từ tên đơn vị hành chính.

Thiết kế này tạo cơ sở cho so sánh mô tả giữa bốn tỉnh, hai nhóm đối tượng và các dạng địa bàn, nhưng không phải là mẫu xác suất đối với toàn bộ cá nhân trong tổng thể. Vì vậy, kết quả được xử lý bằng tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (SD), thứ hạng (Rank) và các chỉ số tổng hợp; không suy rộng tỷ lệ mẫu thành tỷ lệ của toàn bộ dân số Tây Bắc và không sử dụng mô hình hồi quy hoặc tương quan khi thiết kế mẫu và thang đo chưa đáp ứng điều kiện suy luận thống kê.

Bên cạnh bảng hỏi, luận án sử dụng phỏng vấn sâu 10 trường hợp, gồm 05 chuyên gia nghiên cứu và 05 cán bộ lãnh đạo, quản lý có kinh nghiệm về CTTT, xây dựng Đảng, dân tộc, tôn giáo, truyền thông chính trị và bảo vệ NTTT của Đảng. Thông tin phỏng vấn được mã hóa theo nhóm chủ đề, dùng để giải thích những chỉ báo định lượng nổi bật hoặc bất thường và kiểm chứng chuỗi lập luận “biểu hiện - nguyên nhân - vấn đề đặt ra”; luận án không quy kết ý kiến cá nhân thành kết luận chung khi chưa có nguồn dữ liệu khác đối chiếu.

Kết quả khảo sát được đối chiếu với văn kiện của Đảng, báo cáo địa phương giai đoạn 2021-2025 và thông tin phỏng vấn theo nguyên tắc tam giác hóa dữ liệu. Phương pháp so sánh được sử dụng ở ba cấp: giữa hai nhóm người trả lời; giữa bốn tỉnh theo các nhóm nhiệm vụ tương đồng; giữa mục tiêu, tiêu chí lý luận với kết quả thực hiện. Thiết kế này làm tăng độ tin cậy của diễn giải, đồng thời công khai giới hạn của dữ liệu: hệ thống chỉ tiêu báo cáo giữa các tỉnh và các năm chưa hoàn toàn đồng nhất, nên luận án không cộng gộp cơ học hoặc xếp hạng địa phương bằng những chỉ báo không tương đương.

7. Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, góp phần bổ sung lý luận về công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh dưới góc độ Chính trị học như một phương thức lãnh đạo chính trị, thực thi quyền lực chính trị của Đảng; làm rõ vai trò, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương thức, chủ thể, đối tượng và các yếu tố tác động.

Thứ hai, cung cấp khung phân tích và hệ tiêu chí đánh giá công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh.

Thứ ba, đánh giá tương đối toàn diện công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc giai đoạn 2021-2025 và đề xuất quan điểm, giải pháp cho công tác tư tưởng trong bối cảnh chuyển đổi số, sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

8. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

8.1. Ý nghĩa lý luận

Góp phần hệ thống hóa và phát triển nhận thức lý luận về công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh như một phương thức lãnh đạo chính trị; làm rõ cơ chế chuyển hóa từ định hướng tư tưởng đến niềm tin, đồng thuận và hành động, nhất là trong điều kiện miền núi, biên giới, đa dân tộc của Tây Bắc.

8.2. Ý nghĩa thực tiễn

Cung cấp căn cứ khoa học để các Tỉnh ủy, cơ quan tham mưu và các lực lượng trong HTCT ở Tây Bắc nhận diện đúng vấn đề tư tưởng, lựa chọn nội dung và phương thức phù hợp từng địa bàn, đồng thời gắn CTMT với giải quyết lợi ích thiết thực, bảo vệ biên giới, ứng phó thiên tai, chuyển đổi số và củng cố niềm tin của Nhân dân.

Có thể làm tài liệu tham khảo cho cơ quan lãnh đạo, quản lý, cơ quan tham mưu về CTMT ở Trung ương, địa phương;

Có thể phục vụ nghiên cứu, giảng dạy của chuyên ngành Chính trị học, Xây dựng Đảng và CTMT

9. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố liên quan đến luận án, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án gồm 4 chương, 14 tiết.

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh và Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc.

Chương 2. Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh.

Chương 3. Thực trạng công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc và những vấn đề đặt ra.

Chương 4. Bối cảnh, quan điểm, giải pháp cho công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong bối cảnh mới.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH VÀ ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH KHU VỰC TÂY BẮC

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC

1.1.1. Nghiên cứu về những vấn đề lý luận của công tác tư tưởng

Ở Việt Nam, nghiên cứu về tư tưởng, hệ tư tưởng và CTTT được triển khai chủ yếu trong các ngành xây dựng Đảng, Chính trị học, triết học và khoa học tuyên truyền. Các giáo trình, sách chuyên khảo của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Lương Khắc Hiếu, Ngô Huy Tiếp, Đào Duy Quát và Đào Duy Tùng đã hệ thống hóa chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương thức và cơ chế tác động của CTTT [49], [52], [70], [66], [76], [75], [79]. Giá trị trực tiếp mà luận án kế thừa là cách tiếp cận CTTT như hoạt động có mục tiêu, có chủ thể, đối tượng và phương thức; hạn chế chung là phần lớn công trình nghiên cứu ở bình diện toàn Đảng hoặc nghiệp vụ tuyên giáo, chưa kiến giải đầy đủ CTTT của Đảng bộ tỉnh như một phương thức lãnh đạo chính trị ở địa phương.

Nhóm công trình nghiên cứu CTTT trong quan hệ với niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội, nêu gương và hiệu quả lãnh đạo đã mở rộng cách tiếp cận từ “truyền đạt nội dung” sang “tạo chuyển biến chính trị - xã hội”. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hà và Trần Thị Thu Hồng làm rõ giá trị nhân văn của công tác vận động [84]; Nguyễn Việt Hùng và Nguyễn Thị Thu Hà nhấn mạnh vai trò phối hợp lực lượng trong giữ vững an ninh, bảo vệ Tổ quốc [86]; Thảo Xuân Sùng chỉ ra vị trí của người có uy tín đối với đồng bào DTTS Tây Bắc [95]. Những kết quả này gợi mở ba biến trung gian cần chú ý khi đánh giá CTTT ở Tây Bắc: uy tín của chủ thể, mức độ phù hợp văn hóa và kết quả giải quyết lợi ích thiết thực.

Các nghiên cứu về bảo vệ NTĐT của Đảng và đổi mới CTĐT trong môi trường số tập trung vào yêu cầu kết hợp “xây” và “chống”, phát hiện sớm, phản ứng nhanh, nâng cao năng lực số và sức đề kháng tư tưởng. Nguyễn Văn Thuyền phân tích yêu cầu đổi mới CTĐT dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư [85]; các công trình về bảo vệ chủ quyền trên không gian mạng, xử lý tình huống tư tưởng và truyền thông chính trị cung cấp căn cứ để luận án xem không gian mạng vừa là môi trường tác động, vừa là phương thức và địa bàn của CTĐT. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa dữ liệu số, phản hồi chính sách, quản trị dư luận và hiệu quả CTĐT ở cấp tỉnh vẫn chưa được lượng hóa, kiểm chứng đầy đủ.

Nhóm nghiên cứu trực tiếp về miền núi, biên giới và Tây Bắc đã làm rõ vai trò của văn hóa cộng đồng, người có uy tín, lực lượng cơ sở, chính sách dân tộc và kết quả phát triển đối với niềm tin của Nhân dân. Luận án của Triệu Quang Tiến về công tác tuyên giáo của đảng bộ xã ở các tỉnh biên giới phía Bắc [121] và luận án của Nguyễn Thị Thu Hà về công tác dân vận ở các tỉnh miền núi phía Bắc [83] cung cấp những gợi mở quan trọng về chủ thể cơ sở và phương thức vận động. Dù vậy, chưa có công trình nào xây dựng một khung phân tích thống nhất cho CTĐT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc, kết nối đặc điểm biên giới, đa dân tộc, thiên tai, chuyển đổi số với niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội và thực hiện nhiệm vụ phát triển.

Từ góc độ lý luận về phương thức lãnh đạo của Đảng, các công trình của Nguyễn Danh Tiên, Ngô Huy Tiếp, Lương Khắc Hiếu và Tô Huy Rứa đều thống nhất rằng công tác tư tưởng không tồn tại biệt lập, mà gắn với công tác tổ chức, cán bộ, kiểm tra, dân vận và quá trình hiện thực hóa đường lối chính trị [75], [79], [80], [111], [112]. Tuy nhiên, các công trình chủ yếu xác lập nguyên tắc chung ở phạm vi toàn Đảng. Khi chuyển cấp phân tích xuống địa phương, vẫn còn thiếu sự phân định giữa vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, vai trò quyết định và tổ chức thực hiện của Tỉnh ủy, vai trò tham mưu của cơ quan tuyên giáo và vai trò phối hợp của chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ

chức chính trị - xã hội. Khoảng trống này có ý nghĩa trực tiếp đối với việc xác định đúng chủ thể, thẩm quyền, trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh.

Nhóm nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh và nghệ thuật tuyên truyền nhấn mạnh tính chân thực, ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp đối tượng; sự thống nhất giữa nói và làm; vai trò nêu gương và lấy thực tiễn đời sống làm cơ sở thuyết phục [62], [72], [84], [88]. Những luận điểm đó giúp vượt qua cách hiểu công tác tư tưởng chỉ là truyền đạt văn bản hoặc phổ biến thông tin một chiều. Dưới góc độ Chính trị học, sức thuyết phục của thông điệp còn phụ thuộc vào uy tín của chủ thể, mức độ đáp ứng lợi ích chính đáng, khả năng đối thoại và kết quả thực thi chính sách. Đây là cơ sở để luận án xem nêu gương, phản hồi chính sách và giải quyết vấn đề thiết thực của Nhân dân là những phương thức tác động tư tưởng, không chỉ là điều kiện hỗ trợ bên ngoài.

1.1.2. Nghiên cứu về thực trạng và hiệu quả công tác tư tưởng

Các nghiên cứu thực trạng ở cấp tỉnh thường sử dụng ba loại chứng cứ: văn kiện và báo cáo của cấp ủy; mô tả mô hình, cách làm của cơ quan tuyên giáo; điều tra nhận thức, thái độ của cán bộ, đảng viên hoặc một nhóm xã hội. Ưu điểm của hướng tiếp cận này là bám sát tổ chức thực hiện, nhận diện được đội ngũ, phương tiện và sản phẩm CTMT. Hạn chế là nhiều công trình đồng nhất “thực trạng” với số hoạt động, ít xây dựng tiêu chí đầu ra và tác động; các dữ liệu thường chỉ phản ánh một địa phương hoặc một thời điểm nên khó so sánh.

Một số nghiên cứu đã chuyển sang tiếp cận hiệu quả bằng sự thay đổi nhận thức, niềm tin, thái độ và hành vi. Vũ Trung Kiên nghiên cứu hiệu quả giáo dục chính trị - tư tưởng đối với công nhân khu công nghiệp [128]; Trần Huy Ngọc phân tích đổi mới phương pháp giáo dục LLCT cho sinh viên khu

vực trung du, miền núi phía Bắc [115]. Những nghiên cứu này gợi mở cách lượng hóa đối tượng tiếp nhận, nhưng phạm vi nhóm xã hội hẹp và không trực tiếp giải thích năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh.

Luận án kế thừa phương pháp kết hợp dữ liệu tổ chức với dữ liệu người tiếp nhận, đồng thời khắc phục hạn chế bằng khung đánh giá bốn tầng: năng lực chủ thể và điều kiện bảo đảm; quá trình triển khai; kết quả trực tiếp về tiếp cận, hiểu, tin, đồng thuận; tác động tới hành vi và nhiệm vụ chính trị. Cách tiếp cận này cho phép phân biệt một địa phương “làm nhiều” với “tạo tác động tốt”, và chỉ ra khâu nào trong chu trình làm giảm hiệu quả.

Các nghiên cứu về thực trạng CTTT của Đảng và các đảng bộ địa phương đã cung cấp nhiều luận cứ quan trọng cho việc nhận diện kết quả, hạn chế và yêu cầu đổi mới CTTT trong thời kỳ đổi mới. Lương Khắc Hiếu (2017) [75] xem hiệu quả CTTT phải được đánh giá bằng sự chuyển biến về nhận thức, niềm tin và hành động. Mai Đức Ngọc (2015) [77] tập trung vào năng lực xử lý tình huống tư tưởng. Nguyễn Danh Tiên (2010) [80] làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư tưởng trong thời kỳ mới. Các công trình này chủ yếu tiếp cận ở bình diện chung, chưa đi sâu vào CTTT của Đảng bộ tỉnh ở một khu vực đặc thù.

Bên cạnh kết quả đạt được, nhiều công trình chỉ ra một số hạn chế có tính phổ biến: nội dung tuyên truyền ở một số nơi còn chậm đổi mới; giáo dục LLCT chưa thật gắn với thực tiễn; nắm bắt, dự báo dư luận xã hội có lúc chưa kịp thời; đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng còn khó khăn; đội ngũ cán bộ làm CTTT chưa đồng đều; nguồn lực, cơ chế phối hợp và đánh giá hiệu quả còn bất cập [77], [78], [79], [80].

Các báo cáo tổng kết công tác tuyên giáo, dân vận của các địa phương trong giai đoạn gần đây cho thấy CTTT ở cấp tỉnh ngày càng gắn với các nhiệm vụ chính trị cụ thể như đại hội đảng bộ, học tập nghị quyết, sắp xếp tổ chức bộ máy, chuyển đổi số, phòng chống thông tin xấu độc, tuyên truyền

chính sách dân tộc, tôn giáo, an sinh xã hội. Những tư liệu thực tiễn này giúp nhận diện CTTT cấp tỉnh như một quá trình lãnh đạo, tổ chức, truyền thông và phản hồi xã hội chứ không chỉ là hoạt động nghiệp vụ tuyên giáo.

Các nghiên cứu về điều tra xã hội học, dư luận xã hội và dân vận ở miền núi phía Bắc như Nguyễn Thị Thu Hà (2022) [83], Nguyễn Việt Hùng và Nguyễn Thị Thu Hà (2020) [86] cho thấy việc đánh giá CTTT cần kết hợp tài liệu, báo cáo chuyên môn với khảo sát nhận thức, thái độ, niềm tin và mức độ đồng thuận của các nhóm đối tượng. Tuy vậy, chưa có công trình nào đánh giá CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc bằng một khung tiêu chí kết hợp giữa nội dung, phương thức, hiệu quả và yếu tố tác động.

Những nghiên cứu về Tây Bắc tập trung vào công tác dân tộc, dân vận, tuyên giáo cơ sở, người có uy tín và bảo đảm an ninh. Nguyễn Việt Hùng và Nguyễn Thị Thu Hà chỉ ra yêu cầu phối hợp giữa lực lượng chính trị với lực lượng bảo vệ an ninh trong vận động quần chúng [86]; Thào Xuân Sùng làm rõ vai trò trung gian xã hội của người có uy tín [95]. Giá trị chung là khẳng định thông điệp chính trị chỉ đi vào cộng đồng khi được chuyển tải bởi chủ thể có uy tín và gắn với quan hệ xã hội cụ thể.

Các luận án về dân vận miền núi và tuyên giáo ở xã biên giới cho thấy địa bàn, ngôn ngữ, phong tục, tôn giáo và cấu trúc cộng đồng làm thay đổi cách tổ chức hoạt động [83], [121]. Tuy nhiên, cấp phân tích chủ yếu là cơ sở hoặc một lĩnh vực; mối quan hệ dọc từ Tỉnh ủy, cơ quan tham mưu đến xã, thôn, bản và mối quan hệ ngang giữa chính quyền, lực lượng vũ trang, báo chí, MTTQ chưa được đặt trong một cơ chế thống nhất.

Một hạn chế phương pháp đáng chú ý là các báo cáo và nghiên cứu địa phương sử dụng hệ chỉ tiêu khác nhau. Có nơi thống kê hội nghị, lượt người; nơi khác thống kê tin bài, lực lượng, mô hình; rất ít dữ liệu lặp lại theo thời gian. Nếu ghép cơ học sẽ tạo so sánh sai. Do đó, luận án chỉ so sánh những phạm trù tương đương, sử dụng số liệu như minh chứng cho đặc điểm tổ chức, còn kết luận vùng phải dựa trên sự hội tụ của nhiều nguồn.

Tây Bắc là địa bàn có vị trí chiến lược về CT-XH, KT-XH, QP-AN và đối ngoại; đồng thời là không gian sinh sống của nhiều DTTS với đặc điểm lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo và điều kiện phát triển không đồng đều. Phạm Xuân Nam (2002) trong công trình “Triết lý phát triển ở Việt Nam: Mấy vấn đề cốt yếu” [92], Phùng Hữu Phú (2016) trong công trình “Công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam - Thành tựu, bài học kinh nghiệm và định hướng phát triển” [93], Tô Huy Rứa (2012) trong công trình “Một số vấn đề về công tác lý luận, tư tưởng và tổ chức của Đảng trong thời kỳ đổi mới” [112] và Viện Dân tộc học (2014) trong công trình “Các DTTS ở Việt Nam: Các tỉnh phía Bắc” [125] đã cung cấp nhiều dữ liệu về điều kiện xã hội, dân tộc, văn hóa và HTCT cơ sở.

Đối với Tây Bắc, Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng CTTT của Đảng bộ tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016 - 2020 [97] thể hiện cách tiếp cận thực tiễn về các nhiệm vụ, giải pháp CTTT ở địa phương miền núi, biên giới. Báo cáo tổng kết thực hiện Kết luận số 224-KL/TU của Tỉnh ủy Lai Châu [100] cung cấp minh chứng về tổ chức học tập nghị quyết, nắm bắt tình hình tư tưởng, tuyên truyền, nghiên cứu lý luận - tổng kết thực tiễn và bảo vệ NTNT của Đảng. Các tài liệu này có ý nghĩa thực chứng nhưng chưa xây dựng khung phân tích CTTT của Đảng bộ tỉnh dưới góc độ Chính trị học.

Các nghiên cứu chuyên sâu về vùng DTTS, biên giới và cơ sở như Thào Xuân Sùng (2019) trong công trình “Phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS ở khu vực Tây Bắc hiện nay” [95] và Triệu Quang Tiến (2020) trong công trình “Công tác tuyên giáo của Đảng bộ xã ở các tỉnh biên giới phía Bắc giai đoạn hiện nay” [121] đã chỉ ra vai trò đặc biệt của người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, cán bộ cơ sở và thiết chế cộng đồng trong truyền tải chủ trương, chính sách, vận động Nhân dân và phòng ngừa các vấn đề phức tạp.

Những tư liệu thực tiễn của Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai còn cho thấy CTMT ở Tây Bắc có tính đan xen cao giữa tuyên giáo, dân vận, công tác dân tộc, tôn giáo, QP-AN và phát triển KT-XH. Nhiều vấn đề tư tưởng phát sinh từ điều kiện sinh kế, đất đai, tập quán, di cư, tôn giáo, hạ tầng, thiên tai, an ninh biên giới và chất lượng phục vụ của chính quyền cơ sở. Vì vậy, nghiên cứu thực trạng CTMT ở Tây Bắc phải đặt trong quan hệ với đời sống xã hội cụ thể, không chỉ mô tả số lượng hội nghị, văn bản, tin bài.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu mới tiếp cận Tây Bắc từ góc độ phát triển vùng, công tác dân tộc, tôn giáo, QP-AN hoặc xây dựng HTCT cơ sở; chưa nghiên cứu CTMT của Đảng bộ tỉnh ở các tỉnh Tây Bắc như một đối tượng độc lập dưới góc độ Chính trị học. Đặc biệt, chưa có công trình nào phân tích đồng thời nội dung, phương thức, hiệu quả, yếu tố tác động, dữ liệu khảo sát xã hội học và vấn đề bảo vệ tư tưởng trong bối cảnh chuyển đổi số, chính quyền địa phương hai cấp.

Từ tổng quan các công trình và tư liệu địa phương có thể thấy, thực trạng CTMT ở Tây Bắc chỉ có thể được đánh giá đúng khi đặt trong quan hệ giữa đặc điểm vùng và năng lực tổ chức thực hiện của Đảng bộ tỉnh. Những vấn đề như địa hình chia cắt, dân cư phân tán, nhiều DTTS, chênh lệch phát triển, tôn giáo, di cư, sinh kế, hủ tục, an ninh biên giới và thông tin xấu độc trên không gian mạng không chỉ là bối cảnh bên ngoài, mà trực tiếp chi phối nội dung, phương thức và hiệu quả CTMT. Vì vậy, nếu chỉ khảo sát số lượng văn bản, hội nghị, lớp học, tin bài, chưa đủ để kết luận về chất lượng CTMT; cần đối chiếu với mức độ chuyển biến trong nhận thức, niềm tin, đồng thuận, hành động của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Đây chính là lý do luận án lựa chọn cách tiếp cận kết hợp văn kiện, báo cáo thực tiễn, điều tra xã hội học và phỏng vấn sâu.

Các văn kiện, báo cáo và nghiên cứu tại năm tỉnh trong không gian Tây Bắc giai đoạn 2021-2025 cho thấy sự khác biệt về hệ thống chỉ tiêu, nhưng có

thể quy về một số trục chung: giáo dục lý luận chính trị; tuyên truyền chủ trương, chính sách; nắm bắt và định hướng dư luận; học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; phát huy vai trò người có uy tín và hệ thống thông tin cơ sở [7]-[15], [40]-[44], [96]-[110]. Giá trị của nhóm tài liệu này là phản ánh trực tiếp cơ chế tổ chức và vấn đề nảy sinh ở địa phương. Hạn chế là mục đích báo cáo hành chính làm cho số liệu thiên về kết quả hoạt động, chưa đồng nhất về thời điểm và đơn vị đo; do đó không thể ghép cơ học thành chuỗi so sánh định lượng. Luận án kế thừa các nguồn này theo nguyên tắc đối chiếu những chỉ báo tương đương và chỉ khái quát ở cấp vùng khi nhiều nguồn độc lập cùng hội tụ.

Các nghiên cứu về dân tộc, miền núi và phát triển vùng cung cấp thêm một tầng giải thích quan trọng. Điều kiện địa hình, phân bố dân cư, sinh kế, ngôn ngữ, phong tục, tín ngưỡng, quan hệ dòng họ và thiết chế cộng đồng làm thay đổi cả cách tiếp nhận thông tin lẫn uy tín của chủ thể truyền tải [73], [74], [83], [92], [95], [113], [125]. Tuy nhiên, nếu chỉ lý giải bằng “đặc thù vùng”, nghiên cứu để đồng nhất các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc xem khó khăn địa lý là nguyên nhân cố định. Cần đặt đặc điểm vùng trong quan hệ với năng lực lãnh đạo, chất lượng chính sách, hạ tầng thông tin, khả năng sử dụng tiếng dân tộc, vai trò người có uy tín và mức độ hiện diện của cán bộ tại cơ sở. Cách tiếp cận quan hệ này giúp nhận diện những yếu tố có thể tác động bằng chính sách và tổ chức, thay vì coi mọi hạn chế là hệ quả tất yếu của địa bàn.

1.1.3. Nghiên cứu về phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng

Hệ giải pháp trong các công trình đã công bố thường xoay quanh đổi mới nội dung, phương thức; xây dựng đội ngũ; tăng cường bảo vệ NTĐT của Đảng; phát huy báo chí, văn hóa và công nghệ. Điểm mạnh là bao quát tương

đổi đầy đủ các cấu phần. Điểm hạn chế là nhiều giải pháp mang tính chuẩn tắc, chưa chỉ rõ hạn chế hoặc nguyên nhân nào cần xử lý, chủ thể chịu trách nhiệm, điều kiện và chỉ báo kết quả. Vì vậy, tính đúng đắn về chính trị chưa luôn chuyển thành tính khả thi về tổ chức.

Các nghiên cứu về tuyên truyền trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã nhấn mạnh nền tảng số, tốc độ phản ứng và sản phẩm truyền thông mới [85]. Tuy nhiên, chuyển đổi số CTTT không thể thu hẹp thành đưa nội dung cũ lên môi trường mạng. Nó đòi hỏi dữ liệu, phân tích đối tượng, quy trình kiểm chứng, thẩm quyền phản hồi, thiết kế nội dung theo hành vi tiếp nhận và cơ chế đo lường. Đây là khoảng trống mà giải pháp của luận án phải cụ thể hóa.

Các công trình nghiên cứu về giải pháp nâng cao hiệu quả CTTT tập trung vào đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng đội ngũ, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội, ứng dụng KH-CN và bảo vệ tư tưởng trên không gian mạng. Lương Khắc Hiếu (2017) [75] nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm tính khoa học, tính thuyết phục và tính thực tiễn. Đào Duy Quát (2025) [51] đề cao việc gắn CTTT với giải quyết những vấn đề mới của đất nước, nâng cao năng lực dự báo và chủ động định hướng thông tin.

Mai Yên Nga (2020) [78] nhấn mạnh yêu cầu kết hợp giáo dục LLCT, truyền thông chính trị, đấu tranh phản bác và lan tỏa thông tin tích cực. Phạm Huy Kỳ (2009) [87] gợi mở tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả tuyên truyền theo kết quả tác động. Các nghiên cứu này gợi mở hướng đổi mới phương thức CTTT theo mô hình tương tác, có phản hồi và đo lường kết quả, nhưng chưa thiết kế thành hệ giải pháp hoàn chỉnh cho Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.

Một điểm chung trong các công trình về giải pháp là yêu cầu gắn CTTT với xây dựng Đảng và hiệu quả quản trị địa phương. CTTT chỉ có sức thuyết phục bền vững khi chủ trương đúng được tổ chức thực hiện tốt, cán bộ nêu gương, chính quyền phục vụ Nhân dân, thông tin chính thống kịp thời và các kiến nghị chính đáng được phản hồi. Đây là cơ sở để luận án đề xuất giải

pháp không chỉ về tuyên truyền, mà cả về lãnh đạo của cấp ủy, cơ chế phối hợp, đội ngũ, nguồn lực, dữ liệu và kiểm tra, đánh giá.

Tuy vậy, hệ giải pháp trong nhiều công trình vẫn chủ yếu ở phạm vi chung, chưa gắn chặt với cấp tỉnh như một cấp lãnh đạo chính trị địa phương; chưa đặt trọng tâm vào các mục tiêu niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội, quản trị dư luận và bảo vệ tư tưởng trong điều kiện chuyển đổi số. Đây là khoảng trống mà luận án tiếp tục bổ sung khi đề xuất hệ giải pháp cho các Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.

Giải pháp cho Tây Bắc trong các nghiên cứu trước thường nhấn mạnh bám cơ sở, phát huy người có uy tín, tuyên truyền phù hợp dân tộc và tôn giáo, củng cố lực lượng ở vùng biên. Những hướng này vẫn còn nguyên giá trị nhưng cần được đặt trong điều kiện mới: chính quyền địa phương hai cấp, hợp nhất cơ quan, truyền thông số, thiên tai cực đoan, tội phạm xuyên biên giới và biến đổi sinh kế. Nếu chỉ lặp lại phương thức truyền thống mà không tổ chức kết nối với dữ liệu và nền tảng số, phạm vi tác động sẽ bị thu hẹp.

Từ góc độ Chính trị học, giải pháp phải đồng thời xử lý năng lực lãnh đạo, tính chính đáng và quan hệ giữa chủ thể với đối tượng. Nâng cao niềm tin không chỉ bằng tăng thông tin tích cực, mà bằng sự nhất quán giữa lời nói với nêu gương; giữa giải thích chính sách với cơ chế phản hồi; giữa mục tiêu phát triển với quyền lợi chính đáng của các nhóm xã hội. Vì vậy, luận án đặt giải pháp CTMT trong quan hệ với chất lượng quản trị, sinh kế, an sinh và kết quả phục vụ Nhân dân.

Khoảng trống của các nghiên cứu giải pháp có thể khái quát ở ba điểm: thiếu ánh xạ trực tiếp giữa hạn chế - nguyên nhân - giải pháp; thiếu cơ chế phối hợp các lực lượng đặc thù ở biên giới; thiếu chỉ báo để kiểm tra tác động. Chương 4 của luận án vì vậy không chỉ đề xuất nội dung “cần làm”, mà xác định logic can thiệp, chủ thể phối hợp và điều kiện đo lường.

Đối với vùng DTTS, miền núi và Tây Bắc, Phạm Xuân Nam (2002) [92] cho rằng phát triển bền vững vùng Tây Bắc đòi hỏi giải quyết hài hòa các vấn

đề KT-XH, văn hóa, dân tộc và QP-AN. Báo cáo tổng kết Kết luận số 224-KL/TU của Tỉnh ủy Lai Châu [100] cho thấy CTTT ở địa bàn miền núi phải gắn với đặc điểm dân cư, văn hóa, điều kiện tiếp cận thông tin và giải quyết những vấn đề thực tiễn ở cơ sở.

Thào Xuân Sùng (2019) trong công trình “Phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS ở khu vực Tây Bắc hiện nay” [95] và Triệu Quang Tiến (2020) trong công trình “Công tác tuyên giáo của Đảng bộ xã ở các tỉnh biên giới phía Bắc giai đoạn hiện nay” [121] đã đề xuất phát huy vai trò người có uy tín, trưởng thôn, bản, chức sắc tôn giáo, cán bộ cơ sở; tăng cường tuyên truyền, vận động, đối thoại, hòa giải ở cơ sở; chủ động đấu tranh với hoạt động lợi dụng dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá. Các nghiên cứu về dân vận miền núi [83], [86] cũng chỉ ra rằng hiệu quả CTTT phụ thuộc nhiều vào kết quả giải quyết vấn đề dân sinh, tạo sinh kế, bảo đảm quyền lợi chính đáng và nâng cao đời sống Nhân dân.

Các nghiên cứu về vùng DTTS và miền núi cũng gợi mở một nguyên tắc quan trọng: CTTT muốn hiệu quả phải tôn trọng đặc điểm văn hóa, tâm lý, ngôn ngữ, thiết chế cộng đồng và lợi ích thiết thực của người dân. Ở Tây Bắc, phát huy người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, trưởng dòng họ, nghệ nhân, cán bộ cơ sở không chỉ là giải pháp tuyên truyền, mà còn là cách thức kiến tạo lòng tin và đồng thuận từ trong cộng đồng.

Một số nghiên cứu bước đầu đề cập ứng dụng KH-CN, phát triển hạ tầng số, truyền thông số và kỹ năng số cho đồng bào DTTS, cán bộ cơ sở. Tuy nhiên, các gợi mở này chưa được hệ thống hóa thành mô hình nâng cao hiệu quả CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số và bảo vệ tư tưởng trên không gian mạng.

Các gợi mở giải pháp từ những nghiên cứu về Tây Bắc cho thấy cần tránh hai khuynh hướng giản đơn. Khuynh hướng thứ nhất là xem đặc thù

vùng chỉ như khó khăn cần khắc phục, trong khi trên thực tế văn hóa các dân tộc, thiết chế cộng đồng, người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, trí thức địa phương và kinh nghiệm tự quản ở bản làng chính là nguồn lực quan trọng của CTTT. Khuynh hướng thứ hai là đồng nhất đòi hỏi CTTT với tăng số lượng kênh truyền thông số, trong khi năng lực cốt lõi vẫn là thiết kế thông điệp đúng đối tượng, giải thích chính sách thuyết phục, lắng nghe phản hồi, xử lý vấn đề dân sinh và tạo niềm tin bằng hành động thực tiễn. Do đó, giải pháp nâng cao hiệu quả CTTT ở Tây Bắc phải kết hợp được ba yếu tố: tính Đảng, tính khoa học của nội dung; tính gần dân, am hiểu văn hóa của phương thức; và tính kịp thời, tương tác, dữ liệu hóa của môi trường số.

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào điều kiện bảo đảm cho đổi mới công tác tư tưởng, bao gồm chất lượng đội ngũ, cơ chế phối hợp, nghiên cứu lý luận - tổng kết thực tiễn, hệ thống báo cáo viên, tuyên truyền viên, báo chí và thiết chế văn hóa [16]-[20], [64], [67], [70], [89], [114], [117]-[120]. Các công trình khẳng định đội ngũ là khâu then chốt, nhưng còn ít phân tích năng lực theo chu trình công việc cụ thể: phát hiện vấn đề, thu thập và kiểm chứng dữ liệu, phân tích công chúng, thiết kế thông điệp, tổ chức đối thoại, phản ứng khủng hoảng thông tin và đo lường tác động. Đối với Tây Bắc, chu trình này còn đòi hỏi năng lực bám cơ sở, hiểu văn hóa, phối hợp liên ngành và làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ. Luận án kế thừa định hướng xây dựng đội ngũ, đồng thời cụ thể hóa năng lực theo nhiệm vụ và địa bàn.

Tổng hợp nhóm công trình về giải pháp cho thấy yêu cầu đổi mới phải được đặt trong mối quan hệ giữa lãnh đạo chính trị, truyền thông, quản trị xã hội và phát triển. Công tác tư tưởng không thể khắc phục khoảng trống niềm tin nếu thông tin thiếu minh bạch, phản hồi chậm, chính

sách chưa được giải thích hoặc quyền lợi chính đáng chưa được giải quyết. Ngược lại, kết quả phát triển kinh tế - xã hội chỉ chuyển hóa thành niềm tin chính trị khi được Nhân dân nhận biết, tham gia và thụ hưởng. Vì vậy, hệ giải pháp cần bao quát cả nội dung, phương thức, chủ thể, dữ liệu, công nghệ, văn hóa, sinh kế và trách nhiệm thực thi; đồng thời xác định rõ vấn đề nào cần giải quyết, chủ thể nào chịu trách nhiệm và chỉ báo nào phản ánh sự chuyển biến.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI

1.2.1. Nghiên cứu về hệ tư tưởng, quyền lực và đồng thuận xã hội

Các công trình nước ngoài tiếp cận hệ tư tưởng từ quan hệ giữa ý thức xã hội, lợi ích, quyền lực và thiết chế chính trị. Antonio Gramsci nhấn mạnh vai trò của sự đồng thuận và lãnh đạo tinh thần; Louis Althusser phân tích chức năng của các thiết chế tư tưởng; Andrew Heywood hệ thống hóa cấu trúc và chức năng của hệ tư tưởng chính trị [129], [132], [133]. Luận án kế thừa giá trị phương pháp luận của các nghiên cứu này để giải thích vì sao CTTT không chỉ truyền đạt thông tin, mà còn tham gia kiến tạo ý nghĩa, chuẩn mực, niềm tin và sự tự nguyện chính trị. Tuy nhiên, các lý thuyết đó được hình thành trong bối cảnh chính trị - xã hội khác, nên chỉ được sử dụng như công cụ tham chiếu, không thay thế nền tảng lý luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nghiên cứu đương đại về truyền thông số và tuyên truyền tự động chỉ ra sự thay đổi của quyền lực thông tin trong điều kiện nền tảng số, thuật toán, ẩn danh và cá nhân hóa thông điệp. Samuel Woolley phân tích cơ chế tạo đồng thuận trong môi trường tự động hóa và ẩn danh [137]. Gợi mở quan trọng đối với luận án là: hiệu quả CTTT phải được xem xét trong cạnh tranh chú ý, tốc độ lan truyền và khả năng kiểm chứng thông tin; đồng thời phải gắn truyền thông số với uy tín của chủ thể, đối thoại và kết quả thực tiễn. Khoảng trống còn lại là việc vận dụng những gợi mở đó vào mô hình lãnh đạo của Đảng bộ

tỉnh ở địa bàn miền núi, biên giới, nơi hạ tầng số và năng lực tiếp nhận thông tin không đồng đều.

Louis Althusser tiếp cận hệ tư tưởng trong quan hệ với các thiết chế duy trì và tái sản xuất những điều kiện xã hội; Antonio Gramsci nhấn mạnh vai trò của sự lãnh đạo về tư tưởng, văn hóa và quá trình tạo lập đồng thuận [129], [132]. Hai cách tiếp cận khác nhau nhưng cùng gợi mở rằng quyền lực chính trị không chỉ được thực hiện bằng mệnh lệnh hay tổ chức bộ máy, mà còn thông qua hệ giá trị, diễn giải, chuẩn mực và mạng lưới thiết chế xã hội. Giá trị có thể kế thừa là yêu cầu phân tích CTTT trong quan hệ giữa chủ thể lãnh đạo, thiết chế truyền dẫn và khả năng tiếp nhận của các nhóm xã hội; việc vận dụng phải đặt trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Terry Eagleton, Maurice Cranston, Noel Malcolm và Alan Ryan cung cấp các cách tiếp cận về hệ tư tưởng, lợi ích, quyền lực, thiết chế và lịch sử tư tưởng chính trị [130], [131], [135], [136]. Andrew Heywood hệ thống hóa các hệ tư tưởng theo giá trị cốt lõi, quan niệm về xã hội, quyền lực và mô hình tổ chức đời sống chính trị [133]. Giá trị tham khảo đối với đề tài nằm ở việc phân biệt ba bình diện: nội dung tư tưởng được truyền bá; cơ chế thiết chế hóa các giá trị thành chủ trương, chính sách và chuẩn mực; mức độ các giá trị ấy được tiếp nhận, chuyển hóa thành niềm tin và hành động chính trị - xã hội.

Từ nhóm nghiên cứu này có thể rút ra một điểm chung: đồng thuận xã hội không phải trạng thái đồng nhất ý kiến, mà là kết quả của quá trình tạo lập nhận thức chung về mục tiêu, lợi ích và khuôn khổ hành động chính trị. Vì vậy, nghiên cứu CTTT ở cấp tỉnh cần xem xét đồng thời tính đúng đắn của định hướng, năng lực giải thích và thuyết phục, uy tín của chủ thể, tính nhất quán giữa thông điệp với chính sách, cũng như khả năng phản hồi những lợi ích và băn khoăn chính đáng. Đây là cơ sở để không đồng nhất hiệu quả CTTT với độ phủ thông tin hoặc mức độ chấp hành mang tính hình thức.

1.2.2. Nghiên cứu về tuyên truyền, truyền thông chính trị và công tác tư tưởng cấp tỉnh

Samuel Woolley nghiên cứu sự biến đổi của tuyên truyền trong môi trường tự động hóa và ẩn danh, qua đó chỉ ra thách thức của việc tổ chức, khuếch đại và thao túng thông tin trên nền tảng số [137]. Gợi mở trực tiếp đối với CTTT là phải chuyển từ phản ứng với từng tin sai sang quản trị cả môi trường thông tin: chủ động cung cấp nội dung kiểm chứng được; nhận diện sớm chủ đề, mạng lưới và phương thức khuếch đại; nâng cao năng lực số của cán bộ và công chúng; đồng thời duy trì trách nhiệm chính trị, pháp lý và đạo đức trong sử dụng công nghệ.

Công trình Hoạt động tư tưởng của Đảng Cộng sản Liên Xô do X.I. Xuronitrencô chủ biên tiếp cận hoạt động tư tưởng từ cấu trúc mục tiêu, chủ thể, nội dung và phương thức tổ chức [138]. Giá trị tham khảo nằm ở cách xem hoạt động tư tưởng như một bộ phận của năng lực lãnh đạo chính trị; giới hạn là bối cảnh lịch sử, thể chế và môi trường truyền thông đã thay đổi sâu sắc.

Ở bình diện so sánh, Keosay Manivong (2025) trong luận án “Công tác tư tưởng của các đảng bộ tỉnh miền Bắc nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào giai đoạn hiện nay” [134] nghiên cứu CTTT ở cấp tỉnh trong điều kiện miền núi, đa dân tộc. Công trình cung cấp gợi mở tham khảo về tổ chức lực lượng, gắn CTTT với đặc điểm địa bàn; song bối cảnh thể chế và điều kiện phát triển khác biệt, nên không thể áp dụng trực tiếp cho các tỉnh Tây Bắc của Việt Nam.

Các công trình nước ngoài cung cấp ba lớp tham chiếu cho đề tài: lý luận về hệ tư tưởng, quyền lực và đồng thuận; phân tích tuyên truyền và truyền thông trong môi trường số; kinh nghiệm tổ chức hoạt động tư tưởng của đảng cầm quyền hoặc đảng bộ tỉnh. Tuy nhiên, sự khác biệt về nền tảng tư tưởng, chế độ chính trị, cấu trúc tổ chức đảng, lịch sử và điều kiện xã hội không cho

phép chuyển nguyên trạng khái niệm hay mô hình. Việc kế thừa chỉ có ý nghĩa khi được kiểm chứng bằng thực tiễn Việt Nam và cụ thể hóa theo đặc điểm miền núi, biên giới, đa dân tộc của Tây Bắc.

Các nghiên cứu nước ngoài cũng gợi mở cách tiếp cận công tác tư tưởng trong quan hệ với quyền lực mềm, kiến tạo đồng thuận và môi trường truyền thông. Gramsci làm rõ vai trò của sự đồng thuận và lãnh đạo về văn hóa - tinh thần trong duy trì quyền lực chính trị [132]; Althusser phân tích tác động của các thiết chế xã hội đối với quá trình tái tạo hệ tư tưởng [129]; Eagleton và Heywood cho thấy hệ tư tưởng vừa là hệ thống ý niệm, vừa là khung định hướng nhận thức và hành động chính trị [131], [133]. Các gợi mở này giúp luận án phân tích cơ chế tác động của công tác tư tưởng, nhưng cần được tiếp thu có phê phán, đặt trong nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và điều kiện tổ chức, văn hóa, chính trị của Việt Nam.

Trong môi trường số, nghiên cứu của Woolley về tuyên truyền trong kỷ nguyên tự động hóa và ẩn danh chỉ ra sự thay đổi của chủ thể phát tán, tốc độ lan truyền và khả năng thao túng nhận thức bằng công nghệ [137]. Giá trị tham khảo nằm ở việc nhận diện công nghệ không chỉ là kênh truyền tải, mà còn tham gia sắp xếp khả năng hiển thị, lặp lại thông điệp và hình thành cộng đồng diễn giải. Dù vậy, phần lớn nghiên cứu quốc tế chú trọng cạnh tranh thông tin hoặc hành vi truyền thông, chưa giải quyết đầy đủ mối quan hệ giữa lãnh đạo của đảng cầm quyền, công tác tư tưởng ở địa phương, trách nhiệm giải trình và củng cố đồng thuận xã hội trong điều kiện miền núi, biên giới, đa dân tộc. Đây là khoảng trống mà luận án tiếp tục xử lý trong bối cảnh Việt Nam.

1.3. NHẬN XÉT KẾT QUẢ TỔNG QUAN

1.3.1. Những kết quả nghiên cứu chủ yếu có thể kế thừa

Qua tổng quan có thể khái quát năm nhóm kết quả chủ yếu. Thứ nhất, các công trình đã làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về tư tưởng, hệ tư tưởng

và CTTT; khẳng định CTTT là bộ phận trọng yếu của công tác xây dựng Đảng, là phương thức lãnh đạo bằng giáo dục, thuyết phục, định hướng và tổ chức hành động. Thứ hai, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa CTTT với niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội và ổn định CT-XH. Thứ ba, các nghiên cứu về bảo vệ tư tưởng đã làm rõ cơ sở lý luận, nội dung và yêu cầu đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong điều kiện mới, nhất là trên không gian mạng. Thứ tư, các nghiên cứu về chuyển đổi số cung cấp luận cứ về đổi mới nội dung, phương thức, công cụ và đánh giá hiệu quả CTTT trong môi trường truyền thông số. Thứ năm, các nghiên cứu về Tây Bắc, vùng DTTS, miền núi, công tác dân tộc, tôn giáo, QP-AN và HTCT cơ sở đã gợi mở yêu cầu tiếp cận CTTT phù hợp với đặc điểm vùng.

Từ các kết quả đã công bố, có thể kế thừa ba thành tố cốt lõi: cấu trúc mục tiêu - chủ thể - đối tượng - nội dung - phương thức - hiệu quả; cơ chế hình thành niềm tin, đồng thuận thông qua uy tín, nêu gương, đối thoại và kết quả thực tiễn; yêu cầu kết hợp bám cơ sở với làm chủ môi trường số. Công trình khoa học, văn kiện chính trị và báo cáo thực tiễn phải được sử dụng đúng chức năng: công trình khoa học để nhận diện cách tiếp cận và khoảng trống; văn kiện làm cơ sở chính trị, pháp lý; báo cáo địa phương cung cấp chứng cứ thực tiễn, không đồng nhất với công trình nghiên cứu.

1.3.2. Những giới hạn và khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù có nhiều kết quả quan trọng, tổng quan cho thấy vẫn còn một số khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ nhất, chưa có nhiều công trình tiếp cận CTTT của Đảng bộ tỉnh dưới góc độ Chính trị học như một phương thức lãnh đạo chính trị, thực thi quyền lực chính trị và kiến tạo đồng thuận xã hội của đảng.

Thứ hai, mối quan hệ giữa CTTT với niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội, ổn định CT-XH mới được phân tích ở mức khái quát, chưa được cụ thể hóa thành khung phân tích, đánh giá ở cấp tỉnh.

Thứ ba, chưa có công trình nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc như một đối tượng độc lập.

Thứ tư, chưa có hệ tiêu chí đánh giá hiệu quả CTTT kết hợp đồng thời các biến về nội dung, phương thức, hiệu quả và yếu tố tác động.

Thứ năm, các giải pháp nâng cao hiệu quả CTTT trong bối cảnh chuyển đổi số, bảo vệ tư tưởng và chính quyền địa phương hai cấp chủ yếu còn chung, chưa được thiết kế theo đặc thù miền núi, biên giới, đa DTTS của Tây Bắc.

Thứ sáu, chưa có nghiên cứu nào kết hợp khảo sát xã hội học hai nhóm đối tượng với hệ chỉ số ICTT, PCTT, HQCTT và TACTD để đánh giá hiệu quả CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.

Khoảng trống đáng chú ý nhất không nằm ở việc thiếu tài liệu đề cập đến CTTT, mà ở chỗ chưa có công trình nào tích hợp các bình diện đó thành một mô hình phân tích thống nhất cho cấp tỉnh ở Tây Bắc. CTTT ở đây vừa là hoạt động xây dựng Đảng, vừa là truyền thông chính sách, vừa là dân vận, vừa là quản trị dư luận xã hội và bảo vệ NTTS trên không gian mạng. Nếu các bình diện này bị nghiên cứu tách rời, sẽ khó nhận diện đúng cơ chế tạo niềm tin, đồng thuận và ổn định CT-XH ở địa bàn miền núi, biên giới, đa DTTS. Luận án vì vậy tiếp tục nghiên cứu CTTT của Đảng bộ tỉnh như một chỉnh thể chính trị - tổ chức - truyền thông - xã hội, được vận hành bởi nhiều chủ thể, tác động đến nhiều nhóm đối tượng và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố đặc thù.

Từ bình diện phương pháp, tổng quan cho thấy ba hạn chế cần tiếp tục khắc phục. Thứ nhất, một số nghiên cứu thiên về diễn giải chuẩn tắc, chưa chuyển khái niệm thành tiêu chí có thể quan sát. Thứ hai, nghiên cứu thực trạng thường dựa vào báo cáo hoạt động, ít đối chiếu với cảm nhận và hành vi của đối tượng tiếp nhận. Thứ ba, các kết luận vùng đôi khi được suy ra từ một

địa phương hoặc một thời điểm. Vì vậy, luận án xây dựng khung phân tích từ mục tiêu, chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức đến kết quả; kết hợp văn kiện, báo cáo, khảo sát và phỏng vấn sâu; công khai giới hạn của mẫu; không cộng gộp chỉ báo không tương đương và không suy rộng vượt quá chứng cứ.

Tổng quan cũng xác lập ranh giới khái niệm cho đề tài. “Đảng bộ tỉnh” được dùng khi phân tích lý luận chung về tổ chức đảng tương ứng với đơn vị hành chính cấp tỉnh; “Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc” được dùng khi đề cập đối tượng nghiên cứu cụ thể. Sự phân định này tránh đồng nhất Đảng bộ tỉnh với Tỉnh ủy, đồng thời làm rõ rằng công tác tư tưởng là hoạt động của toàn Đảng bộ và hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, không phải nhiệm vụ riêng của cơ quan tuyên giáo. Trên cơ sở đó, luận án chuyển từ mô tả nghiệp vụ sang phân tích công tác tư tưởng như một phương thức lãnh đạo chính trị ở địa phương.

Xét theo cấp độ phân tích, các công trình hiện có thường đi theo một trong ba hướng: nghiên cứu đường lối và công tác tư tưởng của Đảng ở tầm quốc gia; nghiên cứu một lĩnh vực chuyên môn như tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, bảo vệ nền tảng tư tưởng, dân vận; hoặc nghiên cứu một nhóm đối tượng, một địa bàn cơ sở. Mỗi hướng cung cấp những luận cứ cần thiết nhưng chưa thay thế được nghiên cứu ở cấp Đảng bộ tỉnh. Đây là cấp vừa cụ thể hóa chủ trương của Trung ương, vừa lãnh đạo hệ thống chính trị địa phương, phân bổ nguồn lực, điều phối các lực lượng và xử lý những vấn đề tư tưởng phát sinh trên địa bàn. Vì vậy, khoảng trống không chỉ nằm ở số lượng công trình về Tây Bắc, mà còn ở việc thiếu một mô hình giải thích công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh như một chính thể lãnh đạo chính trị có đầu vào, quá trình tác động, kết quả và cơ chế phản hồi.

Xét theo logic nhân quả, nhiều công trình khẳng định đổi mới nội dung, phương thức sẽ góp phần củng cố niềm tin và đồng thuận, nhưng chưa chỉ rõ

các khâu trung gian của quá trình chuyển hóa. Giữa thông điệp chính trị và hành động xã hội còn có mức độ tiếp cận thông tin, khả năng hiểu đúng, uy tín của người truyền đạt, trải nghiệm chính sách, quan hệ cộng đồng, tác động của thông tin cạnh tranh và năng lực phản hồi của chính quyền. Ở Tây Bắc, các khâu trung gian này còn chịu ảnh hưởng của địa hình, ngôn ngữ, thiết chế bản làng, sinh kế, thiên tai và an ninh biên giới. Luận án vì vậy không giả định tác động tuyến tính, mà phân tích công tác tư tưởng trong quan hệ tương tác giữa chủ thể, thông điệp, phương thức, môi trường tiếp nhận và kết quả thực tiễn. Cách tiếp cận này là cơ sở để nối kết phần lý luận với khảo sát thực trạng và xây dựng giải pháp phù hợp từng địa bàn.

1.4. NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Từ các khoảng trống trên, luận án tập trung vào năm vấn đề:

Một là, xây dựng cơ sở lý luận về CTTT của Đảng bộ tỉnh dưới góc độ Chính trị học; làm rõ khái niệm, chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức, vai trò, nguyên tắc và tiêu chí đánh giá.

Hai là, luận giải mối quan hệ giữa CTTT với niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội, ổn định CT-XH và năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh.

Ba là, xây dựng khung phân tích và hệ tiêu chí đánh giá hiệu quả CTTT phù hợp với khu vực Tây Bắc.

Bốn là, khảo sát, phân tích thực trạng CTTT của Đảng bộ tỉnh ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai trên cơ sở kết hợp dữ liệu văn kiện, báo cáo địa phương, điều tra xã hội học và phỏng vấn.

Năm là, đề xuất quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp cho CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong bối cảnh chuyển đổi số, bảo vệ tư tưởng và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Tiểu kết Chương 1

Các công trình trong nước và nước ngoài đã tạo lập nền tảng quan trọng để nghiên cứu CTTT về cấu trúc hoạt động, cơ chế hình thành niềm tin và đồng thuận, vai trò nêu gương, người có uy tín, thiết chế cộng đồng và môi trường truyền thông số. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu vẫn phân tán theo từng lĩnh vực, cấp độ hoặc nhóm đối tượng; chưa hình thành một khung lý thuyết thống nhất cho CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.

Khoảng trống lý luận tập trung ở nội hàm CTTT của Đảng bộ tỉnh dưới góc độ Chính trị học, cơ chế tác động của điều kiện miền núi, biên giới, đa dân tộc và hệ tiêu chí liên kết năng lực chủ thể, quá trình triển khai, kết quả trực tiếp với tác động CT-XH. Khoảng trống thực chứng là thiếu dữ liệu so sánh giữa các tỉnh và thiếu đánh giá đồng thời nội dung, phương thức, niềm tin, đồng thuận, khả năng bảo vệ NTTTT của Đảng trong môi trường số.

Nhằm vấn đề tiếp tục nghiên cứu được xác lập trực tiếp từ những khoảng trống đó, bảo đảm sự nối tiếp giữa tổng quan, khung lý luận, khảo sát thực trạng và hệ giải pháp. Đây là cơ sở để chuyển từ mô tả hoạt động CTTT sang phân tích cơ chế, đánh giá tác động và đề xuất giải pháp phù hợp với đặc thù Tây Bắc.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

VỀ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH

2.1.1. Công tác, tư tưởng, hệ tư tưởng và công tác tư tưởng

Tư tưởng là một phạm trù rộng, được tiếp cận từ nhiều bình diện khác nhau của khoa học xã hội và nhân văn. Theo nghĩa chung nhất, tư tưởng là kết quả của quá trình nhận thức, phản ánh hiện thực khách quan trong ý thức con người, đồng thời thể hiện thái độ, quan điểm, khuynh hướng đánh giá và định hướng hành động của con người đối với tự nhiên, xã hội và bản thân. Ở cấp độ cá nhân, tư tưởng biểu hiện thành quan niệm, niềm tin, lý tưởng, ý chí, động cơ hành động. Ở cấp độ xã hội, tư tưởng kết tinh thành các hệ quan điểm, giá trị, chuẩn mực, mục tiêu, lý tưởng có khả năng định hướng hoạt động của cộng đồng, giai cấp, dân tộc hoặc một lực lượng chính trị nhất định.

Từ lập trường của chủ nghĩa duy vật lịch sử, tư tưởng thuộc lĩnh vực ý thức xã hội, chịu sự quy định của tồn tại xã hội, nhưng không phải là sự phản ánh thụ động, giản đơn. Tư tưởng có tính độc lập tương đối, có thể tác động trở lại đời sống xã hội thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Những tư tưởng khoa học, cách mạng, tiên bộ có khả năng định hướng nhận thức, khơi dậy niềm tin, cổ vũ hành động và thúc đẩy sự phát triển xã hội; ngược lại, những tư tưởng lạc hậu, phản khoa học, bảo thủ hoặc sai trái có thể kìm hãm sự phát triển, làm sai lệch nhận thức, gây phân hóa xã hội và cản trở quá trình thực hiện mục tiêu chính trị. Vì vậy, trong đời sống CT-TT, tư tưởng không chỉ là sản phẩm của nhận thức mà còn là nhân tố tham gia trực tiếp vào quá trình xác lập mục tiêu, tổ chức lực lượng, định hướng hành động và hiện thực hóa lợi ích của các chủ thể chính trị [31, tr.186-191].

Hệ tư tưởng là hệ thống các quan điểm, tư tưởng, giá trị và lý tưởng được khái quát, hệ thống hóa ở trình độ lý luận nhất định, phản ánh lợi ích căn bản và định hướng hành động của một giai cấp, một lực lượng xã hội nhất định. Nếu tư tưởng có thể tồn tại dưới nhiều dạng thức, nhiều cấp độ khác nhau, thì hệ tư tưởng là hình thức phát triển cao hơn của tư tưởng, có tính hệ thống, tính lý luận, tính định hướng và tính chính trị rõ nét hơn. Trong xã hội có giai cấp, hệ tư tưởng mang tính giai cấp, gắn với lợi ích, mục tiêu và phương thức tổ chức quyền lực của các lực lượng xã hội nhất định. Hệ tư tưởng của giai cấp cầm quyền giữ vị trí chi phối trong đời sống tinh thần xã hội; đồng thời, sự vận động của đời sống chính trị luôn gắn với quá trình đấu tranh, cạnh tranh, bảo vệ và phát triển các hệ tư tưởng khác nhau.

Trong khoa học chính trị hiện đại, hệ tư tưởng không chỉ được hiểu như một hệ thống quan điểm lý luận, mà còn là cơ sở để các chủ thể chính trị xác lập mục tiêu, xây dựng chương trình hành động, huy động lực lượng, tạo dựng tính chính đáng và tổ chức sự đồng thuận xã hội. Các học giả khác nhau có thể nhấn mạnh những khía cạnh khác nhau của hệ tư tưởng: có người coi hệ tư tưởng là hệ thống niềm tin chính trị; có người nhấn mạnh chức năng định hướng hành động; có người phân tích hệ tư tưởng như cơ chế tái sản xuất quyền lực và trật tự xã hội. Dù tiếp cận theo hướng nào, điểm chung có thể khẳng định là: hệ tư tưởng luôn gắn với quyền lực chính trị, lợi ích xã hội, mục tiêu phát triển và phương thức tổ chức đời sống tinh thần của xã hội.

Xét về bản chất, CTTT là hoạt động tác động đến con người, trước hết là nhận thức, niềm tin, tình cảm, thái độ và động cơ hành động của con người. Xét về chức năng chính trị, CTTT là phương thức quan trọng để chủ thể chính trị xác lập ảnh hưởng, củng cố sự thống nhất, huy động lực lượng và tổ chức hành động xã hội. Xét về phương diện lãnh đạo, CTTT là quá trình đưa hệ tư tưởng, đường lối, chủ trương, chính sách từ cấp độ lý luận và quyết sách chính trị trở thành nhận thức tự giác, niềm tin và hành động thực tiễn của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Theo nghĩa chung, “công tác” là hoạt động có mục đích, được chủ thể tổ chức bằng nhiệm vụ, lực lượng, phương thức và điều kiện nhất định để tạo ra kết quả dự kiến. Khái niệm này nhấn mạnh bốn thuộc tính: tính mục đích, tính tổ chức, tính thực tiễn và khả năng kiểm tra kết quả. Vì vậy, khi ghép với “tư tưởng”, CTTT không đồng nhất với trạng thái tư tưởng hay lời tuyên truyền riêng lẻ, mà là một quá trình tác động chính trị - xã hội được tổ chức.

Tư tưởng là kết quả phản ánh hiện thực trong ý thức con người, chứa đựng tri thức, quan niệm, giá trị, thái độ và định hướng hành động. Hệ tư tưởng là hệ thống quan điểm, giá trị và chuẩn mực tương đối hoàn chỉnh, phản ánh lợi ích và mục tiêu của chủ thể chính trị. Từ đó, CTTT được hiểu là hoạt động có mục đích của chủ thể chính trị nhằm xây dựng, truyền bá, bảo vệ và phát triển hệ tư tưởng; định hướng nhận thức, củng cố niềm tin, hình thành ý chí và thúc đẩy hành động phù hợp mục tiêu chính trị.

Cách hiểu trên phân biệt CTTT với “công tác chính trị, tư tưởng”. Công tác chính trị, tư tưởng có phạm vi rộng hơn, bao gồm xây dựng lập trường chính trị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị và nhiều hoạt động xây dựng Đảng; CTTT là bộ phận tập trung vào quá trình hình thành, định hướng và chuyển hóa nhận thức, niềm tin, thái độ, ý chí, hành vi. Hai khái niệm liên hệ chặt chẽ nhưng không đồng nhất; luận án chỉ dùng “CTTT” khi phân tích đúng đối tượng nghiên cứu.

2.1.2. Công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam

CTTT của Đảng Cộng sản Việt Nam là toàn bộ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức của Đảng nhằm xây dựng, truyền bá, bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng; giáo dục đường lối, mục tiêu, lý tưởng, đạo đức cách mạng; nắm bắt, định hướng tình hình tư tưởng và dư luận xã hội; tạo sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong xã hội và động viên Nhân dân thực hiện nhiệm vụ cách mạng. Chủ thể lãnh đạo là Đảng; đối tượng tác động gồm tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và các nhóm xã hội; nội dung và phương thức thay đổi theo nhiệm vụ chính trị, địa bàn và môi trường thông tin [68, tr.110-112].

Dưới góc độ Chính trị học, CTTT của Đảng có ba chức năng liên kết. Một là chức năng định hướng, xác lập hệ giá trị và cách hiểu chính thống đối với những vấn đề chính trị - xã hội. Hai là chức năng tích hợp, tạo thống nhất ý chí trong Đảng và đồng thuận xã hội trên cơ sở kết hợp thuyết phục, nêu gương, đối thoại và lợi ích chính đáng. Ba là chức năng huy động, chuyển nhận thức và niềm tin thành hành động thực hiện đường lối, chính sách. Hiệu quả vì thế không chỉ đo bằng số hoạt động, mà bằng chất lượng chuyển hóa qua ba chức năng này.

2.1.3. Vai trò của Đảng bộ tỉnh trong công tác tư tưởng của Đảng

Trong hệ thống tổ chức của Đảng, Đảng bộ tỉnh là tổ chức đảng được thành lập ở đơn vị hành chính cấp tỉnh, giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị ở địa phương, lãnh đạo toàn diện các lĩnh vực xây dựng Đảng, HTCT, phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN, đối ngoại và đời sống xã hội trên địa bàn. Đảng bộ tỉnh vừa là cấp tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Trung ương, vừa là cấp cụ thể hóa, vận dụng sáng tạo chủ trương, nghị quyết của Đảng vào điều kiện thực tiễn của địa phương. Vì vậy, Đảng bộ tỉnh có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc đưa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào đời sống xã hội; đồng thời phản ánh, tổng kết thực tiễn địa phương để góp phần bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách ở tầm vĩ mô.

Về phương diện chính trị học, Đảng bộ tỉnh là chủ thể lãnh đạo chính trị ở địa phương, nằm trong cấu trúc quyền lực chính trị thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vai trò của Đảng bộ tỉnh không chỉ thể hiện ở việc ban hành nghị quyết, chương trình, kế hoạch lãnh đạo phát triển địa phương, mà còn ở năng lực định hướng tư tưởng, tạo dựng niềm tin chính trị, huy động sự tham gia của HTCT và Nhân dân, xử lý các vấn đề phát sinh trong đời sống xã hội, giữ vững ổn định CT-XH trên địa bàn. Do đó, CTTT của Đảng bộ tỉnh là một trong những phương diện trọng yếu thể hiện năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng ở địa phương.

Đảng bộ tỉnh thực hiện CTĐT thông qua nhiều chủ thể và lực lượng: cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, thường trực cấp ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, các cơ quan tham mưu, các tổ chức đảng trực thuộc, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, hệ thống báo chí - truyền thông, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng LLCT, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cán bộ, đảng viên và những lực lượng xã hội có ảnh hưởng. Trong đó, cấp ủy giữ vai trò lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy giữ vai trò tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức triển khai; cán bộ, đảng viên vừa là đối tượng, vừa là chủ thể trực tiếp tham gia CTĐT.

Đảng bộ tỉnh là tổ chức đảng ở đơn vị hành chính cấp tỉnh. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng bộ tỉnh; giữa hai kỳ đại hội, Tỉnh ủy là cơ quan lãnh đạo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên theo thẩm quyền. Vì vậy, Tỉnh ủy không đồng nhất với toàn bộ Đảng bộ tỉnh, nhưng là trung tâm lãnh đạo CTĐT của Đảng bộ tỉnh. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy là cơ quan tham mưu nòng cốt; các tổ chức đảng trực thuộc, chính quyền, MTTQ, tổ chức CT-XH, lực lượng vũ trang, báo chí, cơ sở đào tạo và cán bộ, đảng viên tổ chức thực hiện theo chức năng [5, tr.1-2].

Vai trò của Đảng bộ tỉnh thể hiện ở việc cụ thể hóa đường lối của Trung ương thành định hướng tư tưởng và chương trình hành động phù hợp địa phương; tổ chức hệ thống lực lượng, nguồn lực và kênh thông tin; nắm bắt, xử lý vấn đề tư tưởng phát sinh; kiểm tra, đánh giá kết quả; đồng thời phản ánh thực tiễn địa phương để góp phần hoàn thiện chủ trương, chính sách. Đây là cấp kết nối giữa định hướng chiến lược của Trung ương với đời sống xã hội cụ thể ở cơ sở.

2.1.4. Khái niệm công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh

CTĐT của Đảng bộ tỉnh là tổng thể hoạt động do Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, cơ quan tham mưu nòng cốt hướng dẫn, các tổ chức đảng và lực lượng trong HTCT phối hợp thực hiện, nhằm xây dựng, truyền bá và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; định hướng nhận thức,

củng cố niềm tin chính trị, tạo thống nhất trong Đảng bộ và đồng thuận trong Nhân dân; huy động các chủ thể thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương [68, tr.110-112].

Khái niệm trên cho thấy CTTT của Đảng bộ tỉnh có tính chính trị, tính tổ chức và tính địa phương rõ nét. Trước hết, về chủ thể, đó là hoạt động do Đảng bộ tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, trong đó cấp ủy tỉnh (tỉnh ủy) giữ vai trò trung tâm, các cơ quan tham mưu, các tổ chức trong HTCT và đội ngũ cán bộ, đảng viên là lực lượng triển khai. Thứ hai, về đối tượng, CTTT hướng tới cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, đoàn viên, hội viên, các tầng lớp Nhân dân và các nhóm xã hội khác nhau trên địa bàn tỉnh. Thứ ba, về nội dung, CTTT tập trung vào truyền bá, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; xây dựng niềm tin chính trị, đạo đức cách mạng, văn hóa chính trị; định hướng dư luận xã hội; đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ NTTT của Đảng. Thứ tư, về phương thức, CTTT được thực hiện thông qua giáo dục LLCT, tuyên truyền miệng, báo chí - truyền thông, sinh hoạt đảng, sinh hoạt chính trị, đối thoại, nắm bắt dư luận xã hội, hoạt động văn hóa - văn nghệ, truyền thông số, các phong trào thi đua yêu nước và các hình thức vận động quần chúng khác. Thứ năm, về mục tiêu, CTTT nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong Đảng bộ, củng cố niềm tin của Nhân dân, xây dựng đồng thuận xã hội, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với địa phương, giữ vững ổn định CT-XH và thúc đẩy phát triển bền vững.

Công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh có tính đặc thù so với CTTT của Đảng ở cấp Trung ương và ở cấp cơ sở. So với cấp Trung ương, Đảng bộ tỉnh không thực hiện chức năng hoạch định đường lối chiến lược ở tầm quốc gia, mà trọng tâm là cụ thể hóa, tổ chức thực hiện, đưa đường lối, chủ trương của Đảng vào đời sống địa phương. So với cấp cơ sở, Đảng bộ tỉnh có phạm vi lãnh đạo rộng hơn, có trách nhiệm định hướng chung cho toàn bộ HTCT cấp

tinh, đồng thời chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các cấp ủy trực thuộc trong triển khai CTMT. Vì vậy, CTMT của Đảng bộ tỉnh chủ yếu mang tính tổ chức thực hiện, vừa phải bảo đảm thống nhất với định hướng của Trung ương, vừa phải phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Dưới góc độ Chính trị học, CTMT của Đảng bộ tỉnh được nghiên cứu không chỉ như một lĩnh vực nghiệp vụ của công tác xây dựng Đảng, mà còn như một phương thức lãnh đạo chính trị của Đảng ở địa phương. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện rõ hơn mối quan hệ giữa CTMT với quyền lực chính trị, niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội, ổn định CT-XH và hiệu quả lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh.

Khái niệm gồm sáu thành tố có quan hệ hữu cơ: mục tiêu; chủ thể lãnh đạo và thực hiện; đối tượng; nội dung; phương thức; kết quả và tác động. Theo cách tiếp cận này, cụm từ “CTMT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc” được dùng thống nhất để chỉ hoạt động của toàn Đảng bộ tỉnh dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, không thu hẹp vào hoạt động riêng của cơ quan Tỉnh ủy, cũng không đồng nhất với tổng số hoạt động rời rạc của các tổ chức cơ sở đảng.

2.1.5. Đặc trưng chính trị của công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh

Một trong những vấn đề cốt lõi của đảng chính trị là giành, giữ và thực thi quyền lực chính trị để hiện thực hóa mục tiêu, lợi ích của giai cấp và lực lượng xã hội mà đảng đại diện. Quyền lực chỉ được thực thi bền vững khi có cơ sở chính đáng, được củng cố bằng niềm tin, sự tự nguyện chấp thuận và hiệu quả lãnh đạo; hệ tư tưởng đồng thời là hạt nhân định hướng mục tiêu, giá trị và hành động chính trị [65, tr.62-64, 88-90]. Từ cách tiếp cận đó, CTMT của Đảng bộ tỉnh có bốn đặc trưng chính trị cơ bản sau:

Một là, CTMT của Đảng bộ tỉnh là phương thức lãnh đạo chính trị chủ yếu bằng giáo dục, thuyết phục, nêu gương, định hướng và tổ chức hành động. CTMT chuyển đường lối, nghị quyết và mục tiêu phát triển địa phương thành nhận thức tự giác, niềm tin, ý chí và hành động của cán bộ, đảng viên,

Nhân dân; qua đó tạo cầu nối giữa ý chí lãnh đạo của Đảng bộ với thực tiễn xã hội. Đặc trưng này đòi hỏi kết hợp thống nhất giữa định hướng tư tưởng với tổ chức thực hiện và kết quả giải quyết những vấn đề thiết thực của địa phương [27, tr.1-3].

Hai là, CTTT là phương thức thực thi quyền lực chính trị bằng tác động tư tưởng, văn hóa và niềm tin, đồng thời mang tính địa phương rõ nét. Định hướng chung của Đảng chỉ phát huy hiệu lực khi được cụ thể hóa phù hợp với nhiệm vụ phát triển, cơ cấu dân cư, văn hóa, tôn giáo, lợi ích và môi trường thông tin của từng tỉnh. Vì vậy, tính thống nhất về nền tảng, mục tiêu và nguyên tắc phải đi liền với khả năng phân loại đối tượng, lựa chọn thông điệp, ngôn ngữ và phương thức tác động phù hợp.

Ba là, CTTT góp phần kiến tạo tính chính đáng chính trị, xây dựng đồng thuận xã hội và được tiến hành bởi nhiều chủ thể dưới một trung tâm lãnh đạo thống nhất. Niềm tin và sự đồng thuận được hình thành không chỉ từ tính đúng đắn của chủ trương, mà còn từ năng lực giải thích, đối thoại, thực thi chính sách, bảo đảm lợi ích chính đáng và trách nhiệm nêu gương. Cấp ủy giữ vai trò lãnh đạo; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu nòng cốt; chính quyền, MTTQ, tổ chức CT-XH, lực lượng vũ trang, báo chí, cơ sở đào tạo, người có uy tín và cộng đồng phối hợp thực hiện theo chức năng. Sự phối hợp không làm mờ trách nhiệm của cấp ủy và người đứng đầu.

Bốn là, CTTT là một bộ phận của quản trị chính trị địa phương, có kết quả gián tiếp, tích lũy và khó đo lường. CTTT giúp nhận diện sớm tâm trạng, lợi ích và xung đột tư tưởng; tổ chức giải thích, đối thoại và phản hồi chính sách; củng cố mẫu số chung về mục tiêu, giá trị và lợi ích phát triển. Kết quả trước mắt thể hiện ở mức độ tiếp cận, hiểu đúng và phản hồi thông tin; tác động trung hạn thể hiện ở niềm tin, đồng thuận và hành vi; tác động cuối cùng thể hiện ở ổn định CT-XH và kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị. Do đó, đánh giá phải kết hợp định tính với định lượng, không đồng nhất số lượng hoạt động với hiệu quả tác động.

2.2. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH

2.2.1. Mục tiêu, nguyên tắc và phương châm công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh

Mục tiêu bao gồm mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài. Mục tiêu trực tiếp của CTTT của Đảng bộ tỉnh là tạo sự thống nhất về tư tưởng, ý chí và hành động trong Đảng bộ; nâng cao nhận thức, bản lĩnh chính trị, niềm tin, đạo đức cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật của cán bộ, đảng viên; củng cố sự đồng thuận, ủng hộ và tham gia của nhân dân đối với nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Mục tiêu lâu dài là xây dựng và bảo vệ NTST của Đảng trên địa bàn; góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, hiệu lực quản lý của chính quyền, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định CT-XH và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển của địa phương. Mục tiêu này được cụ thể hóa phù hợp với từng địa bàn, nhóm đối tượng và yêu cầu từng giai đoạn [4].

Nguyên tắc là những yêu cầu bắt buộc phải quán triệt trong mọi hoạt động của CTTT của đảng bộ tỉnh. Đó là:

Một là, tuân theo quan điểm, đường lối của Đảng thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương; các chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và hướng dẫn của cơ quan tuyên giáo Trung ương về CTTT [27, tr.1-3].

Hai là, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng bộ tỉnh, trước hết là tuân theo Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh, tuân theo sự lãnh đạo và chỉ đạo thường xuyên của Ban chấp hành đảng bộ, của Ban thường vụ tỉnh ủy đối với CTTT trong toàn đảng bộ. Đây là lĩnh vực trọng yếu, nhạy cảm, liên quan trực tiếp đến nền tảng CT-TT, niềm tin xã hội và sự ổn định của địa phương; vì vậy phải đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của cấp ủy. Cấp ủy cấp tỉnh có

trách nhiệm xác định phương hướng, nhiệm vụ, nội dung, lực lượng, cơ chế phối hợp và điều kiện bảo đảm cho CT-TT. Cơ quan tham mưu có vai trò quan trọng, nhưng không thể thay thế trách nhiệm lãnh đạo của cấp ủy, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu.

Ba là, vận dụng sáng tạo, linh hoạt quan điểm, đường lối của Đảng, các quan điểm chỉ đạo của cấp trên phù hợp với thực tiễn địa phương. CT-TT của Đảng bộ tỉnh phải kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH, đường lối đổi mới của Đảng, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng. Kiên định không đồng nghĩa với giáo điều, máy móc; trái lại, phải gắn với vận dụng sáng tạo, giải thích thuyết phục, cụ thể hóa phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, dân cư, truyền thống và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Quy định số 19-QĐ/TW xác định một trong những yêu cầu của công tác CT-TT là bảo vệ và phát huy “4 kiên định”, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và văn hóa dân tộc trở thành nền tảng, động lực trong Đảng và xã hội [4, tr.3-5].

Phương châm là những điều các chủ thể cần cố gắng thực hiện càng nhiều càng tốt trong các hoạt động của CT-TT, đó là:

Một là, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và đấu tranh, lấy xây dựng là cơ bản, lâu dài. CT-TT phải đồng thời thực hiện hai mặt: xây dựng nhận thức đúng, niềm tin đúng, giá trị tích cực, môi trường tư tưởng lành mạnh; và đấu tranh với nhận thức sai, quan điểm sai trái, thông tin xấu độc, biểu hiện suy thoái, lệch chuẩn. Nếu chỉ nhấn mạnh “chống” mà xem nhẹ “xây”, CT-TT dễ rơi vào phản ứng bị động, nặng tính phòng thủ. Nếu chỉ “xây” mà xem nhẹ “chống”, sẽ không đủ sức bảo vệ NT-TT trước các tác động tiêu cực. Vì vậy, cần đặt trọng tâm vào xây dựng nền tảng nhận thức, bản lĩnh chính trị, sức đề kháng tư tưởng và niềm tin xã hội; đồng thời kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, thù địch, tiêu cực.

Hai là, gắn CTMT với nhiệm vụ chính trị, với đời sống Nhân dân và thực tiễn phát triển địa phương. CTMT không thể tách khỏi thực tiễn. Nội dung tuyên truyền, giáo dục, vận động phải xuất phát từ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ tỉnh, từ những vấn đề đang đặt ra trong đời sống xã hội, từ tâm tư, nguyện vọng, lợi ích chính đáng của Nhân dân. Một chủ trương nếu được giải thích bằng ngôn ngữ gần dân, bằng dẫn chứng thực tế, bằng lợi ích cụ thể và bằng kết quả thực hiện sẽ có sức thuyết phục cao hơn nhiều so với tuyên truyền chung chung. Nguyên tắc này đòi hỏi CTMT phải tránh hành chính hóa, hình thức hóa, khẩu hiệu hóa; phải hướng mạnh về cơ sở, sát đối tượng, sát vấn đề, sát nhiệm vụ.

Ba là, bảo đảm tính khoa học, tính thuyết phục, tính chiến đấu và tính nhân văn. Tính khoa học đòi hỏi CTMT phải dựa trên cơ sở lý luận đúng đắn, thông tin chính xác, phân tích khách quan, phương pháp phù hợp. Tính thuyết phục đòi hỏi phải giải thích rõ lý do, cơ sở, mục tiêu, lợi ích và trách nhiệm, tạo sự tự giác thay vì áp đặt. Tính chiến đấu đòi hỏi phải kiên quyết bảo vệ cái đúng, phản bác cái sai, không né tránh các vấn đề phức tạp. Tính nhân văn đòi hỏi phải tôn trọng con người, lắng nghe, đối thoại, chia sẻ, hướng đến phát triển con người và củng cố niềm tin xã hội. Bốn yêu cầu này phải thống nhất trong mọi hoạt động CTMT của Đảng bộ tỉnh.

Bốn là, phát huy dân chủ, tăng cường đối thoại, tôn trọng và lắng nghe Nhân dân. CTMT không chỉ là quá trình truyền đạt từ trên xuống, mà còn là quá trình tương tác CT-XH hai chiều. Đảng bộ tỉnh cần thông qua CTMT để nắm bắt tiếng nói của Nhân dân, phát hiện những vấn đề bất cập trong thực hiện chính sách, kịp thời giải thích hoặc điều chỉnh cho phù hợp. Phát huy dân chủ trong CTMT làm tăng tính chính đáng, tính đồng thuận và tính bền vững của các chủ trương, chính sách. Ngược lại, thiếu đối thoại, thiếu lắng nghe dễ dẫn đến áp đặt, xa dân, làm giảm sức thuyết phục của CTMT.

Năm là, kết hợp đồng bộ giữa các lực lượng, các kênh, các phương thức và các môi trường CTTT. Hoạt động này của Đảng bộ tỉnh không thể chỉ thực hiện bằng một lực lượng hoặc một kênh đơn nhất. Cần kết hợp giữa cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, báo chí, truyền thông, trường chính trị, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cán bộ, đảng viên và các lực lượng xã hội tích cực; kết hợp tuyên truyền trực tiếp với truyền thông số; kết hợp giáo dục lý luận với đối thoại thực tiễn; kết hợp nêu gương với kiểm tra, giám sát; kết hợp thông tin chính thống với đấu tranh phản bác thông tin xấu độc. Chỉ thị số 30-CT/TW yêu cầu đổi mới công tác tuyên truyền miệng theo hướng đa dạng hóa phương thức, kết hợp trực tiếp với trực tuyến, tăng cường ứng dụng CNTT, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, mạng xã hội [2, tr.1-2].

Sáu là, coi trọng kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá hiệu quả CTTT. Hoạt động này không chỉ cần triển khai, mà còn cần được đánh giá bằng kết quả cụ thể. Việc kiểm tra, giám sát giúp phát hiện hình thức, chậm trễ, lệch chuẩn, thiếu trách nhiệm; đồng thời nhận diện mô hình tốt, cách làm hay để nhân rộng. Quy định số 19-QĐ/TW nhấn mạnh kết quả thực hiện công tác CT-TT là một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên hằng năm; đồng thời quy định trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về công tác CT-TT [4, tr.11-12]. Đây là nguyên tắc quan trọng để khắc phục tình trạng đánh giá CTTT chung chung, thiên về hoạt động đầu vào mà thiếu đo lường kết quả đầu ra và tác động xã hội.

2.2.2. Chủ thể công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh

Chủ thể CTTT của Đảng bộ tỉnh là hệ thống các tổ chức, cơ quan, lực lượng và cá nhân tham gia lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và trực tiếp tiến hành các hoạt động tư tưởng trên địa bàn tỉnh. Do CTTT là nhiệm vụ của toàn Đảng và cả HTCT, chủ thể của CTTT ở cấp tỉnh không chỉ giới hạn ở cơ quan tuyên giáo, mà bao gồm cấp ủy, tổ chức

đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, cơ quan báo chí - truyền thông, cơ sở đào tạo LLCT, đội ngũ cán bộ, đảng viên và các lực lượng xã hội có khả năng tác động đến nhận thức, niềm tin, thái độ, hành vi của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Trước hết, chủ thể lãnh đạo cao nhất đối với CTTT ở cấp tỉnh là Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy và người đứng đầu cấp ủy. Các chủ thể này chịu trách nhiệm xác định phương hướng, nhiệm vụ, chủ trương, chương trình, kế hoạch CTTT; lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện việc quán triệt, tuyên truyền, tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời chỉ đạo nắm bắt tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội, bảo vệ NTĐT của Đảng và xử lý những vấn đề tư tưởng nảy sinh trên địa bàn. Quy định số 19-QĐ/TW nhấn mạnh trách nhiệm của tập thể cấp ủy và cá nhân người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác CT-TT; yêu cầu cấp ủy phải chủ động nắm tình hình tư tưởng, dư luận xã hội, dự báo, định hướng và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh [4, tr.6-7].

Hai là, chủ thể tham mưu, hướng dẫn và tổ chức thực hiện nòng cốt là Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy cùng các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy có liên quan. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu về CTTT, lý luận, tuyên truyền, báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ, khoa giáo, dư luận xã hội và bảo vệ NTĐT của Đảng; đồng thời phối hợp với cơ quan tham mưu về công tác dân vận và các chủ thể trong HTCT để gắn định hướng tư tưởng với nắm tình hình Nhân dân, vận động và phản hồi chính sách. Cơ quan tham mưu không thay thế vai trò lãnh đạo của cấp ủy, mà phát huy hiệu quả trong cơ chế lãnh đạo thống nhất của Đảng bộ tỉnh và sự phối hợp đồng bộ của cả HTCT.

Tên cơ quan tham mưu, giúp việc cấp tỉnh về CTTT được xác định theo ba mốc tổ chức: trước ngày 01/3/2025 là Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; từ ngày 01/3/2025 đến hết ngày 31/8/2026 là Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; từ

ngày 01/9/2026 là Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, lĩnh vực công tác dân vận được chuyển sang Đảng ủy MTTQ và các đoàn thể tỉnh. Trong phạm vi luận án, các tên gọi theo từng thời điểm nêu trên được gọi chung là “Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy” để bảo đảm thống nhất thuật ngữ; riêng tên cơ quan ban hành và tên văn bản trong trích dẫn, tài liệu tham khảo được giữ nguyên theo thời điểm ban hành.

Ba là, chủ thể phối hợp thực hiện CTTT bao gồm chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, lực lượng vũ trang, cơ quan báo chí, truyền thông, trường chính trị tỉnh, trung tâm chính trị cấp huyện hoặc đơn vị tương ứng, các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học, các tổ chức nghề nghiệp và đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên. Chính quyền các cấp có vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin, giải thích chính sách, tổ chức đối thoại, giải quyết các vấn đề dân sinh, bảo đảm sự thống nhất giữa tuyên truyền, vận động với kết quả thực thi chính sách. MTTQ và các tổ chức CT-XH là kênh tập hợp, vận động, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân; đồng thời truyền tải chủ trương, chính sách đến đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân. Cơ quan báo chí - truyền thông giữ vai trò cung cấp thông tin chính thống, định hướng dư luận xã hội, lan tỏa giá trị tích cực, đấu tranh phản bác thông tin sai trái. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên là lực lượng trực tiếp truyền đạt chủ trương, đường lối, chính sách đến cơ sở và các nhóm đối tượng cụ thể.

Bốn là, cán bộ, đảng viên vừa là đối tượng, vừa là chủ thể trực tiếp của CTTT. Trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên không chỉ tiếp nhận sự giáo dục, định hướng tư tưởng, mà còn có trách nhiệm tuyên truyền, giải thích, vận động, nêu gương, bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng trong phạm vi công tác và đời sống xã hội. Quy định số 19-QĐ/TW dành một chương quy định trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong giữ vững lập trường, bản lĩnh chính trị; tuân thủ kỷ luật Đảng; nghiên cứu, học tập,

triển khai nghị quyết; nghe, nói, viết và hành động theo nghị quyết [4, tr.8-11]. Điều đó cho thấy, CTMT không phải là nhiệm vụ riêng của lực lượng chuyên trách, mà là trách nhiệm chính trị thường xuyên của mọi tổ chức đảng và đảng viên.

Năm là, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị có vai trò đặc biệt quan trọng trong CTMT. Từ góc độ Chính trị học, vai trò của người đứng đầu không chỉ nằm ở thẩm quyền hành chính hay trách nhiệm tổ chức thực hiện, mà còn ở năng lực nêu gương, tạo ảnh hưởng, truyền cảm hứng, củng cố niềm tin và định hướng hành động cho cán bộ, đảng viên, Nhân dân. Nếu người đứng đầu nói không đi đôi với làm, thiếu trách nhiệm, thiếu gương mẫu, CTMT khó tạo được sức thuyết phục. Ngược lại, khi người đứng đầu có bản lĩnh chính trị, đạo đức, năng lực, phong cách gần dân, trọng dân, biết lắng nghe và chịu trách nhiệm, thì bản thân hành động chính trị của họ đã trở thành một phương thức CTMT có hiệu quả.

2.2.3. Đối tượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh

Đối tượng CTMT của Đảng bộ tỉnh là các cá nhân, tổ chức, nhóm xã hội và cộng đồng chịu sự tác động của hoạt động lãnh đạo, tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, định hướng tư tưởng do Đảng bộ tỉnh và các chủ thể liên quan tiến hành. Đối tượng của CTMT không đồng nhất, mà rất đa dạng về vị trí CT-XH, trình độ nhận thức, nghề nghiệp, độ tuổi, dân tộc, tôn giáo, môi trường sống, phương thức tiếp cận thông tin, nhu cầu lợi ích và tâm lý xã hội. Vì vậy, xác định đúng đối tượng là điều kiện quan trọng để lựa chọn nội dung, phương thức và hình thức CTMT phù hợp.

Trước hết, đối tượng trực tiếp và thường xuyên của CTMT là đội ngũ cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ tỉnh. Đây là lực lượng giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương. CTMT đối với cán bộ, đảng

viên nhằm củng cố bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng, đạo đức cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, năng lực nêu gương và khả năng vận động Nhân dân. Đối với nhóm đối tượng này, CTTT phải gắn chặt với xây dựng Đảng về CT-TT, đạo đức; phòng, chống suy thoái về TTCT, đạo đức, lối sống; ngăn chặn biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Hai là, đối tượng quan trọng của CTTT là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong HTCT cấp tỉnh và cấp cơ sở. Đây là nhóm có vai trò tổ chức, dẫn dắt, điều hành, giải thích và hiện thực hóa chủ trương, chính sách trong thực tiễn. CTTT đối với đội ngũ này không chỉ dừng ở việc học tập, quán triệt nghị quyết, mà còn phải nâng cao năng lực tư duy chính trị, năng lực dự báo, năng lực xử lý tình huống tư tưởng, năng lực truyền thông chính sách, năng lực đối thoại với Nhân dân và năng lực tổ chức thực hiện. Trong bối cảnh yêu cầu quản trị địa phương ngày càng cao, cán bộ lãnh đạo, quản lý nếu thiếu bản lĩnh tư tưởng, thiếu năng lực giải thích chính sách, thiếu khả năng tạo đồng thuận thì rất khó chuyển hóa chủ trương đúng thành kết quả thực tiễn.

Ba là, đối tượng rộng lớn của CTTT là Nhân dân trên địa bàn tỉnh, bao gồm công nhân, nông dân, trí thức, doanh nhân, thanh niên, phụ nữ, cựu chiến binh, người cao tuổi, đồng bào các dân tộc, chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng, người lao động trong các khu vực kinh tế và các nhóm xã hội khác. CTTT đối với Nhân dân nhằm làm cho các tầng lớp xã hội hiểu đúng, tin tưởng, ủng hộ và tích cực tham gia thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ phát triển của địa phương; đồng thời phát huy quyền làm chủ, tinh thần yêu nước, trách nhiệm công dân, ý thức cộng đồng và khát vọng phát triển.

Bốn là, đối tượng đặc thù của CTTT còn bao gồm các nhóm xã hội có khả năng tác động, lan tỏa hoặc dẫn dắt dư luận xã hội. Đó là đội ngũ văn

nghệ sĩ, trí thức, nhà giáo, nhà báo, luật sư, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, người có uy tín, cán bộ cơ sở, trưởng thôn, bản, tổ dân phố, chủ tài khoản mạng xã hội có ảnh hưởng và những người có vai trò kết nối trong cộng đồng. Đây là những nhóm không chỉ tiếp nhận thông tin, mà còn có khả năng tái truyền tải, diễn giải, bình luận, khuếch tán thông tin, định hình thái độ xã hội. Vì vậy, CTTT đối với các nhóm này cần chú trọng đối thoại, cung cấp thông tin chính thống, phát huy vai trò tích cực, đồng thời kịp thời định hướng khi có vấn đề phức tạp phát sinh.

Năm là, trong bối cảnh chuyển đổi số, đối tượng CTTT không chỉ tồn tại trong không gian xã hội trực tiếp, mà còn hiện diện trên không gian mạng. Quy định số 19-QĐ/TW xác định không gian mạng là môi trường thông tin số được hình thành từ hệ thống Internet, mạng xã hội và các hệ thống thông tin điện tử khác, nơi diễn ra hoạt động trao đổi, truyền tải, lưu trữ và xử lý thông tin [4, tr.4]. Điều này đặt ra yêu cầu phải mở rộng nhận thức về đối tượng CTTT: không chỉ là những người tham dự hội nghị, sinh hoạt chi bộ, lớp bồi dưỡng hay các cuộc tuyên truyền trực tiếp, mà còn là người dân, cán bộ, đảng viên, thanh niên, cộng đồng mạng tiếp nhận thông tin qua nền tảng số, mạng xã hội, báo điện tử, truyền hình số và các kênh truyền thông mới.

2.2.4. Nội dung công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh

Nội dung CTTT của Đảng bộ tỉnh là hệ thống các vấn đề tư tưởng, lý luận, chính trị, đạo đức, văn hóa, thông tin và dư luận xã hội được Đảng bộ tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, giáo dục, định hướng, cổ vũ, đấu tranh và bảo vệ nhằm thực hiện mục tiêu chính trị của địa phương trong sự thống nhất với đường lối chung của Đảng. Nội dung CTTT phải bảo đảm tính Đảng, tính khoa học, tính chiến đấu, tính nhân dân, tính thực tiễn và tính thuyết phục; đồng thời phải được cụ thể hóa phù hợp với nhiệm vụ chính trị, đặc điểm đối tượng và bối cảnh phát triển của từng địa phương.

Thứ nhất, giáo dục, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin; tư tưởng, tấm gương đạo đức và tác phong Hồ Chí Minh, lịch sử và các thành tựu của Đảng, các gương mặt lãnh tụ tiêu biểu, xuất sắc của Đảng; nghiên cứu, giáo dục, tuyên truyền thành tựu và lịch sử đảng bộ, các gương mặt đảng viên lão thành, có công lao lớn đối với đảng bộ và nhân dân địa phương

Nội dung giáo dục, truyền bá phải làm rõ giá trị khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Qua đó, xây dựng thế giới quan, phương pháp luận, lập trường, bản lĩnh, niềm tin và trách nhiệm chính trị của cán bộ, đảng viên, Nhân dân.

Thứ hai, tuyên truyền đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chủ trương của đảng bộ, chính quyền tỉnh. Nói ngắn gọn là truyền thông chính sách. Đối với Đảng bộ tỉnh, nội dung này có ý nghĩa trực tiếp trong việc đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, làm cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân hiểu rõ mục tiêu, nội dung, lộ trình, trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ trong tổ chức thực hiện chính sách.

Thứ ba, giáo dục đạo đức cách mạng, xây dựng niềm tin chính trị, trách nhiệm nêu gương và khơi dậy khát vọng phát triển. Nội dung này gắn với xây dựng Đảng về CT-TT, đạo đức; bồi dưỡng lòng trung thành với Đảng, Tổ quốc và Nhân dân; tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ Nhân dân, đạo đức công vụ, văn hóa nêu gương, tự soi, tự sửa; đồng thời cổ vũ, nhân rộng nhân tố mới, điển hình tiên tiến và các giá trị tích cực.

Thứ tư, nắm bắt, phân tích, dự báo tình hình tư tưởng, dư luận xã hội và chủ trương xây dựng đồng thuận xã hội. CTTT của Đảng bộ tỉnh phải thường xuyên nắm tình hình tư tưởng trong Đảng và trong Nhân dân; phát hiện sớm những vấn đề nổi lên, những băn khoăn, bức xúc, tâm trạng xã hội; phân tích nguyên nhân, dự báo xu hướng; cung cấp thông tin, giải thích, đối thoại và tham mưu xử lý phù hợp.

Đồng thuận xã hội không phải là sự đồng ý hình thức, mà là sự thống nhất tương đối trên cơ sở được thông tin, được giải thích, được lắng nghe và được tham gia. Vì vậy, nắm bắt, định hướng dư luận xã hội phải gắn với giải quyết những vấn đề chính đáng của Nhân dân và phản hồi kịp thời trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách.

Thứ năm, bảo vệ và phát triển NTĐT của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, thông tin xấu độc phát sinh trên địa bàn tỉnh. Đảng bộ tỉnh phải lãnh đạo việc nhận diện, phòng ngừa, đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời phát triển thông tin chính thống, tích cực, có sức thuyết phục trên các môi trường thông tin.

Năm nhóm nội dung trên có quan hệ chặt chẽ, bổ sung và quy định lẫn nhau. Giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng tạo nền tảng nhận thức chính trị; tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật chuyển hóa nền tảng đó thành hiểu biết cụ thể về nhiệm vụ phát triển; giáo dục đạo đức cách mạng và trách nhiệm nêu gương tạo sức thuyết phục bằng chuẩn mực và hành động; nắm bắt, định hướng dư luận xã hội giúp phát hiện, giải thích, điều chỉnh và củng cố đồng thuận; bảo vệ NTĐT của Đảng bảo đảm môi trường tư tưởng lành mạnh, chủ động trước tác động của quan điểm sai trái, thù địch. Vì vậy, không nên xem các nội dung này như những mảng việc tách biệt, mà cần xem là một chu trình tác động tư tưởng liên hoàn.

Đối với Đảng bộ tỉnh, yêu cầu quan trọng là cụ thể hóa các nội dung CTTT thành những nhiệm vụ phù hợp với địa bàn, đối tượng và vấn đề chính trị - xã hội cụ thể. Cùng một nội dung tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhưng cách triển khai đối với cán bộ cấp xã, đồng bào DTTS vùng biên giới, thanh niên sử dụng mạng xã hội, người có đạo, người có uy tín hoặc đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên không thể giống

nhau. Cụ thể hóa nội dung theo nhóm đối tượng là điều kiện để CTTT tránh chung chung, hành chính hóa, khẩu hiệu hóa; đồng thời nâng cao khả năng chuyển hóa từ nhận thức thành niềm tin và hành động tự giác.

2.2.5. Phương thức công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh

Phương thức CTTT của Đảng bộ tỉnh là cách thức, hình thức, công cụ và quy trình mà các chủ thể sử dụng để tác động đến nhận thức, tình cảm, niềm tin, thái độ và hành động của đối tượng. Phương thức CTTT phải phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng, bối cảnh và điều kiện thực tiễn; đồng thời phải thường xuyên được đổi mới để nâng cao tính thuyết phục, tính chiến đấu, tính kịp thời và hiệu quả CT-XH.

Một là, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo bằng nghị quyết, chương trình, kế hoạch, quy chế, định hướng và kiểm tra, giám sát. Đây là phương thức cơ bản bảo đảm CTTT được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng bộ tỉnh. Thông qua nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình, kế hoạch, cấp ủy xác định mục tiêu, nhiệm vụ, trọng tâm, lực lượng, lộ trình, trách nhiệm và điều kiện bảo đảm cho CTTT. Đồng thời, thông qua kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, cấp ủy đánh giá kết quả thực hiện, phát hiện hạn chế, chấn chỉnh lệch lạc, nhân rộng kinh nghiệm. Quy định số 19-QĐ/TW yêu cầu công tác CT-TT phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, khẩn trương, nghiêm túc, thực chất, đúng tiến độ, gắn với ứng dụng KH-CN hiện đại, chuyển đổi số trong công tác CT-TT [4, tr.2].

Hai là, phương thức giáo dục LLCT, học tập, quán triệt nghị quyết và sinh hoạt CT-TT. Đây là phương thức trực tiếp xây dựng nền tảng nhận thức, bản lĩnh chính trị và năng lực tư duy lý luận cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Đảng bộ tỉnh thực hiện phương thức này thông qua tổ chức học tập, quán triệt nghị quyết; đào tạo, bồi dưỡng LLCT; sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt chuyên đề; tọa đàm, hội thảo; tập huấn nghiệp vụ; cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý. Hiệu quả của phương thức này phụ thuộc vào chất lượng nội

dung, năng lực truyền đạt, khả năng liên hệ thực tiễn, phương pháp đối thoại, trao đổi và mức độ chuyển hóa nhận thức thành hành động. Quy định số 19-QĐ/TW nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng sinh hoạt CT-TT, đổi mới phương pháp nghiên cứu, học tập, quán triệt nghị quyết theo phương châm “hiểu sâu, hành động đúng, làm đến cùng” [4, tr.6-7].

Ba là, phương thức tuyên truyền, truyền thông chính trị và cung cấp thông tin chính thống. Đảng bộ tỉnh sử dụng hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, bản tin, tài liệu tuyên truyền, hội nghị báo cáo viên, tuyên truyền viên, cổ động trực quan, hoạt động văn hóa - văn nghệ và các kênh thông tin cơ sở để truyền tải chủ trương, chính sách, định hướng tư tưởng và dư luận xã hội. Trong đó, tuyên truyền miệng vẫn là phương thức có vai trò quan trọng vì có khả năng truyền đạt trực tiếp, giải thích, đối thoại, thuyết phục và xử lý tình huống tư tưởng ngay tại cơ sở. Chỉ thị số 30-CT/TW yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền miệng; kết hợp tuyên truyền trực tiếp với trực tuyến; tăng cường tính thực tiễn, đối thoại, định hướng dư luận; ứng dụng CNTT, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, mạng xã hội để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền miệng [2, tr.1-2].

Bốn là, phương thức đối thoại, thuyết phục, vận động và phát huy dân chủ. CTTT là công tác đối với con người nên không thể chỉ dựa vào mệnh lệnh hành chính hay truyền đạt một chiều. Trong điều kiện xã hội dân chủ, trình độ dân trí và nhu cầu thông tin ngày càng cao, đối thoại và thuyết phục trở thành phương thức đặc biệt quan trọng. Đối thoại giúp cấp ủy, chính quyền lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, giải đáp băn khoăn, tháo gỡ vướng mắc, xử lý bức xúc chính đáng của Nhân dân. Thuyết phục làm cho đối tượng hiểu đúng, tin đúng và hành động tự giác. Vận động giúp chuyển hóa nhận thức thành sự tham gia cụ thể của các tầng lớp nhân dân vào thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Năm là, phương thức nêu gương và tác động bằng hành động thực tiễn. Trong CTTT, lời nói chỉ có sức thuyết phục bền vững khi đi đôi với việc làm. Hành động gương mẫu của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, có tác dụng giáo dục và định hướng mạnh mẽ hơn nhiều so với tuyên truyền hình thức. Việc giải quyết hiệu quả những vấn đề dân sinh, xử lý kịp thời kiến nghị chính đáng của Nhân dân, thực hiện công khai, minh bạch, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, xây dựng bộ máy liêm chính, phục vụ đều là những phương thức CTTT bằng thực tiễn. Quy định số 19-QĐ/TW yêu cầu cán bộ, đảng viên nghe, nói, viết và hành động theo nghị quyết; nói, viết đúng quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ, lấy kết quả công việc và mức độ tin nhiệm làm tiêu chí phấn đấu [4, tr.10-11].

Sáu là, phương thức đấu tranh tư tưởng, phản bác quan điểm sai trái, thù địch, xử lý thông tin xấu độc. Phương thức này bao gồm phát hiện, nhận diện, phân tích, phản bác, ngăn chặn, xử lý và làm giảm tác động của các quan điểm sai trái, thông tin xuyên tạc, kích động, chia rẽ, nhất là trên không gian mạng. Đấu tranh tư tưởng không chỉ là phản ứng khi có thông tin xấu độc, mà cần kết hợp giữa “xây” và “chống”: chủ động cung cấp thông tin đúng, lan tỏa nội dung tích cực, nâng cao sức đề kháng tư tưởng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân; đồng thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Quy định số 19-QĐ/TW yêu cầu chủ động, kịp thời cung cấp thông tin chính thống, khách quan; nhận diện, đấu tranh với thông tin xấu độc; quản lý cán bộ, đảng viên khi tham gia mạng xã hội, kịp thời phát hiện, xử lý biểu hiện lệch chuẩn, suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” [4, tr.7-8].

Bảy là, ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số và truyền thông đa nền tảng trong CTTT. Sự phát triển của không gian mạng làm thay đổi căn bản môi trường tư tưởng, cách thức tiếp nhận thông tin và hình thành dư luận xã hội. Vì vậy, Đảng bộ tỉnh cần ứng dụng công nghệ số trong quản lý thông tin, theo

đối dư luận, truyền thông chính sách, tổ chức học tập nghị quyết, bồi dưỡng LLCT, cung cấp tài liệu, tương tác với người dân và đánh giá hiệu quả CTTT. Quy định số 19-QĐ/TW đã đề cập đến dữ liệu số về công tác CT-TT như hệ thống thông tin, dữ liệu được thu thập, số hóa, lưu trữ, vận hành bằng công nghệ để phục vụ theo dõi, phân tích, đánh giá và dự báo tình hình tư tưởng [4, tr.4]. Điều này gợi mở yêu cầu đổi mới phương thức CTTT theo hướng dựa trên dữ liệu, kịp thời hơn, chính xác hơn và phù hợp hơn với môi trường truyền thông hiện đại.

2.3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH

Hệ tiêu chí được xây dựng từ bốn căn cứ: mục tiêu và chức năng chính trị của CTTT; cấu trúc mục tiêu - chủ thể - đối tượng - nội dung - phương thức; yêu cầu chính trị, pháp lý hiện hành; và khả năng quan sát bằng dữ liệu thực tiễn. Theo logic đánh giá chính sách, các tiêu chí bao quát đầu vào và năng lực chủ thể, quá trình tổ chức thực hiện, kết quả trực tiếp về nhận thức - niềm tin - đồng thuận và tác động đối với nhiệm vụ chính trị. Mỗi tiêu chí phải có chỉ báo định tính hoặc định lượng tương ứng, tránh dùng số hội nghị, văn bản hay tin bài thay thế cho hiệu quả.

Khi đánh giá CTTT của Đảng bộ tỉnh thường căn cứ vào mức độ đạt được mục tiêu của công tác tư tưởng, thể hiện ở sự chuyển biến về nhận thức, niềm tin, thái độ, ý chí và hành động của cán bộ, đảng viên và Nhân dân; ở mức độ thống nhất trong Đảng bộ, đồng thuận trong xã hội; ở năng lực bảo vệ NTTT của Đảng, định hướng dư luận xã hội và góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đánh giá CTTT không thể chỉ dựa vào số lượng hội nghị, văn bản, lớp học, tin bài, cuộc tuyên truyền, mà cần chú trọng kết quả tác động thực chất đến con người, tổ chức và đời sống CT-XH.

Căn cứ mục tiêu, yêu cầu, nội dung và trách nhiệm thực hiện công tác CT-TT được xác định trong Quy định số 19-QĐ/TW, căn cứ vào đặc trưng và thực tiễn CTTT của đảng bộ tỉnh qua nhiều năm, có thể coi hệ tiêu chí đánh

giá CTTT của Đảng bộ tỉnh bao gồm các trục cơ bản là: thực hiện nội dung CTTT, thực hiện phương thức CTTT, hiệu quả CTTT. Trên các trục đó, là các tiêu chí sau:

Thứ nhất, tiêu chí về năng lực nắm bắt, dự báo, định hướng dư luận xã hội và xử lý vấn đề tư tưởng phát sinh. CTTT có hiệu quả khi Đảng bộ tỉnh nắm chắc tình hình tư tưởng trong Đảng và trong Nhân dân; phát hiện sớm vấn đề nổi lên; phân tích đúng nguyên nhân, xu hướng, mức độ tác động; cung cấp thông tin kịp thời; tổ chức đối thoại, giải thích, định hướng và tham mưu xử lý phù hợp. Nhóm tiêu chí này có thể đánh giá qua chất lượng báo cáo dư luận xã hội, tần suất và hiệu quả nắm bắt cơ sở, mức độ chủ động trước các vụ việc phức tạp, khả năng giảm điểm nóng tư tưởng, mức độ hài lòng của Nhân dân sau đối thoại, khả năng ngăn chặn tin đồn, thông tin sai lệch và tâm lý tiêu cực lan rộng.

Thứ hai, tiêu chí về đổi mới nội dung, phương thức và năng lực thích ứng với môi trường truyền thông số. Trong bối cảnh hiện nay, CTTT hiệu quả phải thể hiện khả năng đổi mới phương thức tiếp cận đối tượng, nhất là trên không gian mạng. Tiêu chí này bao gồm mức độ ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số, mạng xã hội, truyền thông đa phương tiện; khả năng kết hợp giữa tuyên truyền trực tiếp và trực tuyến; chất lượng nội dung truyền thông chính trị; tính kịp thời, tương tác, dễ tiếp cận và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đây là tiêu chí có ý nghĩa ngày càng quan trọng, bởi môi trường thông tin số đang làm thay đổi cách thức hình thành nhận thức, dư luận và hành vi chính trị.

Thứ ba, tiêu chí về chất lượng tuyên truyền, giáo dục, quán triệt và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách. Tiêu chí này phản ánh năng lực của Đảng bộ tỉnh trong việc đưa nghị quyết, chủ trương, chính sách vào cuộc sống. CTTT đạt hiệu quả khi nội dung tuyên truyền, giáo dục bảo đảm chính xác, kịp thời, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện; phương thức triển khai phù

hợp với từng nhóm đối tượng; tỷ lệ cán bộ, đảng viên và Nhân dân tiếp cận thông tin chính thống cao; mức độ hiểu biết, đồng thuận và tham gia thực hiện chủ trương, chính sách được nâng lên. Nhóm tiêu chí này có thể đo bằng mức độ tiếp cận thông tin, mức độ hiểu đúng chính sách, mức độ đồng thuận, mức độ tham gia, kết quả tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị trọng tâm và phản hồi của các nhóm xã hội chịu tác động bởi chính sách.

Thứ tư, tiêu chí về mức độ thống nhất nhận thức, tư tưởng, ý chí và hành động trong Đảng bộ. Đây là tiêu chí cơ bản hàng đầu. CTTT đạt hiệu quả khi cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ nhận thức đúng, đầy đủ, thống nhất về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của địa phương; có bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước khó khăn, thách thức; tích cực tham gia học tập, quán triệt, triển khai nghị quyết; nói, viết và hành động đúng quan điểm, đường lối của Đảng. Nhóm tiêu chí này có thể đo lường thông qua kết quả học tập nghị quyết, chất lượng sinh hoạt CT-TT, mức độ thống nhất trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện, tình hình tư tưởng trong cán bộ, đảng viên, số vụ việc vi phạm kỷ luật phát ngôn, vi phạm nguyên tắc chính trị, biểu hiện suy thoái hoặc “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Thứ năm, tiêu chí về mức độ chuyển biến trong niềm tin chính trị, đạo đức cách mạng và trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên. CTTT có hiệu quả khi góp phần củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên vào sự lãnh đạo của Đảng, con đường đi lên CNXH, đường lối đổi mới và mục tiêu phát triển của địa phương; đồng thời tạo chuyển biến về đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ Nhân dân, phong cách làm việc, kỷ luật, kỷ cương và trách nhiệm nêu gương. Nhóm tiêu chí này không chỉ được đo bằng nhận thức tự báo cáo, mà cần được kiểm chứng bằng hành vi công vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ, mức độ tin nhiệm, đánh giá của tổ chức, phản ánh của

Nhân dân và kết quả phòng, chống suy thoái, quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở địa phương.

Thứ sáu, tiêu chí về mức độ đồng thuận xã hội và sự tham gia của Nhân dân vào thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đồng thuận xã hội là kết quả quan trọng của CTTT, nhưng không phải là sự đồng thuận hình thức. Đó là sự hiểu biết, chia sẻ, ủng hộ và tham gia trên cơ sở được thông tin, được giải thích, được lắng nghe và được thụ hưởng kết quả phát triển. CTTT có hiệu quả khi Nhân dân tin tưởng hơn vào cấp ủy, chính quyền; tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các chương trình phát triển KT-XH, xây dựng đời sống văn hóa, giữ gìn an ninh trật tự, xây dựng Đảng và HTCT; đồng thời giảm các biểu hiện thờ ơ, hoài nghi, phản ứng tiêu cực hoặc bị lôi kéo bởi thông tin sai trái.

Thứ bảy, tiêu chí về hiệu quả bảo vệ NTTT của Đảng và đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch. CTTT của Đảng bộ tỉnh đạt hiệu quả khi chủ động nhận diện, phản bác, ngăn chặn các quan điểm sai trái, thông tin xấu độc, luận điệu xuyên tạc; xây dựng được lực lượng đấu tranh tư tưởng có bản lĩnh, năng lực, phương pháp phù hợp; phát triển được các tuyến nội dung tích cực, thuyết phục, có sức lan tỏa; nâng cao khả năng “miễn dịch” của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trước thông tin sai lệch. Nhóm tiêu chí này có thể đánh giá qua số lượng, chất lượng nội dung đấu tranh phản bác; hiệu quả xử lý thông tin xấu độc; mức độ lan tỏa thông tin tích cực; năng lực tham gia không gian mạng của cán bộ, đảng viên; khả năng kiểm soát khủng hoảng truyền thông chính trị ở địa phương.

Thứ tám, tiêu chí về đóng góp của CTTT vào kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị và ổn định CT-XH của địa phương. CTTT không phải là hoạt động tách biệt, mà phải được kiểm chứng bằng đóng góp thực tế vào kết quả lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. Hiệu quả CTTT thể hiện ở việc góp phần giữ vững ổn

định CT-XH; củng cố niềm tin của Nhân dân; tạo động lực thực hiện mục tiêu phát triển; giảm mâu thuẫn, xung đột tư tưởng; nâng cao chất lượng xây dựng Đảng; phát huy sức mạnh HTCT và khối đại đoàn kết toàn dân. Tiêu chí này đòi hỏi khi đánh giá không chỉ dựa vào báo cáo của ngành tuyên giáo, mà cần kết hợp dữ liệu từ xây dựng Đảng, dân vận, chính quyền, MTTQ, báo chí, dư luận xã hội, khảo sát xã hội học và kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển của địa phương.

Cách thao tác hóa đó giúp khắc phục hạn chế thường gặp trong đánh giá CTTT là thiên về đếm hoạt động đầu vào. Một hội nghị được tổ chức đông người, một đợt tuyên truyền có nhiều tin bài, một lớp học nghị quyết có tỷ lệ tham dự cao mới chỉ phản ánh mức độ triển khai, chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả tác động. Hiệu quả CTTT phải được nhìn nhận qua việc đối tượng có hiểu đúng hay không, có tin tưởng hay không, có đồng thuận và tham gia thực hiện hay không, có đủ khả năng nhận diện thông tin sai trái hay không, và CTTT có góp phần xử lý vấn đề tư tưởng phát sinh, giữ vững ổn định CT-XH hay không. Đây là điểm luận án kế thừa từ các yêu cầu mới của Quy định số 19-QĐ/TW về đánh giá kết quả công tác CT-TT [4, tr.11-12].

Các tiêu chí đánh giá không chỉ có ý nghĩa mô tả mà còn là căn cứ để thiết kế khảo sát thực chứng ở Chương 3. Trục nội dung CTTT được thao tác hóa thành các chỉ báo phản ánh mức độ thực hiện giáo dục lý luận, tuyên truyền chính sách, giáo dục đạo đức, định hướng dư luận và bảo vệ NTĐT. Trục phương thức CTTT được thao tác hóa thành các chỉ báo về giáo dục LLCT, tuyên truyền miệng, truyền thông, vận động, nêu gương, đối thoại, ứng dụng công nghệ số. Trục hiệu quả phản ánh chuyển biến nhận thức, niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội, năng lực bảo vệ tư tưởng và đóng góp vào ổn định CT-XH. Trục yếu tố tác động phản ánh bối cảnh khách quan, đặc điểm đối tượng, năng lực chủ thể, cơ chế phối hợp, nguồn lực và môi trường số.

2.4. CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG VÀ TÍNH ĐẶC THÙ CỦA CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC

2.4.1. Cơ chế tác động của môi trường chính trị, thông tin và không gian mạng

Bối cảnh quốc tế, khu vực hiện nay diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo, tác động ngày càng sâu rộng đến đời sống CT-TT của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Toàn cầu hóa, khu vực hóa, hội nhập quốc tế, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột khu vực, biến đổi khí hậu, an ninh mạng, an ninh phi truyền thống và các hình thái chiến tranh mới tạo ra môi trường tác động đa chiều đến nhận thức, tâm trạng, niềm tin và hành vi chính trị của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng nhận định môi trường chính trị, kinh tế, an ninh thế giới liên tục bất ổn, diễn biến phức tạp, nhanh chóng, khó dự báo; các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đặc biệt là khủng bố quốc tế, an ninh mạng và các hình thái chiến tranh mới ngày càng phức tạp [48].

Trong bối cảnh đó, CTTT của Đảng bộ tỉnh đứng trước yêu cầu phải nâng cao năng lực dự báo, nhận diện và giải thích những biến động mới của tình hình thế giới, khu vực, trong nước cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Nếu không kịp thời cung cấp thông tin chính thống, phân tích đúng bản chất sự kiện, định hướng dư luận xã hội, các biến động bên ngoài có thể bị xuyên tạc, thổi phồng hoặc lợi dụng để gây tâm lý hoang mang, hoài nghi, dao động, làm suy giảm niềm tin chính trị. Ngược lại, nếu CTTT chủ động, nhạy bén, có khả năng lý giải thuyết phục, những biến động đó có thể trở thành chất liệu để giáo dục bản lĩnh chính trị, tinh thần độc lập, tự chủ, ý thức bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và trách nhiệm công dân.

Bên cạnh đó, sự cạnh tranh giữa các hệ tư tưởng, mô hình phát triển, giá trị chính trị và chuẩn mực xã hội trên phạm vi toàn cầu cũng tác động mạnh đến CTTT. Các luồng tư tưởng, quan điểm, lối sống, thông tin, sản phẩm văn hóa, truyền thông xuyên biên giới có thể lan truyền nhanh chóng đến từng cá nhân,

từng cộng đồng địa phương. Điều này làm cho CTMT của Đảng bộ tỉnh không chỉ là việc tuyên truyền trong phạm vi địa giới hành chính, mà còn là hoạt động định hướng nhận thức trong một không gian thông tin mở, đa chiều, cạnh tranh gay gắt về giá trị, niềm tin và cách hiểu đối với các vấn đề CT-XH.

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có CTMT. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, kinh tế số, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng đang làm thay đổi sâu sắc mô hình phát triển, phương thức quản trị và đời sống xã hội [48, tr.11-12]. Đối với CTMT, đây vừa là điều kiện thuận lợi để đổi mới phương thức tuyên truyền, giáo dục, nắm bắt dư luận xã hội, vừa là thách thức lớn do môi trường thông tin số tạo ra tốc độ lan truyền nhanh, phạm vi tác động rộng, tính tương tác cao và khả năng kiểm soát phức tạp.

Chuyển đổi số mở ra khả năng tổ chức học tập nghị quyết trực tuyến, truyền thông chính sách đa nền tảng, số hóa tài liệu tuyên truyền, phân tích dữ liệu dư luận xã hội, kết nối nhanh giữa cấp tỉnh với cơ sở, giữa cấp ủy với cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Nếu được sử dụng đúng, công nghệ số giúp CTMT kịp thời hơn, chính xác hơn, có tính tương tác cao hơn, phù hợp hơn với nhu cầu tiếp nhận thông tin của từng nhóm đối tượng. Quy định số 19-QĐ/TW đã đặt ra yêu cầu tăng cường ứng dụng KH-CN hiện đại, chuyển đổi số trong công tác CT-TT; đồng thời xác định dữ liệu số về công tác CT-TT là hệ thống thông tin, dữ liệu được số hóa, lưu trữ, vận hành bằng công nghệ để phục vụ theo dõi, phân tích, đánh giá và dự báo tình hình tư tưởng [4, tr.2-4].

Tuy nhiên, không gian mạng cũng là môi trường cạnh tranh gay gắt về thông tin, tư tưởng và dư luận xã hội. Các quan điểm sai trái, thù địch, thông tin xấu độc, tin giả, tin sai sự thật, thông tin cắt ghép, xuyên tạc, kích động có thể lan truyền nhanh, tác động trực tiếp đến nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Đặc biệt, một bộ phận người dân, nhất là thanh thiếu niên,

thường tiếp nhận thông tin qua mạng xã hội nhiều hơn qua các kênh chính thống, trong khi khả năng kiểm chứng thông tin còn hạn chế. Điều đó đặt ra yêu cầu Đảng bộ tỉnh phải chủ động hiện diện trên không gian mạng, nâng cao năng lực truyền thông số, tăng cường cung cấp thông tin chính thống, phát triển lực lượng đấu tranh tư tưởng trên môi trường số và xây dựng sức đề kháng tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, Nhân dân.

Môi trường chính trị và thông tin tác động đến CTTT qua ba cơ chế. Thứ nhất, cạnh tranh diễn giải làm cho cùng một sự kiện có thể được gán những ý nghĩa khác nhau; chủ thể CTTT phải cung cấp thông tin đúng, sớm và có sức thuyết phục. Thứ hai, thuật toán và mạng xã hội khuếch đại nội dung giàu cảm xúc, rút ngắn thời gian phản ứng và làm mờ ranh giới giữa thông tin cá nhân với thông tin công. Thứ ba, sự gia tăng kỳ vọng minh bạch và đối thoại buộc CTTT chuyển từ truyền đạt một chiều sang truyền thông chính sách có phản hồi.

Cơ chế này tác động khác nhau tới từng đối tượng: cán bộ, đảng viên chịu yêu cầu giữ vững kỷ luật phát ngôn và trách nhiệm nêu gương; thanh niên và người dùng mạng thường xuyên chịu tác động của tốc độ, hình ảnh và cộng đồng trực tuyến; người dân vùng khó khăn có thể đồng thời thiếu thông tin chính thống và dễ tiếp nhận thông tin qua quan hệ quen biết. Vì vậy, nội dung phải phân tầng, phương thức phải kết hợp trực tiếp - số, còn đánh giá phải đo cả khả năng tiếp cận, kiểm chứng và phản hồi.

2.4.2. Cơ chế tác động của điều kiện kinh tế - xã hội, lợi ích và kết quả quản trị

Công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh chịu tác động trực tiếp từ yêu cầu xây dựng, chỉnh đốn Đảng và HTCT trong sạch, vững mạnh. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, CTTT gắn chặt với năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền, sức chiến đấu của tổ chức đảng và phẩm chất, uy tín của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Những yêu cầu về phòng, chống suy thoái TTCT, đạo đức, lối sống; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; ngăn chặn “tự diễn biến”, “tự

chuyển hóa”; nâng cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, đặt ra nhiệm vụ ngày càng cao đối với CT-TT ở cấp tỉnh.

Quy định số 19-QĐ/TW xác định công tác CT-TT nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm, bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, trình độ, năng lực công tác; tăng cường xây dựng Đảng vững mạnh về CT-TT, đạo đức; đồng thời phòng, chống suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và tạo sự đồng thuận trong xã hội [4, tr.1-3]. Điều đó cho thấy, yêu cầu xây dựng Đảng hiện nay làm cho CT-TT không thể chỉ dừng ở tuyên truyền, quán triệt nghị quyết, mà phải gắn với rèn luyện bản lĩnh chính trị, xây dựng đạo đức cách mạng, nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, thực hành tự phê bình và phê bình, kiểm soát quyền lực, phòng chống tiêu cực trong đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Đối với Đảng bộ tỉnh, yếu tố này tác động trên hai phương diện. Một mặt, nếu công tác xây dựng Đảng được thực hiện nghiêm túc, đội ngũ cán bộ, đảng viên gương mẫu, tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh thì CT-TT có nền tảng chính trị và uy tín xã hội để phát huy hiệu quả. Mặt khác, nếu trong nội bộ tồn tại biểu hiện quan liêu, xa dân, nói không đi đôi với làm, suy thoái, tiêu cực, kỷ luật, kỷ cương lỏng lẻo thì CT-TT sẽ mất sức thuyết phục. Vì vậy, hiệu quả CT-TT của Đảng bộ tỉnh phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng xây dựng Đảng, chất lượng đội ngũ cán bộ và mức độ thống nhất giữa lời nói với việc làm trong hoạt động lãnh đạo, quản lý ở địa phương.

Sự phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN tạo ra động lực quan trọng cho phát triển đất nước và địa phương, đồng thời làm nảy sinh nhiều vấn đề mới đối với CT-TT. Kinh tế thị trường thúc đẩy năng động, sáng tạo, cạnh tranh, đa dạng hóa chủ thể lợi ích và phương thức phát triển; nhưng mặt trái của nó cũng có thể làm gia tăng chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng, phân hóa giàu nghèo, tâm lý so sánh lợi ích, khiếu kiện, bức xúc xã hội, suy giảm niềm tin nếu những vấn đề dân sinh, công bằng, minh bạch và trách nhiệm giải trình không được giải quyết tốt.

Ở cấp tỉnh, nhiều chủ trương phát triển KT-XH, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng, đô thị hóa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sắp xếp dân cư, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội... tác động trực tiếp đến lợi ích của các nhóm dân cư. Mỗi chính sách phát triển đều có thể tạo ra sự đồng thuận, nhưng cũng có thể làm xuất hiện băn khoăn, lo lắng hoặc phản ứng nếu người dân chưa được thông tin đầy đủ, chưa thấy rõ lợi ích, chưa được tham gia hoặc chưa được giải quyết thỏa đáng những vấn đề liên quan. Do đó, CTTT của Đảng bộ tỉnh phải gắn chặt với truyền thông chính sách, đối thoại xã hội, giải thích lợi ích, phát huy dân chủ và xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh từ biến đổi lợi ích trong quá trình phát triển.

Sự phân hóa về trình độ phát triển giữa các vùng, nhóm dân cư, khu vực đô thị - nông thôn, khu vực thuận lợi - khó khăn cũng tác động đến CTTT. Ở những nơi đời sống vật chất, tinh thần được nâng lên, khả năng tiếp cận thông tin chính thống tốt hơn, CTTT có điều kiện thuận lợi hơn. Ngược lại, ở những địa bàn còn khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều, điều kiện tiếp cận dịch vụ công, thông tin, giáo dục, văn hóa còn hạn chế, người dân dễ bị tác động bởi tin đồn, thông tin sai lệch, tâm lý mặc cảm, trông chờ, ỷ lại hoặc bị lôi kéo bởi các luận điệu xuyên tạc. Vì vậy, phát triển KT-XH, bảo đảm an sinh, nâng cao đời sống Nhân dân, giảm chênh lệch phát triển chính là điều kiện nền tảng để nâng cao hiệu quả CTTT.

Điều kiện KT-XH tác động đến CTTT không phải theo quan hệ giản đơn “đời sống khó khăn thì tư tưởng không ổn định”, mà thông qua cảm nhận của các nhóm xã hội về cơ hội, công bằng, mức độ được tham gia và khả năng thụ hưởng chính sách. Khi chủ trương được giải thích rõ, thực hiện công bằng và tạo kết quả thiết thực, CTTT có cơ sở thực tiễn để củng cố niềm tin. Ngược lại, chậm giải quyết đất đai, sinh kế, thủ tục hành chính, thiên tai hoặc an sinh có thể tạo khoảng cách giữa thông điệp chính trị với trải nghiệm hằng ngày.

Do đó, kết quả phát triển và chất lượng phục vụ Nhân dân vừa là điều kiện, vừa là “bằng chứng thực tiễn” của CTTT. Chủ thể CTTT phải tham gia

phát hiện vấn đề, giải thích chính sách, chuyển phản ánh của Nhân dân đến cơ quan có thẩm quyền và thông tin lại kết quả xử lý. Cơ chế phản hồi khép kín này giúp biến CTTT từ hoạt động tuyên truyền thành một bộ phận của năng lực lãnh đạo và quản trị địa phương.

2.4.3. Cơ chế tác động của năng lực chủ thể và điều kiện bảo đảm

Trong các yếu tố chủ quan, năng lực lãnh đạo của cấp ủy là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng CTTT của Đảng bộ tỉnh. CTTT chỉ có thể đạt hiệu quả khi cấp ủy nhận thức đúng vị trí, vai trò, tầm quan trọng của CTTT; xác định rõ trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo; có chương trình, kế hoạch cụ thể; thường xuyên kiểm tra, giám sát; kịp thời xử lý vấn đề phát sinh. Nếu cấp ủy coi CTTT là nhiệm vụ riêng của cơ quan tuyên giáo, thiếu quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo hoặc chỉ triển khai theo phong trào, hình thức thì hiệu quả CTTT sẽ bị hạn chế.

Chất lượng đội ngũ cán bộ làm CTTT là yếu tố trực tiếp quyết định năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện, nắm bắt dư luận, truyền thông chính sách và đấu tranh tư tưởng. Trong bối cảnh hiện nay, cán bộ làm CTTT không chỉ cần bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ lý luận, kỹ năng tuyên truyền, mà còn cần năng lực phân tích xã hội, dự báo tư tưởng, xử lý tình huống, đối thoại, truyền thông số, sử dụng dữ liệu, tương tác trên không gian mạng và đấu tranh phản bác thông tin sai trái. Đội ngũ yếu về lý luận, nghèo về thực tiễn, chậm đổi mới phương pháp, thiếu kỹ năng công nghệ sẽ khó đáp ứng yêu cầu CTTT trong môi trường truyền thông hiện đại.

Cơ chế phối hợp giữa các lực lượng trong HTCT cũng tác động mạnh đến hiệu quả CTTT. Hoạt động này liên quan đến cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, báo chí, giáo dục, văn hóa, lực lượng vũ trang, cơ sở đào tạo, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và cán bộ cơ sở. Nếu phối hợp thiếu đồng bộ, thông tin không thống nhất, trách nhiệm không rõ, việc xử lý vấn đề tư tưởng dễ bị chậm, bị động hoặc chông chéo. Ngược lại,

khi có cơ chế phối hợp rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể, kênh thông tin thông suốt, CTTT sẽ phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả HTCT.

Công tác tư tưởng là hoạt động chính trị - tinh thần, nhưng để đạt hiệu quả cần có nguồn lực và điều kiện bảo đảm tương ứng. Nguồn lực cho CTTT bao gồm kinh phí, cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, thiết chế văn hóa, hệ thống truyền thông, tài liệu tuyên truyền, phương tiện kỹ thuật, dữ liệu, cơ chế chính sách và chế độ đối với đội ngũ cán bộ làm CTTT. Nếu nguồn lực hạn chế, nhiều chủ trương đổi mới nội dung, phương thức CTTT khó được triển khai thực chất.

Ở cấp tỉnh, thiết chế văn hóa - truyền thông có vai trò quan trọng trong giáo dục, tuyên truyền, cổ vũ, lan tỏa giá trị tích cực và xây dựng môi trường tư tưởng lành mạnh. Hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội chính thống, thư viện, bảo tàng, trung tâm văn hóa, trường chính trị, trung tâm chính trị, nhà văn hóa cơ sở, đội văn nghệ quần chúng, các thiết chế sinh hoạt cộng đồng... đều là phương tiện và không gian triển khai CTTT. Khi các thiết chế này được đầu tư, vận hành hiệu quả, CTTT có thêm kênh tiếp cận phong phú, gần dân, sát cơ sở. Ngược lại, nếu thiết chế yếu, phương tiện lạc hậu, nội dung nghèo nàn, CTTT dễ bị khô cứng, thiếu hấp dẫn và khó cạnh tranh với các luồng thông tin phi chính thống.

Nguồn lực công nghệ và dữ liệu ngày càng trở thành điều kiện bảo đảm quan trọng. CTTT trong bối cảnh mới cần hạ tầng số, nền tảng quản lý thông tin, công cụ phân tích dư luận xã hội, cơ sở dữ liệu cán bộ, đảng viên, báo cáo viên, tuyên truyền viên, kênh truyền thông số và đội ngũ vận hành chuyên nghiệp. Chỉ thị số 30-CT/TW yêu cầu tăng cường ứng dụng CNTT, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, mạng xã hội để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền miệng và hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên [2, tr.1-2]. Đây là gợi mở quan trọng để Đảng bộ tỉnh quan tâm đầu tư nguồn lực tương xứng cho CTTT trong thời kỳ chuyển đổi số.

Kiểm tra, giám sát, đánh giá và phản hồi là yếu tố bảo đảm CTTT được triển khai thực chất, đúng hướng, có khả năng tự điều chỉnh và gắn với kết quả lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh. CTTT nếu thiếu kiểm tra, giám sát dễ rơi vào tình trạng hình thức, hành chính hóa, nặng về số lượng hoạt động mà nhẹ về chất lượng tác động. Nếu thiếu tiêu chí đánh giá, cấp ủy khó xác định nội dung nào hiệu quả, phương thức nào phù hợp, đối tượng nào còn hạn chế, vấn đề tư tưởng nào cần ưu tiên xử lý.

Đối với Đảng bộ tỉnh, cơ chế đánh giá CTTT cần kết hợp giữa đánh giá hoạt động đầu vào, kết quả đầu ra và tác động xã hội. Không chỉ đánh giá số hội nghị, lớp học, tài liệu, tin bài, cuộc tuyên truyền, mà cần đánh giá mức độ chuyển biến nhận thức, niềm tin, thái độ, hành động; mức độ đồng thuận xã hội; khả năng kiểm soát vấn đề tư tưởng phát sinh; hiệu quả bảo vệ NT-TT của Đảng; mức độ hài lòng, tín nhiệm của Nhân dân; sự đóng góp của CTTT vào kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị. Quy định số 19-QĐ/TW xác định kết quả thực hiện công tác CT-TT là một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên hằng năm [4, tr.11-12].

Phản hồi chính sách cũng là yếu tố tác động ngày càng quan trọng. CTTT không chỉ truyền đạt chủ trương, chính sách đến Nhân dân, mà còn phải phản ánh trung thực tâm tư, nguyện vọng, bức xúc, kiến nghị của Nhân dân đến cấp ủy, chính quyền. Nếu phản hồi xã hội được tiếp nhận, xử lý nghiêm túc, CTTT sẽ tăng tính thuyết phục, góp phần củng cố niềm tin. Ngược lại, nếu tuyên truyền nhiều nhưng những vấn đề chính đáng của Nhân dân chậm được giải quyết, CTTT dễ bị xem là hình thức. Do đó, hiệu quả CTTT của Đảng bộ tỉnh phụ thuộc không chỉ vào năng lực “nói cho dân hiểu”, mà còn vào năng lực “nghe dân nói, làm dân tin”.

Năng lực của cấp ủy và đội ngũ cán bộ tác động đến toàn bộ chu trình CTTT: nhận diện vấn đề, lựa chọn thông điệp, phối hợp lực lượng, tổ chức tương tác và đánh giá phản hồi. Trách nhiệm nêu gương tạo ra tính nhất quán

giữa lời nói với hành động; cơ chế phối hợp quyết định tốc độ và độ chính xác của phản ứng; hạ tầng, dữ liệu và nguồn lực quyết định khả năng bao phủ. Một khâu yếu có thể làm giảm hiệu quả của các khâu còn lại.

Khung tác động trên là cơ sở trực tiếp để thiết kế khảo sát Chương 3. Những yếu tố khách quan và chủ quan không được liệt kê như các biến tách rời, mà được xem xét qua nội dung tác động, đối tượng chịu tác động, cơ chế truyền dẫn, mức độ và kết quả. Chương 4 chỉ dự báo xu hướng vận động của các yếu tố trong tương lai, không lặp lại phân phân tích cơ chế ở đây.

2.4.4. Tính đặc thù của công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc

Công tác tư tưởng là công tác đối với con người, vì vậy chịu tác động trực tiếp của đặc điểm văn hóa, xã hội, dân cư, trình độ nhận thức, tâm lý, nhu cầu, lợi ích và phương thức tiếp nhận thông tin của các nhóm đối tượng. Mỗi địa phương có cấu trúc dân cư, truyền thống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, trình độ dân trí, nghề nghiệp, môi trường sống khác nhau; do đó CTTT không thể áp dụng một phương thức chung cho mọi đối tượng.

Ở cấp tỉnh, sự đa dạng của các nhóm xã hội đòi hỏi CTTT phải có khả năng phân loại đối tượng và lựa chọn nội dung, phương pháp phù hợp. Đối với cán bộ, đảng viên, cần chú trọng giáo dục lý luận, bản lĩnh chính trị, trách nhiệm nêu gương, kỷ luật phát ngôn, năng lực tổ chức thực hiện. Đối với Nhân dân, cần chú trọng tính dễ hiểu, thiết thực, gần gũi, gắn với lợi ích chính đáng và đời sống cụ thể. Đối với thanh niên, cần tăng cường phương thức truyền thông số, tương tác, hình ảnh, câu chuyện, mô hình truyền cảm hứng. Đối với người có uy tín, chức sắc tôn giáo, trí thức, văn nghệ sĩ, doanh nhân, cần chú trọng đối thoại, cung cấp thông tin chính thống và phát huy vai trò dẫn dắt xã hội tích cực.

Yếu tố văn hóa có tác động hai mặt đến CTTT. Các giá trị truyền thống tốt đẹp, tinh thần yêu nước, đoàn kết, nhân ái, trọng nghĩa tình, ý thức cộng đồng là nền tảng thuận lợi để xây dựng niềm tin chính trị và đồng thuận xã hội. Ngược lại, những phong tục, tập quán lạc hậu, tâm lý cục bộ, bảo thủ, định

kiến, tâm lý trông chờ, ỷ lại hoặc thói quen tiếp nhận thông tin một chiều có thể cản trở việc tiếp nhận cái mới, làm chậm quá trình chuyển hóa nhận thức thành hành động. Vì vậy, CTMT của Đảng bộ tỉnh phải biết phát huy các giá trị văn hóa tích cực, đồng thời kiên trì vận động, thuyết phục, giáo dục để từng bước khắc phục các yếu tố lạc hậu, không phù hợp với yêu cầu phát triển.

Tính đặc thù của Tây Bắc hình thành từ sự giao thoa của năm nhóm điều kiện: địa bàn miền núi, biên giới và chia cắt; cơ cấu dân cư đa dân tộc, đa ngôn ngữ, tôn giáo; trình độ phát triển và khả năng tiếp cận dịch vụ không đồng đều; thiên tai cực đoan và sinh kế dễ tổn thương; yêu cầu bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới và quan hệ qua biên giới. Các điều kiện này không chỉ làm tăng “độ khó” mà còn tạo ra những nguồn lực đặc thù như truyền thống đoàn kết, thiết chế bản làng, già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo và lực lượng vũ trang bám địa bàn [113, tr.105].

Từ đó, CTMT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc có bốn yêu cầu lý luận riêng. Nội dung phải kết hợp định hướng chính trị với dân tộc, tôn giáo, biên giới, sinh kế, phòng chống thiên tai và chuyển đổi phương thức sản xuất. Chủ thể phải có cơ chế phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền, MTTQ, công an, bộ đội địa phương, biên phòng, dân quân tự vệ, hải quan, kiểm lâm, kiểm dịch và lực lượng cộng đồng. Phương thức phải coi trọng bám cơ sở, ngôn ngữ - văn hóa phù hợp, nêu gương và đối thoại, đồng thời tăng năng lực số. Hiệu quả phải được kiểm chứng bằng niềm tin, đồng thuận, khả năng xử lý thông tin và hành động giữ gìn an ninh, phát triển cộng đồng.

Nhìn tổng thể, hiệu quả CTMT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc được hình thành từ sự tương tác giữa môi trường chính trị - thông tin, điều kiện KT-XH và lợi ích, năng lực lãnh đạo - tổ chức, nguồn lực bảo đảm và đặc điểm riêng của địa bàn. Các yếu tố này tác động thông qua nội dung, chủ thể, phương thức, khả năng tiếp nhận của từng nhóm đối tượng và kết quả giải quyết những vấn đề thực tiễn; vì vậy không thể xem xét như những biến số tách rời.

Tiểu kết Chương 2

CTTT của Đảng bộ tỉnh là một phương thức lãnh đạo chính trị có cấu trúc thống nhất từ mục tiêu, chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức đến kết quả và tác động. Đảng bộ tỉnh là chính thể tổ chức đảng trong phạm vi tỉnh, hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy; vì vậy, CTTT không thể bị thu hẹp thành hoạt động riêng của cơ quan tham mưu hoặc tổng số những đầu việc tuyên truyền rời rạc.

Hiệu quả CTTT phải được xem xét trong mối quan hệ giữa năng lực chủ thể, quá trình triển khai, mức độ tiếp cận, hiểu, tin, đồng thuận và sự chuyển hóa thành hành vi, kết quả nhiệm vụ chính trị. Môi trường số, biến đổi lợi ích, chất lượng quản trị, trách nhiệm nêu gương, cơ chế phối hợp, nguồn lực và dữ liệu cùng tác động đến toàn bộ chu trình này.

Ở Tây Bắc, địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc, địa hình chia cắt, thiên tai và sinh kế dễ tổn thương làm tăng yêu cầu phân tầng nội dung, lựa chọn ngôn ngữ, phương thức phù hợp và phối hợp lực lượng bám địa bàn. Đồng thời, thiết chế cộng đồng, bản sắc văn hóa, già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo và lực lượng vũ trang là những nguồn lực đặc thù cần được phát huy trong CTTT.

Chương 3

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN, TỔ CHỨC VÀ MỤC TIÊU CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, dân tộc, tôn giáo, kinh tế, văn hóa - xã hội

Các tỉnh khu vực Tây Bắc có đặc điểm chung là địa bàn miền núi, biên giới, địa hình chia cắt mạnh, dân cư phân tán, nhiều DTTS cùng sinh sống, điều kiện phát triển không đồng đều. Đây vừa là môi trường xã hội đặc thù, vừa là điều kiện tác động trực tiếp đến CTMT của Đảng bộ tỉnh. Như ở Lai Châu, sau sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành chính quyền địa phương hai cấp, toàn tỉnh có 38 xã, phường, 11 xã biên giới, 956 thôn, bản, tổ dân phố; dân số trên 500 nghìn người, tỷ lệ DTTS chiếm hơn 85%, đường biên giới dài 265,165 km tiếp giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc [104]. Những đặc điểm này làm cho CTMT phải đồng thời đáp ứng yêu cầu tuyên truyền chính sách, bảo vệ biên giới, giữ vững ổn định cơ sở, phát huy văn hóa các dân tộc và xử lý những vấn đề tư tưởng phát sinh từ đời sống cộng đồng.

Điểm nổi bật của Tây Bắc là tính đa dạng văn hóa, dân tộc, tôn giáo và thiết chế cộng đồng. Nhiều giá trị truyền thống như đoàn kết bản làng, vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, hương ước, quy ước, sinh hoạt dòng họ và lễ hội cộng đồng tạo điều kiện để CTMT đi vào đời sống bằng phương thức gần dân, dễ hiểu, có sức thuyết phục. Tuy nhiên, sự khác biệt về ngôn ngữ, trình độ dân trí, tập quán, mức độ tiếp cận thông tin và điều kiện kinh tế giữa các vùng cũng làm cho việc truyền tải chủ trương, chính sách không thể áp dụng một phương thức đồng loạt. Kết quả điều tra xã hội học của tác giả năm 2026 cho thấy mẫu người dân có tỷ lệ DTTS rất cao,

nhieu người sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; điều này phản ánh đúng yêu cầu phải cá thể hóa nội dung và phương thức CTĐT theo nhóm đối tượng, địa bàn và điều kiện tiếp nhận thông tin.

Các tỉnh trong khu vực đều có những vấn đề xã hội tác động đến môi trường tư tưởng. Ở Lai Châu, báo cáo về vận hành HTCT và chính quyền địa phương hai cấp cho thấy địa bàn rộng, giao thông khó khăn, dân cư phân tán, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn đáng kể, một số phong tục lạc hậu, điều kiện cơ sở vật chất ở cấp xã chưa đồng bộ, nhân lực chuyên môn còn thiếu [104]. Ở Điện Biên, báo cáo công tác tuyên giáo, dân vận năm 2025 nêu nhiều khó khăn liên quan đến di cư tự do, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, an ninh biên giới, tội phạm mạng, tranh chấp đất đai và một số vấn đề an ninh nông thôn [21]. Ở Sơn La và Lào Cai, quá trình phát triển nông nghiệp hàng hóa, du lịch, đô thị hóa, sắp xếp đơn vị hành chính và ổn định tổ chức sau hợp nhất cũng tạo ra yêu cầu mới về truyền thông chính sách và định hướng dư luận [23], [24].

Từ các đặc điểm trên có thể thấy, CTĐT ở Tây Bắc không chỉ là hoạt động tuyên truyền nghị quyết, mà còn là quá trình định hướng nhận thức, củng cố niềm tin, quản trị dư luận xã hội và tạo đồng thuận trong một không gian xã hội đa dạng, nhạy cảm và biến động. Hiệu quả CTĐT phụ thuộc lớn vào khả năng bám cơ sở, am hiểu văn hóa, sử dụng đúng lực lượng xã hội có uy tín, kết hợp giữa truyền thông chính thống, đối thoại trực tiếp, tiếng dân tộc khi cần thiết và phương thức truyền thông số phù hợp với điều kiện từng nhóm dân cư.

3.1.2. Đặc điểm hệ thống tổ chức đảng, hệ thống chính trị và lực lượng làm công tác tư tưởng ở các tỉnh khu vực Tây Bắc

Hệ thống chính trị các tỉnh khu vực Tây Bắc là nền tảng tổ chức để triển khai CTĐT. Sau sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền

địa phương hai cấp, cấp tỉnh giữ vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng và điều phối; cấp xã trở thành tuyến trực tiếp tiếp xúc, giải thích, vận động, xử lý công việc và tiếp nhận phản ánh của Nhân dân. Sau ngày 01/7/2025, Đảng bộ tỉnh Điện Biên có 49 đảng bộ trực thuộc với hơn 50 nghìn đảng viên; Đảng bộ tỉnh Lai Châu có 42 đảng bộ trực thuộc với trên 31 nghìn đảng viên [104]; Đảng bộ tỉnh Sơn La có 79 đảng bộ trực thuộc với trên 94 nghìn đảng viên; Đảng bộ tỉnh Lào Cai có 103 đảng bộ trực thuộc với hơn 119 nghìn đảng viên. Hệ thống tổ chức đảng được xây dựng tương đối đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, tạo nền tảng chính trị quan trọng để triển khai các chủ trương, nghị quyết của Đảng đến cán bộ, đảng viên và nhân dân. Cơ cấu này cho thấy CTMT phải chuyển mạnh về cơ sở, đồng thời đòi hỏi cấp tỉnh tăng cường hướng dẫn, đào tạo, kiểm tra và hỗ trợ cấp xã.

Các cấp ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, chính quyền, MTTQ, đoàn thể, lực lượng vũ trang, báo chí, trường chính trị, trung tâm chính trị, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dư luận xã hội, BCD35 và đội ngũ cán bộ, đảng viên ở cơ sở tạo thành mạng lưới chủ thể rộng của CTMT. Trong đó, cấp ủy giữ vai trò lãnh đạo; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy giữ vai trò tham mưu nòng cốt; chính quyền cung cấp thông tin, giải thích và thực thi chính sách; MTTQ, đoàn thể là kênh vận động, tập hợp, phản ánh tâm tư Nhân dân; lực lượng vũ trang tham gia giữ vững an ninh cơ sở, biên giới; báo chí và truyền thông địa phương định hướng thông tin chính thống. Sự hợp nhất Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tạo thuận lợi để liên thông giữa tuyên truyền, nắm dân, vận động và phản hồi chính sách, nhưng cũng đặt ra yêu cầu mới về phân công nhiệm vụ, năng lực tổng hợp và phối hợp liên ngành.

Thực tiễn cho thấy các tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động quán triệt, tuyên truyền, bồi dưỡng, giao ban báo cáo viên, nắm bắt dư luận và truyền thông chính sách. Lai Châu tổ chức các hội nghị trực tuyến nhiều điểm cầu, huy

động báo chí, cổng thông tin điện tử, phát thanh tiếng dân tộc, bản tin nội bộ và hệ thống cơ sở để tuyên truyền về chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số, xóa bỏ hủ tục, bảo tồn văn hóa, chính sách dân tộc, tôn giáo [22], [104]. Điện Biên, Sơn La, Lào Cai cũng duy trì hội nghị báo cáo viên, bồi dưỡng LLCT, tuyên truyền sự kiện chính trị, Đại hội Đảng bộ, nhiệm vụ phát triển và bảo đảm QP-AN [21], [23], [24].

Tuy nhiên, tổ chức lực lượng làm CTTT ở Tây Bắc vẫn chịu sức ép lớn. Một bộ phận cán bộ cấp xã sau sắp xếp phải đảm nhiệm khối lượng công việc lớn, điều kiện làm việc chưa đồng bộ, kỹ năng số và kỹ năng truyền thông chính sách chưa đều; một số địa bàn thiếu cán bộ chuyên môn về CNTT, dân tộc, tôn giáo, đất đai, tài chính, xây dựng [104]. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nắm bắt dư luận xã hội, giải thích chính sách, đối thoại và xử lý tình huống tư tưởng ở cơ sở.

Như vậy, HTCT và lực lượng làm CTTT ở Tây Bắc có ưu thế là mạng lưới rộng, bám địa bàn, có truyền thống gần dân và nhiều lực lượng xã hội có uy tín; đồng thời còn hạn chế về năng lực chuyên nghiệp, phối hợp, dữ liệu, kỹ năng số và điều kiện bảo đảm. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp xây dựng đội ngũ, hoàn thiện cơ chế phối hợp trong Chương IV.

3.1.3. Mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng giai đoạn 2021-2025

Giai đoạn 2021-2025, CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc cùng hướng vào mục tiêu giữ vững nền tảng tư tưởng của Đảng, tăng cường sự thống nhất trong Đảng bộ và đồng thuận trong Nhân dân, góp phần thực hiện nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh. Mục tiêu đó được cụ thể hóa thành năm nhóm nhiệm vụ chủ yếu: giáo dục LLCT và quán triệt nghị quyết; tuyên truyền nhiệm vụ phát triển, chính sách dân tộc, tôn giáo và QP-AN; giáo dục đạo đức, trách nhiệm

nêu gương; nắm bắt, định hướng dư luận, đối thoại với Nhân dân; bảo vệ NTĐT của Đảng và đấu tranh trên không gian mạng.

Trong mục tiêu chung đó, từng tỉnh xác định trọng tâm phù hợp với đặc điểm địa bàn và nhiệm vụ chính trị. Lai Châu chú trọng nâng cao chất lượng CTTT cơ sở, địa bàn biên giới, đồng bào DTTS và xóa bỏ hủ tục [100, tr.1-3]. Điện Biên gắn giáo dục truyền thống với QP-AN, dân tộc, tôn giáo, biên giới và di cư [21]. Sơn La kết hợp giáo dục LLCT, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh với phát triển sản xuất, văn hóa cộng đồng và ổn định xã hội [24]. Lào Cai nhấn mạnh đổi mới tuyên truyền, truyền thông chính trị, củng cố niềm tin và thích ứng với không gian phát triển mới [23].

Sự khác biệt về trọng tâm không làm phân tán mục tiêu chung, mà phản ánh yêu cầu cụ thể hóa CTTT theo điều kiện của mỗi Đảng bộ tỉnh. Nhiệm vụ giáo dục, tuyên truyền và bảo vệ tư tưởng chỉ phát huy hiệu quả khi gắn với vấn đề dân sinh, sinh kế, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, biên giới, thiên tai và chất lượng phục vụ của chính quyền; đồng thời kết hợp được phương thức bám cơ sở với truyền thông số.

Nhìn tổng thể, mục tiêu và nhiệm vụ CTTT giai đoạn 2021-2025 tạo thành hệ chuẩn gồm ba tầng: mức độ triển khai đúng, đủ các nhiệm vụ; mức độ phù hợp của nội dung, phương thức với đối tượng và địa bàn; mức độ chuyển biến về nhận thức, niềm tin, đồng thuận, hành vi và kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị. Hệ chuẩn này cho phép đánh giá thực chất hơn so với cách chỉ thống kê văn bản, hội nghị, tin bài hoặc lượt người tham gia.

3.2. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC

Giai đoạn 2021-2025, tình hình tư tưởng và dư luận xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định, song chịu tác động đồng thời của sắp xếp tổ chức bộ

máy, vấn đề dân tộc, tôn giáo, biên giới, đất đai, sinh kế, thiên tai và thông tin xấu độc trên không gian mạng. Những biến động đó vừa đặt ra yêu cầu đối với nội dung, phương thức CTTT, vừa phản ánh mức độ chuyển biến về nhận thức, niềm tin, đồng thuận và hành động của cán bộ, đảng viên, Nhân dân.

Các kết quả, hạn chế và nguyên nhân được xem xét trong sự vận động của cả giai đoạn 2021-2025. Dữ liệu năm 2025 và những báo cáo tổng kết ban hành đầu năm 2026 chỉ đóng vai trò điểm chốt để xác nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ, nhận diện khoảng trống còn lại và đối chiếu giữa bốn tỉnh; các chỉ báo không tương đương về đơn vị đo không được cộng gộp hoặc dùng để xếp hạng địa phương. Cách đối chiếu này cho phép kết hợp bằng chứng tiến trình với trạng thái cuối kỳ, qua đó tránh đồng nhất kết quả của một năm với kết quả của toàn giai đoạn.

Cơ sở định lượng hỗ trợ cho đánh giá thực trạng gồm 600 phiếu hợp lệ tại 40 xã, phường, với số phiếu cân bằng giữa bốn tỉnh và giữa hai nhóm cán bộ, đảng viên với người dân. Cơ cấu này giúp nhận diện những xu hướng lặp lại và những khác biệt mô tả theo tỉnh, nhóm đối tượng, dạng địa bàn; đồng thời hạn chế sự chi phối của một địa phương hoặc một nhóm người trả lời. Do người trả lời được chọn theo hạn ngạch và chủ đích tại các địa bàn đã chọn ngẫu nhiên, các tỷ lệ khảo sát được sử dụng như chỉ báo trong mẫu và luôn được đối chiếu với báo cáo địa phương, phỏng vấn sâu; không được diễn giải thành ước lượng đại diện cho toàn bộ dân cư bốn tỉnh.

Bảng 3.1. Đối chiếu bốn tỉnh theo cùng nhóm chỉ báo về giáo dục, quán triệt và truyền thông chính trị (năm 2025)

Tỉnh	Minh chứng theo ba nhóm chỉ báo chung: (1) học tập, quán triệt; (2) bồi dưỡng, báo cáo viên; (3) độ phủ và kênh tiếp cận	Nguồn
Lai Châu	(1) Tổ chức trực tiếp kết hợp trực tuyến, kết nối đến 100% xã, phường và đơn vị cơ sở; 1.456 điểm cầu, 68.814 lượt người dự hội nghị cấp tỉnh; các cấp tổ chức 9.829 hội nghị với 474.940 lượt người. (2) Duy trì hội nghị, hội thảo và hệ thống báo cáo viên, tuyên truyền viên. (3) Kết hợp báo chí, cổng thông tin, truyền thanh cơ sở và tuyên truyền bằng tiếng dân tộc.	[22]
Điện Biên	(1) Tổ chức 3 hội nghị trực tuyến toàn quốc quán triệt các nghị quyết mới và hội nghị quán triệt văn bản về dân tộc, tôn giáo. (2) Duy trì 6 hội nghị báo cáo viên cấp tỉnh với 15 chuyên đề và 2 hội nghị báo cáo viên Trung ương trực tuyến với 6 chuyên đề. (3) Kết hợp trực tiếp, trực tuyến và số hóa tài liệu để đưa thông tin đến cấp xã.	[21]
Sơn La	(1) Tổ chức học tập, quán triệt trực tiếp kết hợp trực tuyến và gắn với chương trình hành động. (2) Duy trì hệ thống báo cáo viên, đào tạo, bồi dưỡng LLCT; Trường Chính trị mở 12 lớp với 679 học viên, các trung tâm chính trị mở 171 lớp với 17.347 học viên. (3) Phát hành định kỳ bản tin, thông tin chuyên đề và định hướng tuyên truyền miệng đến 100% chi bộ.	[24]
Lào Cai	(1) Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, tổ chức học tập, quán triệt tại 1 điểm cầu cấp tỉnh và 333 điểm cầu cơ sở với 22.767 đại biểu. (2) Biên soạn tài liệu học tập nghị quyết cho cán bộ, đảng viên và tài liệu hỏi - đáp cho Nhân dân. (3) Kết hợp hội nghị, báo chí, chuyên trang, chuyên mục và nền tảng số để mở rộng độ phủ.	[23]

Ghi chú: Ba nhóm chỉ báo được trình bày theo cùng một trật tự để nhận diện cách tổ chức và độ bao phủ. Do đơn vị đo trong báo cáo của các tỉnh chưa hoàn toàn đồng nhất, số liệu chỉ dùng để đối chiếu cấu trúc triển khai, không dùng để cộng gộp hoặc xếp hạng địa phương.

3.2.1. Lãnh đạo, chỉ đạo; giáo dục lý luận chính trị, tuyên truyền đường lối của Đảng và nhiệm vụ địa phương

Các đảng bộ các tỉnh Tây Bắc đã chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện CT TT gắn với giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và nhiệm vụ chính trị của địa phương. Việc học tập, quán triệt nghị quyết được triển khai bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến, gắn với xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện và kiểm tra tiến độ.

Giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng là nội dung nền tảng, thường xuyên và có ý nghĩa định hướng đối với toàn bộ CT TT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc. Trong điều kiện địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc, trình độ dân trí chưa đồng đều, môi trường thông tin có nhiều biến đổi, nội dung này không chỉ nhằm trang bị tri thức LLCT cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân, mà còn góp phần củng cố lập trường tư tưởng, xây dựng niềm tin chính trị, tạo sự thống nhất trong Đảng bộ và đồng thuận xã hội trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Thực tiễn cho thấy, các Đảng bộ tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai đều coi việc học tập, quán triệt, tuyên truyền nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định của Trung ương và của cấp ủy địa phương là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác xây dựng Đảng về CT-TT. Điểm chung nổi bật là các tỉnh đã duy trì nền nếp việc tổ chức hội nghị nghiên cứu, học tập, quán triệt nghị quyết bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến, kết nối đến cơ sở; đồng thời chú trọng số hóa tài liệu, phát huy đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, báo chí, truyền thông, sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt đoàn thể và các thiết chế thông tin cơ sở. Nhờ đó, nhiều chủ trương mới của Đảng được truyền tải tương đối nhanh, đồng bộ, góp phần thống nhất nhận thức trong cán bộ, đảng viên và tạo nền tảng để tuyên truyền rộng rãi trong Nhân dân.

Ở Lai Châu, công tác giáo dục LLCT, học tập nghị quyết và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng được triển khai khá nền nếp, có sự kết hợp giữa chỉ đạo tập trung của cấp tỉnh với tổ chức thực hiện ở cơ sở. Năm 2025, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu Tỉnh ủy ban hành 103 văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ công tác tuyên giáo và dân vận; tổ chức 28 hội nghị, hội thảo; ban hành trên 1.300 văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai nhiệm vụ. Đáng chú ý, việc nghiên cứu, học tập, quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Đảng được tổ chức bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến đến 100% xã, phường và đơn vị cơ sở với 1.456 điểm cầu, 68.814 lượt người tham dự; cấp ủy các cấp tổ chức 9.829 hội nghị với 474.940 lượt người tham dự [22]. Đây là minh chứng cho thấy Lai Châu đã tổ chức công tác giáo dục chính trị tư tưởng theo hướng mở rộng độ bao phủ, rút ngắn khoảng cách thông tin giữa cấp tỉnh với cơ sở, phù hợp với điều kiện địa bàn rộng, dân cư phân tán, nhiều xã biên giới và vùng đồng bào DTTS.

Một điểm đáng chú ý ở Lai Châu là nội dung giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng không chỉ dừng ở việc truyền đạt nghị quyết theo hình thức hội nghị, mà còn được lồng ghép vào giảng dạy LLCT, phổ biến, cập nhật kiến thức cho cán bộ, đảng viên trên Internet, nghiên cứu các tác phẩm, bài viết của lãnh đạo Đảng, triển khai xây dựng Trường Chính trị tỉnh đạt chuẩn. Điều đó cho thấy công tác giáo dục LLCT đã bắt đầu chuyển từ cách làm thiên về phổ biến văn bản sang kết hợp giữa học tập nghị quyết, cập nhật kiến thức, đổi mới giảng dạy và ứng dụng CNTT. Tuy nhiên, do điều kiện hạ tầng số và năng lực sử dụng công nghệ ở cơ sở chưa đồng đều, việc đổi mới phương thức giáo dục LLCT trên môi trường số vẫn còn là yêu cầu tiếp tục đặt ra.

Ở Điện Biên, công tác giáo dục chính trị tư tưởng có sắc thái riêng khi gắn chặt với truyền thống lịch sử cách mạng, nhất là giá trị của Chiến thắng Điện Biên Phủ, đồng thời gắn với yêu cầu bảo đảm QP-AN, dân tộc, tôn giáo,

biên giới. Năm 2025, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Điện Biên tham mưu Tỉnh ủy tổ chức 3 hội nghị trực tuyến toàn quốc quán triệt, triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII, Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị cho cán bộ chủ chốt từ Trung ương đến đơn vị cấp xã; tổ chức hội nghị quán triệt một số văn bản mới của Ban Bí thư về lĩnh vực công tác dân tộc, tôn giáo; duy trì 6 hội nghị báo cáo viên cấp tỉnh với 15 chuyên đề và 2 hội nghị báo cáo viên Trung ương toàn quốc trực tuyến với 6 chuyên đề. Việc tổ chức hội nghị theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến và số hóa tài liệu được đánh giá là tiếp tục phát huy hiệu quả đưa thông tin sớm, nhanh đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân [21]. So với các tỉnh khác, Điện Biên có lợi thế nổi bật trong giáo dục truyền thống cách mạng, giáo dục lòng yêu nước và ý thức bảo vệ Tổ quốc; vì vậy, công tác giáo dục tư tưởng ở đây có điều kiện kết hợp giữa LLCT với lịch sử địa phương, giữa học tập nghị quyết với bồi dưỡng niềm tự hào, bản lĩnh và trách nhiệm chính trị của cán bộ, đảng viên, Nhân dân.

Ở Sơn La, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng được triển khai trong bối cảnh tỉnh có quy mô địa bàn rộng, dân cư đông, nhiều sự kiện chính trị, văn hóa lớn và yêu cầu vận hành chính quyền địa phương hai cấp sau sắp xếp. Năm 2025, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La ban hành 79 văn bản trên lĩnh vực xây dựng Đảng về CT-TT, đạo đức và công tác tuyên giáo, dân vận; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy ban hành 478 văn bản tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn. Công tác nghiên cứu, học tập, quán triệt nghị quyết được tổ chức trực tiếp kết hợp trực tuyến, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền qua báo chí, nền tảng mạng xã hội, trang thông tin điện tử, hội nghị báo cáo viên, giao ban báo chí, bản tin và tài liệu tuyên truyền; năm 2025 phát hành 12 số Bản tin Thông báo nội bộ, 12 số Thông tin tổng hợp, 12 số Thông tin chuyên đề và 12 văn bản định hướng tuyên truyền miệng đến 100% chi bộ trên địa bàn toàn tỉnh [24]. Điều này cho thấy Sơn La chú trọng

tổ chức hệ thống thông tin chính trị nội bộ tương đối đều đặn, coi trọng cả kênh tuyên truyền miệng, sinh hoạt chi bộ và truyền thông đại chúng.

Đáng chú ý, Sơn La có cách làm khá nổi bật trong kết hợp giáo dục LLCT với giáo dục truyền thống, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, các sự kiện chính trị - lịch sử và sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Báo cáo năm 2025 cho thấy tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm lớn như 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 66 năm ngày Bác Hồ và Đoàn công tác Trung ương về thăm, nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ và đồng bào các dân tộc Tây Bắc tại Sơn La, 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh. Đồng thời, Trường Chính trị tỉnh mở 12 lớp với 679 học viên; các trung tâm chính trị khu vực mở 171 lớp với 17.347 học viên; toàn tỉnh duy trì hơn 3.000 mô hình học tập và làm theo Bác [24]. Đây là nét riêng đáng chú ý của Sơn La: giáo dục LLCT được gắn với truyền thống địa phương, nêu gương, mô hình thực tiễn và các hoạt động văn hóa - chính trị có khả năng tạo cảm xúc, lan tỏa xã hội.

Ở Lào Cai, sau họp nhất và tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, công tác giáo dục chính trị tư tưởng gắn rất rõ với yêu cầu ổn định tư tưởng, tạo đồng thuận, thống nhất nhận thức trong một không gian phát triển mới. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lào Cai tham mưu tổ chức lấy ý kiến đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức, nhà khoa học, cán bộ, đảng viên và Nhân dân vào dự thảo Báo cáo chính trị; chỉ đạo cơ quan báo chí mở chuyên trang, chuyên mục, đăng tải hơn 500 tin, bài, phóng sự trước, trong và sau Đại hội; sau Đại hội, tham mưu hội nghị học tập, quán triệt, triển khai nghị quyết với 1 điểm cầu cấp tỉnh và 333 điểm cầu cơ sở, 22.767 đại biểu tham gia; đồng thời biên soạn tài liệu học tập nghị quyết dành cho cán bộ, đảng viên, tài liệu hỏi - đáp về nghị quyết và chương trình hành động để tuyên truyền rộng rãi trong Nhân dân [23]. So với các tỉnh còn lại, Lào Cai thể hiện rõ nét yêu cầu CTTT

phục vụ hợp nhất, định hình bản sắc chính trị của Đảng bộ tỉnh mới và tạo đồng thuận xã hội đối với các mục tiêu phát triển sau Đại hội.

Ngoài ra, Lào Cai còn chú trọng chỉ đạo tuyên truyền, giáo dục, giảng dạy tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng bộ, truyền thống cách mạng, bản sắc văn hóa các dân tộc trong các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng LLCT; tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy LLCT theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, gắn lý luận với thực tiễn cơ sở [23]. Đây là hướng triển khai có ý nghĩa quan trọng, bởi giáo dục tư tưởng không chỉ tác động đến đội ngũ cán bộ, đảng viên trước mắt mà còn hướng đến thế hệ trẻ, học sinh, sinh viên, người lao động và các nhóm xã hội mới trong quá trình phát triển đô thị, du lịch, kinh tế cửa khẩu và chuyển đổi số.

Kết quả điều tra xã hội học củng cố các nhận định trên. Trong nhóm nội dung “Xây”, chỉ báo “triển khai đầy đủ học tập nghị quyết của Đảng” đạt Mean = 4,19, xếp hạng cao nhất trong toàn bộ nhóm biến nội dung CTTT; “giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thường xuyên” đạt Mean = 4,12; “giáo dục đạo đức cách mạng được quan tâm” đạt Mean = 4,09. Chỉ số nội dung “Xây” đạt $CI_XAY = 3,99$, thuộc mức cao; chỉ số nội dung CTTT tổng hợp đạt $ICTT = 3,84$, cũng thuộc mức cao. Những số liệu này cho thấy cán bộ, đảng viên và Nhân dân đánh giá tương đối tích cực đối với việc triển khai giáo dục LLCT, học tập nghị quyết, tuyên truyền NTĐT của Đảng ở các tỉnh khu vực Tây Bắc (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 17, 19; Phụ lục 6, Bảng PL6.1).

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy một số điểm cần chú ý. Trong nhóm phương thức giáo dục LLCT, “các lớp học tập nghị quyết được tổ chức khoa học” đạt Mean = 3,97; “nội dung đào tạo LLCT sát thực tiễn” đạt Mean = 3,74; nhưng “ứng dụng công nghệ số trong học tập nghị quyết hiệu quả” chỉ đạt Mean = 3,39, thuộc mức trung bình. Chỉ số phương thức giáo dục LLCT

đạt $CI_GD = 3,70$, thấp hơn các phương thức nêu gương và vận động quần chúng. Điều đó cho thấy, tuy việc học tập nghị quyết, giáo dục lý luận chính trị được triển khai thường xuyên và có nền nếp, song mức độ đổi mới phương thức, nhất là ứng dụng công nghệ số, vẫn chưa theo kịp yêu cầu của bối cảnh mới (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 20, 24; Phụ lục 6, Bảng PL6.2).

Một điểm cần phân tích sâu hơn là trong khi các nội dung giáo dục chính trị truyền thống được đánh giá cao, thì các nội dung gắn với phát triển KT-XH, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và khơi dậy khát vọng phát triển địa phương có mức đánh giá thấp hơn tương đối. Cụ thể, tuyên truyền phát triển KT-XH phù hợp thực tiễn địa phương đạt $Mean = 3,91$; tuyên truyền giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới đạt $Mean = 3,86$; tuyên truyền khơi dậy khát vọng phát triển địa phương đạt $Mean = 3,80$. Các giá trị này vẫn thuộc mức cao, nhưng thấp hơn so với học tập nghị quyết và giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy công tác giáo dục tư tưởng ở Tây Bắc vẫn có xu hướng mạnh về giáo dục chính trị, quán triệt nghị quyết, trong khi việc chuyển hóa nội dung tư tưởng thành động lực phát triển, ý chí vươn lên, tinh thần tự lực, tự cường trong Nhân dân vẫn còn dư địa để tiếp tục nâng cao.

Nhìn tổng thể, thực trạng giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng ở các tỉnh khu vực Tây Bắc có bốn đặc điểm nổi bật. Thứ nhất, các tỉnh đều duy trì được nền nếp học tập, quán triệt nghị quyết, bảo đảm truyền tải kịp thời các chủ trương lớn của Trung ương và địa phương đến cán bộ, đảng viên, từng bước mở rộng tuyên truyền trong Nhân dân. Thứ hai, phương thức triển khai đã có đổi mới, nhất là kết hợp trực tiếp với trực tuyến, số hóa tài liệu, sử dụng báo chí, bản tin, mạng xã hội, hệ thống báo cáo viên, tuyên truyền viên, sinh hoạt chi bộ và sinh hoạt cộng đồng. Thứ ba, mỗi tỉnh có sắc thái riêng: Lai Châu nổi bật ở độ bao phủ

đến cơ sở và yêu cầu phù hợp vùng biên giới, DTTS; Điện Biên nổi bật ở giáo dục truyền thống cách mạng, QP-AN; Sơn La nổi bật ở kết hợp LLCT với văn hóa, lịch sử, nêu gương và mô hình học Bác; Lào Cai nổi bật ở truyền thông chính trị sau hợp nhất, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I và xây dựng không gian phát triển mới. Thứ tư, hạn chế chung là ứng dụng công nghệ số trong giáo dục lý luận chính trị chưa đồng đều, nội dung gắn với khơi dậy khát vọng phát triển, chuyển đổi số, kinh tế số, kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin trên không gian mạng chưa thật sự nổi bật so với các nội dung giáo dục chính trị truyền thống.

Qua quá trình thực hiện giáo dục Chủ nghĩa Mác - Lênin, có thể nhận định rằng giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng ở các tỉnh khu vực Tây Bắc đã thực hiện tương đối tốt chức năng xây dựng nền tảng nhận thức chính trị, củng cố niềm tin và tạo sự thống nhất trong Đảng bộ. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, biến đổi nhanh của môi trường thông tin và yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, nội dung này cần tiếp tục được đổi mới theo hướng thiết thực hơn, đối thoại hơn, sát đối tượng hơn và gắn chặt hơn với nhiệm vụ phát triển cụ thể của từng tỉnh. Giáo dục LLCT không chỉ dừng ở “học tập nghị quyết”, mà phải chuyển hóa thành năng lực nhận thức chính trị, bản lĩnh tư tưởng, trách nhiệm công vụ, niềm tin phát triển và hành động tự giác của cán bộ, đảng viên, Nhân dân trong thực tiễn địa phương.

Tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước là một nội dung trọng yếu của CTTT, có chức năng chuyển tải đường lối, nghị quyết, chính sách từ văn bản lãnh đạo, quản lý thành nhận thức, niềm tin, sự đồng thuận và hành động thực tiễn của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Đối với các tỉnh khu vực Tây Bắc, nội dung này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi đây là địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc, trình độ phát triển chưa đồng đều, nhiều chính sách liên quan trực tiếp đến đời sống Nhân dân như

giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, chính sách dân tộc, tôn giáo, đất đai, di dân, an sinh xã hội, phát triển sản xuất, bảo vệ chủ quyền biên giới, chuyển đổi số và sắp xếp tổ chức bộ máy. Do đó, hiệu quả tuyên truyền không chỉ được đo bằng số lượng hội nghị, tin bài, tài liệu, mà quan trọng hơn là mức độ người dân hiểu đúng, đồng thuận và tham gia thực hiện chính sách.

Thực tiễn cho thấy các Đảng bộ tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai đều đã quan tâm chỉ đạo tuyên truyền toàn diện các chủ trương, chính sách lớn của Trung ương và địa phương. Nội dung tuyên truyền tập trung vào nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp; các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương; chính sách phát triển KT-XH, QP-AN; xây dựng Đảng và HTCT; công tác dân tộc, tôn giáo; giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, tội phạm, ma túy; bảo tồn văn hóa, phát triển du lịch; chuyển đổi số, cải cách hành chính, sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Điểm chung là các tỉnh đều kết hợp giữa tuyên truyền trực tiếp với truyền thông đại chúng, giữa báo cáo viên, tuyên truyền viên với báo chí, truyền thanh cơ sở, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt đoàn thể và hoạt động văn hóa cộng đồng.

Ở Lai Châu, công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách được triển khai khá cụ thể, nhất là đối với các nhiệm vụ mới, nhạy cảm, tác động trực tiếp đến tâm trạng xã hội như sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số, xóa bỏ hủ tục, phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, bảo vệ an ninh biên giới. Báo cáo sơ kết một năm vận hành bộ máy HTCT và chính quyền địa phương hai cấp cho thấy, trong tuyên truyền về chủ trương này, tỉnh tổ chức 3 hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến từ tỉnh đến cơ sở với 487 điểm cầu, 21.788 đại biểu tham dự; cấp ủy các cấp tổ chức 9.840 hội nghị với 429.812 lượt người tham dự; các cơ quan báo chí tỉnh đăng tải, phát sóng hơn 2.000 tin, bài, chuyên mục, trong đó có biên dịch bằng 4 thứ tiếng Thái, Mông, Dao, Hà Nhì; Cổng Thông tin điện tử tỉnh tuyên

truyền hơn 3.000 tin, bài, ảnh [104]. Dẫn chứng này cho thấy Lai Châu có cách làm nổi bật ở độ bao phủ đến cơ sở, chú trọng tuyên truyền đa ngôn ngữ, đa nền tảng, phù hợp với đặc điểm tình biên giới có đông đồng bào DTTS.

Một điểm đáng chú ý khác ở Lai Châu là tuyên truyền chính sách không chỉ dừng ở phổ biến văn bản, mà được gắn với vận động thay đổi nhận thức và hành vi xã hội. Việc thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU về xóa bỏ hủ tục, phong tục, tập quán lạc hậu là một ví dụ tiêu biểu. Công tác tuyên truyền được triển khai qua hội nghị thôn, bản, hệ thống loa truyền thanh, tờ rơi, tài liệu, trường học, mạng xã hội, sinh hoạt cộng đồng và phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín. Sau hai năm thực hiện, tình trạng tảo hôn có chuyển biến rõ rệt, số cặp tảo hôn giảm 50,46% so với năm 2024 [122]. Điều này cho thấy tuyên truyền chính sách ở địa bàn Tây Bắc chỉ thực sự có hiệu quả khi gắn với những vấn đề đời sống cụ thể, được diễn giải bằng ngôn ngữ gần dân, có sự tham gia của chủ thể cộng đồng và được kiểm chứng bằng thay đổi hành vi xã hội.

Ở Điện Biên, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước gắn rõ với đặc thù địa bàn biên giới, dân tộc, tôn giáo, QP-AN và di cư tự do. Năm 2025, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Điện Biên tham mưu tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai một số văn bản mới của Ban Bí thư về lĩnh vực công tác dân tộc, tôn giáo cho 65 cán bộ chủ chốt của tỉnh, huyện và các sở, ban, ngành; đồng thời duy trì 6 hội nghị báo cáo viên cấp tỉnh với 15 chuyên đề, 2 hội nghị báo cáo viên Trung ương toàn quốc trực tuyến với 6 chuyên đề. Việc tổ chức hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến và số hóa tài liệu được đánh giá là phát huy hiệu quả trong đưa thông tin sớm, nhanh đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân [21]. So với Lai Châu, Điện Biên nổi bật ở yêu cầu tuyên truyền chính sách gắn với giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quản lý tôn giáo, phòng chống di cư tự do, xuất nhập cảnh trái phép, tội phạm trên không gian mạng và những vấn đề phát sinh ở khu vực biên giới.

Ở Sơn La, tuyên truyền chủ trương, chính sách được triển khai trong bối cảnh tỉnh có địa bàn rộng, dân số đông, yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa, du lịch, bảo tồn văn hóa dân tộc, phòng chống thiên tai và vận hành chính quyền địa phương hai cấp. Báo cáo năm 2025 cho thấy Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành 79 văn bản trên lĩnh vực xây dựng Đảng về CT-TT, đạo đức và công tác tuyên giáo, dân vận; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy ban hành 478 văn bản tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn; đồng thời duy trì hệ thống bản tin, tài liệu tuyên truyền, định hướng tuyên truyền miệng đến 100% chi bộ trên địa bàn toàn tỉnh [24]. Đặc điểm nổi bật của Sơn La là tuyên truyền chính sách được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với các phong trào, sự kiện chính trị - văn hóa lớn, phát triển kinh tế nông nghiệp, bảo đảm an sinh và ứng phó thiên tai. Trong điều kiện mưa lũ, sạt lở gây thiệt hại lớn, công tác tuyên truyền không chỉ có nhiệm vụ cung cấp thông tin, mà còn ổn định tâm lý xã hội, vận động Nhân dân phòng tránh, khắc phục hậu quả, củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền.

Ở Lào Cai, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có điểm nhấn rõ trong bối cảnh hợp nhất, tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, định hình không gian phát triển mới và tạo đồng thuận đối với mục tiêu phát triển nhiệm kỳ 2025-2030. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lào Cai đã chỉ đạo cơ quan báo chí mở chuyên trang, chuyên mục, đăng tải hơn 500 tin, bài, phóng sự trước, trong và sau Đại hội; tổ chức 2 cuộc họp báo với 85 phóng viên thuộc 39 cơ quan báo chí Trung ương và địa phương; sau Đại hội, tham mưu biên soạn tài liệu học tập nghị quyết dành cho cán bộ, đảng viên, tài liệu hỏi - đáp về nghị quyết và chương trình hành động để tuyên truyền rộng rãi trong Nhân dân [23]. So với các tỉnh khác, Lào Cai nổi bật ở phương diện truyền thông chính trị phục vụ hợp nhất, xây dựng nhận thức chung về Đảng bộ tỉnh mới, phát huy lợi thế kinh tế cửa khẩu, du lịch, đô thị - vùng cao và củng cố kỳ vọng phát triển sau Đại hội.

Xét về phương thức, công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách ở các tỉnh Tây Bắc có sự kết hợp giữa ba nhóm kênh chủ yếu. Nhóm thứ nhất là kênh chính trị - tổ chức, gồm hội nghị học tập, quán triệt, sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt đoàn thể, báo cáo viên, tuyên truyền viên, hội nghị tuyên vận, đối thoại trực tiếp. Nhóm thứ hai là kênh báo chí - truyền thông, gồm báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử, bản tin, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, thông cáo báo chí, tài liệu hỏi - đáp. Nhóm thứ ba là kênh xã hội - cộng đồng, gồm MTTQ, các tổ chức CT-XH, già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, sinh hoạt cộng đồng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội, mô hình dân vận khéo. Trong đó, kênh xã hội - cộng đồng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở vùng đồng bào DTTS, nơi tiếng nói của người có uy tín, già làng, trưởng bản và cán bộ cơ sở thường có sức thuyết phục trực tiếp hơn các hình thức tuyên truyền hành chính.

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy tuyên truyền chủ trương, chính sách cơ bản được đánh giá tích cực. Trong nhóm nội dung “Xây”, tuyên truyền chính sách dân tộc đầy đủ đến Nhân dân đạt Mean = 4,09; tuyên truyền chính sách tôn giáo đạt Mean = 3,90; tuyên truyền phát triển KT-XH sát thực tiễn đạt Mean = 3,91; tuyên truyền giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới đạt Mean = 3,86; nội dung tuyên truyền khơi dậy khát vọng phát triển địa phương đạt Mean = 3,80. Các chỉ báo đều thuộc mức cao, nhưng có sự chênh lệch đáng chú ý: chính sách dân tộc được đánh giá cao hơn các nội dung phát triển KT-XH, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và khơi dậy khát vọng phát triển. Điều này phản ánh công tác tuyên truyền ở Tây Bắc đã bám khá sát đặc điểm dân tộc, tôn giáo, nhưng việc làm cho các chủ trương phát triển trở thành động lực tinh thần, khát vọng vươn lên và hành động tự giác của Nhân dân vẫn cần tiếp tục được nâng cao (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 17; Phụ lục 6, Bảng PL6.1).

Ở phương diện tiếp nhận của Nhân dân, đặc điểm đáng chú ý là đối tượng tuyên truyền ở Tây Bắc rất đa dạng về dân tộc, nghề nghiệp, trình độ học vấn, tôn giáo và địa bàn cư trú. Trong mẫu khảo sát người dân, đồng bào DTTS chiếm 87,0%; 72,0% làm nông nghiệp; 47,0% sinh sống ở vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới; 69,0% sử dụng Internet ở mức thường xuyên hoặc thỉnh thoảng. Những số liệu này cho thấy tuyên truyền chính sách ở Tây Bắc phải đồng thời đáp ứng hai yêu cầu: một mặt tiếp tục duy trì các phương thức trực tiếp, dễ hiểu, gần gũi, phù hợp với người dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đồng bào DTTS; mặt khác phải tăng cường sử dụng Internet, mạng xã hội, nền tảng số để tiếp cận nhóm cán bộ trẻ, thanh niên, học sinh, sinh viên và người dân có khả năng sử dụng công nghệ (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 11, 14, 15, 16).

Có thể khẳng định, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở các tỉnh Tây Bắc đã đạt một số kết quả nổi bật. Một là, nội dung tuyên truyền tương đối toàn diện, bao quát cả chủ trương lớn của Trung ương và nhiệm vụ chính trị cụ thể của địa phương. Hai là, phương thức tuyên truyền có sự đổi mới, kết hợp trực tiếp với trực tuyến, tuyên truyền miệng với báo chí, truyền thông cơ sở với mạng xã hội, tiếng phổ thông với một số tiếng dân tộc. Ba là, các tỉnh đã biết gắn tuyên truyền chính sách với vấn đề thực tiễn của địa phương như sắp xếp bộ máy, chính quyền hai cấp, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, xóa bỏ hủ tục, phát triển kinh tế của khẩu, du lịch, nông nghiệp hàng hóa, phòng chống thiên tai, bảo vệ biên giới. Bốn là, vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, già làng, trưởng bản, người có uy tín và cán bộ cơ sở được phát huy, tạo thêm sức thuyết phục cho công tác tuyên truyền.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách ở các tỉnh Tây Bắc vẫn còn một số hạn chế. Trước hết, ở một số nơi, nội dung tuyên truyền còn nặng về phổ biến văn bản, chưa chú trọng

đúng mức việc giải thích cơ sở thực tiễn, lợi ích cụ thể, trách nhiệm của từng chủ thể và cách thức người dân tham gia thực hiện. Thứ hai, mức độ cụ thể hóa nội dung tuyên truyền theo từng nhóm đối tượng chưa đồng đều; cùng một chính sách nhưng cách truyền đạt cho cán bộ, đảng viên, người dân vùng trung tâm, đồng bào vùng sâu, vùng xa, đồng bào có đạo, thanh niên sử dụng mạng xã hội cần khác nhau, song thực tiễn triển khai có nơi vẫn còn tương đối giống nhau. Thứ ba, năng lực truyền thông chính sách trên không gian mạng còn hạn chế, trong khi ngày càng nhiều người dân tiếp nhận thông tin qua Internet, mạng xã hội. Thứ tư, một số nội dung liên quan đến khơi dậy khát vọng phát triển, kinh tế số, xã hội số, kỹ năng tiếp cận dịch vụ công trực tuyến, phòng chống lừa đảo trực tuyến, nhận diện thông tin sai lệch chưa được tuyên truyền đủ sâu, đủ hấp dẫn và thường xuyên.

Từ góc độ Chính trị học, có thể nhận định rằng tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở các tỉnh Tây Bắc đã thực hiện tương đối tốt chức năng truyền thông chính trị và tạo đồng thuận xã hội. Các chủ trương lớn của Đảng, chính sách của Nhà nước đã được chuyển tải qua nhiều kênh, nhiều cấp độ, góp phần củng cố nhận thức, niềm tin và sự ủng hộ của Nhân dân. Tuy nhiên, yêu cầu đặt ra trong bối cảnh hiện nay là phải chuyển mạnh từ “tuyên truyền chính sách” sang “truyền thông chính sách” theo nghĩa đầy đủ hơn: không chỉ nói cho dân biết, mà còn làm cho dân hiểu, dân tin, dân tham gia, dân giám sát và dân thụ hưởng. Đối với Tây Bắc, điều đó đòi hỏi CTMT phải ngày càng cụ thể, đối thoại, song ngữ hoặc đa ngữ khi cần thiết, dựa trên dữ liệu dư luận xã hội, gắn với lợi ích thiết thực của người dân và kết hợp hiệu quả giữa kênh truyền thống với truyền thông số.

Từ các minh chứng trên, có thể thấy khâu lãnh đạo, chỉ đạo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm tính thống nhất của giáo dục chính trị tư tưởng. Những tỉnh có sự chỉ đạo sớm, rõ trọng tâm, phân công trách nhiệm cụ thể, kết nối tốt giữa cấp tỉnh và cơ sở thường có độ bao phủ tuyên truyền cao hơn

và khả năng định hướng tư tưởng kịp thời hơn. Ngược lại, nếu chỉ dừng ở việc ban hành văn bản, chưa có cơ chế theo dõi chất lượng học tập nghị quyết, chưa kiểm tra mức độ chuyển hóa sau học tập, thì giáo dục LLCT dễ rơi vào tình trạng hoàn thành quy trình nhưng hiệu quả tác động chưa sâu. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải chuyển từ “học tập nghị quyết” theo nghĩa tham dự sang “thực hiện nghị quyết” theo nghĩa có nhiệm vụ, sản phẩm, trách nhiệm và kiểm tra kết quả.

Một vấn đề cần làm rõ thêm là giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở Tây Bắc phải được gắn với giải thích những vấn đề thực tiễn mà cán bộ, đảng viên và Nhân dân đang quan tâm. Đối với cán bộ cơ sở, đó là năng lực vận hành chính quyền địa phương hai cấp, giải quyết thủ tục hành chính, xử lý tình huống dân tộc, tôn giáo, đất đai, sinh kế, an ninh nông thôn. Đối với Nhân dân, đó là quyền lợi, nghĩa vụ, cơ hội phát triển, chính sách hỗ trợ, chuyển đổi sinh kế, tiếp cận dịch vụ công, phòng chống thiên tai, lừa đảo trực tuyến, xóa bỏ hủ tục. Khi lý luận được diễn giải bằng vấn đề thực tiễn, CTTT có khả năng thuyết phục cao hơn; ngược lại, nếu lý luận tách rời đời sống, người học dễ tiếp nhận thụ động, khó chuyển hóa thành hành động.

3.2.2. Giáo dục đạo đức cách mạng, xây dựng niềm tin chính trị trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân

Giáo dục đạo đức cách mạng và xây dựng niềm tin chính trị là nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc. Nếu giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng tạo nền tảng nhận thức chính trị, thì giáo dục đạo đức cách mạng và xây dựng niềm tin chính trị góp phần chuyển hóa nhận thức đó thành thái độ, tình cảm, trách nhiệm, ý chí và hành động thực tiễn của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Trong điều kiện Tây Bắc là địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc, có nhiều khó khăn về KT-XH, niềm tin chính trị của Nhân dân không chỉ được

hình thành qua tuyên truyền, giáo dục, mà còn được kiểm chứng trực tiếp qua phẩm chất, đạo đức, tác phong, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên và kết quả giải quyết những vấn đề thiết thực ở cơ sở.

Thực tiễn cho thấy, các Đảng bộ tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai đều triển khai giáo dục đạo đức cách mạng gắn với thực hiện Kết luận số 01-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, Kết luận số 21-KL/TW về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và HTCT, các quy định về trách nhiệm nêu gương, chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên. Điểm chung của các tỉnh là không tách rời giáo dục đạo đức với xây dựng Đảng về CT-TT, tổ chức và cán bộ; đồng thời coi việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là nội dung thường xuyên trong sinh hoạt cấp ủy, chi bộ, cơ quan, đoàn thể. Nhờ đó, giáo dục đạo đức cách mạng từng bước được chuyển từ yêu cầu mang tính khẩu hiệu sang yêu cầu rèn luyện, cam kết, nêu gương và đánh giá trong thực tiễn công tác.

Ở Lai Châu, giáo dục đạo đức cách mạng được triển khai khá rõ qua việc gắn học tập và làm theo Bác với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, khắc phục hạn chế sau kiểm điểm, cam kết tu dưỡng, rèn luyện của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV cho thấy Tỉnh ủy đã lãnh đạo quán triệt, thực hiện nghiêm Kết luận số 21-KL/TW, Kết luận số 01-KL/TW; tổ chức hội nghị trực tuyến từ tỉnh đến cơ sở để quán triệt, triển khai chuyên đề hằng năm; đẩy mạnh ứng dụng CNTT, đổi mới hình thức tuyên truyền, tổ chức cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; phát động Giải thưởng sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề học tập và làm theo Bác; đưa nội dung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và học tập, làm theo Bác vào sinh hoạt định kỳ của cấp ủy, chi bộ, cơ quan, đoàn thể [41, tr.64-65]. Cách làm này cho thấy Lai Châu chú trọng đưa giáo dục đạo đức cách mạng vào

sinh hoạt chính trị thường xuyên, kết hợp giữa học tập, tuyên truyền, thi tìm hiểu, sáng tác, quảng bá và nêu gương trong thực hiện nhiệm vụ.

Một nét đáng chú ý ở Lai Châu là việc giáo dục đạo đức cách mạng được cụ thể hóa thành các chuyên đề gắn với yêu cầu tự rèn luyện của cán bộ, đảng viên. Báo cáo tổng kết Kết luận số 224-KL/TU về CTMT của Tỉnh ủy Lai Châu nêu các chuyên đề như “Giữ trọn lời thề đảng viên”, “Tự soi, tự sửa”, “Đảng ta thật là vĩ đại”, cùng với việc nghiên cứu các tác phẩm của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên được triển khai gắn với xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; nhận thức của đội ngũ cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò của CTMT được nâng lên, tinh thần nêu gương trong thực hiện nhiệm vụ có chuyển biến ở nhiều địa phương, cơ quan, đơn vị [100, tr.5]. Đây là dẫn chứng cho thấy giáo dục đạo đức cách mạng ở Lai Châu đã được đặt trong quan hệ trực tiếp với tự phê bình, tự sửa chữa, danh dự đảng viên và trách nhiệm công vụ.

Ở Sơn La, giáo dục đạo đức cách mạng được triển khai khá nổi bật thông qua tổng kết, lan tỏa mô hình học tập và làm theo Bác. Báo cáo công tác tuyên giáo và dân vận năm 2025 cho thấy tỉnh tiếp tục tham mưu thực hiện Kết luận số 01-KL/TW gắn với Nghị quyết Trung ương 4 các khóa XI, XII, XIII, các quy định nêu gương; tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW và trao giải sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề học tập và làm theo Bác, giai đoạn 2021-2025. Đáng chú ý, toàn tỉnh duy trì hơn 3.000 mô hình học và làm theo Bác [24]. Đây là điểm nổi bật của Sơn La so với các tỉnh còn lại: giáo dục đạo đức cách mạng không chỉ được triển khai qua sinh hoạt chính trị, mà còn được cụ thể hóa bằng mô hình, điển hình, phong trào và sản phẩm văn hóa - truyền thông có khả năng lan tỏa xã hội.

Từ thực tiễn Sơn La có thể thấy, giáo dục đạo đức cách mạng đạt hiệu quả khi được gắn với các mô hình thực hành cụ thể trong cơ quan, đơn vị, cộng đồng dân cư và đời sống xã hội. Các mô hình học tập và làm theo Bác nếu được tổ chức thực chất sẽ tạo nên môi trường xã hội tích cực, trong đó chuẩn mực đạo đức cách mạng không chỉ là nội dung học tập, mà trở thành hành vi, thái độ và phong cách phục vụ Nhân dân. Đối với địa bàn rộng, nhiều dân tộc, nhiều nhóm dân cư như Sơn La, việc nhân rộng mô hình, biểu dương điển hình có tác dụng tạo niềm tin thông qua những con người, việc làm, câu chuyện cụ thể, gần gũi với đời sống Nhân dân.

Ở Điện Biên, giáo dục đạo đức cách mạng gắn chặt với giáo dục truyền thống lịch sử, ý thức trách nhiệm, bản lĩnh chính trị và xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong bối cảnh địa bàn có vị trí chiến lược về QP-AN, dân tộc, tôn giáo, biên giới. Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV xác định yêu cầu thực hiện nghiêm quy định chuẩn mực đạo đức cách mạng đối với cán bộ, đảng viên; nâng cao chất lượng, hiệu quả tu dưỡng, rèn luyện, thực hành đạo đức cách mạng gắn với chức trách, nhiệm vụ được giao; tăng cường giám sát xã hội, đánh giá dư luận về tư cách đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên thông qua lấy ý kiến tại nơi công tác và khu dân cư; thực hiện nghiêm quy định về trách nhiệm nêu gương, xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh [40]. Điểm đáng chú ý ở Điện Biên là nhấn mạnh mối quan hệ giữa rèn luyện đạo đức cán bộ với giám sát xã hội, đánh giá của dư luận và sự ghi nhận của Nhân dân.

Ở Lào Cai, sau hợp nhất và xây dựng không gian phát triển mới, giáo dục đạo đức cách mạng được đặt trong yêu cầu xây dựng Đảng về đạo đức, trách nhiệm nêu gương, đạo đức công vụ và kỷ luật, kỷ cương. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ I nêu rõ nhiệm vụ tiếp tục quán triệt, triển khai các chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây

dụng, chỉnh đốn Đảng, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm nêu gương, văn hóa, đạo đức trong Đảng và HTCT; đẩy mạnh tuyên truyền, biểu dương, nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến gắn với phong trào thi đua yêu nước; xây dựng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ theo phương châm “sát chức năng, dễ nhớ, dễ thực hiện”; tăng cường kiểm tra, giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp [42]. So với các tỉnh khác, Lào Cai thể hiện rõ hơn yêu cầu chuẩn hóa đạo đức công vụ và trách nhiệm nêu gương trong bối cảnh tổ chức bộ máy, không gian phát triển và yêu cầu quản trị địa phương có nhiều thay đổi.

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy giáo dục đạo đức cách mạng được cán bộ, đảng viên và Nhân dân đánh giá tích cực. Trong nhóm nội dung “Xây”, chỉ báo “công tác giáo dục đạo đức cách mạng được quan tâm” đạt Mean = 4,09, thuộc mức cao. Trong nhóm phương thức CTTT, phương thức nêu gương và hành động thực tiễn đạt CI_NG = 4,09, là chỉ số cao nhất trong bốn nhóm phương thức; trong đó “mô hình cán bộ bám cơ sở phát huy hiệu quả” đạt Mean = 4,20, “cán bộ, đảng viên thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương” đạt Mean = 4,04, “chính sách phát triển KT-XH góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân” đạt Mean = 4,03. Những số liệu này cho thấy hiệu quả giáo dục đạo đức cách mạng ở Tây Bắc phụ thuộc rất lớn vào phương thức nêu gương, hành động thực tiễn và chất lượng thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên ở cơ sở (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 17, 22, 24; Phụ lục 6, Bảng PL6.1, PL6.2).

Ở phương diện xây dựng niềm tin chính trị, kết quả khảo sát cho thấy CTTT ở các tỉnh Tây Bắc đã tạo ra tác động tích cực. Chỉ số hiệu quả CTTT đạt HQCTT = 3,92; trong đó hiệu quả nâng cao nhận thức chính trị đạt CI_NT = 4,02, củng cố niềm tin chính trị đạt CI_NTIN = 3,99, tạo đồng thuận xã hội

đạt $CI_DTH = 3,96$. Các chỉ báo cụ thể như “tăng cường niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng” đạt $Mean = 4,08$, “hiểu rõ hơn chủ trương, đường lối của Đảng” đạt $Mean = 4,11$, “nâng cao nhận thức về nhiệm vụ chính trị địa phương” đạt $Mean = 4,06$. Đây là cơ sở định lượng quan trọng để khẳng định CTMT, trong đó có giáo dục đạo đức cách mạng và trách nhiệm nêu gương, đã góp phần củng cố niềm tin chính trị của cán bộ, đảng viên và Nhân dân ở khu vực Tây Bắc (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 25, 26, 29, 30).

Tuy nhiên, xây dựng niềm tin chính trị ở Tây Bắc không thể chỉ dựa vào hoạt động tuyên truyền, giáo dục, mà phải được củng cố bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, chất lượng phục vụ Nhân dân, sự công khai, minh bạch và hiệu quả giải quyết vấn đề ở cơ sở. Đặc điểm của vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới là người dân thường đánh giá cán bộ không chỉ qua lời nói mà qua việc làm cụ thể: cán bộ có gần dân, hiểu dân, giúp dân giải quyết khó khăn hay không; chính sách có đến đúng đối tượng hay không; các vấn đề về sinh kế, đất đai, thiên tai, hạ tầng, dịch vụ công, an sinh xã hội có được xử lý kịp thời hay không. Vì vậy, trách nhiệm nêu gương và hành động thực tiễn trở thành phương thức đặc biệt quan trọng để chuyển hóa giáo dục đạo đức cách mạng thành niềm tin chính trị.

Từ thực tiễn các tỉnh có thể rút ra một số điểm chung. Thứ nhất, giáo dục đạo đức cách mạng được triển khai ngày càng gắn với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trách nhiệm nêu gương và chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên. Thứ hai, việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đã trở thành nội dung thường xuyên trong sinh hoạt chính trị của nhiều cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương. Thứ ba, các tỉnh đều chú trọng biểu dương, nhân rộng mô hình, điển hình, qua đó làm cho giáo dục đạo đức có hình ảnh, câu chuyện, tấm gương và sức lan tỏa xã hội. Thứ tư, niềm tin chính trị của Nhân dân được củng cố không chỉ bởi tuyên truyền, mà bởi sự

kết hợp giữa giáo dục tư tưởng, kết quả phát triển KT-XH, an sinh xã hội, giữ vững QP-AN và phẩm chất, uy tín của cán bộ, đảng viên.

Bên cạnh kết quả đạt được, nội dung này vẫn còn một số hạn chế. Một là, ở một số nơi, giáo dục đạo đức cách mạng vẫn còn thiên về học tập chuyên đề, viết cam kết, sinh hoạt định kỳ, chưa chuyển hóa mạnh thành chuẩn mực hành vi và kết quả công vụ cụ thể. Hai là, việc phát hiện, biểu dương, nhân rộng điển hình có nơi chưa thường xuyên, cách thể hiện còn khô cứng, sức lan tỏa trên môi trường số chưa cao. Ba là, công tác kiểm tra, giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên chưa đồng đều giữa các địa bàn, nhất là ở cơ sở. Bốn là, niềm tin chính trị tuy được đánh giá ở mức cao nhưng vẫn chịu tác động của những biểu hiện quan liêu, chậm giải quyết kiến nghị của Nhân dân, khó khăn trong vận hành chính quyền hai cấp, thông tin sai lệch trên mạng xã hội, lừa đảo trực tuyến, hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo và những vấn đề dân sinh nổi cộm.

So sánh giữa các tỉnh cho thấy mỗi địa phương có điểm nhấn riêng. Lai Châu nổi bật ở việc đưa học tập, làm theo Bác, “tự soi, tự sửa”, trách nhiệm nêu gương vào sinh hoạt cấp ủy, chi bộ, gắn với yêu cầu xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh ở địa bàn biên giới, DTTS. Sơn La nổi bật ở số lượng mô hình học tập và làm theo Bác, hoạt động tổng kết, biểu dương, sáng tác, quảng bá, tạo không khí thi đua và lan tỏa xã hội. Điện Biên nổi bật ở việc gắn giáo dục đạo đức cách mạng với giáo dục truyền thống lịch sử, trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc, giám sát xã hội đối với đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên. Lào Cai nổi bật ở yêu cầu chuẩn hóa đạo đức công vụ, trách nhiệm nêu gương, kiểm tra, giám sát trong bối cảnh hợp nhất, vận hành không gian phát triển mới. Những khác biệt này cho thấy giáo dục đạo đức cách mạng ở Tây Bắc vừa thống nhất về định hướng, vừa cần được cụ thể hóa theo đặc điểm chính trị, văn hóa, xã hội của từng tỉnh.

Giáo dục đạo đức cách mạng và xây dựng niềm tin chính trị ở các tỉnh Tây Bắc là quá trình chuyển hóa NTTTT của Đảng thành uy tín chính trị của tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên trong đời sống xã hội. Niềm tin chính trị không chỉ được tạo dựng bằng diễn ngôn chính trị, mà còn bằng sự nhất quán giữa lời nói và việc làm, giữa nghị quyết và kết quả thực tiễn, giữa cam kết đạo đức và hành vi công vụ. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả nội dung này, các Đảng bộ tỉnh khu vực Tây Bắc cần tiếp tục gắn giáo dục đạo đức cách mạng với trách nhiệm nêu gương, kiểm tra, giám sát, đánh giá cán bộ, giải quyết vấn đề dân sinh, phát huy mô hình, điển hình tốt và tăng cường lan tỏa giá trị tích cực trên không gian mạng. Chỉ khi đạo đức cách mạng được thể hiện bằng hành động thực tiễn, CTTT mới có sức thuyết phục bền vững và góp phần củng cố niềm tin chính trị của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và cấp ủy, chính quyền địa phương.

Từ phương diện Chính trị học, niềm tin chính trị ở Tây Bắc không chỉ là sự đồng thuận với chủ trương của Đảng, mà còn là sự tin tưởng vào năng lực giải quyết vấn đề của cấp ủy, chính quyền và đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Do đó, giáo dục đạo đức cách mạng phải gắn với các chuẩn mực có thể quan sát được trong thực tiễn: gần dân, trọng dân, hiểu dân, nói đi đôi với làm, giải quyết việc của dân đúng hạn, công khai, minh bạch, không né tránh trách nhiệm. Khi người dân thấy cán bộ tận tụy, chính sách được thực hiện công bằng, kiến nghị được lắng nghe, kết quả phát triển được thụ hưởng, thì CTTT tạo được niềm tin bền vững hơn nhiều so với tuyên truyền một chiều.

3.2.3. Nắm bắt, định hướng dư luận xã hội và xây dựng đồng thuận xã hội

Nắm bắt, định hướng dư luận xã hội và xây dựng đồng thuận xã hội là một nội dung quan trọng của CTTT, thể hiện năng lực của Đảng bộ tỉnh trong nhận diện trạng thái tư tưởng, tâm trạng, nguyện vọng, băn khoăn, kỳ vọng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân; từ đó kịp thời định hướng nhận thức, giải

thích chính sách, xử lý vấn đề phát sinh và củng cố sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội. Đối với các tỉnh khu vực Tây Bắc, nội dung này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì đây là địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc, có nhiều vấn đề nhạy cảm liên quan đến dân tộc, tôn giáo, đất đai, di cư, an ninh nông thôn, sinh kế, thiên tai, hạ tầng, dịch vụ công và sự tác động ngày càng mạnh của không gian mạng.

Thực tiễn cho thấy, các Đảng bộ tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai đều quan tâm nắm bắt tình hình tư tưởng, tâm trạng xã hội, nhất là trước các sự kiện chính trị lớn, các chủ trương mới của Trung ương, quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, tổ chức đại hội đảng bộ các cấp, chuẩn bị Đại hội XIV của Đảng, triển khai các nghị quyết chiến lược về KH-CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tư nhân, giáo dục, y tế, an sinh xã hội. Điểm chung là tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân cơ bản ổn định, tin tưởng, đồng thuận với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và cấp ủy, chính quyền địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh dòng chủ lưu tích cực, dư luận xã hội cũng xuất hiện những băn khoăn, lo lắng về điều kiện vận hành chính quyền cơ sở, thiên tai, sinh kế, thông tin xấu độc, lừa đảo qua mạng, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, tình hình an ninh trật tự và một số vấn đề dân sinh cụ thể.

Ở Lai Châu, công tác nắm bắt, định hướng dư luận xã hội được triển khai trong bối cảnh tỉnh thực hiện nhiều nhiệm vụ chính trị lớn như Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đẩy mạnh chuyển đổi số, xóa bỏ hủ tục, phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS. Báo cáo công tác tuyên giáo và dân vận năm 2025 cho thấy cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang và Nhân dân trong tỉnh phấn khởi trước các sự kiện chính trị lớn của đất nước và của tỉnh; tin tưởng, đồng thuận với chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy của HTCT, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; kỳ vọng mô hình mới hoạt động hiệu lực, hiệu

quả, hướng đến phục vụ Nhân dân. Đồng thời, dư luận còn băn khoăn, lo lắng về tình trạng lừa đảo qua Internet và mạng xã hội, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên không gian mạng, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, thời tiết cực đoan, thiên tai, mưa lũ, sạt lở và một số vấn đề liên quan đến điều kiện làm việc, chế độ chính sách khi sắp xếp tổ chức bộ máy [22].

Điểm đáng chú ý ở Lai Châu là công tác định hướng dư luận xã hội được gắn khá chặt với truyền thông chính sách và tuyên truyền cơ sở. Trong quá trình triển khai chính quyền địa phương hai cấp, tỉnh đã tổ chức các hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến từ tỉnh đến cơ sở, huy động hệ thống báo chí, công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, mạng xã hội, truyền thanh cơ sở, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, ban xây dựng Đảng cấp xã, MTTQ và các đoàn thể tham gia tuyên truyền, giải thích, tạo đồng thuận [104]. Điều đó cho thấy, đối với những chủ trương mới, có tác động trực tiếp đến tổ chức bộ máy và đời sống cán bộ, đảng viên, Nhân dân, việc nắm bắt dư luận phải đi liền với cung cấp thông tin chính thống, giải thích kịp thời và điều chỉnh phương thức tuyên truyền phù hợp từng nhóm đối tượng.

Ở Điện Biên, công tác nắm bắt, định hướng dư luận xã hội gắn với đặc thù địa bàn biên giới, dân tộc, tôn giáo, lịch sử cách mạng và QP-AN. Năm 2025, báo cáo của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Điện Biên cho thấy bên cạnh thuận lợi, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhân tố phức tạp; có hoạt động tôn giáo trái pháp luật, xuất nhập cảnh trái phép, di cư tự do, tội phạm trên không gian mạng, tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai. Trong bối cảnh đó, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã tham mưu cấp ủy, các ban chỉ đạo, chủ động rà soát văn bản, tham mưu ban hành văn bản mới, tổ chức hội nghị, sơ kết, tổng kết, kiểm tra, giám sát, phát hiện khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn, nguyên nhân cốt lõi để đề xuất nhiệm vụ, giải pháp khắc phục [21]. So với các tỉnh khác, Điện Biên có yêu cầu nổi bật là kết hợp định

hướng dư luận xã hội với bảo đảm QP-AN, quản lý dân tộc, tôn giáo, biên giới và phát huy truyền thống lịch sử cách mạng để củng cố niềm tin chính trị.

Ở Sơn La, công tác nắm bắt và định hướng dư luận xã hội thể hiện rõ qua việc theo dõi tâm trạng cán bộ, đảng viên, Nhân dân đối với chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, phát triển nông nghiệp hàng hóa, tiêu thụ nông sản, tổ chức các sự kiện chính trị - văn hóa lớn và ứng phó thiên tai. Báo cáo năm 2025 cho thấy cán bộ, đảng viên và Nhân dân đồng thuận, ủng hộ chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy theo quan điểm “Tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”, nhất là việc sắp xếp chính quyền địa phương hai cấp. Tuy nhiên, sau một thời gian vận hành, dư luận còn băn khoăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật, nguồn lực tài chính, nhân sự, trình độ và kỹ năng quản lý Nhà nước của một bộ phận cán bộ ở một số xã, phường; đồng thời quan tâm đến tình hình thiên tai, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất gây thiệt hại lớn [24]. Điều này cho thấy CTTT ở Sơn La phải vừa củng cố đồng thuận đối với chủ trương lớn, vừa nắm chắc các vấn đề thực tiễn phát sinh trong vận hành chính quyền cơ sở và đời sống dân sinh.

Một nét riêng của Sơn La là dư luận xã hội còn gắn với những vấn đề phát triển sản xuất, thị trường nông sản và sinh kế của người dân. Báo cáo năm 2025 phản ánh nông dân phấn khởi khi các cấp, các ngành triển khai giải pháp hỗ trợ tiêu thụ nông sản, mở rộng thị trường, thúc đẩy liên kết chuỗi; một số sản phẩm như nhãn, cà phê có kết quả tích cực, có đơn hàng xuất sang thị trường quốc tế qua sàn thương mại điện tử, giá cà phê đạt mức cao. Điều này cho thấy, ở địa bàn có tiềm năng nông nghiệp hàng hóa như Sơn La, định hướng dư luận xã hội không chỉ xử lý vấn đề tư tưởng phát sinh, mà còn phải cổ vũ niềm tin phát triển, khơi dậy tinh thần sản xuất, liên kết, đổi mới, ứng dụng công nghệ và tham gia thị trường [24]. Đây là điểm khác biệt đáng chú ý so với Lai Châu và Điện Biên, nơi các vấn đề biên giới, dân tộc, tôn giáo và hạ tầng cơ sở có sắc thái nổi bật hơn.

Ở Lào Cai, sau hợp nhất, môi trường dư luận xã hội chịu tác động của việc hình thành Đảng bộ tỉnh mới, không gian phát triển mới, yêu cầu ổn định tổ chức, tạo đồng thuận đối với mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Báo cáo năm 2025 cho thấy tình hình KT-XH của tỉnh duy trì tăng trưởng khá, công tác giảm nghèo, an sinh xã hội, giáo dục, y tế, QP-AN đạt kết quả tích cực; chỉ số hạnh phúc của người dân Lào Cai năm 2025 đạt 66,52%, ở mức khá hạnh phúc; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nhìn chung ổn định, không có vấn đề nổi cộm, phức tạp xảy ra. Nhân dân phấn khởi với kết quả Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, đồng thuận, tin tưởng Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ mới sẽ lãnh đạo hoàn thành các mục tiêu nghị quyết đại hội đề ra [23].

Đồng thời, Lào Cai cũng chú trọng nắm bắt, định hướng dư luận thông qua hoạt động báo chí, truyền thông và lấy ý kiến rộng rãi vào dự thảo văn kiện đại hội. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu tổ chức lấy ý kiến văn nghệ sĩ, trí thức, nhà khoa học, cán bộ, đảng viên và Nhân dân vào dự thảo Báo cáo chính trị; chỉ đạo các cơ quan báo chí xây dựng chuyên trang, chuyên mục, đăng tải hơn 500 tin, bài, phóng sự; tổ chức hai cuộc họp báo trước và sau Đại hội với sự tham gia của 85 phóng viên thuộc 39 cơ quan báo chí Trung ương và địa phương [23]. Cách làm này cho thấy Lào Cai có điểm nhấn về truyền thông chính trị, đối thoại công chúng và huy động dư luận xã hội tích cực trong quá trình xây dựng nhận thức chung về Đảng bộ tỉnh mới.

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy công tác xây dựng đồng thuận xã hội ở các tỉnh Tây Bắc đạt mức tích cực. Chỉ số hiệu quả tạo đồng thuận xã hội đạt $CI_DTH = 3,96$; trong đó “tăng cường đoàn kết trong cộng đồng dân cư” đạt $Mean = 4,02$, “tạo sự thống nhất trong thực hiện nhiệm vụ chính trị” đạt $Mean = 3,97$, “hạn chế các điểm nóng, mâu thuẫn xã hội” đạt $Mean = 3,90$. Điều này phản ánh CTTT đã góp phần củng cố sự gắn kết xã hội, tăng

cường sự thống nhất về nhận thức, hạn chế nguy cơ phát sinh điểm nóng ở cơ sở. Tuy nhiên, chỉ báo “công tác định hướng dư luận xã hội được thực hiện hiệu quả” chỉ đạt Mean = 3,60, thấp hơn nhiều so với các nội dung giáo dục, tuyên truyền và nêu gương. Kết quả này cho thấy xây dựng đồng thuận xã hội đạt kết quả tương đối tốt, nhưng năng lực nắm bắt, phân tích, dự báo và định hướng dư luận xã hội vẫn là khâu cần tiếp tục được nâng cao (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 18, 27, 29, 30; Phụ lục 6, Bảng PL6.1).

Một phát hiện đáng chú ý từ khảo sát là các phương thức dựa trên tương tác trực tiếp, uy tín cộng đồng và hành động thực tiễn có tác động mạnh đến đồng thuận xã hội. Phương thức thuyết phục, vận động quần chúng đạt $CI_{VD} = 4,01$; vai trò của già làng, trưởng bản đạt Mean = 4,21; người có uy tín tham gia CTTT đạt Mean = 4,17; đối thoại trực tiếp giữa cấp ủy với Nhân dân đạt Mean = 3,98. Phương thức nêu gương và hành động thực tiễn đạt $CI_{NG} = 4,09$, cao nhất trong các nhóm phương thức. Những số liệu này cho thấy ở Tây Bắc, đồng thuận xã hội không chỉ được tạo ra bởi tuyên truyền chính thức, mà còn dựa nhiều vào uy tín của cán bộ, đảng viên, già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, MTTQ, đoàn thể và kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 21, 22, 24).

Tuy nhiên, công tác nắm bắt, định hướng dư luận xã hội ở các tỉnh Tây Bắc đang đứng trước thách thức lớn từ môi trường thông tin số. Kết quả khảo sát cho thấy nhóm yếu tố môi trường thông tin và không gian mạng có mức tác động cao nhất đến CTTT, với $CI_{MTTT} = 4,07$; trong đó “thông tin xấu độc trên mạng xã hội” đạt Mean = 4,28, “sự phát triển nhanh của mạng xã hội” đạt Mean = 4,17. Trong khi đó, các chỉ báo về phương thức truyền thông số còn thấp: fanpage, nền tảng số địa phương phát huy hiệu quả đạt Mean = 3,40; BCD35 xử lý thông tin xấu độc kịp thời đạt Mean = 3,36; công tác đấu tranh trên không gian mạng triển khai hiệu quả đạt Mean = 3,32. Như vậy, dư

luận xã hội đang dịch chuyển nhanh sang môi trường mạng, nhưng năng lực định hướng, tương tác, phản hồi và đấu tranh trên không gian mạng của một số chủ thể CTTT chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 23, 31, 33, 34).

Về phương thức thực hiện, các tỉnh Tây Bắc đã sử dụng nhiều kênh để nắm bắt và định hướng dư luận xã hội: báo cáo tình hình tư tưởng hằng tháng, hội nghị báo cáo viên, giao ban báo chí, mạng lưới cộng tác viên dư luận xã hội, thông tin từ MTTQ và các tổ chức CT-XH, tiếp xúc cử tri, đối thoại trực tiếp, sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt cộng đồng, báo chí, truyền thanh cơ sở, cổng thông tin điện tử và mạng xã hội. Tuy nhiên, mức độ chuyên nghiệp hóa việc phân tích dữ liệu dư luận, dự báo xu hướng tư tưởng, phản ứng nhanh với vấn đề phát sinh, khai thác dữ liệu từ không gian mạng và kết nối giữa nắm bắt dư luận với phản hồi chính sách chưa đồng đều giữa các tỉnh và giữa các cấp. Ở một số nơi, nắm bắt dư luận còn thiên về tổng hợp tình hình, chưa chuyển mạnh sang phân tích nguyên nhân, dự báo tác động và đề xuất phương án xử lý chính sách.

Có thể khái quát một số kết quả nổi bật trong nắm bắt, định hướng dư luận xã hội và xây dựng đồng thuận xã hội ở các tỉnh khu vực Tây Bắc. Một là, cấp ủy và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy các tỉnh đã duy trì tương đối thường xuyên việc theo dõi, nắm bắt tình hình tư tưởng, tâm trạng cán bộ, đảng viên, Nhân dân, nhất là trước những vấn đề lớn, vấn đề mới, vấn đề nhạy cảm. Hai là, công tác định hướng dư luận xã hội đã góp phần giữ ổn định tư tưởng, tạo đồng thuận đối với các chủ trương lớn như đại hội đảng bộ các cấp, sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền hai cấp, chuyển đổi số, phát triển KT-XH, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm QP-AN. Ba là, các tỉnh đã phát huy vai trò của báo chí, truyền thông, báo cáo viên, tuyên truyền viên, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong định hướng thông tin và tạo đồng thuận ở cơ sở. Bốn là, đồng thuận xã hội được

cũng cố không chỉ nhờ tuyên truyền, mà còn nhờ kết quả thực hiện chính sách, chăm lo an sinh xã hội, xử lý thiên tai, thúc đẩy phát triển sản xuất, giữ vững an ninh trật tự và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân.

Bên cạnh kết quả đạt được, nội dung này vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, năng lực dự báo dư luận xã hội trước các vấn đề mới, phức tạp, nhất là trên không gian mạng, chưa thật sự chủ động. Thứ hai, việc kết nối giữa nắm bắt dư luận xã hội với tham mưu điều chỉnh chính sách, giải quyết vấn đề từ cơ sở có nơi còn chậm, chưa hình thành cơ chế phản hồi chính sách đủ mạnh. Thứ ba, phương thức định hướng dư luận còn có lúc thiên về cung cấp thông tin một chiều, chưa chú trọng đúng mức đối thoại, lắng nghe, giải thích và thuyết phục. Thứ tư, đội ngũ làm công tác dư luận xã hội ở cơ sở còn thiếu kỹ năng phân tích thông tin số, nhận diện tin giả, xử lý khủng hoảng truyền thông và tương tác với công chúng trên mạng xã hội. Thứ năm, việc khai thác vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, cán bộ cơ sở trong nắm bắt dư luận có nơi còn chưa được thể chế hóa thành cơ chế phối hợp thường xuyên, ổn định.

So sánh giữa các tỉnh cho thấy điểm chung là môi trường tư tưởng cơ bản ổn định, đồng thuận xã hội được duy trì, song trọng tâm dư luận có sắc thái khác nhau. Lai Châu nổi bật ở các vấn đề liên quan đến địa bàn biên giới, DTTS, chuyển đổi số vùng khó khăn, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, lừa đảo qua mạng và vận hành chính quyền hai cấp. Điện Biên nổi bật ở yêu cầu gắn định hướng dư luận với QP-AN, dân tộc, tôn giáo, di cư tự do, xuất nhập cảnh trái phép, đất đai và tội phạm mạng. Sơn La nổi bật ở dư luận về vận hành chính quyền cơ sở, phát triển nông nghiệp hàng hóa, tiêu thụ nông sản, văn hóa cộng đồng, thiên tai, lũ quét, sạt lở. Lào Cai nổi bật ở tạo đồng thuận sau hợp nhất, truyền thông chính trị về Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, định hình niềm tin đối với Đảng bộ tỉnh mới, phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch, đô thị - vùng cao và khắc phục hậu quả thiên tai. Những khác biệt này đòi hỏi

công tác nắm bắt, định hướng dư luận xã hội phải được thiết kế theo hướng phân tầng, phân nhóm, phân địa bàn, không áp dụng một mô hình chung cho mọi tỉnh.

Từ góc độ Chính trị học, nắm bắt, định hướng dư luận xã hội và xây dựng đồng thuận xã hội ở các tỉnh Tây Bắc là quá trình kết nối giữa lãnh đạo chính trị và phản hồi xã hội. CTTT không chỉ truyền đạt chủ trương từ cấp ủy đến Nhân dân, mà còn phải lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, bức xúc, kỳ vọng của xã hội để tham mưu điều chỉnh phương thức lãnh đạo, quản lý. Trong bối cảnh hiện nay, yêu cầu đặt ra là phải chuyển từ nắm bắt dư luận theo lối hành chính sang quản trị dư luận xã hội theo hướng chủ động, khoa học, dữ liệu hóa, tương tác và phản hồi chính sách. Đối với Tây Bắc, điều đó càng quan trọng vì nhiều vấn đề tư tưởng phát sinh từ cơ sở thường gắn với điều kiện sống cụ thể, quan hệ dân tộc, tôn giáo, sinh kế, đất đai, thiên tai, an ninh biên giới và truyền thông số. Chỉ khi CTTT biết lắng nghe, dự báo, đối thoại, giải thích và góp phần giải quyết vấn đề thực tiễn, đồng thuận xã hội mới được củng cố bền vững.

Một hạn chế cần được nhấn mạnh là công tác nắm bắt dư luận ở một số nơi vẫn thiên về tổng hợp phản ánh sau khi sự việc đã phát sinh, trong khi yêu cầu mới là phát hiện sớm, dự báo xu hướng và tham mưu xử lý từ khi vấn đề còn ở dạng manh nha. Ở địa bàn Tây Bắc, một tin đồn về chính sách đất đai, hỗ trợ giảm nghèo, tôn giáo, thiên tai, sắp xếp bộ máy hoặc cán bộ cơ sở nếu không được kiểm chứng và giải thích kịp thời có thể nhanh chóng lan truyền qua mạng xã hội, nhóm cộng đồng, họ hàng, bản làng, làm gia tăng tâm lý nghi ngại. Vì vậy, định hướng dư luận xã hội phải đi cùng cơ chế cảnh báo sớm, xác minh nhanh, phát ngôn thống nhất và phản hồi rõ ràng từ cơ quan có trách nhiệm.

Kết quả khảo sát cũng gợi mở một yêu cầu phương pháp: không thể đánh giá đồng thuận xã hội chỉ bằng trạng thái “không có điểm nóng”. Một địa

bàn có thể tạm thời ổn định nhưng vẫn tồn tại bất khoản, tâm lý so sánh, nghi ngờ, thiếu thông tin hoặc chưa hài lòng. Đồng thuận bền vững phải được xây dựng trên nền tảng người dân được tiếp cận thông tin chính thống, được giải thích, được tham gia, được giám sát và được thụ hưởng kết quả phát triển. Vì vậy, CTĐT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc cần chuyển mạnh từ nắm dư luận theo vụ việc sang quản trị dư luận theo chu trình: thu thập thông tin, phân tích, dự báo, định hướng, tham mưu xử lý, phản hồi và đánh giá tác động.

3.2.4. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch

Bảo vệ NTĐT của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là nội dung trọng yếu của CTĐT, trực tiếp gắn với nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ, bảo vệ sự thống nhất tư tưởng trong Đảng và đồng thuận xã hội trong Nhân dân. Đối với các tỉnh khu vực Tây Bắc, nội dung này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi đây là địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc, đa tôn giáo, có vị trí chiến lược về QP-AN, đối ngoại; đồng thời là địa bàn mà các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị thường xuyên lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, đất đai, di cư, đời sống khó khăn, thiên tai, sự cố xã hội và những hạn chế trong thực thi chính sách để xuyên tạc, kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển nhanh của mạng xã hội, yêu cầu bảo vệ NTĐT của Đảng ở Tây Bắc không chỉ diễn ra trên địa bàn thực địa, mà ngày càng mở rộng mạnh mẽ sang không gian mạng.

Thực tiễn cho thấy các Đảng bộ tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai đều triển khai nội dung này trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ NTĐT của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới [26]. Điểm chung là các tỉnh đều đã thành lập, kiện toàn BCD35, nhóm chuyên gia, tổ thư

ký, lực lượng cộng tác viên, mạng lưới trang, nhóm thông tin trên Internet và mạng xã hội; tổ chức tập huấn kỹ năng nhận diện, xử lý thông tin xấu độc; tham gia cuộc thi chính luận bảo vệ NTĐT của Đảng; kết hợp giữa tuyên truyền tích cực với đấu tranh trực diện; tăng cường định hướng thông tin trước các vấn đề phức tạp, nhạy cảm, nhất là trong dịp tổ chức đại hội đảng bộ các cấp, sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, xử lý các vấn đề dân tộc, tôn giáo, an ninh biên giới và các vụ việc được dư luận quan tâm.

Ở Lai Châu, công tác bảo vệ NTĐT của Đảng được triển khai khá toàn diện và có nhiều số liệu cụ thể. Báo cáo tổng kết thực hiện Kết luận số 224-KL/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng CTĐT của Đảng bộ tỉnh cho thấy Tỉnh ủy ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW và Kết luận số 89-KL/TW; các cấp ủy, tổ chức đảng ban hành trên 1.800 văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Toàn tỉnh có 1.639 thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Công tác 35, nhóm chuyên gia, tổ thư ký, tổ cộng tác viên; trong đó cấp tỉnh có 25 thành viên Ban Chỉ đạo, 20 thành viên nhóm chuyên gia, 6 thành viên tổ thư ký, 35 cộng tác viên; các đảng ủy trực thuộc có 60 thành viên Ban Chỉ đạo, 570 thành viên Ban Công tác 35, 58 thành viên tổ thư ký, 860 cộng tác viên [100, tr.8-9]. Số liệu này cho thấy Lai Châu đã hình thành được lực lượng tương đối rộng, có tổ chức, có phân tầng từ cấp tỉnh đến cơ sở, phù hợp với điều kiện địa bàn biên giới, dân cư phân tán và có nhiều nhóm DTTS.

Không chỉ xây dựng lực lượng, Lai Châu còn chú trọng tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng đấu tranh tư tưởng trên môi trường số. Toàn tỉnh đã mở 35 lớp với 2.150 lượt đại biểu, tập trung vào kỹ năng viết bài, xây dựng video clip, bình luận, nhận diện thông tin xấu độc. Các cấp ủy quan tâm xây dựng trang, kênh thông tin trên các nền tảng mạng xã hội do BCĐ35 các cấp quản lý; hệ thống này gồm 672 kênh, tài khoản, trong đó có website, blog, fanpage, group, TikTok, Zalo, Lotus, Mocha35. Lực lượng tham gia đấu tranh đã đăng

tải 1.265 bài đấu tranh, phản bác trên các nền tảng và chuyển thể 495 bài viết thành video clip; giai đoạn 2022-2025, tỉnh có 5 tác phẩm đoạt giải cấp Trung ương tại Cuộc thi chính luận về bảo vệ NTTT của Đảng [100, tr.9]. Đây là dẫn chứng cho thấy Lai Châu đã bước đầu chuyển từ cách đấu tranh chủ yếu bằng văn bản, hội nghị sang kết hợp nội dung số, video clip, bình luận, lan tỏa thông tin tích cực trên mạng xã hội.

Ở Điện Biên, bảo vệ NTTT của Đảng gắn chặt với nhiệm vụ bảo đảm QP-AN, quản lý biên giới, dân tộc, tôn giáo, di cư tự do, xuất nhập cảnh trái phép và đấu tranh với tội phạm trên không gian mạng. Báo cáo tổng kết công tác CT-TT, đạo đức và tuyên giáo năm 2024 của tỉnh cho thấy Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, với vai trò cơ quan thường trực BCD35 tỉnh, đã tham mưu xây dựng, ban hành và triển khai kế hoạch hoạt động của BCD35; tập trung chỉ đạo các đơn vị chức năng theo dõi, nắm chắc tình hình trên không gian mạng; đấu tranh, ngăn chặn, xử lý âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, đối tượng phản động sử dụng không gian mạng để tán phát thông tin xấu độc, chống Đảng, Nhà nước, công kích, hạ thấp uy tín lãnh đạo, kích động biểu tình, gây rối an ninh trật tự. Đồng thời, tỉnh chỉ đạo tăng cường thông tin tích cực, chính thống trên báo chí, truyền thông, Internet, mạng xã hội, nhất là trong tuyên truyền Năm Du lịch quốc gia - Điện Biên 2024 và kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ [7].

Điểm riêng của Điện Biên là công tác đấu tranh bảo vệ NTTT được đặt trong quan hệ trực tiếp với giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng và giữ vững trận địa tư tưởng trên địa bàn chiến lược. Việc đẩy mạnh thông tin tích cực về Chiến thắng Điện Biên Phủ, Năm Du lịch quốc gia, các hoạt động kỷ niệm lớn không chỉ có ý nghĩa tuyên truyền, quảng bá hình ảnh địa phương, mà còn là phương thức “xây” rất quan trọng để bồi đắp lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, củng cố niềm tin chính trị và tạo sức đề kháng trước các luận điệu xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng. Điều

này cho thấy, ở Điện Biên, nhiệm vụ “chống” được triển khai hiệu quả hơn khi dựa chắc vào giá trị lịch sử, biểu tượng chính trị và truyền thống cách mạng của địa phương.

Ở Sơn La, công tác bảo vệ NTĐT của Đảng có điểm nổi bật là xây dựng lực lượng rộng, duy trì các trang nhóm 35 và tổ chức cuộc thi chính luận với quy mô lớn. Báo cáo công tác tuyên giáo và dân vận năm 2025 cho thấy tỉnh đã tham mưu ban hành 28 văn bản để triển khai nhiệm vụ của BCD35 Tỉnh ủy; tổ chức sơ kết, tổng kết, tập huấn, kiện toàn Ban Chỉ đạo; chỉ đạo lan tỏa, “phủ xanh” thông tin tích cực với phương châm “lấy cái đẹp, dẹp cái xấu”, “lấy tích cực, đẩy lùi tiêu cực” thông qua giao ban báo chí hằng tháng, hội nghị báo cáo viên, bản tin Thông báo nội bộ, Internet và mạng xã hội. Năm 2025, tỉnh tổ chức Cuộc thi chính luận bảo vệ NTĐT của Đảng lần thứ ba, có 464 tác phẩm dự thi, trao 17 giải B, 21 giải C, 36 giải khuyến khích và 3 giải chuyên đề; lựa chọn 80 tác phẩm gửi dự thi toàn quốc, đạt giải tập thể xuất sắc và có 2 tác phẩm đạt giải C. Tỉnh tiếp tục duy trì hơn 600 trang nhóm 35 các cấp với gần 14.000 thành viên tham gia [24].

So với Lai Châu và Điện Biên, Sơn La thể hiện rõ hơn xu hướng xã hội hóa lực lượng đấu tranh tư tưởng trên không gian mạng thông qua hệ thống trang, nhóm đông thành viên, cuộc thi chính luận, mạng lưới tuyên truyền tích cực và hình thức lan tỏa thông tin. Tuy nhiên, quy mô lớn cũng đặt ra yêu cầu cao về tính định hướng, kỷ luật phát ngôn, chất lượng nội dung, năng lực kiểm chứng thông tin và cơ chế điều phối lực lượng. Nếu không được quản trị tốt, lực lượng đông có thể tạo độ phủ nhưng chưa chắc tạo được chiều sâu lập luận, tính sắc bén và sức thuyết phục trong đấu tranh phản bác.

Ở Lào Cai, công tác bảo vệ NTĐT của Đảng được đặt trong tổng thể đổi mới công tác CT-TT, tuyên truyền, vận động, nhất là sau họp nhất và tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I. Báo cáo công tác tuyên giáo và dân vận năm 2025 của Lào Cai cho thấy tỉnh xác định bối cảnh thế giới, khu vực thay đổi

nhANH, bất ổn, khó dự báo; tội phạm công nghệ cao, buôn lậu, hàng giả, thiên tai, bão lũ, các hoạt động chống phá, xuyên tạc, chia rẽ, gây mất đoàn kết nội bộ là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống tư tưởng Nhân dân [23]. Công tác tuyên truyền, định hướng được triển khai qua báo chí, cổng thông tin, trang thông tin điện tử, chuyên trang, chuyên mục, hộp báo, tài liệu hỏi - đáp, hội nghị học tập nghị quyết, lấy ý kiến cán bộ, đảng viên và Nhân dân vào văn kiện đại hội. Điểm nổi bật của Lào Cai là bảo vệ NTĐT gắn với ổn định tư tưởng sau hợp nhất, củng cố niềm tin vào Đảng bộ tỉnh mới, phát huy lợi thế kinh tế cửa khẩu, du lịch, đô thị - vùng cao và tạo đồng thuận đối với không gian phát triển mới.

Từ các trường hợp trên có thể thấy, công tác bảo vệ NTĐT của Đảng ở các tỉnh Tây Bắc được triển khai theo hai hướng cơ bản. Hướng thứ nhất là “xây”: tăng cường thông tin tích cực, giáo dục LLCT, giáo dục truyền thống, lan tỏa gương người tốt, việc tốt, thành tựu phát triển, kết quả đại hội đảng bộ các cấp, chính sách dân tộc, tôn giáo, an sinh xã hội, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền phục vụ Nhân dân. Hướng thứ hai là “chống”: nhận diện, đấu tranh, phản bác, ngăn chặn, xử lý thông tin sai trái, xấu độc, xuyên tạc, kích động; phòng chống hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, đất đai, thiên tai, sắp xếp bộ máy, công tác nhân sự để chống phá Đảng, Nhà nước và cấp ủy, chính quyền địa phương. Trong thực tế, hiệu quả của “chống” phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của “xây”; thông tin chính thống càng kịp thời, tích cực, thuyết phục thì khoảng trống cho thông tin sai lệch càng thu hẹp.

Kết quả điều tra xã hội học phản ánh khá rõ thực trạng này. Trong nhóm nội dung “Chống”, chỉ báo “bảo vệ NTĐT của Đảng được triển khai thường xuyên” đạt Mean = 4,02, xếp hạng cao nhất trong nhóm; “tuyên truyền phòng, chống âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo” đạt Mean = 3,89; “phòng, chống tà đạo, đạo lạ được quan tâm” đạt Mean = 3,82. Chỉ số nội dung

“Chống” đạt $CI_CHONG = 3,69$, thuộc mức cao. Những số liệu này cho thấy các Đảng bộ tỉnh đã quan tâm triển khai nhiệm vụ bảo vệ NTTT của Đảng, nhất là những nội dung gắn với đặc thù dân tộc, tôn giáo, an ninh cơ sở của khu vực Tây Bắc (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 18, 19; Phụ lục 6, Bảng PL6.1).

Tuy nhiên, trong cùng nhóm “Chống”, các chỉ báo liên quan đến đấu tranh phản bác và không gian mạng lại có điểm thấp hơn rõ rệt. “Định hướng dư luận xã hội thực hiện hiệu quả” đạt $Mean = 3,60$; “đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch kịp thời” đạt $Mean = 3,52$; đặc biệt “đấu tranh trên không gian mạng triển khai hiệu quả” chỉ đạt $Mean = 3,32$, thấp nhất trong toàn bộ nhóm biến nội dung CTTT. Ở nhóm phương thức, “BCĐ35 xử lý thông tin xấu độc kịp thời” đạt $Mean = 3,36$; “fanpage và nền tảng số địa phương phát huy hiệu quả” đạt $Mean = 3,40$; chỉ số truyền thông và không gian mạng $CI_TM = 3,61$, thấp nhất trong bốn nhóm phương thức. Trong khi đó, nhóm yếu tố môi trường thông tin và không gian mạng có mức tác động cao nhất, với $CI_MTTT = 4,07$; “thông tin xấu độc trên mạng xã hội” đạt $Mean = 4,28$, “sự phát triển nhanh của mạng xã hội” đạt $Mean = 4,17$ (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 23, 31, 33, 34).

Sự chênh lệch giữa mức độ tác động rất cao của môi trường mạng và mức đánh giá còn thấp của năng lực đấu tranh trên không gian mạng cho thấy một vấn đề đặt ra rõ rệt: các tỉnh Tây Bắc đã nhận thức được tầm quan trọng của bảo vệ NTTT, đã xây dựng lực lượng, tổ chức nhiều hoạt động, nhưng năng lực phản ứng nhanh, sản xuất nội dung số, tương tác trên mạng xã hội, phân tích dữ liệu dư luận, xử lý khủng hoảng truyền thông và đấu tranh trực diện với thông tin xấu độc còn chưa tương xứng với yêu cầu. Đây là khoảng cách cần được phân tích nghiêm túc, bởi không gian mạng đã trở thành một môi trường cạnh tranh ảnh hưởng tư tưởng rất mạnh, nhất là với thanh niên,

cán bộ trẻ, người dân sử dụng điện thoại thông minh, người lao động di cư, đồng bào vùng biên có tiếp xúc với nhiều nguồn thông tin xuyên biên giới.

Về phương thức, các tỉnh Tây Bắc đã bước đầu hình thành một số cách làm đáng chú ý. Thứ nhất, xây dựng và duy trì lực lượng nòng cốt, gồm BCD35, Ban Công tác 35, nhóm chuyên gia, tổ thư ký, cộng tác viên, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cán bộ tuyên giáo - dân vận, lực lượng vũ trang, báo chí và cán bộ cơ sở. Thứ hai, sử dụng mạng xã hội như một không gian lan tỏa thông tin tích cực, thay vì chỉ xem đó là nơi cần kiểm soát, xử lý vi phạm. Thứ ba, tổ chức cuộc thi chính luận bảo vệ NTTT của Đảng để huy động trí tuệ của cán bộ, đảng viên, chuyên gia, nhà báo, văn nghệ sĩ, giảng viên, học viên, sinh viên và các tầng lớp Nhân dân. Thứ tư, kết hợp giữa thông tin tích cực, đấu tranh phản bác, giáo dục cảnh giác, xử lý vi phạm, định hướng dư luận và tuyên truyền kết quả phát triển của địa phương.

Tuy vậy, công tác này vẫn còn một số hạn chế. Một là, chất lượng một bộ phận tin, bài đấu tranh phản bác chưa cao, còn nặng về khẳng định, phê phán chung, thiếu lập luận chuyên sâu, thiếu dẫn chứng thuyết phục, chưa thật sự phù hợp với ngôn ngữ và thói quen tiếp nhận của công chúng mạng. Hai là, năng lực sản xuất nội dung số, video ngắn, đồ họa, podcast, bình luận nhanh, phản bác trực tuyến của đội ngũ cơ sở còn hạn chế. Ba là, cơ chế phát hiện sớm, cảnh báo sớm và phản ứng nhanh trước thông tin xấu độc chưa đồng đều giữa các địa bàn. Bốn là, việc phối hợp giữa tuyên giáo - dân vận, công an, quân sự, thông tin - truyền thông, báo chí, giáo dục, văn hóa, MTTQ, đoàn thể có nơi còn thiên về vụ việc, chưa thành quy trình thường xuyên, dữ liệu hóa. Năm là, đấu tranh trên không gian mạng đôi khi chưa gắn đủ chặt với giải quyết vấn đề thực tiễn ở cơ sở; trong khi nhiều thông tin xấu độc thường bám vào những hạn chế, bức xúc, vụ việc cụ thể để khuếch đại, xuyên tạc.

Một vấn đề cần nhấn mạnh là ở Tây Bắc, bảo vệ NTĐT của Đảng không thể tách rời công tác dân tộc, tôn giáo, dân vận, QP-AN và xây dựng HTCT ở cơ sở. Các luận điệu sai trái, thù địch trên địa bàn này thường không chỉ tấn công trực diện vào LLCT, mà còn thông qua những câu chuyện rất cụ thể như chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, đất đai, rừng, di cư, tôn giáo, phong tục, sinh kế, thiên tai, cán bộ cơ sở, dịch vụ công, chính sách an sinh, sắp xếp bộ máy. Vì vậy, đấu tranh phản bác muốn hiệu quả phải vừa có lý luận, vừa có thực tiễn; vừa phản bác luận điệu sai trái, vừa cung cấp thông tin đúng; vừa xử lý thông tin xấu độc, vừa giải quyết nguyên nhân xã hội có thể bị lợi dụng; vừa bảo vệ quan điểm của Đảng, vừa bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân.

So sánh giữa các tỉnh cho thấy mỗi địa phương có điểm nhấn riêng. Lai Châu nổi bật ở việc xây dựng lực lượng 35 khá rộng, có số liệu cụ thể về thành viên, lớp tập huấn, hệ thống kênh tài khoản, bài viết, video clip, cuộc thi chính luận; đồng thời gắn đấu tranh tư tưởng với địa bàn biên giới, DTTS, tôn giáo trái pháp luật và chuyển đổi số vùng khó khăn. Điện Biên nổi bật ở việc gắn bảo vệ NTĐT với bảo vệ lịch sử, truyền thống cách mạng, QP-AN, biên giới, dân tộc, tôn giáo và không gian mạng. Sơn La nổi bật ở quy mô trang nhóm 35, số lượng thành viên lớn, cuộc thi chính luận có kết quả cao, phương châm “phủ xanh” thông tin tích cực; đồng thời cần chú trọng quản trị chất lượng lực lượng đông đảo này. Lào Cai nổi bật ở yêu cầu ổn định tư tưởng sau hợp nhất, truyền thông chính trị trong không gian phát triển mới, ứng dụng công nghệ số, đấu tranh với thông tin xuyên tạc, chia rẽ, gây mất đoàn kết nội bộ trong bối cảnh tỉnh có vị trí cửa khẩu, đô thị - vùng cao và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu.

Từ góc độ Chính trị học, bảo vệ NTĐT của Đảng ở các tỉnh khu vực Tây Bắc là quá trình bảo vệ tính chính đáng chính trị của Đảng, bảo vệ sự thống nhất về hệ tư tưởng, củng cố niềm tin chính trị và duy trì ổn định CT-XH trên một địa bàn chiến lược. Đây không chỉ là nhiệm vụ của cơ quan tuyên giáo

hay BCD35, mà là nhiệm vụ của toàn bộ HTCT, trong đó cấp ủy giữ vai trò lãnh đạo, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy giữ vai trò tham mưu nòng cốt, lực lượng vũ trang giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh, báo chí - truyền thông giữ vai trò định hướng thông tin, MTTQ và các đoàn thể giữ vai trò vận động xã hội, còn cán bộ, đảng viên, già làng, trưởng bản, người có uy tín giữ vai trò tạo sức đề kháng tư tưởng từ cơ sở.

Nhìn tổng thể, công tác bảo vệ NTĐT của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ở các tỉnh Tây Bắc đã đạt được kết quả tích cực: nhận thức của cấp ủy, cán bộ, đảng viên được nâng lên; lực lượng 35 được kiện toàn; hoạt động tuyên truyền tích cực, đấu tranh phản bác, cuộc thi chính luận, trang nhóm mạng xã hội, tập huấn kỹ năng được triển khai thường xuyên hơn; một số địa phương có cách làm cụ thể, sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Tuy nhiên, đây vẫn là khâu còn nhiều thách thức, nhất là trên không gian mạng. Yêu cầu đặt ra là phải tiếp tục nâng cao chất lượng lực lượng nòng cốt, phát triển năng lực truyền thông số, tăng cường phân tích dữ liệu dư luận, phản ứng nhanh với thông tin xấu độc, nâng cao khả năng miễn dịch tư tưởng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân, đồng thời gắn đấu tranh phản bác với giải quyết các vấn đề thực tiễn ở cơ sở. Chỉ khi kết hợp chặt chẽ giữa “xây” và “chống”, giữa lý luận và thực tiễn, giữa trực tuyến và trực tiếp, giữa phản bác thông tin sai trái và củng cố niềm tin bằng kết quả phát triển cụ thể, công tác bảo vệ NTĐT của Đảng ở khu vực Tây Bắc mới có sức thuyết phục và hiệu quả bền vững.

Đối với Tây Bắc, đấu tranh bảo vệ NTĐT của Đảng trên không gian mạng có đặc thù riêng. Các luận điệu sai trái, thù địch thường không xuất hiện dưới dạng lý luận trừu tượng, mà lồng ghép vào các vấn đề cụ thể như dân tộc, tôn giáo, đất đai, di cư, an sinh, thiên tai, sắp xếp tổ chức bộ máy, đời sống cán bộ cơ sở hoặc các vụ việc nhạy cảm ở biên giới. Vì vậy, nếu lực lượng bảo vệ tư tưởng chỉ phản bác bằng ngôn ngữ lý luận chung, thiếu dữ liệu thực tiễn, thiếu hiểu biết phong tục, tiếng nói, tâm lý cộng đồng, hiệu quả

thuyết phục sẽ không cao. Cần kết hợp giữa lập luận chính trị, pháp lý với minh chứng đời sống, câu chuyện người thật việc thật, thông tin chính thống từ địa phương và tiếng nói của chủ thể có uy tín trong cộng đồng.

Một vấn đề khác là năng lực bảo vệ NTTT cần được mở rộng từ lực lượng chuyên trách sang năng lực phổ thông của cán bộ, đảng viên và người dân. Khi cán bộ, đảng viên biết nhận diện tin giả, biết kiểm chứng nguồn tin, biết phát ngôn đúng, biết chia sẻ thông tin tích cực, biết phản bác đúng mực trên không gian mạng, thì CTTT sẽ có sức lan tỏa rộng hơn. Ngược lại, nếu cán bộ, đảng viên thờ ơ, né tránh hoặc sử dụng mạng xã hội thiếu chuẩn mực, thì khoảng trống tư tưởng dễ bị các luồng thông tin sai lệch chiếm lĩnh. Đây là lý do Chỉ thị số 30-CT/TW và Quy định số 19-QĐ/TW đều nhấn mạnh yêu cầu ứng dụng công nghệ, dữ liệu số và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong môi trường thông tin mới [2], [4].

Bảng 3.2. Đối chiếu dữ liệu khảo sát để nhận diện kết quả và khoảng trống

Nhóm chỉ báo	Kết quả tích cực	Khoảng trống cần giải thích
Nội dung	87% cán bộ đánh giá học tập nghị quyết được triển khai đầy đủ	45% đánh giá đấu tranh trên không gian mạng hiệu quả
Phương thức	85% đánh giá cao vai trò già làng, trưởng bản; 84% đánh giá cao cán bộ bám cơ sở	49% đánh giá fanpage/nền tảng số hiệu quả; 48% đánh giá BCD35 xử lý kịp thời
Kết quả ở người dân	86% tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; 79% đồng thuận chủ trương phát triển	43% tự đánh giá nhận diện được tin sai; 34% sẵn sàng phản bác thông tin sai trái
Yếu tố tác động	80-82% hai nhóm cùng đánh giá cao tác động của tin giả/thông tin xấu độc	Năng lực số của chủ thể và đối tượng chưa tương xứng mức độ rủi ro

Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học của tác giả năm 2026, các Bảng PL6.1-PL6.10. Tỷ lệ là “đồng ý + rất đồng ý” hoặc “ảnh hưởng nhiều + rất nhiều”.

3.3. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC

3.3.1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân

Kết quả CTMT giai đoạn 2021-2025 thể hiện không đồng đều giữa các nhóm tiêu chí. Các nội dung nền tảng, phương thức bám cơ sở, niềm tin chính trị và đoàn kết cộng đồng được đánh giá tích cực; trong khi định hướng dư luận, truyền thông số, năng lực nhận diện và phản bác thông tin sai trái còn thấp hơn. Khoảng cách giữa các nhóm chỉ báo vừa phản ánh những kết quả thực chất, vừa cho thấy các khâu hạn chế cần tập trung khắc phục.

Kết quả tổng hợp 10 phiếu phỏng vấn sâu thống nhất ở ba nhận định. Thứ nhất, các nội dung giáo dục chính trị, quán triệt nghị quyết, tuyên truyền nhiệm vụ địa phương và phương thức bám cơ sở đã góp phần giữ ổn định tư tưởng, củng cố đoàn kết và đồng thuận. Thứ hai, hiệu quả không đồng đều giữa địa bàn, nhóm đối tượng và thời điểm; nơi cấp ủy, người đứng đầu trực tiếp lãnh đạo, đối thoại và gắn tuyên truyền với giải quyết vấn đề dân sinh thì chuyển biến rõ hơn. Thứ ba, vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín, phát thanh cơ sở và tiếp xúc trực tiếp vẫn nổi trội, nhưng cần được kết hợp với kênh số và nội dung phù hợp từng cộng đồng. Những nhận định này phù hợp với chênh lệch giữa các chỉ số định lượng về phương thức trực tiếp và phương thức truyền thông số (Kết quả phỏng vấn sâu: LD01, LD03, LD04, CG01, CG03).

Về nội dung CTMT, kết quả nổi bật là các Đảng bộ tỉnh đã triển khai tương đối đầy đủ, đồng bộ các nội dung cơ bản, vừa chú trọng nhiệm vụ “xây”, vừa quan tâm nhiệm vụ “chống”. Nội dung “xây” được thể hiện ở việc giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, học tập, quán triệt nghị quyết, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giáo dục đạo đức cách mạng, xây dựng niềm tin chính trị, khơi dậy ý chí vươn lên và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, Nhân

dân. Nội dung “chống” được thể hiện ở nhiệm vụ bảo vệ NTĐT của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, phòng chống âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, di cư, đất đai, an ninh biên giới và không gian mạng để chống phá Đảng, Nhà nước và cấp ủy, chính quyền địa phương.

Điểm đáng chú ý là nội dung CTĐT ở các tỉnh Tây Bắc đã bám khá sát nhiệm vụ chính trị cụ thể của từng địa phương. Lai Châu chú trọng tuyên truyền sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, xóa bỏ hủ tục, chuyển đổi số, bảo vệ biên giới, chính sách dân tộc, tôn giáo và phát triển vùng đồng bào DTTS [22], [104], [122]. Điện Biên gắn CTĐT với giáo dục truyền thống lịch sử, QP-AN, dân tộc, tôn giáo, biên giới, di cư tự do và phòng chống thông tin xấu độc trên không gian mạng [21]. Sơn La gắn CTĐT với phát triển nông nghiệp hàng hóa, tiêu thụ nông sản, văn hóa dân tộc, học tập và làm theo Bác, phòng chống thiên tai và vận hành chính quyền cơ sở [24]. Lào Cai chú trọng tuyên truyền sau hợp nhất, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, định hình không gian phát triển mới, củng cố niềm tin vào Đảng bộ tỉnh mới và phát huy lợi thế kinh tế cửa khẩu, du lịch, đô thị - vùng cao [23]. Điều đó cho thấy CTĐT ở khu vực Tây Bắc không còn chỉ dừng ở truyền đạt chủ trương chung, mà đã từng bước gắn với các vấn đề thực tiễn của từng tỉnh.

Kết quả điều tra xã hội học củng cố nhận định trên. Chỉ số nội dung CTĐT đạt ICTT = 3,84, thuộc mức cao; trong đó nội dung “Xây” đạt CI_XAY = 3,99, cao hơn nội dung “Chống” với CI_CHONG = 3,69. Các chỉ báo được đánh giá cao gồm: học tập nghị quyết của Đảng được triển khai đầy đủ, Mean = 4,19; giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thường xuyên, Mean = 4,12; tuyên truyền chính sách dân tộc đầy đủ, Mean = 4,09; giáo dục đạo đức cách mạng được quan tâm, Mean = 4,09; bảo vệ NTĐT của Đảng được triển khai thường xuyên, Mean = 4,02. Những số liệu này cho thấy nội dung CTĐT ở các tỉnh Tây Bắc được đánh giá tích cực, nhất là ở các nội dung nền tảng,

trực tiếp liên quan đến xây dựng nhận thức chính trị, củng cố niềm tin và giữ vững sự thống nhất tư tưởng trong Đảng bộ, đồng thuận trong xã hội (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 17, 18, 19).

Về phương thức CTTT, kết quả nổi bật là các tỉnh đã có sự đổi mới nhất định theo hướng kết hợp giữa phương thức truyền thống với phương thức hiện đại, giữa trực tiếp với trực tuyến, giữa tuyên truyền chính trị nội bộ với truyền thông xã hội, giữa hoạt động của cơ quan chuyên trách với sự tham gia của HTCT và các lực lượng xã hội ở cơ sở. Các hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến, số hóa tài liệu, báo cáo viên, tuyên truyền viên, sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt đoàn thể, báo chí, phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, truyền thanh cơ sở, bản tin nội bộ, tài liệu hỏi - đáp, cuộc thi chính luận, cuộc thi trực tuyến, mô hình học tập và làm theo Bác đã được các tỉnh sử dụng tương đối linh hoạt. Đặc biệt, ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, cán bộ cơ sở tiếp tục được phát huy trong tuyên truyền, vận động, giải thích, định hướng và tạo đồng thuận.

Trong thực tiễn, phương thức CTTT ở Tây Bắc thể hiện rõ tính đa chủ thể và tính cộng đồng. Ở Lai Châu, công tác tuyên truyền về chính quyền địa phương hai cấp được triển khai qua hội nghị trực tuyến, báo chí, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, mạng xã hội, truyền thanh cơ sở, tài liệu nội bộ và tuyên truyền bằng 4 thứ tiếng dân tộc Thái, Mông, Dao, Hà Nhì [104]. Ở Sơn La, việc duy trì bản tin thông báo nội bộ, thông tin chuyên đề, định hướng tuyên truyền miệng đến 100% chi bộ, cùng với hơn 3.000 mô hình học tập và làm theo Bác, cho thấy sự kết hợp giữa phương thức chính trị - tổ chức với phương thức nêu gương, mô hình thực tiễn và lan tỏa xã hội [24]. Ở Điện Biên, việc sử dụng hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến, số hóa tài liệu, hội nghị báo cáo viên và truyền thông về Năm Du lịch quốc gia, kỷ

niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ cho thấy CTTT được gắn với giáo dục truyền thống, truyền thông sự kiện và củng cố niềm tin chính trị [21], [7]. Ở Lào Cai, hoạt động lấy ý kiến rộng rãi vào dự thảo văn kiện, tổ chức họp báo, mở chuyên trang, chuyên mục, biên soạn tài liệu học tập nghị quyết, tài liệu hỏi - đáp sau Đại hội thể hiện rõ xu hướng truyền thông chính trị chủ động, có tương tác với các nhóm xã hội [23].

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy chỉ số phương thức CTTT đạt PCTT = 3,85, thuộc mức cao. Trong đó, phương thức nêu gương và hành động thực tiễn đạt CI_NG = 4,09, cao nhất trong các nhóm phương thức; phương thức thuyết phục, vận động quần chúng đạt CI_VD = 4,01; phương thức giáo dục LLCT đạt CI_GD = 3,70; phương thức truyền thông và không gian mạng đạt CI_TM = 3,61. Các chỉ báo cụ thể như vai trò của già làng, trưởng bản đạt Mean = 4,21; mô hình cán bộ bám cơ sở đạt Mean = 4,20; người có uy tín tham gia CTTT đạt Mean = 4,17; cán bộ, đảng viên thực hiện trách nhiệm nêu gương đạt Mean = 4,04. Điều này cho thấy ở Tây Bắc, các phương thức dựa trên uy tín chính trị, uy tín cộng đồng, tương tác trực tiếp và kết quả hành động thực tiễn có sức thuyết phục cao hơn so với các phương thức truyền thông gián tiếp, nhất là truyền thông số (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 20, 21, 22, 23, 24).

Về hiệu quả CTTT, kết quả nổi bật là CTTT đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin chính trị, xây dựng đồng thuận xã hội và bảo vệ NTTTT của Đảng. Tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân ở các tỉnh cơ bản ổn định; Nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và cấp ủy, chính quyền địa phương; đồng thuận với các chủ trương lớn như đại hội đảng bộ các cấp, sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số, phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN, xóa bỏ hủ tục, giảm nghèo, xây dựng nông

thôn mới. CTTT cũng góp phần hạn chế nguy cơ phát sinh điểm nóng về tư tưởng, dư luận xã hội, nâng cao khả năng nhận diện thông tin sai trái, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc và giữ vững ổn định CT-XH trên địa bàn chiến lược.

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy chỉ số hiệu quả CTTT đạt HQCTT = 3,92, thuộc mức cao và cao hơn chỉ số nội dung CTTT cũng như chỉ số phương thức CTTT. Trong các thành phần của hiệu quả, nâng cao nhận thức chính trị đạt CI_NT = 4,02; củng cố niềm tin chính trị đạt CI_NTIN = 3,99; tạo đồng thuận xã hội đạt CI_DTH = 3,96; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng đạt CI_BVTT = 3,69. Các chỉ báo cụ thể như “hiểu rõ hơn chủ trương, đường lối của Đảng” đạt Mean = 4,11; “tăng cường niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng” đạt Mean = 4,08; “nâng cao nhận thức về nhiệm vụ chính trị địa phương” đạt Mean = 4,06; “tăng cường đoàn kết trong cộng đồng dân cư” đạt Mean = 4,02. Những số liệu này cho thấy CTTT đã tạo ra tác động tích cực không chỉ ở bình diện nhận thức, mà còn ở niềm tin, sự đồng thuận và hành vi CT-XH của cán bộ, đảng viên, Nhân dân (Kết quả điều tra xã hội học của tác giả, 2026, Bảng 25, 26, 27, 28, 29, 30).

Một kết quả có ý nghĩa chính trị - thực tiễn là CTTT đã góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân vào quá trình đổi mới tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp và thực hiện các nhiệm vụ phát triển của địa phương. Trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính, hợp nhất cơ quan, thay đổi mô hình tổ chức chính quyền cơ sở, tâm trạng cán bộ, đảng viên và Nhân dân không tránh khỏi băn khoăn, lo lắng. Tuy nhiên, nhờ công tác tuyên truyền, giải thích, định hướng dư luận và sự vào cuộc của HTCT, các tỉnh cơ bản giữ được ổn định tư tưởng, không để phát sinh phức tạp lớn. Ở Lai Châu, cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang và Nhân dân tin tưởng, kỳ vọng mô hình chính quyền địa phương hai cấp hoạt động hiệu lực, hiệu quả, hướng đến phục vụ Nhân dân [22]. Ở Sơn La, Nhân dân đồng thuận với chủ trương tinh

gọn tổ chức bộ máy, đồng thời phản ánh những băn khoăn cụ thể để cấp ủy, chính quyền tiếp tục tháo gỡ [24]. Ở Lào Cai, sau hợp nhất, Nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ mới và các mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I [23].

Bên cạnh đó, CTTT đã góp phần phát huy các nguồn lực đặc thù của Tây Bắc trong xây dựng đồng thuận xã hội. Ở khu vực này, niềm tin chính trị và sự đồng thuận không chỉ được hình thành qua kênh tuyên truyền chính thức, mà còn qua uy tín của tổ chức đảng, phẩm chất của cán bộ, đảng viên, vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, MTTQ, đoàn thể và kết quả giải quyết các vấn đề thiết thực của Nhân dân. Chính sự kết hợp giữa chủ thể chính trị chính thức với chủ thể cộng đồng đã giúp CTTT có khả năng đi sâu hơn vào các bản làng, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào DTTS. Đây là một lợi thế riêng của CTTT ở Tây Bắc, đồng thời là yếu tố lý giải vì sao hiệu quả CTTT được khảo sát ở mức cao hơn so với một số chỉ báo nội dung và phương thức.

Những kết quả nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau đây.

Thứ nhất, CTTT của Đảng bộ tỉnh ở các tỉnh Tây Bắc được đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Trung ương và cấp ủy địa phương. Các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định của Trung ương về CTTT, công tác CT-TT trong Đảng, công tác tuyên truyền miệng, bảo vệ NTMT của Đảng, xây dựng, chỉnh đốn Đảng, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đã tạo cơ sở CT-TT và tổ chức cho các tỉnh cụ thể hóa, triển khai trong thực tiễn [2], [4], [26]. Trên cơ sở đó, các Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn, chương trình hành động, chuyên đề tuyên truyền, sơ kết, tổng kết, kiểm tra, giám sát, tạo sự thống nhất trong tổ chức thực hiện.

Thứ hai, nhận thức của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò của CTTT được nâng lên. Các tỉnh đã coi CTTT không chỉ là nhiệm vụ

của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, mà là nhiệm vụ của cả HTCT. Cấp ủy trực tiếp lãnh đạo, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu nòng cốt, chính quyền tổ chức truyền thông chính sách, MTTQ và các tổ chức CT-XH vận động Nhân dân, lực lượng vũ trang tham gia giữ vững an ninh tư tưởng ở địa bàn, báo chí - truyền thông định hướng thông tin, trường chính trị và trung tâm chính trị tham gia đào tạo, bồi dưỡng lý luận, còn cán bộ cơ sở, già làng, trưởng bản, người có uy tín trực tiếp đưa chủ trương, chính sách đến cộng đồng. Sự tham gia đồng bộ đó tạo nên sức mạnh tổng hợp trong triển khai CTMT.

Thứ ba, các tỉnh đã từng bước đổi mới phương thức CTMT theo hướng linh hoạt, phù hợp hơn với điều kiện miền núi, biên giới, đa dân tộc. Việc kết hợp giữa hội nghị trực tiếp và trực tuyến, giữa tuyên truyền miệng và báo chí, giữa bản tin nội bộ và mạng xã hội, giữa tiếng phổ thông và tiếng dân tộc, giữa giáo dục lý luận với mô hình thực tiễn, giữa tuyên truyền chính sách với vận động cộng đồng đã làm tăng khả năng tiếp cận của CTMT. Các phương thức nêu gương, cán bộ bám cơ sở, vận động qua già làng, trưởng bản, người có uy tín, sinh hoạt cộng đồng tiếp tục phát huy hiệu quả trong bối cảnh Tây Bắc còn có nhiều địa bàn người dân tiếp nhận thông tin chủ yếu qua quan hệ trực tiếp và uy tín cộng đồng.

Thứ tư, kết quả phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN, chăm lo an sinh xã hội và giải quyết các vấn đề thực tiễn đã tạo cơ sở quan trọng củng cố niềm tin chính trị. CTMT chỉ có sức thuyết phục khi được kiểm chứng bằng thực tiễn. Những kết quả trong giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp hàng hóa, du lịch, kinh tế cửa khẩu, bảo tồn văn hóa, xóa bỏ hủ tục, phòng chống thiên tai, chăm lo đời sống Nhân dân, giữ vững biên giới, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đã góp phần làm cho chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trở nên cụ thể, gần gũi và có ý nghĩa thiết thực đối với người dân. Đây là nền tảng xã hội quan trọng làm tăng hiệu quả của CTMT.

Thứ năm, các tỉnh Tây Bắc đã phát huy được những nguồn lực đặc thù của địa bàn, nhất là truyền thống đoàn kết cộng đồng, bản sắc văn hóa dân tộc, uy tín của già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, truyền thống cách mạng và lòng yêu nước. Điện Biên có lợi thế đặc biệt trong giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng gắn với Chiến thắng Điện Biên Phủ; Sơn La phát huy mô hình học tập và làm theo Bác, văn hóa cộng đồng, nông nghiệp hàng hóa; Lai Châu phát huy vai trò của cộng đồng DTTS, người có uy tín, tuyên truyền đa ngôn ngữ ở địa bàn biên giới; Lào Cai phát huy lợi thế truyền thông chính trị sau hợp nhất, phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch và đô thị - vùng cao. Những yếu tố này góp phần làm cho CTTT có bản sắc địa phương, không rơi vào khuôn mẫu chung.

Thứ sáu, việc bước đầu ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và truyền thông đa nền tảng đã mở rộng phạm vi, tốc độ và hình thức tác động của CTTT. Các tỉnh đã sử dụng hội nghị trực tuyến, tài liệu số, báo điện tử, cổng thông tin điện tử, fanpage, nhóm mạng xã hội, video clip, cuộc thi trực tuyến, cuộc thi chính luận, nền tảng truyền thông số để tuyên truyền, định hướng, lan tỏa thông tin tích cực và đấu tranh với thông tin xấu độc. Mặc dù năng lực truyền thông số còn chưa đồng đều, nhưng đây là yếu tố góp phần quan trọng làm mới phương thức CTTT, nhất là trong bối cảnh người dân Tây Bắc ngày càng tiếp cận Internet và mạng xã hội nhiều hơn.

Từ những phân tích trên có thể khái quát rằng, kết quả đạt được của CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc là kết quả tổng hợp của sự lãnh đạo đúng hướng của cấp ủy, sự tham gia đồng bộ của HTCT, sự đổi mới từng bước về nội dung và phương thức, sự gắn kết giữa tuyên truyền với thực tiễn phát triển, cùng với việc phát huy các nguồn lực đặc thù của vùng miền núi, biên giới, đa dân tộc. Những kết quả này tạo cơ sở quan trọng để tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả CTTT trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, chính từ những kết quả đó cũng cho thấy yêu cầu phải tiếp tục nhận diện rõ các

hạn chế, bất cập và nguyên nhân để đề xuất giải pháp phù hợp ở các phần tiếp theo.

3.3.2. Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc vẫn còn một số hạn chế, bất cập cần được nhận diện đầy đủ trên cả ba phương diện: nội dung, phương thức và hiệu quả tác động. Những hạn chế này không phủ nhận vai trò, kết quả tích cực của CTTT trong thời gian qua, nhưng cho thấy yêu cầu phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn để đáp ứng bối cảnh mới, nhất là khi địa bàn Tây Bắc đang chịu tác động đồng thời của sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số, biến đổi môi trường thông tin, các vấn đề dân tộc, tôn giáo, biên giới, thiên tai, sinh kế và yêu cầu phát triển nhanh, bền vững.

Về nội dung CTTT, hạn chế trước hết là sự phát triển chưa thật đồng đều giữa nội dung “xây” và nội dung “chống”. Các nội dung giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, học tập nghị quyết, tuyên truyền chính sách dân tộc, giáo dục đạo đức cách mạng được triển khai tương đối thường xuyên và được đánh giá cao. Tuy nhiên, các nội dung liên quan đến đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, định hướng dư luận xã hội, đấu tranh trên không gian mạng, nâng cao khả năng “miễn dịch” trước thông tin xấu độc còn là khâu yếu hơn. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy chỉ số nội dung “Xây” đạt $CI_XAY = 3,99$, trong khi chỉ số nội dung “Chống” chỉ đạt $CI_CHONG = 3,69$; các chỉ báo thấp gồm “định hướng dư luận xã hội thực hiện hiệu quả” đạt $Mean = 3,60$, “đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch kịp thời” đạt $Mean = 3,52$, “đấu tranh trên không gian mạng triển khai hiệu quả” chỉ đạt $Mean = 3,32$. Điều này cho thấy nội dung CTTT ở Tây Bắc vẫn mạnh hơn ở mảng giáo dục, tuyên truyền truyền thống, trong khi các nội dung gắn với môi trường tư tưởng mới, nhất là không gian mạng, chưa theo kịp mức độ phức tạp của thực tiễn.

Thứ hai, một số nội dung tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng còn nặng về phổ biến chủ trương, nghị quyết, văn bản chỉ đạo, chưa thật sự chuyển mạnh sang giải thích chính sách, đối thoại chính sách và làm rõ lợi ích, trách nhiệm cụ thể của từng nhóm đối tượng. Trong thực tế, cùng một chủ trương, chính sách nhưng cách tiếp nhận của cán bộ cấp tỉnh, cán bộ cấp xã, đảng viên ở thôn, bản, đồng bào DTTS, thanh niên, người có đạo, người dân vùng biên giới, người dân vùng đô thị - du lịch không giống nhau. Tuy nhiên, ở một số nơi, nội dung tuyên truyền còn tương đối đồng dạng, chưa được thiết kế đủ sâu theo nhóm đối tượng, địa bàn, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn và môi trường tiếp nhận thông tin. Điều này làm giảm sức thuyết phục của CTTT, nhất là đối với các vấn đề mới, khó, nhạy cảm như sắp xếp tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, dịch vụ công trực tuyến, đất đai, sinh kế, tôn giáo, hủ tục, di cư tự do, lừa đảo qua mạng và thông tin xuyên tạc.

Thứ ba, nội dung CTTT gắn với khơi dậy khát vọng phát triển, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần đổi mới sáng tạo, năng lực thích ứng với chuyển đổi số và phát triển KT-XH ở cơ sở còn chưa thật sự nổi bật so với các nội dung giáo dục chính trị truyền thống. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy tuyên truyền phát triển KT-XH sát thực tiễn đạt Mean = 3,91; tuyên truyền giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới đạt Mean = 3,86; tuyên truyền khơi dậy khát vọng phát triển địa phương đạt Mean = 3,80. Đây là các mức đánh giá tích cực, nhưng vẫn thấp hơn so với học tập nghị quyết, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và tuyên truyền chính sách dân tộc. Điều đó cho thấy, ở một số địa bàn, CTTT chưa chuyển hóa đủ mạnh từ giáo dục nhận thức chính trị sang tạo động lực phát triển, thay đổi hành vi, thúc đẩy tinh thần vươn lên, khắc phục tâm lý trông chờ, ỷ lại, chủ động tham gia chuyển đổi số, phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường và xây dựng đời sống văn hóa mới.

Thứ tư, nội dung bảo vệ NTĐT của Đảng có nơi còn thiên về phản ứng sau khi xuất hiện thông tin xấu độc, chưa thật sự chú trọng đầy đủ đến phòng ngừa từ sớm, từ xa bằng giáo dục kỹ năng nhận diện, kiểm chứng thông tin, nâng cao năng lực tự bảo vệ của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Ở các tỉnh Tây Bắc, các thế lực thù địch, phản động thường lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, đất đai, di cư, sinh kế, thiên tai, sắp xếp tổ chức bộ máy để xuyên tạc, kích động. Nếu nội dung CTĐT chỉ dừng ở phản bác khi sự việc đã lan truyền thì hiệu quả sẽ bị hạn chế. Yêu cầu đặt ra là phải xây dựng được “sức đề kháng tư tưởng” cho cộng đồng, nhưng đây vẫn là khâu chưa được triển khai đồng đều giữa các địa phương, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, nơi trình độ tiếp cận và kiểm chứng thông tin còn hạn chế.

Về *phương thức CTĐT*, hạn chế nổi bật là đổi mới phương thức chưa đồng đều, trong đó phương thức truyền thống vẫn phát huy hiệu quả cao hơn so với phương thức truyền thông số và đấu tranh trên không gian mạng. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ số phương thức CTĐT đạt $PCTT = 3,85$, nhưng giữa các nhóm có độ chênh lệch khá rõ: phương thức nêu gương và hành động thực tiễn đạt $CI_{NG} = 4,09$; phương thức thuyết phục, vận động quần chúng đạt $CI_{VD} = 4,01$; trong khi phương thức giáo dục LLCT đạt $CI_{GD} = 3,70$ và phương thức truyền thông, không gian mạng chỉ đạt $CI_{TM} = 3,61$. Các chỉ báo thấp gồm “ứng dụng công nghệ số trong học tập nghị quyết hiệu quả” đạt $Mean = 3,39$; “fanpage, nền tảng số của địa phương phát huy hiệu quả” đạt $Mean = 3,40$; “BCĐ35 xử lý thông tin xấu độc kịp thời” đạt $Mean = 3,36$. Sự chênh lệch này cho thấy CTĐT ở Tây Bắc vẫn dựa nhiều vào các kênh trực tiếp, uy tín cộng đồng, cán bộ bám cơ sở; trong khi năng lực truyền thông số, tương tác số, phân tích dữ liệu dư luận, phản ứng nhanh trên không gian mạng còn hạn chế.

Thứ hai, phương thức nắm bắt, phân tích, dự báo và định hướng dư luận xã hội còn có nơi thiên về tổng hợp tình hình, phản ánh sự việc, chưa chuyển

mạnh sang phân tích nguyên nhân, dự báo xu hướng và tham mưu phản hồi chính sách. Các tỉnh đều duy trì chế độ báo cáo tình hình tư tưởng, giao ban báo chí, hội nghị báo cáo viên, mạng lưới cộng tác viên dư luận xã hội, thông tin từ MTTQ và đoàn thể. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, nắm bắt dư luận vẫn chủ yếu theo kênh hành chính, định kỳ, chưa khai thác đầy đủ dữ liệu từ mạng xã hội, báo chí, tiếp xúc cử tri, dịch vụ công, phản ánh hiện trường và khảo sát nhanh. Do đó, khả năng phát hiện sớm “điểm nghẽn” tư tưởng, dự báo nguy cơ hình thành dư luận tiêu cực hoặc tham mưu xử lý khủng hoảng truyền thông còn chưa đồng đều.

Thứ ba, việc phối hợp giữa các lực lượng làm CTMT có nơi chưa thật nhịp nhàng, nhất là trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên quan đồng thời đến tuyên giáo, dân vận, công an, quân sự, thông tin - truyền thông, báo chí, giáo dục, văn hóa, tôn giáo, dân tộc, MTTQ và đoàn thể. Trong bối cảnh các vấn đề tư tưởng hiện nay thường không xuất hiện đơn tuyến, mà gắn với vụ việc dân sinh, thông tin mạng, khiếu kiện, chính sách, tôn giáo, dân tộc, đất đai, thiên tai hoặc an ninh trật tự, nếu cơ chế phối hợp không rõ trách nhiệm, không có quy trình phản ứng nhanh và không chia sẻ thông tin kịp thời thì hiệu quả định hướng tư tưởng sẽ bị hạn chế. Đây là bất cập cần lưu ý ở các tỉnh Tây Bắc, nơi nhiều địa bàn cách xa trung tâm, thông tin cơ sở lên cấp tỉnh có thể chậm, trong khi thông tin trên mạng xã hội lại lan truyền rất nhanh.

Thứ tư, phương thức tuyên truyền, vận động ở một số nơi còn chưa thật sự phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tôn giáo và trình độ tiếp nhận của từng nhóm dân cư. Mặc dù một số địa phương đã quan tâm tuyên truyền bằng tiếng dân tộc, phát huy già làng, trưởng bản, người có uy tín, song việc này chưa phải ở đâu cũng được thực hiện thường xuyên, chuyên nghiệp và có chiều sâu. Đối với đồng bào DTTS, người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, thông tin nếu chỉ truyền đạt bằng ngôn ngữ hành chính, thuật ngữ chính sách, văn bản dài, hình thức hội nghị một chiều sẽ khó tạo

chuyển biến nhận thức và hành vi. Trong khi đó, đối với thanh niên, cán bộ trẻ, học sinh, sinh viên, người dân sử dụng điện thoại thông minh, nếu tuyên truyền thiếu hấp dẫn, thiếu hình ảnh, thiếu tương tác, chậm phản hồi thì dễ bị thông tin mạng lấn át.

Về hiệu quả CTTT, hạn chế lớn nhất là hiệu quả giữa các nội dung, phương thức và nhóm đối tượng chưa thật đồng đều. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy chỉ số hiệu quả CTTT đạt $HQCTT = 3,92$, thuộc mức cao, nhưng chỉ số hiệu quả bảo vệ NTĐT của Đảng chỉ đạt $CI_BVTT = 3,69$, thấp hơn so với nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin chính trị và tạo đồng thuận xã hội. Điều này phản ánh một thực tế: CTTT đã tạo được tác động tích cực về nhận thức, niềm tin, đồng thuận chung, nhưng hiệu quả trong đấu tranh bảo vệ NTĐT, nhất là trước các quan điểm sai trái, thông tin xấu độc, xuyên tạc trên không gian mạng, vẫn chưa tương xứng với yêu cầu.

Thứ hai, đồng thuận xã hội tuy cơ bản được duy trì, nhưng tính bền vững của đồng thuận còn phụ thuộc nhiều vào kết quả giải quyết các vấn đề thực tiễn ở cơ sở. Các báo cáo địa phương cho thấy cán bộ, đảng viên, Nhân dân nhìn chung tin tưởng, đồng thuận với chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, song vẫn băn khoăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự, kỹ năng quản lý Nhà nước ở cấp xã sau sắp xếp; lo lắng về thiên tai, sạt lở, mưa lũ, sinh kế, an sinh xã hội, lừa đảo qua Internet, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, tội phạm mạng và một số vấn đề an ninh trật tự [22], [24], [21]. Điều này cho thấy, nếu CTTT không gắn với giải quyết vấn đề thực tiễn thì đồng thuận xã hội có thể chỉ dừng ở mức đồng tình về chủ trương, nhưng chưa thật sự chuyển hóa thành niềm tin bền vững và hành động tự giác.

Thứ ba, hiệu quả CTTT trên không gian mạng chưa tương xứng với mức độ tác động của môi trường thông tin số. Kết quả khảo sát cho thấy nhóm yếu tố môi trường thông tin và không gian mạng có tác động cao nhất đến công tác tư tưởng, với $CI_MTTT = 4,07$; trong đó “thông tin xấu độc

trên mạng xã hội” đạt Mean = 4,28, “sự phát triển nhanh của mạng xã hội” đạt Mean = 4,17. Tuy nhiên, các chỉ báo về truyền thông số, fanpage, nền tảng số, xử lý thông tin xấu độc và đấu tranh trên không gian mạng lại ở mức thấp hơn nhiều. Đây là một bất cập đáng chú ý: môi trường mạng đang trở thành không gian tác động tư tưởng rất mạnh, nhưng năng lực hiện diện, dẫn dắt, phản hồi và đấu tranh của một số chủ thể CTTT trên không gian này còn chưa đủ mạnh.

Thứ tư, hiệu quả chuyển hóa CTTT thành hành động phát triển ở một số địa bàn còn hạn chế. CTTT đã góp phần nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin, nhưng việc biến nhận thức đó thành tinh thần đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển sản xuất, tự lực giảm nghèo, thay đổi phong tục lạc hậu, tham gia xây dựng nông thôn mới, thực hiện dịch vụ công trực tuyến, bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh biên giới chưa thật đồng đều giữa các vùng, các nhóm dân cư. Điều này thể hiện rõ ở khoảng cách giữa các chỉ báo được đánh giá rất cao về học tập nghị quyết, giáo dục NTNT với các chỉ báo thấp hơn về khơi dậy khát vọng phát triển, truyền thông số và đấu tranh trên không gian mạng.

Những hạn chế, bất cập nêu trên bắt nguồn từ chuỗi nguyên nhân có thể kiểm chứng. Địa bàn chia cắt, dân cư phân tán và chênh lệch tiếp cận thông tin làm tăng chi phí bao phủ; áp lực tổ chức sau sắp xếp làm giảm thời gian và nhân lực chuyên sâu; môi trường mạng làm tăng tốc độ lan truyền trong khi năng lực số chưa theo kịp; cơ chế phối hợp và dữ liệu phản hồi chưa đồng bộ làm phản ứng chậm; việc đánh giá còn thiên về đầu việc khiến điều chỉnh chính sách thiếu căn cứ. Các nguyên nhân này được phân tích dưới đây theo hai nhóm khách quan và chủ quan, nhưng không tách rời nhau.

Các ý kiến phỏng vấn sâu bổ sung bằng chứng định tính cho chuỗi nguyên nhân này. Nhóm lãnh đạo, quản lý nhấn mạnh độ trễ của luồng thông tin, trách nhiệm phối hợp chưa rõ, cán bộ cơ sở kiêm nhiệm nhiều việc và

việc theo dõi tác động sau tuyên truyền chưa thành nền nếp; nhóm chuyên gia chỉ ra khoảng cách giữa số hóa phương tiện với đổi mới quy trình, hạn chế trong phân tích dữ liệu dư luận, kiểm chứng thông tin, truyền thông chính sách và đánh giá chuyển biến nhận thức, hành vi. Điểm hội tụ của hai nhóm là yêu cầu chuyển từ báo cáo số lượng hoạt động sang nhận diện vấn đề, xác định nguyên nhân, đầu mối, thời hạn xử lý và kết quả phản hồi (Kết quả phỏng vấn sâu: LD01, LD02, LD04, LD05, CG02, CG04, CG05).

Về nguyên nhân khách quan, *trước hết* là do đặc điểm địa bàn Tây Bắc rất phức tạp, tạo ra nhiều rào cản tự nhiên, xã hội và văn hóa đối với CTTT. Đây là khu vực miền núi, biên giới, địa hình chia cắt, dân cư phân tán, nhiều vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, nhiều dân tộc, tôn giáo, phong tục, tập quán, trình độ học vấn và điều kiện tiếp cận thông tin không đồng đều. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy trong mẫu khảo sát người dân, đồng bào DTTS chiếm 87,0%; 72,0% làm nông nghiệp; 47,0% sinh sống ở vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới. Điều này làm cho việc truyền tải cùng một nội dung tư tưởng đến các nhóm dân cư khác nhau gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi thời gian, phương thức, ngôn ngữ và lực lượng phù hợp.

Thứ hai, quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, hợp nhất cơ quan và thay đổi mô hình quản trị địa phương tạo ra áp lực mới đối với CTTT. Đây là chủ trương lớn, đúng đắn, cần thiết, nhưng trong quá trình thực hiện không tránh khỏi phát sinh băn khoăn về tổ chức, nhân sự, vị trí việc làm, cơ sở vật chất, trang thiết bị, chế độ chính sách, chất lượng phục vụ Nhân dân và khả năng thích ứng của cán bộ cấp xã. Ở Lai Châu, báo cáo sơ kết một năm vận hành bộ máy cho thấy trụ sở, phòng làm việc, trang thiết bị của 30/38 xã chưa bảo đảm; một số nơi thiếu cán bộ chuyên ngành CNTT, đất đai, xây dựng, giao thông, tài chính; khối lượng công việc tăng, nhiều công chức phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực [104]. Đây là những khó khăn thực tế tác động trực tiếp đến tâm trạng xã hội và làm tăng yêu cầu đối với CTTT ở cơ sở.

Thứ ba, sự phát triển nhanh của Internet, mạng xã hội, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng truyền thông số làm môi trường tư tưởng biến đổi nhanh, phức tạp, khó kiểm soát hơn trước. Thông tin đúng, sai, thật, giả, tích cực, tiêu cực đan xen; các luận điệu xuyên tạc có thể được phát tán nhanh, cá nhân hóa, cảm xúc hóa và khuếch đại bởi thuật toán. Trong khi đó, khả năng tiếp nhận, kiểm chứng, phân tích thông tin của một bộ phận cán bộ, đảng viên và Nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, còn hạn chế. Vì vậy, CTMT phải cạnh tranh trong một môi trường thông tin mở, tốc độ cao, nơi các phương thức tuyên truyền truyền thống không còn đủ để giữ vai trò dẫn dắt nếu không được đổi mới mạnh mẽ.

Thứ tư, các vấn đề dân sinh, thiên tai, sinh kế, tôn giáo, dân tộc, an ninh phi truyền thống và tội phạm công nghệ cao ngày càng tác động mạnh đến tâm trạng xã hội. Ở Tây Bắc, những khó khăn về sản xuất, thu nhập, hạ tầng, dịch vụ công, đất đai, thiên tai, mưa lũ, sạt lở, di cư, hoạt động tôn giáo trái pháp luật, lừa đảo trực tuyến, tội phạm ma túy, tội phạm mạng có thể nhanh chóng trở thành vấn đề tư tưởng nếu không được thông tin, giải thích và xử lý kịp thời. Điều này làm cho CTMT phải mở rộng phạm vi, không chỉ giải quyết vấn đề nhận thức chính trị chung, mà còn tham gia định hướng, ổn định tâm lý và tạo đồng thuận trước các vấn đề xã hội cụ thể.

Về nguyên nhân chủ quan, *trước hết* là nhận thức của một số cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên về CTMT có lúc, có nơi chưa thật đầy đủ, chưa ngang tầm yêu cầu mới. Ở một số địa bàn, CTMT vẫn được hiểu chủ yếu là tuyên truyền, học tập nghị quyết, phổ biến văn bản, tổ chức hội nghị, chưa được nhìn nhận đầy đủ như một phương thức lãnh đạo chính trị, một công cụ quản trị xã hội, một kênh phản hồi chính sách và một phương thức củng cố tính chính đáng, uy tín của cấp ủy, chính quyền. Vì vậy, việc lãnh đạo, chỉ đạo đôi khi còn thiên về việc, phong trào, thiếu chiều sâu phân tích đối tượng, thiếu cơ chế đánh giá hiệu quả thực chất.

Thứ hai, năng lực của một bộ phận cán bộ làm CTTT, nhất là ở cơ sở, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu mới. CTTT hiện nay đòi hỏi cán bộ không chỉ nắm vững chủ trương, đường lối, có bản lĩnh chính trị, mà còn phải có năng lực truyền thông chính sách, đối thoại xã hội, xử lý tình huống tư tưởng, phân tích dư luận, sử dụng công nghệ số, nhận diện tin giả, sản xuất nội dung số, phản ứng nhanh trên mạng xã hội và làm việc với các nhóm đối tượng đặc thù. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ cơ sở ở nhiều nơi còn phải kiêm nhiệm nhiều việc, thiếu thời gian, thiếu công cụ, thiếu kỹ năng truyền thông số, trong khi khối lượng nhiệm vụ sau sắp xếp tổ chức bộ máy tăng lên.

Thứ ba, cơ chế phối hợp giữa các chủ thể CTTT chưa thật sự đồng bộ và hiệu quả ở mọi cấp. CTTT là nhiệm vụ của cả HTCT, nhưng nếu không có cơ chế phân công rõ trách nhiệm, chia sẻ thông tin kịp thời, phối hợp liên ngành, liên cấp, liên địa bàn thì dễ dẫn đến tình trạng mỗi cơ quan làm một phần, thiếu đầu mối điều phối, phản ứng chậm trước vấn đề phức tạp. Một số nội dung như định hướng dư luận xã hội, truyền thông chính sách, đấu tranh phản bác thông tin sai trái, xử lý thông tin xấu độc, phòng chống lợi dụng dân tộc, tôn giáo, giải quyết khiếu kiện, quản lý khủng hoảng truyền thông rất cần sự phối hợp chặt chẽ, nhưng cơ chế vận hành trong thực tiễn có nơi chưa thật thông suốt.

Thứ tư, nguồn lực bảo đảm cho CTTT, nhất là hạ tầng thông tin cơ sở, thiết bị công nghệ, kinh phí, nhân lực chuyên trách, dữ liệu dư luận xã hội, công cụ truyền thông số còn hạn chế. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy trong nhóm yếu tố chủ quan, “nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho CTTT” có Mean = 3,76, thấp hơn so với “năng lực đội ngũ cán bộ làm CTTT” và “sự lãnh đạo của cấp ủy”. Điều đó phản ánh tình trạng một số địa phương có quyết tâm chính trị, có lực lượng, nhưng điều kiện bảo đảm về công nghệ, dữ liệu, kinh phí, thiết bị, kỹ năng và sản phẩm truyền thông chưa theo kịp yêu cầu đổi mới.

Thứ năm, công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá hiệu quả CTTT có nơi còn nặng về đầu việc, số lượng hoạt động, số hội nghị, số văn bản, số tin bài, chưa chú trọng đầy đủ đến mức độ chuyển biến nhận thức, niềm tin, thái độ, hành vi và sự đồng thuận xã hội. Trong khi đó, hiệu quả CTTT là loại hiệu quả khó đo lường, cần kết hợp giữa định tính và định lượng, giữa báo cáo chuyên môn và điều tra xã hội học, giữa đánh giá của tổ chức đảng và phản hồi của Nhân dân. Việc chưa hình thành đồng bộ hệ thống chỉ báo đánh giá hiệu quả khiến công tác lãnh đạo, điều chỉnh, đổi mới phương thức còn thiếu căn cứ thực chứng ở một số nơi.

Từ những phân tích trên có thể khái quát rằng, hạn chế, bất cập của CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc không nằm ở việc thiếu hoạt động, thiếu sự quan tâm hay thiếu văn bản chỉ đạo, mà chủ yếu ở chất lượng, chiều sâu, tính thích ứng và hiệu quả tác động trong bối cảnh mới. Nội dung CTTT còn chưa cân đối giữa “xây” và “chống”; phương thức còn chậm đổi mới trên không gian mạng; hiệu quả chưa đồng đều giữa các nội dung, nhóm đối tượng và địa bàn; năng lực dự báo, phản hồi, truyền thông số và xử lý vấn đề tư tưởng phát sinh từ cơ sở còn hạn chế. Những hạn chế đó là cơ sở trực tiếp để xác định các vấn đề đặt ra đối với CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong giai đoạn hiện nay.

3.3.3. Những vấn đề đặt ra đối với công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc hiện nay

Từ thực trạng trên, có thể khái quát những vấn đề đặt ra cho CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc như sau:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa “xây” và “chống” trong CTTT tuy đã được chú trọng nhưng chưa thật cân đối, đồng bộ. Nội dung “xây” về giáo dục LLCT, bồi đắp đạo đức cách mạng, niềm tin chính trị, khát vọng phát triển và đoàn kết dân tộc vẫn là nền tảng lâu dài; trong khi nội dung “chống” trước các quan điểm sai trái, thông tin xấu độc, hoạt động lợi dụng dân tộc, tôn giáo,

dân chủ, nhân quyền, đất đai, sinh kế, thiên tai, chính sách cán bộ... lại đặt ra yêu cầu thường xuyên, cấp bách. Vấn đề đặt ra là phải bảo đảm hai mặt này thống nhất trong một chỉnh thể, tránh thiên về tuyên truyền tích cực nhưng thiếu năng lực phản bác, hoặc nặng phản ứng phòng thủ mà chưa tạo được sức đề kháng tư tưởng bền vững.

Thứ hai, giữa yêu cầu truyền thông chính sách trong bối cảnh mới với phương thức tuyên truyền truyền thống vẫn còn khoảng cách. Ở Tây Bắc, nhiều vấn đề tư tưởng phát sinh không đơn thuần do thiếu thông tin chung, mà do người dân chưa hiểu rõ lợi ích, trách nhiệm, quy trình, tác động cụ thể và cách thức tham gia thực hiện chính sách. Điều này đặt ra yêu cầu phải nhìn nhận CTTT như một quá trình truyền thông chính trị có đối thoại, phản hồi và điều chỉnh, nhất là đối với các vấn đề chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số, dịch vụ công, dân tộc, tôn giáo, đất đai, giảm nghèo, xóa bỏ hủ tục và an ninh biên giới.

Thứ ba, sự kết hợp giữa phương thức bám cơ sở với phương thức số chưa tương xứng với biến đổi của môi trường thông tin. Các phương thức dựa vào cán bộ cơ sở, già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo vẫn rất quan trọng, nhưng không đủ để bao quát không gian mạng, nơi thông tin lan truyền nhanh, tác động trực tiếp đến cán bộ, đảng viên, thanh niên và Nhân dân. Vấn đề đặt ra là phải khắc phục tình trạng mạnh ở tuyên truyền trực tiếp nhưng yếu ở truyền thông số, chậm hiện diện trên nền tảng số, thiếu sản phẩm truyền thông ngắn gọn, hấp dẫn và có khả năng dẫn dắt dư luận.

Thứ tư, năng lực nắm bắt, phân tích, dự báo và quản trị dư luận xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Thực tiễn cho thấy nhiều vấn đề tư tưởng ở cơ sở có thể hình thành từ những bức xúc dân sinh, vướng mắc chính sách, tâm lý so sánh lợi ích, tin đồn hoặc thông tin sai lệch trên mạng xã hội. Nếu công tác nắm bắt dư luận chủ yếu dừng ở tổng hợp báo cáo sau khi sự việc đã phát sinh, CTTT sẽ khó chuyển sang trạng thái chủ động. Vấn đề đặt

ra là phải nâng cao khả năng phát hiện sớm, phân loại đúng, dự báo trúng và tham mưu xử lý kịp thời các vấn đề tư tưởng, dư luận xã hội.

Thứ năm, yêu cầu mới về đội ngũ và cơ chế phối hợp đang trở nên cấp thiết hơn sau sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương hai cấp. Cán bộ làm CTMT không chỉ cần bản lĩnh chính trị, am hiểu địa bàn, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, mà còn cần kỹ năng truyền thông chính sách, đối thoại, xử lý tình huống, phân tích dữ liệu, sản xuất nội dung số và đấu tranh trên không gian mạng. Trong khi đó, cấp xã trở thành tuyến đầu nhưng điều kiện cán bộ, hạ tầng, công cụ và thông tin hỗ trợ chưa đồng đều. Đây là điểm nghẽn có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng CTMT ở cơ sở.

Thứ sáu, cách đánh giá CTMT cần chuyển mạnh hơn theo hướng thực chất, thực chứng và đa chiều. Nếu chỉ dựa vào số hội nghị, văn bản, tin bài, tài liệu, lượt người tham gia thì chưa phản ánh đầy đủ mức độ hiểu đúng, tin tưởng, đồng thuận, tham gia, khả năng nhận diện thông tin sai lệch, năng lực bảo vệ tư tưởng và đóng góp của CTMT vào ổn định CT-XH, thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Các vấn đề đặt ra nêu trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và đều phản ánh một yêu cầu chung: CTMT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc phải chuyển từ tư duy “triển khai hoạt động” sang tư duy “tạo tác động”. Triển khai hoạt động chủ yếu chú ý đến số hội nghị, số lớp, số văn bản, số tin bài, số cuộc tuyên truyền; trong khi tạo tác động đòi hỏi trả lời được các câu hỏi: đối tượng đã hiểu đúng đến đâu, niềm tin chính trị được củng cố như thế nào, đồng thuận xã hội được hình thành trên cơ sở nào, thông tin sai lệch được xử lý ra sao, chính sách có được giải thích và phản hồi kịp thời không, CTMT đã góp phần cụ thể vào ổn định CT-XH và thực hiện nhiệm vụ phát triển ở địa phương như thế nào. Đây là sự chuyển đổi quan trọng cả về nhận thức lãnh đạo, phương pháp tổ chức và cơ chế đánh giá.

Một vấn đề có tính then chốt là phải xử lý quan hệ giữa tính thống nhất về định hướng chính trị với tính đa dạng của đối tượng và địa bàn. Tây Bắc không phải là một không gian xã hội đồng nhất. Ngay trong một tỉnh cũng có sự khác biệt lớn giữa đô thị và vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; giữa cán bộ cấp tỉnh và cán bộ cấp xã; giữa đồng bào các dân tộc, các nhóm tôn giáo, thanh niên, phụ nữ, người cao tuổi, người có uy tín, doanh nghiệp, trí thức, người sử dụng mạng xã hội thường xuyên và người ít tiếp cận Internet. Vì vậy, CTMT vừa phải thống nhất về nền tảng, mục tiêu, nguyên tắc, thông điệp chính trị, vừa phải đa dạng hóa cách diễn giải, phương thức tiếp cận, ngôn ngữ truyền tải và công cụ tương tác. Không giải quyết tốt quan hệ này, CTMT dễ rơi vào một trong hai khuynh hướng: hoặc chung chung, áp dụng đồng loạt, kém sức thuyết phục; hoặc phân tán, thiếu thống nhất định hướng.

Bên cạnh đó, yêu cầu vận hành chính quyền địa phương hai cấp đặt ra vấn đề mới về CTMT ở tuyến cơ sở. Khi cấp huyện không còn là cấp hành chính trung gian, nhiều nhiệm vụ quản lý, phục vụ Nhân dân, giải thích chính sách, tiếp nhận phản ánh và xử lý tình huống được dồn mạnh về cấp xã. Điều này làm cho năng lực CTMT của cán bộ cấp xã, thôn, bản trở thành khâu quyết định. Nếu cấp xã không được trang bị kỹ năng truyền thông chính sách, đối thoại, nắm bắt dư luận, sử dụng công nghệ số và xử lý vấn đề tư tưởng phát sinh, thì chủ trương đúng vẫn có thể gặp khó khăn khi đi vào đời sống. Do đó, vấn đề đặt ra không chỉ là đổi mới cơ quan tham mưu cấp tỉnh, mà còn là xây dựng năng lực CTMT của toàn bộ tuyến cơ sở trong mô hình tổ chức mới.

Tiểu kết Chương 3

Thực trạng CTTT tại Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Lào Cai cho thấy các Đảng bộ tỉnh đã duy trì sự lãnh đạo, tổ chức lực lượng và độ bao phủ tương đối rộng; các nội dung giáo dục LLCT, tuyên truyền chủ trương, giáo dục đạo đức, xây dựng niềm tin, đoàn kết cộng đồng và phát huy vai trò lực lượng cơ sở đạt nhiều kết quả tích cực.

Sự chênh lệch giữa các nhóm chỉ báo phản ánh rõ những điểm nghẽn: nội dung “xây” được đánh giá cao hơn “chống”; phương thức bám cơ sở hiệu quả hơn truyền thông số; niềm tin và đoàn kết cao hơn năng lực nhận diện, phản bác tin sai và quản trị dư luận. Điều đó cho thấy thế mạnh truyền thống của CTTT ở Tây Bắc chưa chuyển hóa đầy đủ thành năng lực dẫn dắt tư tưởng trong môi trường số.

Những hạn chế bắt nguồn từ sự tương tác giữa đặc thù địa bàn, áp lực quản trị mới, chênh lệch năng lực cán bộ, hạ tầng và dữ liệu còn yếu, phối hợp chưa nhịp nhàng, đánh giá còn nặng về đầu việc. Các vấn đề đặt ra tập trung vào năng lực dự báo, sự cân bằng giữa “xây” và “chống”, quan hệ giữa bám cơ sở với làm chủ không gian số, tính thống nhất giữa tuyên truyền và nêu gương, cơ chế phối hợp lực lượng và nền tảng KT-XH của niềm tin.

Chương 4

BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP CHO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.1. BỐI CẢNH MỚI VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc

Nghị quyết số 25-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược công tác tư tưởng trong bối cảnh mới tạo lập định hướng trực tiếp cho công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc. Phương châm “Chủ động - Sắc bén - Thuyết phục - Hiệu quả”, yêu cầu chuyển từ quản lý thông tin sang dẫn dắt nhận thức xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa “xây” và “chống”, lấy con người làm trung tâm, niềm tin của Nhân dân làm thước đo cao nhất, đồng thời phát triển dữ liệu, dự báo, cảnh báo sớm và nền tảng số dùng chung phải được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện miền núi, biên giới, đa dân tộc [27, tr.2-6]. Đây là định hướng chung để các Đảng bộ tỉnh xác định quan điểm, lựa chọn giải pháp và tổ chức đánh giá công tác tư tưởng trong giai đoạn tới.

Thứ nhất, môi trường tư tưởng sẽ tiếp tục chuyển nhanh sang không gian số, với nội dung ngắn, trực quan, cá nhân hóa và được khuếch đại bằng thuật toán, trí tuệ nhân tạo. Khả năng xuất hiện tin giả, nội dung xuyên tạc, lừa đảo và khủng hoảng thông tin cục bộ sẽ tăng; thời gian để cấp ủy kiểm chứng, định hướng và phản hồi sẽ ngắn hơn. Xu hướng này làm cho năng lực dữ liệu, dự báo và phản ứng nhanh trở thành điều kiện thiết yếu, không còn là khâu hỗ trợ.

Thứ hai, việc vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp tổ chức sẽ đi từ giai đoạn ổn định bộ máy sang giai đoạn kiểm chứng

bằng chất lượng phục vụ. Tâm trạng xã hội sẽ ngày càng gắn với trải nghiệm cụ thể về thủ tục, cán bộ, dịch vụ công, đất đai, sinh kế và phân bổ nguồn lực. CTTT chỉ thuyết phục khi tham gia đầy đủ chu trình thông tin - đối thoại - giải quyết - phản hồi.

Thứ ba, biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, dịch chuyển dân cư, tội phạm xuyên biên giới và các vấn đề dân tộc, tôn giáo có thể đan xen, tạo tình huống tư tưởng phức hợp. Tin đồn trong thiên tai, gián đoạn thông tin ở địa bàn chia cắt, hoặc việc lợi dụng khó khăn dân sinh để xuyên tạc có thể tác động nhanh đến niềm tin. Sự phối hợp giữa lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, lực lượng chuyên ngành cửa khẩu và cộng đồng sẽ có ý nghĩa ngày càng lớn.

Thứ tư, yêu cầu phát triển nhanh, xanh và bền vững sẽ làm thay đổi cơ cấu lợi ích, phương thức sản xuất và kỳ vọng của Nhân dân. Quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch, nông nghiệp hàng hóa và sắp xếp dân cư vừa tạo động lực, vừa có thể phát sinh nhóm dễ bị tổn thương. CTTT phải góp phần khơi dậy khát vọng phát triển nhưng đồng thời phát hiện sớm khoảng cách lợi ích và bảo vệ quyền lợi chính đáng.

4.1.2. Những yêu cầu mới đối với công tác tư tưởng

Một là, giữ vững tính Đảng, tính khoa học và tính chiến đấu, đồng thời nâng cao năng lực giải thích chính sách bằng ngôn ngữ dễ hiểu, phù hợp văn hóa và từng nhóm đối tượng.

Hai là, chuyển từ phản ứng sau sự việc sang dự báo, cảnh báo sớm và quản trị dư luận dựa trên dữ liệu.

Ba là, kết hợp phương thức bám cơ sở với truyền thông số, không để xuất hiện khoảng trống thông tin ở vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Bốn là, đặt trách nhiệm nêu gương và kết quả giải quyết công việc của dân trong cấu trúc CTTT; lời tuyên truyền phải được bảo chứng bằng hành động của cán bộ và chất lượng quản trị.

Năm là, hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp và qua biên giới theo thẩm quyền; bảo đảm thông tin thống nhất, rõ đầu mối và phản ứng nhanh trong các tình huống thiên tai, an ninh, dân tộc, tôn giáo, cửa khẩu.

Sáu là, tổ chức quán triệt và chuyển hóa các nghị quyết đột phá chiến lược thành chương trình hành động phù hợp từng tỉnh, làm rõ người dân, doanh nghiệp và cán bộ cơ sở được hưởng lợi, tham gia và chịu trách nhiệm như thế nào. Bảy là, đánh giá hiệu quả bằng chuyển biến nhận thức, niềm tin, đồng thuận, hành vi và kết quả nhiệm vụ chính trị, không dừng ở số lượng hoạt động.

4.2. QUAN ĐIỂM VỀ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.2.1. Công tác tư tưởng phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy, lấy niềm tin, đồng thuận và kết quả phục vụ Nhân dân làm thước đo

Sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy, trước hết là trách nhiệm của người đứng đầu, là điều kiện quyết định hiệu quả CT TT; không thể khoán trắng cho cơ quan tham mưu. Mọi nội dung và phương thức phải hướng tới giữ vững nền tảng tư tưởng, tăng cường sự thống nhất trong Đảng và tạo đồng thuận có cơ sở trong Nhân dân. Niềm tin phải được nhận diện qua mức độ hiểu đúng, tham gia, chấp hành và đánh giá của Nhân dân đối với kết quả giải quyết công việc, không chỉ qua thái độ được tuyên bố.

4.2.2. Đổi mới công tác tư tưởng phải đồng bộ giữa “xây” và “chống”, giữa bám cơ sở và làm chủ không gian số, giữa tuyên truyền với nêu gương và giải quyết lợi ích thiết thực

Nâng cao hiệu quả CT TT đòi hỏi sự thống nhất giữa “xây” và “chống”, giữa bám cơ sở và làm chủ không gian số, giữa tuyên truyền với nêu gương, đối thoại và giải quyết lợi ích thiết thực. “Xây” tạo nền tảng tri thức, giá trị, niềm tin và khát vọng; “chống” bảo vệ nền tảng, xử lý thông tin sai trái. Bám cơ sở phát huy uy tín của cán bộ và lực lượng cộng đồng; làm chủ không gian số bảo đảm tốc độ, phạm vi và khả năng tương tác. Sự thống nhất giữa lời nói

với hành động và kết quả phát triển, an sinh, sinh kế, QP-AN tạo nên sức thuyết phục bền vững.

4.2.3. Phát huy sức mạnh tổng hợp phải đi đôi với phân định trách nhiệm, chia sẻ dữ liệu và phối hợp lực lượng đặc thù của địa bàn biên giới

CTTT là nhiệm vụ của cả HTCT nhưng phải có trung tâm điều phối, quy trình và trách nhiệm rõ. Ở Tây Bắc, cần coi cơ chế phối hợp giữa Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy với chính quyền, MTTQ, báo chí, trường chính trị, công an, bộ đội địa phương, biên phòng, dân quân tự vệ, hải quan, kiểm lâm, kiểm dịch, người có uy tín và lực lượng phía bạn theo thẩm quyền là một bộ phận cấu thành năng lực CTTT, nhất là trong tình huống biên giới, thiên tai và khủng hoảng thông tin.

4.3. GIẢI PHÁP CHO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ CÁC TỈNH TÂY BẮC TRONG BỐI CẢNH MỚI

4.3.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đối với công tác tư tưởng

Trước hết, cấp ủy phải xây dựng kế hoạch quán triệt các nghị quyết đột phá chiến lược theo từng nhóm đối tượng và điều kiện địa phương; chuyển nội dung nghị quyết thành câu hỏi thực tiễn: tác động đến địa bàn, ngành, cán bộ và người dân ra sao; nguồn lực, tiến độ, trách nhiệm và cơ chế giám sát thế nào. Người đứng đầu trực tiếp đối thoại, giải trình những vấn đề mới, khó; kết quả chuyển hóa nghị quyết thành chương trình hành động phải là tiêu chí đánh giá năng lực lãnh đạo CTTT.

Nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy là giải pháp quyết định, bởi CTTT là phương thức lãnh đạo chính trị trực tiếp tác động đến nhận thức, niềm tin, ý chí và hành động của cán bộ, đảng viên, Nhân dân. Các cấp ủy cần nhận thức CTTT không chỉ là tuyên truyền, học tập nghị quyết, mà còn là quản trị nhận thức xã hội, truyền thông chính sách, nắm bắt dư luận, tạo đồng thuận và xử lý vấn đề tư tưởng phát sinh từ thực tiễn. Trong điều kiện Tây

Bắc, mỗi chủ trương lớn liên quan đến dân tộc, tôn giáo, đất đai, sinh kế, chuyển đổi số, sắp xếp bộ máy, chính quyền địa phương hai cấp đều cần có phương án tư tưởng đi kèm.

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cần đưa CTMT thành nội dung thường xuyên trong chương trình lãnh đạo, định kỳ nghe báo cáo chuyên đề về tình hình tư tưởng, dư luận xã hội, truyền thông chính sách, bảo vệ tư tưởng, những vấn đề nổi lên trên không gian mạng và ở cơ sở. Đối với chính sách, chương trình, dự án có tác động lớn, cấp ủy phải chỉ đạo xây dựng kế hoạch truyền thông, xác định thông điệp, đối tượng, kênh thông tin, lực lượng tham gia, tình huống dư luận có thể phát sinh và cơ chế phản hồi. Cách làm này giúp CTMT đi trước, đồng hành và đi sau để củng cố kết quả thực hiện chính sách.

Cần phát huy trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu phải trực tiếp nắm tình hình tư tưởng, đối thoại, giải thích vấn đề Nhân dân quan tâm, cung cấp thông tin chính thống và chịu trách nhiệm về môi trường tư tưởng thuộc địa bàn, lĩnh vực phụ trách. Kết quả lãnh đạo CTMT, nắm bắt dư luận xã hội, giải quyết vấn đề phát sinh ở cơ sở cần được đưa vào tiêu chí đánh giá tổ chức đảng, người đứng đầu và cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Đồng thời, cần nâng cao chất lượng tham mưu của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy theo chức năng được phân công từ ngày 01/9/2026; hoàn thiện quy chế phối hợp giữa Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy với cơ quan tham mưu công tác dân vận thuộc Đảng ủy MTTQ và các đoàn thể tỉnh, chính quyền, MTTQ, đoàn thể, công an, quân sự, biên phòng, báo chí, trường chính trị và cấp xã. Cơ chế phối hợp phải rõ đầu mối, trách nhiệm, quy trình, dữ liệu và thời hạn xử lý. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy đây là điều kiện để giảm độ trễ thông tin, tránh khoảng trống trách nhiệm và chuyển CTMT từ triển khai đầu việc sang quản trị hiệu quả tác động (Kết quả phỏng vấn sâu: LD01, LD02, CG04).

Cần thiết lập chế độ lãnh đạo CTTT theo chu trình rõ ràng: dự báo tình hình tư tưởng; xác định vấn đề trọng tâm; ban hành chủ trương và kế hoạch truyền thông chính sách; tổ chức lực lượng thực hiện; kiểm tra, giám sát; đánh giá tác động và điều chỉnh. Đối với những vấn đề có khả năng tác động lớn đến dư luận như sắp xếp tổ chức bộ máy, đất đai, dân tộc, tôn giáo, thiên tai, an sinh xã hội, chuyển đổi số, cấp ủy cần yêu cầu có phương án CTTT kèm theo phương án chuyên môn. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy không chỉ tham mưu nội dung tuyên truyền, mà còn phải tham mưu dự báo dư luận, thiết kế thông điệp, lựa chọn kênh, tổ chức phản hồi và đánh giá kết quả.

Trọng tâm của khâu tổ chức thực hiện là chuyển chủ trương lãnh đạo thành cam kết trách nhiệm có thể kiểm tra. Kế hoạch CTTT hằng năm của cấp tỉnh và từng địa bàn cần xác định vấn đề tư tưởng trọng tâm, nhóm đối tượng, sản phẩm thông tin, đầu mối chịu trách nhiệm, thời hạn phản hồi và chỉ báo kết quả. Những nội dung liên quan trực tiếp đến quyền lợi của Nhân dân phải có người có thẩm quyền giải thích và công khai kết quả xử lý. Cấp ủy định kỳ xem xét dữ liệu phản hồi, mức độ tiếp cận, hiểu, tin và hành động để điều chỉnh nội dung, phương thức, cán bộ và nguồn lực.

4.3.2. Đổi mới nội dung công tác tư tưởng theo hướng củng cố nền tảng tư tưởng, xây dựng niềm tin chính trị và đồng thuận xã hội

Đổi mới nội dung CTTT phải giữ vững mục tiêu chính trị, đồng thời làm cho các nội dung nền tảng trở nên thiết thực, sát đối tượng, sát địa bàn và có khả năng chuyển hóa thành hành động. Trọng tâm trước hết là nâng cao chất lượng giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng theo hướng gắn lý luận với vấn đề thực tiễn của Tây Bắc như đoàn kết các dân tộc, bảo vệ biên giới, giảm nghèo, phát triển sản xuất, chuyển đổi số, bảo tồn văn hóa, xóa bỏ hủ tục, xây dựng chính quyền phục vụ Nhân dân.

Cần đổi mới học tập, quán triệt nghị quyết theo hướng “hiểu sâu, hành động đúng, làm đến cùng”. Mỗi nghị quyết, chỉ thị, kết luận cần được cụ thể

hóa thành thông điệp cốt lõi, câu hỏi - đáp, tình huống thực tế, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành, từng địa bàn. Với cán bộ cấp xã, nội dung phải trả lời nghị quyết liên quan gì đến công việc hằng ngày, trách nhiệm phục vụ Nhân dân và phát triển địa phương. Với Nhân dân, tuyên truyền phải làm rõ lợi ích, quyền, trách nhiệm, cách thức tham gia và giám sát.

Nội dung truyền thông chính sách cần được tăng cường ở những lĩnh vực tác động trực tiếp đến đời sống: chính quyền địa phương hai cấp, dịch vụ công trực tuyến, dân tộc, tôn giáo, đất đai, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, việc làm, y tế, giáo dục, phòng chống thiên tai, lừa đảo trực tuyến, QP-AN. Nội dung xây dựng niềm tin phải gắn với đạo đức cách mạng, trách nhiệm nêu gương, đạo đức công vụ, phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; làm nổi bật các mô hình tốt, cán bộ gần dân, người dân đổi mới nếp nghĩ, cách làm.

Cần thiết kế nội dung theo nhóm đối tượng. Với cán bộ, đảng viên, trọng tâm là bản lĩnh chính trị, trách nhiệm công vụ, năng lực thực hiện nghị quyết, đối thoại và phục vụ Nhân dân. Với đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, nội dung phải gần gũi với sinh kế, phong tục, tiếng nói, chính sách dân tộc, tôn giáo, an ninh biên giới, bảo vệ rừng, xóa bỏ hủ tục. Với thanh niên, học sinh, sinh viên, cần nội dung ngắn gọn, tương tác, gắn với kỹ năng sống, lý tưởng sống, khởi nghiệp, trách nhiệm công dân và khả năng nhận diện thông tin sai lệch. Đổi mới nội dung phải bảo đảm thống nhất giữa “xây” và “chống”, giữa củng cố niềm tin và nâng cao sức đề kháng tư tưởng.

Nội dung CTTT cần được thiết kế theo hướng “một vấn đề - nhiều cách diễn giải - nhiều nhóm đối tượng”. Cùng một chủ trương về chuyển đổi số, cán bộ cấp tỉnh cần được trang bị tư duy quản trị, dữ liệu và đổi mới phương thức lãnh đạo; cán bộ cấp xã cần được hướng dẫn kỹ năng phục vụ người dân, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, truyền thông chính sách; thanh niên cần được tiếp cận bằng sản phẩm số, tình huống thực tế; đồng bào vùng sâu, vùng

xa cần được giải thích bằng ngôn ngữ gần gũi, ví dụ cụ thể và có thể sử dụng tiếng dân tộc khi cần thiết. Cách thiết kế đó giúp nội dung CTTT vừa thống nhất về định hướng chính trị, vừa phù hợp với năng lực tiếp nhận của từng nhóm đối tượng.

4.3.3. Đổi mới phương thức công tác tư tưởng theo hướng truyền thông chính trị số, đối thoại chính sách và quản trị dư luận xã hội

Cần xây dựng quy trình truyền thông chính sách thống nhất từ trước, trong và sau khi ban hành chính sách. Trước khi ban hành, cơ quan tham mưu nhận diện nhóm chịu tác động, vấn đề dễ hiểu sai và kênh tiếp nhận. Khi công bố, thông điệp phải có bản đầy đủ, bản hỏi - đáp, nội dung trực quan và phiên bản phù hợp ngôn ngữ, văn hóa khi cần. Sau triển khai, ý kiến của người dân được phân loại, chuyển xử lý và công khai kết quả. Chu trình này biến phản hồi thành dữ liệu lãnh đạo, không để đối thoại dừng ở ghi nhận.

Ở cấp tỉnh, cần hình thành bảng theo dõi vấn đề dư luận theo thời gian, địa bàn, nhóm đối tượng và mức độ rủi ro; kết nối dữ liệu báo chí, mạng xã hội, tiếp công dân, dịch vụ công, tiếp xúc cử tri và báo cáo cơ sở theo quy định bảo mật. Công nghệ chỉ hỗ trợ phát hiện tín hiệu; kết luận chính trị phải do cán bộ có thẩm quyền phân tích trong bối cảnh cụ thể. Việc này tránh cả hai khuynh hướng: phụ thuộc máy móc vào công cụ, hoặc bỏ qua dữ liệu và xử lý bằng cảm tính.

Đổi mới phương thức CTTT là giải pháp đột phá trong bối cảnh môi trường thông tin và đối tượng tiếp nhận đang thay đổi nhanh. Đối với Tây Bắc, đổi mới không phải là thay thế phương thức truyền thống như tuyên truyền miệng, sinh hoạt cộng đồng, cán bộ bám cơ sở, người có uy tín, mà là kết hợp các phương thức này với truyền thông chính trị số, đối thoại chính sách và quản trị dư luận xã hội. Mục tiêu là làm cho thông tin chính thống đến đúng người, đúng thời điểm, đúng ngôn ngữ, đúng hình thức và có khả năng tương tác, phản hồi.

Cần xây dựng hệ sinh thái truyền thông chính trị số của Đảng bộ tỉnh, gồm kênh thông tin của Tỉnh ủy, chính quyền, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, báo chí địa phương, cổng thông tin, trang thông tin cấp xã, nền tảng mạng xã hội chính thống, truyền thanh cơ sở và các nhóm thông tin cộng đồng. Mỗi kênh phải có chức năng rõ: cấp tỉnh cung cấp thông tin chính thống và định hướng lớn; cấp xã giải thích chính sách gần dân; báo chí làm rõ bối cảnh, dẫn chứng, mô hình; mạng xã hội tăng tốc độ lan tỏa; truyền thanh cơ sở phục vụ vùng sâu, vùng xa và người ít dùng Internet. Ý kiến của nhóm cán bộ báo chí, truyền thông và chuyên gia cho thấy hiệu quả số phụ thuộc vào thông tin đúng, sớm, có dữ liệu kiểm chứng, được biên tập theo từng công chúng và có cơ chế tương tác, chứ không phụ thuộc đơn thuần vào số lượng trang, tài khoản hoặc tin bài (Kết quả phỏng vấn sâu: LD05, CG02) [27, tr.6-12].

Đối thoại chính sách cần trở thành phương thức thường xuyên. Trước các chính sách có tác động lớn, cấp ủy, chính quyền phải tổ chức truyền thông từ sớm, đối thoại, tiếp nhận phản ánh và phản hồi sau đối thoại. Các vấn đề như đất đai, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ sản xuất, dịch vụ công, tôn giáo, dân tộc, an sinh, phòng chống thiên tai, xóa bỏ hủ tục, bảo vệ biên giới phải được giải thích bằng ngôn ngữ dễ hiểu, có người có thẩm quyền trả lời và có cơ chế xử lý kiến nghị.

Quản trị dư luận xã hội phải chuyển từ ghi nhận, tổng hợp sang phát hiện, phân tích, dự báo, định hướng và tham mưu xử lý. Các tỉnh cần kết hợp báo cáo cơ sở, cộng tác viên dư luận xã hội, MTTQ, đoàn thể, báo chí, mạng xã hội, tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, dữ liệu dịch vụ công và khảo sát nhanh. Đồng thời, hình thành cơ chế cảnh báo sớm, xác minh nhanh, cung cấp thông tin chính thống, xử lý nguyên nhân thực tế và đánh giá hiệu quả sau truyền thông. Đây là cách làm để CTTT làm chủ cả không gian thực địa và không gian số.

Đổi mới phương thức CTTT cần bắt đầu từ việc xây dựng quy trình truyền thông chính sách có phản hồi. Mỗi chủ trương lớn nên được chuyển hóa thành bộ thông điệp cốt lõi, tài liệu hỏi - đáp, đồ họa, video ngắn, bài viết giải thích, nội dung phát thanh cơ sở, nội dung dùng cho báo cáo viên, tuyên truyền viên và kịch bản đối thoại ở cơ sở. Đồng thời, cần có kênh tiếp nhận câu hỏi, băn khoăn, phản ánh của Nhân dân; có cơ chế trả lời công khai, thống nhất, đúng thẩm quyền. Như vậy, CTTT không chỉ là phát đi thông tin, mà trở thành quá trình tương tác, giải thích, thuyết phục và điều chỉnh cách thực hiện chính sách.

Đổi mới phương thức phải đi liền với đánh giá khả năng tiếp cận và phản hồi của từng nhóm công chúng. Mỗi sản phẩm truyền thông cần được theo dõi không chỉ bằng lượt phát hành hoặc lượt xem, mà bằng mức độ hiểu đúng, câu hỏi còn tồn tại, hành vi được điều chỉnh và vấn đề thực tiễn được chuyển xử lý. Đối với vùng khó kết nối, cần duy trì tổ tuyên truyền lưu động, truyền thanh cơ sở, sinh hoạt bản và đối thoại trực tiếp; đối với nhóm sử dụng mạng thường xuyên, cần nội dung ngắn, có nguồn kiểm chứng và đầu mối phản hồi. Dữ liệu thu được phải quay trở lại quy trình lãnh đạo để điều chỉnh thông điệp, kênh và thời điểm truyền thông.

4.3.4. Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng

Hiệu quả bảo vệ NTĐT của Đảng phải dựa trên thế chủ động. Các tỉnh cần xây dựng kho luận cứ theo nhóm vấn đề địa phương; chuẩn bị người phát ngôn, chuyên gia và lực lượng sản xuất nội dung; phân cấp tình huống nào cơ sở trả lời, tình huống nào chuyên cấp tỉnh. Với tin sai gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hoặc an ninh, phản ứng cần đồng thời có thông tin kiểm chứng, giải thích nguyên nhân, hướng dẫn hành động và cập nhật kết quả xử lý; tránh chỉ bác bỏ mà không lấp đầy khoảng trống thông tin.

Cùng với lực lượng chuyên trách, phải nâng năng lực tự bảo vệ của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Nội dung bồi dưỡng tập trung vào kiểm tra nguồn, nhận diện thao túng cảm xúc, bảo vệ dữ liệu cá nhân, cách báo tin và cách tranh luận có văn hóa. Đối với thanh niên, học sinh, người dân vùng biên giới và nhóm sử dụng mạng thường xuyên, nên tổ chức tình huống thực hành thay cho tuyên truyền chung. Chỉ báo kết quả là khả năng kiểm chứng, không chia sẻ tin chưa rõ nguồn và biết chuyển thông tin đáng ngờ đến đúng đầu mối.

Bảo vệ tư tưởng và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, đồng thời cấp bách. Ở Tây Bắc, các thế lực thù địch thường lợi dụng dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, biên giới, đất đai, sinh kế, thiên tai, hủ tục, sắp xếp bộ máy và khó khăn ở cơ sở để xuyên tạc, kích động, chia rẽ. Vì vậy, BVTT phải vừa kiên quyết, sắc bén, vừa thiết thực, gần dân, gắn với giải quyết vấn đề thực tiễn.

Cần quán triệt nguyên tắc kết hợp giữa “xây” và “chống”, trong đó “xây” là cơ bản, lâu dài. “Xây” là củng cố NTĐT của Đảng, giáo dục lý tưởng cách mạng, lan tỏa thông tin tích cực, nêu gương cán bộ, đảng viên, mô hình tốt, thành tựu phát triển; “chống” là nhận diện, phản bác, ngăn chặn thông tin sai trái, xấu độc. Nếu chỉ phản bác mà thiếu xây dựng niềm tin và thông tin tích cực thì dễ bị động; nếu chỉ tuyên truyền tích cực mà xem nhẹ phản bác thì không đủ sức bảo vệ trận địa tư tưởng.

Cần củng cố BCD35, nhóm chuyên gia, tổ thư ký, cộng tác viên và lực lượng nòng cốt các cấp theo hướng tinh, thực chất, có sản phẩm chất lượng. Cấp tỉnh phải có năng lực phân tích luận điệu, xây dựng luận cứ, điều phối lực lượng và sản xuất nội dung chuyên sâu; cấp xã, thôn, bản phải có khả năng phát hiện thông tin bất thường, nắm tâm trạng Nhân dân, giải thích chính sách và báo cáo nhanh. Các sản phẩm phản bác cần ngắn gọn, chính xác, có chứng cứ, có dữ liệu, có ngôn ngữ phù hợp với công chúng số.

Đồng thời, cần phát triển hệ sinh thái thông tin tích cực trên không gian mạng; nâng cao “miễn dịch thông tin” cho cán bộ, đảng viên, Nhân dân; đưa kỹ năng nhận diện tin giả, thông tin xấu độc, lừa đảo trực tuyến, luận điệu lợi dụng dân tộc, tôn giáo vào sinh hoạt chi bộ, đoàn thể, trường học, tổ công nghệ số cộng đồng. Đấu tranh trên mạng phải gắn với dân vận, công tác dân tộc, tôn giáo, an ninh cơ sở và giải quyết nguyên nhân thực tế ở địa bàn; nếu chỉ phản bác trên mạng mà không ổn định cơ sở thì hiệu quả không bền vững.

Đối với các tỉnh Tây Bắc, nội dung đấu tranh phản bác cần được tổ chức theo hướng sát vấn đề, sát địa bàn, sát đối tượng. Cần xây dựng các tuyên nội dung thường xuyên về thành tựu phát triển vùng đồng bào DTTS, chính sách dân tộc, tôn giáo, bảo vệ biên giới, giảm nghèo, xóa bỏ hủ tục, chuyển đổi số, cải cách hành chính, gương người tốt, việc tốt, mô hình tự quản, mô hình dân vận khéo. Khi thông tin tích cực, chính xác, có dẫn chứng thực tế được cung cấp thường xuyên, xã hội sẽ có sức đề kháng tốt hơn trước các luận điệu xuyên tạc. Đấu tranh phản bác vì vậy phải đi cùng xây dựng nội dung tích cực, không để lực lượng CTMT luôn rơi vào thế bị động, chạy theo vụ việc.

Mỗi tỉnh cần xây dựng hệ thống luận cứ gắn với những vấn đề dễ bị xuyên tạc tại địa phương như dân tộc, tôn giáo, biên giới, đất đai, sinh kế, thiên tai, sắp xếp tổ chức bộ máy và chuyển đổi số. Luận cứ phải dựa trên chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, dữ liệu thực tiễn và kết quả giải quyết vụ việc; được chuyển thành tài liệu hỏi - đáp, nội dung trực quan, sản phẩm tiếng dân tộc khi cần. Cơ chế phản ứng phải phân cấp rõ tình huống cơ sở có thể giải thích, tình huống cấp tỉnh phải cung cấp thông tin và tình huống cần phối hợp cơ quan Trung ương; qua đó bảo đảm nhanh nhưng không giản đơn, kiên quyết nhưng có sức thuyết phục.

4.3.5. Xây dựng đội ngũ và tăng cường phối hợp các lực lượng làm công tác tư tưởng đáp ứng yêu cầu mới

Cùng với đào tạo cán bộ chuyên trách, cần thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên và theo tình huống giữa Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy với công an, bộ đội địa phương, biên phòng, dân quân tự vệ, hải quan, kiểm lâm, kiểm dịch, y tế, thông tin - truyền thông và chính quyền cơ sở. Quy chế phải xác định đầu mối, loại thông tin được chia sẻ, thẩm quyền phát ngôn, thời hạn phản ứng và chế độ diễn tập xử lý tình huống tư tưởng - truyền thông ở biên giới, cửa khẩu, thiên tai, dịch bệnh, dân tộc và tôn giáo.

Đội ngũ cán bộ và lực lượng làm CTMT là nhân tố trực tiếp quyết định chất lượng, hiệu quả CTMT. Trong bối cảnh chuyển đổi số, vận hành chính quyền địa phương hai cấp và phân công lại lĩnh vực dân vận từ ngày 01/9/2026, đội ngũ này phải có năng lực tổng hợp: vững chính trị, sâu thực tiễn, giỏi vận động, biết truyền thông chính sách, có kỹ năng số, biết nắm bắt, phân tích, dự báo và xử lý tình huống tư tưởng. Kết quả phỏng vấn sâu đề xuất đánh giá đội ngũ theo năng lực vận dụng sau bồi dưỡng, sản phẩm truyền thông, khả năng đối thoại, xử lý tình huống và phản hồi của cơ quan sử dụng cán bộ; đây là căn cứ để xây dựng chuẩn năng lực theo vị trí việc làm (Kết quả phỏng vấn sâu: CG03, CG05).

Cần xác định lực lượng làm CTMT là hệ thống rộng, gồm cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, MTTQ, đoàn thể, lực lượng vũ trang, báo chí, trường chính trị, trung tâm chính trị, báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên dư luận xã hội, lực lượng BCĐ35, cán bộ cấp xã, bí thư chi bộ, trưởng thôn, bản, người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và đảng viên ở cơ sở. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy giữ vai trò tham mưu nòng cốt, nhưng CTMT là trách nhiệm của toàn HTCT.

Trọng tâm là rà soát, kiện toàn đội ngũ tuyên giáo - dân vận sau hợp nhất; bồi dưỡng cán bộ cấp xã về truyền thông chính sách, đối thoại, xử lý

tình huống tư tưởng, nắm bắt dư luận, sử dụng mạng xã hội chính thống, phòng chống tin giả, lừa đảo trực tuyến; xây dựng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên có khả năng diễn giải nghị quyết bằng ngôn ngữ đời sống, am hiểu địa bàn, dân tộc, tôn giáo, phong tục và nhu cầu thông tin của Nhân dân.

Cần phát huy trường chính trị tỉnh, trung tâm chính trị trong đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mới; xây dựng lực lượng cán bộ trẻ am hiểu công nghệ, có khả năng sản xuất nội dung số, lan tỏa thông tin tích cực, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Đồng thời, cần có cơ chế động viên, bảo vệ cán bộ làm CTMT ở cơ sở trước áp lực, công kích, xuyên tạc khi họ thực hiện nhiệm vụ đúng đắn. Đánh giá cán bộ phải tính đến kết quả CTMT, năng lực tạo đồng thuận và uy tín trong Nhân dân.

Trọng tâm trước mắt là bồi dưỡng năng lực CTMT cho cán bộ cấp xã sau sắp xếp, bởi đây là tuyến trực tiếp tiếp xúc, giải thích, vận động và xử lý phản ánh của Nhân dân. Nội dung bồi dưỡng cần thiết thực: kỹ năng nói ngắn gọn, dễ hiểu; kỹ năng phân loại đối tượng; kỹ năng đối thoại khi có bất đồng, bức xúc; kỹ năng nhận diện tin giả, thông tin xấu độc; kỹ năng sử dụng mạng xã hội chính thống; kỹ năng viết tin, xây dựng thông điệp, xử lý tình huống truyền thông; kỹ năng phối hợp với người có uy tín, trưởng thôn, bản, chức sắc tôn giáo. Cán bộ làm CTMT ở Tây Bắc phải vừa vững lý luận, vừa thạo thực tiễn cơ sở, vừa có năng lực số và khả năng giao tiếp liên văn hóa.

Cơ chế phối hợp lực lượng cần được vận hành theo tình huống, không chỉ bằng quy chế chung. Với vấn đề dân tộc, tôn giáo, biên giới, thiên tai, đất đai hoặc tin sai lan truyền nhanh, phải xác định trước đơn vị chủ trì, lực lượng xác minh, người cung cấp thông tin, kênh tiếp cận cộng đồng và thời hạn phản hồi. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy giữ vai trò tham mưu, điều phối về tư tưởng; cơ quan quản lý Nhà nước xử lý nguyên nhân chuyên môn; báo chí và

lực lượng số truyền tải thông tin; MTTQ, đoàn thể, lực lượng vũ trang và người có uy tín tổ chức đối thoại, vận động tại địa bàn.

4.3.6. Phát huy nguồn lực văn hóa - xã hội đặc thù của khu vực Tây Bắc trong công tác tư tưởng

Phát huy nguồn lực cộng đồng phải gắn với trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên. Cấp ủy lựa chọn những việc dân đang băn khoăn để người đứng đầu cam kết tiến độ xử lý, công khai kết quả và chịu giám sát; biểu dương gương người thật, việc thật trong phát triển sản xuất, xóa bỏ hủ tục, bảo vệ biên giới, phòng chống thiên tai và chuyển đổi số. Nêu gương như vậy tạo sự thống nhất giữa thông điệp tư tưởng với hành động thực tiễn, tăng sức thuyết phục hơn tuyên truyền thuần túy.

Phát huy nguồn lực đặc thù của Tây Bắc là giải pháp thể hiện tính vùng trong nâng cao hiệu quả CTTT, đồng thời góp phần giải quyết khoảng cách giữa nội dung chính trị với môi trường tiếp nhận của cộng đồng. Tây Bắc không chỉ là địa bàn khó khăn, biên giới, đa DTTS, mà còn là không gian văn hóa giàu bản sắc, có truyền thống đoàn kết, yêu nước, cách mạng, có thiết chế cộng đồng, luật tục tiến bộ, lễ hội, tri thức bản địa, người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và quan hệ cộng đồng bền chặt. Đây là nguồn lực mềm quan trọng để CTTT gần dân, dễ thấm sâu và có sức thuyết phục.

Cần nhận thức văn hóa các dân tộc không chỉ là đối tượng bảo tồn, mà còn là môi trường và phương tiện của CTTT. Các giá trị như đoàn kết bản làng, trọng danh dự, tôn trọng người cao tuổi, yêu lao động, bảo vệ rừng, gắn bó biên cương có thể chuyển hóa thành nội dung giáo dục tư tưởng, đạo đức, trách nhiệm công dân. Chủ trương, chính sách cần được truyền tải bằng ngôn ngữ, biểu tượng, câu chuyện, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng, hương ước, quy ước, luật tục tiến bộ và tiếng dân tộc khi cần thiết.

Người có uy tín, già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ, chức sắc tôn giáo cần được phát huy như lực lượng xã hội quan trọng của CTTT ở cơ sở. Cấp

ủy, chính quyền, MTTQ, đoàn thể phải thường xuyên cung cấp thông tin chính thống, mời tham gia đối thoại, tập huấn kỹ năng tuyên truyền, nhận diện thông tin sai lệch, phòng chống lừa đảo trực tuyến, vận động xóa bỏ hủ tục, xây dựng đời sống văn hóa mới. Việc phát huy lực lượng này phải gắn với động viên, biểu dương, lắng nghe phản ánh và bảo vệ uy tín của họ trong cộng đồng.

Đồng thời, cần gắn CTMT với bảo tồn văn hóa, xóa bỏ hủ tục, phát triển du lịch cộng đồng, giảm nghèo, bảo vệ môi trường, bảo vệ biên giới và xây dựng đời sống mới. Các biểu tượng lịch sử, văn hóa, cách mạng của Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai cần được sử dụng trong giáo dục niềm tin, lòng yêu nước và khát vọng phát triển. Nguồn lực đặc thù phải đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền, vừa phát huy giá trị tích cực, vừa đấu tranh với biểu hiện lợi dụng văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng để chia rẽ, trục lợi hoặc cản trở phát triển.

Việc phát huy nguồn lực đặc thù cần được thể chế hóa bằng cơ chế phối hợp cụ thể. Cấp ủy, chính quyền và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy cần lập danh sách, phân nhóm, bồi dưỡng, cung cấp thông tin, giao nhiệm vụ phù hợp và biểu dương kịp thời người có uy tín, già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ, chức sắc tôn giáo, nghệ nhân, nhà giáo, cán bộ nghỉ hưu, văn nghệ sĩ và trí thức địa phương. Các chủ thể này tham gia giải thích chính sách, hòa giải mâu thuẫn, vận động xóa bỏ hủ tục, định hướng dư luận, phản bác thông tin sai lệch và lan tỏa mô hình tốt. Ý kiến phỏng vấn về văn hóa nhân mạnh cần coi cộng đồng là đồng chủ thể sáng tạo nội dung, sử dụng câu chuyện, ngôn ngữ, âm nhạc và nhân vật bản địa có độ tin cậy, đồng thời tránh trình diễn hóa hoặc thương mại hóa bản sắc (Kết quả phỏng vấn sâu: LD03).

Để nguồn lực văn hóa - xã hội trở thành năng lực CTMT bền vững, từng tỉnh cần lập bản đồ lực lượng và thiết chế theo địa bàn, dân tộc, ngôn ngữ, uy

tín xã hội và khả năng tiếp cận các nhóm công chúng. Việc giao nhiệm vụ phải phù hợp với vị trí xã hội của mỗi chủ thể; nội dung được trao đổi hai chiều, tránh hành chính hóa hoặc sử dụng hình thức. Hiệu quả được nhận diện qua khả năng giải thích chính sách, hòa giải mâu thuẫn, vận động thay đổi hành vi, phát hiện sớm vấn đề tư tưởng và củng cố đoàn kết cộng đồng.

4.3.7. Bảo đảm cơ chế, nguồn lực và các điều kiện kinh tế - xã hội cho công tác tư tưởng

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách và cơ chế phối hợp trong CT TT.

Trước hết, cần hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của cấp ủy đối với CT TT theo hướng rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ quy trình và rõ cơ chế kiểm tra. Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các tỉnh khu vực Tây Bắc cần cụ thể hóa các quy định, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương về CT TT, công tác CT-TT trong Đảng, công tác tuyên truyền miệng, công tác dân vận và bảo vệ NT TT của Đảng thành chương trình, kế hoạch, quy chế, hướng dẫn phù hợp với điều kiện từng tỉnh. Trong đó, cần xác định rõ trách nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, lực lượng vũ trang, báo chí, trường chính trị, trung tâm chính trị và cấp ủy cơ sở.

Hai là, cần hoàn thiện quy chế phối hợp giữa các chủ thể làm CT TT. Trong bối cảnh các vấn đề tư tưởng thường gắn với dân tộc, tôn giáo, đất đai, an sinh xã hội, thiên tai, an ninh trật tự, không gian mạng, chuyển đổi số và vận hành chính quyền địa phương hai cấp, thiếu phối hợp liên ngành sẽ làm phản ứng chậm hoặc thiếu đồng bộ. Quy chế cần xác định quan hệ giữa Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy với cơ quan tham mưu công tác dân vận thuộc Đảng ủy MTTQ và các đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân, công an, quân sự, biên phòng, thông tin và truyền thông, cơ quan dân tộc, tôn giáo, giáo dục, văn hóa, MTTQ, đoàn thể, báo chí và cấp xã; đồng thời quy định rõ đầu mối tiếp nhận, quy trình xác minh, thẩm quyền cung cấp thông tin, trách nhiệm phản hồi, thời hạn xử lý và chế độ báo cáo.

Ba là, cần hình thành cơ chế truyền thông chính sách ngay từ khâu xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách. Mỗi nghị quyết, đề án, chương trình lớn của tỉnh, nhất là những chính sách tác động trực tiếp đến đời sống Nhân dân, cần có kế hoạch truyền thông chính sách đi kèm. Kế hoạch đó phải xác định rõ đối tượng, thông điệp, kênh truyền thông, hình thức đối thoại, phương án xử lý dư luận và cơ chế tiếp nhận phản hồi. Đối với các tỉnh Tây Bắc, yêu cầu này rất quan trọng trong triển khai chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến, chính sách dân tộc, tôn giáo, đất đai, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, xóa bỏ hủ tục, phòng chống thiên tai và bảo đảm QP-AN.

Bốn là, cần có cơ chế phát huy thường xuyên vai trò của người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, trưởng dòng họ, nghệ nhân, trí thức, văn nghệ sĩ, nhà giáo, cán bộ nghỉ hưu và các lực lượng xã hội tích cực ở cơ sở. Đây là lực lượng có khả năng kết nối giữa cấp ủy, chính quyền với cộng đồng dân cư, nhất là ở vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Cơ chế phát huy phải cụ thể, không dừng ở việc mời tham dự hội nghị hoặc biểu dương định kỳ. Cần có chế độ cung cấp thông tin, bồi dưỡng kỹ năng, giao nhiệm vụ phù hợp, lắng nghe phản ánh, động viên kịp thời và bảo vệ uy tín của họ khi tham gia tuyên truyền, vận động, hòa giải, định hướng dư luận xã hội.

Năm là, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa CTMT với công tác dân vận, kiểm tra, giám sát, tổ chức cán bộ, nội chính, dân tộc, tôn giáo và quản lý Nhà nước. CTMT không thể đạt hiệu quả nếu tách rời việc giải quyết những vấn đề thực tiễn mà Nhân dân quan tâm. Vì vậy, khi phát hiện vấn đề tư tưởng, bức xúc xã hội, dư luận tiêu cực, cấp ủy không chỉ giao Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tuyên truyền, giải thích, mà phải chỉ đạo cơ quan chức năng kiểm tra, xác minh, xử lý nguyên nhân thực tế nếu có. Cơ chế này giúp CTMT

chuyển từ phản ứng thông tin sang phản hồi chính sách và giải quyết vấn đề từ gốc.

Sáu là, gắn CTTT với kết quả phát triển KT-XH, tạo sinh kế bền vững, giảm nghèo, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, dịch vụ công, hạ tầng và bảo đảm an sinh xã hội. Mỗi chương trình truyền thông chính sách phải làm rõ quyền lợi, nghĩa vụ, đầu mối hỗ trợ, tiến độ và kết quả giải quyết; đồng thời phản ánh trung thực những khó khăn, vướng mắc cần tiếp tục xử lý. Đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện, quyền lợi chính đáng được bảo đảm và chất lượng phục vụ của chính quyền được nâng lên là cơ sở xã hội trực tiếp củng cố niềm tin của Nhân dân.

Thứ hai, bảo đảm nguồn lực, hạ tầng số và dữ liệu phục vụ CTTT.

Nguồn lực là điều kiện thiết yếu để các giải pháp đổi mới CTTT được triển khai thực chất. Trong thời gian tới, các tỉnh khu vực Tây Bắc cần quan tâm bố trí nguồn lực phù hợp cho CTTT, nhất là trong bối cảnh địa bàn rộng, dân cư phân tán, nhiều vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, điều kiện hạ tầng và kỹ năng số chưa đồng đều. Nguồn lực cho CTTT không chỉ là kinh phí tổ chức hội nghị, in ấn tài liệu, tuyên truyền cổ động, mà còn bao gồm nhân lực chuyên trách, hạ tầng thông tin cơ sở, thiết bị công nghệ, nền tảng số, dữ liệu dư luận xã hội, sản phẩm truyền thông số và điều kiện bảo đảm cho đội ngũ làm CTTT ở cơ sở.

Trước hết, cần bảo đảm nguồn lực cho Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và cơ quan tham mưu công tác dân vận thuộc Đảng ủy MTTQ và các đoàn thể tỉnh theo mô hình tổ chức từ ngày 01/9/2026. Việc phân công lại chức năng đòi hỏi quy chế phối hợp, dữ liệu dùng chung và điều kiện kỹ thuật để không tạo khoảng trống giữa định hướng tư tưởng, nắm tình hình Nhân dân, vận động và phản hồi chính sách. Cần rà soát vị trí việc làm, phương tiện kỹ thuật, phần mềm, hệ thống thông tin và kinh phí hoạt động; ở cấp xã, ưu tiên điều kiện

làm việc cho lực lượng trực tiếp tiếp xúc, giải thích, vận động và xử lý vấn đề tư tưởng tại cơ sở.

Hai là, cần đầu tư, nâng cấp hạ tầng thông tin cơ sở và hạ tầng truyền thông số. Đối với Tây Bắc, hệ thống truyền thanh cơ sở, cổng thông tin điện tử, trang thông tin cấp xã, nền tảng mạng xã hội chính thống, thiết bị phục vụ hội nghị trực tuyến, đường truyền Internet, thiết bị ghi hình, ghi âm, biên tập nội dung, phần mềm quản trị thông tin có vai trò rất quan trọng. Các tỉnh cần ưu tiên nâng cấp hạ tầng thông tin ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, nơi người dân khó tiếp cận thông tin chính thống hoặc dễ bị tác động bởi tin đồn, thông tin sai lệch. Đồng thời, cần triển khai các mô hình truyền thanh thông minh, bản tin số, nhóm thông tin cộng đồng, thư viện tài liệu số và sản phẩm truyền thông bằng tiếng dân tộc khi cần thiết.

Ba là, cần xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ CTTT và dư luận xã hội. Dữ liệu này có thể bao gồm dữ liệu về đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, người có uy tín, cộng tác viên dư luận xã hội, lực lượng BCD35; dữ liệu về địa bàn, dân tộc, tôn giáo, nhóm đối tượng; dữ liệu về các vấn đề dư luận nổi bật; dữ liệu từ tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, phản ánh của Nhân dân, báo chí, mạng xã hội, dịch vụ công trực tuyến và điều tra xã hội học. Khi có dữ liệu, cấp ủy và cơ quan tham mưu có cơ sở tốt hơn để xác định đúng vấn đề, đúng đối tượng, đúng thông điệp, đúng phương thức, tránh tuyên truyền dàn trải hoặc đánh giá chủ quan.

Bốn là, cần bảo đảm nguồn lực cho sản xuất nội dung truyền thông chính trị số. Trong bối cảnh mạng xã hội phát triển nhanh, CTTT không thể chỉ dựa vào văn bản dài, tin bài hành chính hoặc hội nghị truyền thống. Các tỉnh cần đầu tư cho việc sản xuất video ngắn, đồ họa, podcast, phóng sự, tài liệu hỏi - đáp, bản tin tiếng dân tộc, chuyên mục mạng xã hội, nội dung dành cho thanh niên, học sinh, sinh viên, người dân vùng biên giới, người dân vùng đô thị, du lịch, cửa khẩu. Cần hình thành các nhóm sản xuất nội dung số ở cấp tỉnh và

từng bước hỗ trợ cấp xã, đoàn thể, trường học, lực lượng trẻ tham gia lan tỏa thông tin tích cực.

Năm là, cần bảo đảm nguồn lực cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ. Đổi mới CTMT đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải có kỹ năng mới. Vì vậy, kinh phí và chương trình đào tạo, bồi dưỡng phải ưu tiên các nội dung như truyền thông chính sách, đối thoại xã hội, quản trị dư luận xã hội, kỹ năng số, nhận diện tin giả, phòng chống lừa đảo trực tuyến, sản xuất nội dung truyền thông, xử lý khủng hoảng truyền thông, bảo vệ NTMT của Đảng trên không gian mạng, làm việc với đồng bào DTTS, tôn giáo và người dân vùng biên giới. Cần coi đây là khoản đầu tư cho năng lực lãnh đạo chính trị của HTCT, không phải chi phí phụ trợ.

Sáu là, cần huy động nguồn lực xã hội phù hợp cho CTMT. Bên cạnh ngân sách Nhà nước, có thể phát huy sự tham gia của báo chí, văn nghệ sĩ, trí thức, doanh nghiệp công nghệ, cơ sở giáo dục, đoàn viên, thanh niên, người có uy tín, cộng đồng dân cư trong sản xuất nội dung, lan tỏa thông tin tích cực, chuyển đổi số cộng đồng, bảo tồn văn hóa, xóa bỏ hủ tục, tuyên truyền pháp luật và xây dựng đời sống văn hóa mới. Việc huy động nguồn lực xã hội phải đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền, bảo đảm đúng định hướng chính trị, đúng pháp luật, không thương mại hóa hoặc làm lệch mục tiêu CTMT.

Thứ ba, đổi mới công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả CTMT.

Kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả là điều kiện quan trọng để bảo đảm CTMT được triển khai thực chất, tránh hình thức, dàn trải, chạy theo số lượng hoạt động. Trong thời gian tới, các Đảng bộ tỉnh khu vực Tây Bắc cần đổi mới công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá theo hướng coi trọng chất lượng tác động, mức độ chuyển biến nhận thức, niềm tin, thái độ, hành vi, sự đồng thuận xã hội và năng lực bảo vệ NTMT của Đảng, thay vì chỉ căn cứ vào số lượng văn bản, hội nghị, tin bài, lớp học, tài liệu hoặc lượt người tham gia.

Trước hết, cần đưa CTTT vào chương trình kiểm tra, giám sát thường xuyên của cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp. Nội dung kiểm tra, giám sát cần tập trung vào việc lãnh đạo, chỉ đạo học tập nghị quyết; truyền thông chính sách; giáo dục đạo đức cách mạng, trách nhiệm nêu gương; nắm bắt, định hướng dư luận xã hội; hoạt động của BCD35; công tác tuyên truyền ở cơ sở; việc phát huy người có uy tín; công tác đấu tranh với thông tin xấu độc; ứng dụng công nghệ số trong CTTT. Kiểm tra phải hướng vào chất lượng và hiệu quả, không chỉ kiểm tra hồ sơ, văn bản, kế hoạch.

Hai là, cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả CTTT phù hợp với điều kiện cấp tỉnh ở Tây Bắc. Bộ tiêu chí nên bao quát ba nhóm chính: nội dung, phương thức và hiệu quả. Nhóm tiêu chí về nội dung đánh giá mức độ đầy đủ, đúng định hướng, sát nhiệm vụ chính trị, sát đối tượng, cân bằng giữa “xây” và “chống”. Nhóm tiêu chí về phương thức đánh giá mức độ đổi mới, bám cơ sở, đối thoại, ứng dụng công nghệ số, phát huy người có uy tín, khả năng phản ứng nhanh. Nhóm tiêu chí về hiệu quả đánh giá mức độ chuyển biến nhận thức, củng cố niềm tin, tạo đồng thuận, hạn chế điểm nóng, nâng cao khả năng nhận diện thông tin sai lệch, lan tỏa thông tin tích cực và góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Ba là, cần kết hợp phương pháp đánh giá định tính và định lượng. Báo cáo chuyên môn, nhận xét của cấp ủy, kết quả kiểm tra, giám sát là cần thiết, nhưng chưa đủ. Cần bổ sung khảo sát dư luận xã hội, điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu, tọa đàm, phản hồi của Nhân dân, dữ liệu báo chí, dữ liệu mạng xã hội, dữ liệu dịch vụ công, kết quả tiếp xúc cử tri, tiếp công dân. Việc kết hợp nhiều nguồn dữ liệu sẽ giúp đánh giá CTTT khách quan hơn, phát hiện đúng điểm mạnh, điểm yếu, nhóm đối tượng còn hạn chế, địa bàn cần ưu tiên và phương thức cần điều chỉnh.

Bốn là, cần đổi mới cách sơ kết, tổng kết CTTT. Sơ kết, tổng kết không chỉ nhằm báo cáo thành tích, mà phải là quá trình nhận diện mô hình tốt, cách

làm hay, hạn chế, nguyên nhân, bài học và nhiệm vụ cần điều chỉnh. Các tỉnh cần khuyến khích báo cáo trung thực những vấn đề khó, những khâu yếu, những tình huống xử lý chưa hiệu quả để rút kinh nghiệm. Cần tránh cách tổng kết thiên về liệt kê số liệu, thành tích, thiếu phân tích tác động. Mỗi mô hình tốt về tuyên truyền chính sách, nắm bắt dư luận, đối thoại với Nhân dân, phát huy người có uy tín, đấu tranh trên không gian mạng, truyền thông số cần được đánh giá, chuẩn hóa, nhân rộng có chọn lọc.

Năm là, cần gắn đánh giá hiệu quả CTMT với đánh giá tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và cán bộ lãnh đạo, quản lý. Một tổ chức đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ không chỉ thể hiện ở kết quả chuyên môn, mà còn ở khả năng giữ vững đoàn kết, thống nhất tư tưởng, tạo đồng thuận, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh, xây dựng niềm tin của Nhân dân. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị cần được đánh giá cả về năng lực lãnh đạo CTMT, trách nhiệm nêu gương, khả năng đối thoại, giải quyết bức xúc, phản hồi kiến nghị của Nhân dân và xử lý thông tin sai lệch. Đây là cách làm cần thiết để CTMT trở thành trách nhiệm thực chất của người đứng đầu, không bị coi là nhiệm vụ riêng của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

Sáu là, cần tăng cường giám sát xã hội đối với hiệu quả CTMT. MTTQ, các tổ chức CT-XH, Nhân dân, báo chí, người có uy tín, chức sắc tôn giáo và cộng đồng dân cư cần được phát huy vai trò trong phản ánh chất lượng tuyên truyền, truyền thông chính sách, thái độ phục vụ của cán bộ, hiệu quả đối thoại, mức độ tiếp cận thông tin chính thống, những băn khoăn, vướng mắc ở cơ sở. Giám sát xã hội giúp CTMT sát dân hơn, thực chất hơn, tránh tình trạng cấp trên đánh giá tốt nhưng cơ sở còn nhiều băn khoăn chưa được giải quyết.

Bảy là, cần ứng dụng công nghệ số trong kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả CTMT. Các tỉnh có thể sử dụng hệ thống khảo sát trực tuyến, phần mềm tổng hợp dư luận, công cụ theo dõi thông tin báo chí và mạng xã hội, cơ sở dữ liệu phản ánh của người dân, bảng chỉ số đánh giá theo thời gian, bản

đồ hóa vấn đề dư luận theo địa bàn. Việc ứng dụng công nghệ giúp cấp ủy nắm tình hình nhanh hơn, phát hiện xu hướng sớm hơn, đánh giá tác động chính xác hơn và điều chỉnh phương thức CTTT kịp thời hơn. Tuy nhiên, công nghệ chỉ là công cụ; yếu tố quyết định vẫn là bản lĩnh chính trị, năng lực phân tích, trách nhiệm của cán bộ và sự lãnh đạo chặt chẽ của cấp ủy.

Tám là, cần sử dụng kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá để điều chỉnh chính sách và phương thức lãnh đạo. Đây là yêu cầu rất quan trọng. Nếu kết quả đánh giá chỉ dừng ở báo cáo, xếp loại, khen thưởng hoặc phê bình thì chưa đủ. Kết quả đó phải được dùng để điều chỉnh nội dung tuyên truyền, thay đổi phương thức truyền thông, bổ sung nguồn lực, đào tạo lại cán bộ, xử lý điểm yếu trong phối hợp, hoàn thiện cơ chế phản hồi chính sách và tháo gỡ những vấn đề thực tiễn ở cơ sở. Khi kiểm tra, giám sát, đánh giá trở thành một vòng phản hồi chính sách, CTTT mới thật sự chuyển sang quản trị hiệu quả tác động.

Việc triển khai các giải pháp cần được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và năng lực thực tế của từng tỉnh. Những khâu có tính nền tảng gồm trách nhiệm người đứng đầu, cơ chế phối hợp, đội ngũ, dữ liệu và hạ tầng phải được củng cố trước; những phương thức số, sản phẩm đa ngôn ngữ và hệ thống đánh giá tác động được mở rộng trên cơ sở đó. Kế hoạch thực hiện cần xác định kết quả ngắn hạn, trung hạn, đơn vị chủ trì, nguồn lực và rủi ro; định kỳ công khai kết quả phù hợp để tạo trách nhiệm giải trình. Cách tổ chức này bảo đảm bảy nhóm giải pháp không triển khai dàn trải, mà tạo thành chu trình lãnh đạo, thực hiện, kiểm chứng và điều chỉnh liên tục.

Tiểu kết Chương 4

Trong thời gian tới, CTTT của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc chịu tác động ngày càng mạnh của không gian số và trí tuệ nhân tạo, yêu cầu kiểm chứng chất lượng chính quyền địa phương hai cấp, rủi ro thiên tai - biên giới và những biến đổi lợi ích trong quá trình phát triển. Những xu hướng đó đòi hỏi CTTT phải nâng cao năng lực dự báo, phản ứng nhanh, truyền thông chính sách, đối thoại, phối hợp lực lượng và đánh giá dựa trên tác động [27, tr.1-3].

Ba quan điểm nhấn mạnh vai trò lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy; sự thống nhất giữa “xây” và “chống”, giữa bám cơ sở và làm chủ không gian số, giữa tuyên truyền với nêu gương, đối thoại và giải quyết lợi ích; đồng thời phát huy sức mạnh tổng hợp trên cơ sở phân định rõ trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu. Đây là định hướng xuyên suốt cho việc tổ chức thực hiện các giải pháp.

Bảy nhóm giải pháp tạo thành một chỉnh thể từ tăng cường lãnh đạo, đổi mới nội dung và phương thức, bảo vệ NTTT của Đảng, xây dựng đội ngũ và phối hợp lực lượng, phát huy nguồn lực văn hóa - xã hội đặc thù đến bảo đảm cơ chế, hạ tầng, dữ liệu, sinh kế và an sinh. Tính khả thi được bảo đảm khi mỗi giải pháp xác định rõ chủ thể, nguồn lực, tiến độ, sản phẩm và chi báo đánh giá; kết quả đánh giá phải trở thành căn cứ điều chỉnh chính sách và phương thức lãnh đạo.

KẾT LUẬN

Công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh là phương thức lãnh đạo chính trị bằng giáo dục, thuyết phục, nêu gương, định hướng và tổ chức hành động; trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tư tưởng, củng cố niềm tin, tạo thống nhất trong Đảng bộ và đồng thuận trong Nhân dân. Đối với các tỉnh Tây Bắc, phương thức đó chịu sự chi phối đồng thời của địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc, thiên tai, sinh kế, quốc phòng, an ninh và môi trường số.

Luận án đã giải quyết bốn nhiệm vụ nghiên cứu trong một khung logic thống nhất. Tổng quan nghiên cứu xác định khoảng trống về nội hàm công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh, cơ chế đặc thù Tây Bắc và tiêu chí đánh giá kết quả. Chương lý luận phân biệt Đảng bộ tỉnh với Tỉnh ủy, phân biệt công tác tư tưởng với công tác chính trị, tư tưởng theo nghĩa rộng; xây dựng cấu trúc mục tiêu - chủ thể - đối tượng - nội dung - phương thức - kết quả và phân tích cơ chế tác động.

Nghiên cứu thực trạng trong không gian năm tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai và Yên Bái giai đoạn 2021-2025, kết hợp khảo sát tại bốn tỉnh sau sắp xếp, cho thấy các Đảng bộ tỉnh đã xây dựng mạng lưới lực lượng rộng, duy trì giáo dục lý luận chính trị, tuyên truyền chính sách, nắm bắt dư luận, phát huy nêu gương và lực lượng cộng đồng, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Tuy nhiên, dữ liệu cũng chỉ ra cấu trúc không đồng đều: nội dung “xây” cao hơn “chống”; bám cơ sở mạnh hơn truyền thông số; niềm tin và đồng thuận cao hơn năng lực nhận diện, kiểm chứng và phản bác thông tin sai trái.

Những hạn chế chủ yếu không phải do thiếu hoạt động mà do chiều sâu, tính thích ứng và khả năng tạo tác động: nội dung còn nặng phổ biến; đối thoại, phản hồi chính sách và phân tầng đối tượng chưa đồng đều; năng lực dữ liệu, dự báo, phản ứng trên không gian mạng còn yếu; đội ngũ và cơ

chế phối hợp chưa theo kịp mô hình chính quyền hai cấp; nguồn lực, hạ tầng và cách đánh giá còn thiên về đầu việc. Các nguyên nhân khách quan và chủ quan tương tác, làm tăng khoảng cách giữa yêu cầu với năng lực thực hiện.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất ba quan điểm và bảy nhóm giải pháp cho công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc: tăng cường trách nhiệm lãnh đạo của cấp ủy; đổi mới nội dung; đổi mới phương thức theo hướng truyền thông chính trị số, đối thoại và quản trị dư luận; tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng đội ngũ và phối hợp lực lượng đặc thù; phát huy văn hóa, người có uy tín, nêu gương; bảo đảm cơ chế, hạ tầng, dữ liệu, sinh kế và an sinh. Các giải pháp quán triệt định hướng của Nghị quyết số 25-NQ/TW, đồng thời được cụ thể hóa theo điều kiện khách quan của từng địa phương.

Mối quan hệ logic giữa các chương được bảo đảm theo một chuỗi khép kín. Khái niệm và cơ chế tác động ở Chương 2 xác định nội dung cần quan sát; mục tiêu giai đoạn và tiêu chí đánh giá tạo chuẩn cho Chương 3; dữ liệu báo cáo, khảo sát và phỏng vấn dùng để nhận diện kết quả, khoảng cách và nguyên nhân; các vấn đề đặt ra được chuyển thành yêu cầu, quan điểm và nhóm giải pháp ở Chương 4. Nhờ đó, giải pháp không hình thành từ mong muốn chủ quan mà từ khoảng cách đã được chứng minh giữa yêu cầu với năng lực và tác động thực tế.

Giá trị thực tiễn của kết quả nghiên cứu trước hết nằm ở khả năng sử dụng khung tiêu chí để tự đánh giá CTTT ở từng tỉnh, từng địa bàn và từng nhóm đối tượng. Các tỉnh có thể lựa chọn chỉ báo phù hợp, xác lập đường cơ sở, theo dõi biến động và công khai bài học; không nhất thiết áp dụng một bộ số liệu cứng cho mọi nơi. Cách sử dụng linh hoạt nhưng thống nhất về logic giúp vừa tôn trọng đặc thù địa phương, vừa tạo khả năng so sánh theo thời gian và hỗ trợ điều chỉnh lãnh đạo, chính sách.

Độ tin cậy của các kết luận được bảo đảm theo mức độ hội tụ của chứng cứ. Những nhận định về tổ chức, hoạt động và kết quả cụ thể được đối chiếu với báo cáo của địa phương; những nhận định về cảm nhận, niềm tin và khả năng tiếp nhận thông tin được kiểm tra qua hai mẫu khảo sát; những quan hệ cần giải thích được tham chiếu bằng phỏng vấn sâu và phân tích bối cảnh. Khi các nguồn chưa thống nhất hoặc chỉ có số liệu của một thời điểm, luận án giới hạn phạm vi kết luận, không suy diễn thành xu hướng chung. Đây là nguyên tắc cần tiếp tục duy trì khi kết quả nghiên cứu được sử dụng trong quản lý và đánh giá thực tiễn.

Trong phạm vi thực chứng, 600 phiếu tại 40 xã, phường được phân bổ cân bằng giữa bốn tỉnh và giữa hai nhóm cán bộ, đảng viên với người dân đã tạo khả năng kiểm tra chéo những nhận định chung bằng các lát cắt địa bàn và đối tượng. Kết quả hội tụ ở cả bốn tỉnh cho thấy ưu thế của giáo dục chính trị, phương thức bám cơ sở và vai trò của lực lượng cộng đồng; đồng thời cùng chỉ ra khoảng trống về phân nhóm nội dung, phản hồi chính sách, dữ liệu dự báo và năng lực truyền thông số. Những khác biệt giữa các tỉnh được sử dụng để nhận diện điều kiện tác động và mức độ ưu tiên, không dùng để xếp hạng. Do khâu chọn người trả lời vẫn theo hạn ngạch và chủ đích, giá trị của số liệu nằm ở mô tả cấu trúc, so sánh nội bộ và kiểm chứng đa nguồn, chứ không ở suy rộng tỷ lệ mẫu thành tỷ lệ của toàn bộ dân cư Tây Bắc.

Luận án cũng cho thấy không thể tách CTMT khỏi chất lượng lãnh đạo và quản trị. Một thông điệp đúng nhưng chậm, không phù hợp đối tượng hoặc không đi cùng kết quả giải quyết chính sách sẽ khó tạo niềm tin; ngược lại, kết quả phát triển nếu thiếu giải thích, thiếu đối thoại cũng có thể chưa chuyển hóa thành nhận thức và đồng thuận. Vì vậy, nâng cao hiệu quả CTMT phải đồng thời nâng năng lực nhận diện vấn đề, chất lượng cán bộ, cơ chế phản hồi, trách nhiệm nêu gương và hiệu quả phục vụ. Đây là luận điểm xuyên suốt nối đóng góp lý luận với ý nghĩa thực tiễn của đề tài.

Đóng góp lý luận của luận án là đề xuất cách tiếp cận CTTT của Đảng bộ tỉnh như quá trình lãnh đạo có thể phân tích theo cơ chế và đánh giá theo tác động. Đóng góp thực tiễn là cung cấp bằng chứng và hệ giải pháp cho địa bàn miền núi, biên giới, đa dân tộc. Giới hạn của nghiên cứu là mẫu điều tra theo hạn ngạch, hệ chỉ tiêu báo cáo giữa các tỉnh và các năm chưa đồng nhất, dữ liệu phỏng vấn chưa đủ điều kiện công bố nguyên văn. Vì vậy, nghiên cứu tiếp theo cần xây dựng dữ liệu dọc theo thời gian, mẫu xác suất hoặc mẫu mở rộng, và kiểm định sâu hơn quan hệ giữa nội dung, phương thức với niềm tin, đồng thuận và hành vi.

Có thể khẳng định, công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc vừa phải đáp ứng yêu cầu cấp bách trước biến đổi của môi trường thông tin, vừa là nhiệm vụ lâu dài của xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Công tác tư tưởng chỉ thực sự có sức mạnh khi chủ động định hướng, thông tin kịp thời, phương thức phù hợp, cán bộ nêu gương, quyền lợi chính đáng được bảo đảm và kết quả phát triển được Nhân dân cảm nhận trong đời sống hằng ngày.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Chí Công (2025), “Đảng bộ tỉnh Lai Châu tăng cường công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức đáp ứng yêu cầu thực tiễn”, Tạp chí Cộng sản điện tử: <https://www.tapchicongsan.org.vn/>, đăng ngày 02/8/2025.
2. Lê Chí Công (2025), “Các yếu tố ảnh hưởng công tác tư tưởng của đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc”, Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử, <https://www.quanlynhanuoc.vn>, đăng ngày 29/4/2025.
3. Lê Chí Công (2025), “Công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc hiện nay”, Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử, <https://www.quanlynhanuoc.vn>, đăng ngày 29/7/2025.
4. Lê Chí Công (2025), “Tiếp tục đổi mới công tác tư tưởng của Tỉnh ủy các tỉnh khu vực Tây Bắc theo hướng toàn diện, phù hợp với tình hình mới”, Tạp chí Tổ chức nhà nước và lao động, số 12/2025, tr.32-

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), Kết luận số 80-KL/TW, ngày 20/06/2020, về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2024), Chỉ thị số 30-CT/TW về công tác tuyên truyền miệng trong tình hình mới, ngày 05/2/2024.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2017), Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 01/5/2017 về xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của tỉnh đến năm 2020 và những năm tiếp theo.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV (2026), Quy định số 19-QĐ/TW ngày 08/4/2026 về công tác chính trị, tư tưởng trong Đảng.
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV (2026), Quy định số 208-QĐ/TW ngày 26/7/2026 thi hành Điều lệ Đảng.
6. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu (2026), Nghị quyết số 15-NQ/TU, ngày 03/4/2026 về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Mảng, La Hủ giai đoạn 2026-2030.
7. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Điện Biên (2024), Báo cáo kết quả tham mưu cấp ủy công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và các lĩnh vực tuyên giáo năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, Điện Biên.
8. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hòa Bình (2023), Báo cáo tổng kết công tác tuyên giáo năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, Hòa Bình.
9. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lai Châu (2023), Báo cáo tổng kết công tác tuyên giáo năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, Lai Châu.

10. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lai Châu (2024), Báo cáo kết quả tham mưu cấp ủy công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và các lĩnh vực tuyên giáo năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, Lai Châu.
11. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lào Cai (2023), Báo cáo tổng kết công tác tuyên giáo năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, Lào Cai.
12. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La (2023), Báo cáo số 426-BC/BTGTU, ngày 08/2/2023 kết quả công tác tuyên giáo từ đầu nhiệm kỳ đến nay.
13. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La (2023), Báo cáo tổng kết công tác tuyên giáo năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, Sơn La.
14. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Yên Bái (2023), Báo cáo tổng kết công tác tuyên giáo năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, Yên Bái.
15. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Yên Bái (2024), Báo cáo kết quả tham mưu cấp ủy công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và các lĩnh vực tuyên giáo năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, Yên Bái.
16. Ban Tuyên giáo Trung ương (2008), Tiếp tục đổi mới, nâng cao tính chiến đấu, sự sắc bén, chất lượng và hiệu quả công tác tuyên giáo, Hà Nội.
17. Ban Tuyên giáo Trung ương (2009), Tập trung trí tuệ, tâm huyết, phát huy sức mạnh tổng hợp, thực hiện có hiệu quả công tác tuyên giáo, Hà Nội.
18. Ban Tuyên giáo Trung ương (2010), Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức công tác tuyên giáo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay, Ban Tuyên giáo Trung ương, Hà Nội.
19. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), Tài liệu bồi dưỡng bí thư chi bộ và cấp ủy viên cơ sở, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng (2022), Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng dành cho bí thư chi bộ và cấp ủy viên cơ sở, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Điện Biên (2026), Báo cáo số 109-BC/BTGDVTU ngày 03/02/2026 về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2025, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026, Điện Biên.

22. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Lai Châu (2025), Báo cáo số 52-BC/BTGDVTU ngày 07/12/2025 về kết quả công tác tuyên giáo và dân vận năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ năm 2026, Lai Châu.
23. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Lào Cai (2025), Báo cáo số 85-BC/BTGDVTU ngày 24/12/2025 về kết quả công tác tuyên giáo và dân vận năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026, Lào Cai.
24. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Sơn La (2025), Báo cáo số 43-BC/BTGDVTU ngày 17/11/2025 về kết quả công tác tuyên giáo và dân vận năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ năm 2026, Sơn La.
25. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương (2026), Tài liệu Hội nghị toàn quốc tổng kết công tác tuyên giáo và dân vận năm 2025, triển khai nhiệm vụ năm 2026, Hà Nội.
26. Bộ Chính trị (2018), Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới.
27. Bộ Chính trị (2026), Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 22/8/2026 về Chiến lược công tác tư tưởng trong bối cảnh mới.
28. Bộ Công an (2021), Bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng: Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
29. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng), tái bản lần thứ ba có sửa chữa, bổ sung, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

32. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), Giáo trình Triết học Mác - Lênin: Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
33. Bùi Thế Đức (2016), Công tác tuyên giáo trước yêu cầu mới, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
34. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), Toàn tập, tập 19, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), Toàn tập, tập 20, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), Toàn tập, tập 42, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Cao Văn Thống (2015), Nêu cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
38. Cao Xuân Trung (2002), Những điều kiện tâm lý sư phạm nâng cao hiệu quả giáo dục chính trị - tư tưởng cho quân nhân ở đơn vị cơ sở, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Học viện Chính trị quân sự.
39. Cục Cán bộ, Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (2005), Công tác tuyên truyền tư tưởng trong thời kỳ mới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Đảng bộ tỉnh Điện Biên (2025), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025-2030, Điện Biên.
41. Đảng bộ tỉnh Lai Châu (2025), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025-2030, Lai Châu.
42. Đảng bộ tỉnh Lào Cai (2025), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, Lào Cai.
43. Đảng bộ tỉnh Sơn La (2025), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025-2030, Sơn La.

44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, tập I, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, tập II, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
49. Đào Duy Quát (2005), Về công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Đào Duy Quát (2010), Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Đào Duy Quát (2025), Công tác tư tưởng và những vấn đề đặt ra với công tác tư tưởng trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, xuất bản lần thứ hai có chỉnh sửa, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
52. Đào Duy Tùng (1999), Một số vấn đề về công tác tư tưởng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
53. Đào Duy Tùng (2015), Công tác tư tưởng trong thời kỳ đổi mới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
54. Hà Đăng (2012), "Làm gì để đổi mới công tác tuyên giáo", Tạp chí Tuyên giáo, số 10.
55. Hà Thị Bình Hòa (chủ biên) (2012), Giáo trình Tâm lý học tuyên truyền, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
56. Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 10, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 5, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

58. Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 7, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 8, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Hoàng Phê (2011), Từ điển tiếng Việt, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng.
61. Hoàng Quốc Bảo (2006), Học tập phương pháp tuyên truyền cách mạng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Hoàng Quốc Bảo (2014), " Tư tưởng Hồ Chí Minh về nâng cao hiệu quả tuyên truyền", Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông, số 5.
63. Hoàng Quốc Bảo (2014), Thông tin cổ động, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
64. Học viện Chính trị quân sự (2003), Công tác tư tưởng lý luận trong quân đội trước tình hình mới, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.
65. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), Giáo trình Chính trị học (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị), Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
66. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), Giáo trình Khoa học công tác tư tưởng: Dành cho hệ cao cấp lý luận chính trị, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
67. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), Giáo trình Khoa học xây dựng Đảng: Dành cho hệ cao cấp lý luận chính trị, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
68. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), Giáo trình Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị, tái bản có cập nhật, chỉnh sửa năm 2021), Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
69. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2025), Giáo trình Chủ nghĩa Mác phương Tây hiện đại, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

70. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Học viện Chính trị khu vực I (2021), Giáo trình Công tác tư tưởng (Dùng cho hệ cao học chuyên ngành Xây dựng Đảng), Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
71. Hội đồng Lý luận Trung ương (2018), Công tác tư tưởng trong điều kiện hiện nay: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
72. Hồng Vinh và Đào Duy Quát (2006), Hồ Chí Minh với công tác tư tưởng, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương xuất bản, Hà Nội.
73. Lê Thông (chủ biên) (2004), Địa lý các tỉnh và thành phố Việt Nam, tập 3: Các tỉnh vùng Tây Bắc và vùng Bắc Trung Bộ, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
74. Lô Quốc Toàn (2010), Phát triển nguồn cán bộ dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. Lương Khắc Hiếu (2017), Cơ sở lý luận công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
76. Lương Khắc Hiếu (chủ biên) (2010), Nguyên lý công tác tư tưởng, tập 1 và tập 2, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
77. Mai Đức Ngọc (2015), Xử lý tình huống trong công tác tư tưởng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Mai Yến Nga (chủ biên) (2020), Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
79. Ngô Huy Tiếp (2011), Những vấn đề lý luận về công tác tư tưởng của Đảng hiện nay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
80. Nguyễn Danh Tiên (2010), Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo công tác tư tưởng trong thời kỳ mới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Nguyễn Như Ý (1998), Đại từ điển tiếng Việt, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

82. Nguyễn Thị Thu Hà (2021), "Force for Mass Mobilization in Ho Chi Minh's Ideology", *International Journal of Social Science and Humanities Research*, Vol. 9, Issue 3, pp. 1-5, July - September 2021, Research Publish Journals.
83. Nguyễn Thị Thu Hà (2022), *Đổi mới công tác dân vận ở các tỉnh miền núi phía Bắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
84. Nguyễn Thị Thu Hà và Trần Thị Thu Hồng (2019), "Giá trị nhân văn trong tư tưởng dân vận Hồ Chí Minh", *Tạp chí Dạy và Học ngày nay*, kỳ 1, tr.50-52.
85. Nguyễn Văn Thuyên (2018), "Đổi mới công tác tư tưởng của Đảng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 332, tr.112-118.
86. Nguyễn Việt Hùng và Nguyễn Thị Thu Hà (2020), "Nâng cao hiệu quả công tác vận động quần chúng trong giữ vững an ninh, bảo vệ Tổ quốc", *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 1, tr.90-94.
87. Phạm Huy Kỳ (2009), "Các loại hình tuyên truyền và tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả các loại hình tuyên truyền", *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, số 10.
88. Phạm Huy Kỳ (2012), "Nâng cao tính thuyết phục của công tác tư tưởng trong điều kiện hiện nay", *Tạp chí Tuyên giáo*, số 10.
89. Phạm Quang Nghị (2015), *Một số vấn đề lý luận và nghiệp vụ công tác tư tưởng*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Phạm Tất Thắng (2010), *Đổi mới công tác tư tưởng, lý luận phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Phạm Thành Nghị (2013), *Tâm lý học giáo dục*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

92. Phạm Xuân Nam (2002), Triết lý phát triển ở Việt Nam: Mấy vấn đề cốt yếu, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
93. Phùng Hữu Phú (chủ biên) (2016), Kỷ yếu khoa học: Công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam - Thành tựu, bài học kinh nghiệm và định hướng phát triển, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
94. Quốc hội (2019), Nghị quyết số 88/2019/QH14, Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi và vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030.
95. Thảo Xuân Sùng (2019), "Phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Bắc hiện nay", Tạp chí Cộng sản, số 921, tr.45-51.
96. Tỉnh ủy Điện Biên (2021), Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 07/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, góp phần củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, giai đoạn 2021-2025, Điện Biên.
97. Tỉnh ủy Lai Châu (2016), Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 ban hành Đề án Nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020, Lai Châu.
98. Tỉnh ủy Lai Châu (2021), Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 về tiếp tục thực hiện Đề án Nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh, Lai Châu.
99. Tỉnh ủy Lai Châu (2023), Nghị quyết số 15-NQ/TU, ngày 22/12/2023 về xóa bỏ hủ tục, phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh trong Nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu giai đoạn 2024-2030.
100. Tỉnh ủy Lai Châu (2025), Báo cáo số 72-BC/TU ngày 02/12/2025 tổng kết thực hiện Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 về tiếp tục thực hiện Đề án Nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh, Lai Châu.

101. Tỉnh ủy Lai Châu (2025), Báo cáo số 83-BC/TU, ngày 14/12/2025 kết quả triển khai thực hiện Phong trào Bình dân học vụ số năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ năm 2026.
102. Tỉnh ủy Lai Châu (2026), Báo cáo số 120-BC/TU, ngày 12/2/2026 tổng kết thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 17/2/2021 của Tỉnh ủy về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.
103. Tỉnh ủy Lai Châu (2026), Báo cáo số 121-BC/TU, ngày 13/2/2026 tổng kết thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 15/3/2021 của Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.
104. Tỉnh ủy Lai Châu (2026), Báo cáo số 226-BC/TU, ngày 02/6/2026 sơ kết một năm vận hành bộ máy của hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp.
105. Tỉnh ủy Lai Châu (2026), Chương trình số 15-CTr/TU, ngày 04/3/2026 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.
106. Tỉnh ủy Lai Châu (2026), Chương trình số 19-CTr/TU, ngày 03/4/2026 thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.
107. Tỉnh ủy Lai Châu (2026), Đề án số 05-ĐA/TU, ngày 24/02/2026, Nâng cao chất lượng hoạt động báo cáo viên, tuyên truyền miệng trong tình hình mới.
108. Tỉnh ủy Lai Châu (2026), Nghị quyết số 17-NQ/TU, ngày 05/5/2026 về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035.
109. Tỉnh ủy Lào Cai (2015), Đề án số 17-ĐA/TU, ngày 27/11/2015 "Tiếp tục đổi mới công tác tư tưởng chính trị, tuyên truyền vận động giai đoạn 2016 - 2020".

110. Tỉnh ủy Lào Cai (2020), Báo cáo số 960-BC/TU, ngày 28/7/2020 tổng kết Đề án số 17-ĐA/TU "Tiếp tục đổi mới công tác tư tưởng chính trị, tuyên truyền vận động giai đoạn 2016 - 2020".
111. Tô Huy Rứa (2010), Một số vấn đề về công tác tư tưởng của Đảng trong giai đoạn hiện nay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
112. Tô Huy Rứa (2012), Một số vấn đề về công tác lý luận, tư tưởng và tổ chức của Đảng trong thời kỳ đổi mới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
113. Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc (2020), Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
114. Trần Doãn Tiến (2014), Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên giáo trước yêu cầu mới, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
115. Trần Huy Ngọc (2018), Đổi mới phương pháp giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên các trường đại học khu vực trung du, miền núi phía Bắc, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
116. Trần Khang và Lê Cự Lộc (2025), Công tác tuyên truyền tư tưởng trong thời kỳ mới: Giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tuyên truyền, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
117. Trần Thị Anh Đào (2008), Công tác tư tưởng và vấn đề đào tạo cán bộ làm công tác tư tưởng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
118. Trần Thị Anh Đào (2009), Công tác tư tưởng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
119. Trần Thị Anh Đào (2010), Chính trị tư tưởng và vấn đề đào tạo cán bộ làm chính trị tư tưởng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
120. Trần Thị Anh Đào và Phan Sỹ Thanh (2020), Chất lượng lãnh đạo công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân. Hà Nội.

121. Triệu Quang Tiến (2020), Công tác tuyên giáo của Đảng bộ xã ở các tỉnh biên giới phía Bắc giai đoạn hiện nay, Luận án Tiến sĩ Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
122. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (2025), ngày 12/11/2025, Báo cáo kết quả 2 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU, ngày 22/12/2023 của Tỉnh ủy về xóa bỏ hủ tục, phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh trong Nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu giai đoạn 2024-2030.
123. V.L. Lênin (1975), Toàn tập, tập 10, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
124. V.L. Lênin (1977), Toàn tập, tập 41, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
125. Viện Dân tộc học (2014), Các dân tộc ít người ở Việt Nam: Các tỉnh phía Bắc, tái bản có sửa chữa, bổ sung, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
126. Viện Ngôn ngữ học (2020), Từ điển tiếng Việt, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Đà Nẵng.
127. Viện Triết học (2002), Từ điển Triết học, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
128. Vũ Trung Kiên (2019), Hiệu quả công tác giáo dục chính trị - tư tưởng cho công nhân các khu công nghiệp ở miền Đông Nam Bộ hiện nay, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

II. Tài liệu nước ngoài

129. Althusser, Louis (1971), Lenin and Philosophy and Other Essays, Monthly Review Press, New York.
130. Cranston, Maurice (2026), “Ideology”, Encyclopaedia Britannica, truy cập ngày 31/5/2026.
131. Eagleton, Terry (1991), Ideology: An Introduction, Verso, London.
132. Gramsci, Antonio (1971), Selections from the Prison Notebooks of Antonio Gramsci, Lawrence & Wishart, London.
133. Heywood, Andrew (2017), Political Ideologies: An Introduction, 6th Edition, Palgrave Macmillan, London.

134. Keosay Manivong (2025), Công tác tư tưởng của các đảng bộ tỉnh miền Bắc nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào giai đoạn hiện nay, Luận án Tiến sĩ Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
135. Malcolm, Noel (2000), "Ideology", trong Routledge Encyclopedia of Philosophy, Taylor & Francis, London.
136. Ryan, Alan (2012), On Politics: A History of Political Philosophy from Thucydides to the Present, Liveright Publishing Corporation, New York.
137. Woolley, Samuel (2023), Manufacturing Consensus: Understanding Propaganda in the Era of Automation and Anonymity, Yale University Press, New Haven.
138. X.I. Xuronitrencô (chủ biên) (1982), Hoạt động tư tưởng của Đảng Cộng sản Liên Xô, Nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội.

III. Tài liệu điện tử

139. Báo Sơn La (2024), "Phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", <https://baosonla.vn>, [truy cập ngày 30/12/2024].
140. Bùi Bình (2024), "Yên Bái: Tăng cường giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống trong học sinh, sinh viên", <https://thanhtra.com.vn>, [truy cập ngày 04/9/2024].
141. Dương Đức Huy (2025), "Công tác chính trị, tư tưởng ở Lào Cai - hành trình sau 50 năm thống nhất đất nước", <https://baolaocai.vn>, [truy cập ngày 30/4/2025].
142. Đào Ngọc Tuấn (2024), "Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay", Tạp chí Công Thương điện tử, số 3, tháng 2/2024.
143. Đinh Lan (2016), "Sức lan tỏa từ Hội thi Tìm hiểu, học tập và làm theo lời Bác", <https://laichau.gov.vn>, [truy cập ngày 30/8/2016].

144. Hồ Văn Chiến (2003), "Cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng hiện nay", Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 24/6/2003.
145. Hoàng Giang (2025), "Đề công tác tuyên giáo - dân vận chạm đến trái tim mỗi người", <https://baolaocai.vn>, [truy cập ngày 01/8/2025].
146. Kim Ngân và Phan Ngọc (2023), "Thành phố Lào Cai: Tạo chuyển biến trong học tập chỉ thị, nghị quyết của Đảng", <https://baolaocai.vn>, [truy cập ngày 17/6/2026].
147. Lào Cai (2023), "Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong sử dụng Internet, mạng xã hội", <https://baocaovien.vn>, [truy cập ngày 28/11/2023].
148. Lê Ngọc Anh (2024), "Một số kết quả nổi bật công tác tuyên giáo Sơn La năm 2024", <https://sonla.dcs.vn>, [truy cập ngày 20/12/2024].
149. Lương Hương (2019), "Nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên ở cơ sở", <https://dienbien.dcs.vn>, [truy cập ngày 18/4/2024].
150. Nguyễn Hồng Vinh (2010), "Đấu tranh chống quan điểm sai trái, thù địch - một nhiệm vụ quan trọng trong công tác tư tưởng hiện nay", Tạp chí Xây dựng Đảng điện tử, ngày 21/7/2010.
151. Nguyễn Thị Ngọc Hà (2025), "Truyền hình Lai Châu đổi mới, sáng tạo", <https://baolaichau.vn>, [truy cập ngày 20/6/2025].
152. Phạm Văn Đức (2026), "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư tưởng trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc", Tạp chí Lý luận chính trị điện tử, <https://lyluanchinhtri.vn>, [truy cập ngày 20/01/2026].
153. Phạm Văn Linh (2021), "Công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên của Đảng hiện nay - Thực tiễn và kinh nghiệm", Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương, <https://hdll.vn>, [truy cập ngày 17/6/2026].
154. Phan Sỹ Thanh (2025), "Công tác tư tưởng, lý luận trong bối cảnh chuyển đổi số ", Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông điện tử, <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn>, [truy cập ngày 17/6/2026].

155. Phương Dung và Tiến Thành (2022), "Đài Phát thanh và Truyền hình Điện Biên: Nâng cao hiệu quả tuyên truyền qua mạng xã hội", <https://dienbientv.vn>, [truy cập ngày 16/9/2022].
156. PV Tây Bắc (2024), "Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, định hướng dư luận xã hội", <https://trangtraiviet.danviet.vn>, [truy cập ngày 25/12/2024].
157. Thanh Chi (2025), "Yên Bái: Chú trọng đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ", <https://baolaocai.vn>, [truy cập ngày 13/01/2025].
158. Thanh Chi và Mạnh Cường (2024), "Yên Bái: Đổi mới, sáng tạo trong công tác tuyên giáo gắn với thực tiễn cơ sở", <https://baolaocai.vn>, [truy cập ngày 01/8/2024].
159. Thanh Hương (2024), "Yên Bái xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo vừa hồng vừa chuyên, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới", <https://baolaocai.vn>, [truy cập ngày 01/8/2024].
160. Thu Hạnh (2025), "Hội nghị báo cáo viên Tỉnh ủy tháng 3", <https://baolaocai.vn>, [truy cập ngày 25/3/2025].
161. Trịnh Văn Quyết (2026), "Công tác chính trị, tư tưởng trong Đảng - Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn 40 năm đổi mới đất nước", Tạp chí Cộng sản điện tử, <https://tapchicongsan.org.vn>, [truy cập ngày 12/4/2026].

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

(Mẫu 1: dành cho người dân)

Kính gửi Ông/Bà!

Chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu khoa học về:

“Công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc trong bối cảnh hiện nay”.

Những thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, hoàn toàn bảo mật và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG

A1. Giới tính ☐ Nam ☐ Nữ	A2. Độ tuổi ☐ Dưới 30 tuổi ☐ 31-40 tuổi ☐ 41-50 tuổi ☐ 51-60 tuổi ☐ Trên 60 tuổi
A3. Dân tộc ☐ Kinh ☐ Thái ☐ Mông ☐ Dao ☐ Khơ Mú ☐ Hà Nhì ☐ Khác	A4. Tôn giáo ☐ Không ☐ Phật giáo ☐ Công giáo ☐ Tin lành ☐ Khác
A5. Trình độ học vấn ☐ Tiểu học ☐ THCS ☐ THPT ☐ Trung cấp/Cao đẳng ☐ Đại học trở lên	A6. Nghề nghiệp ☐ Nông nghiệp ☐ Công nhân ☐ Kinh doanh ☐ Công chức, viên chức ☐ Học sinh, sinh viên ☐ Khác

A7. Địa bàn cư trú ☐ Trung tâm xã/phường ☐ Khu vực nông thôn ☐ Khu vực vùng sâu, vùng xa ☐ Khu vực biên giới	A8. Ông/Bà có sử dụng Internet không? ☐ Thường xuyên ☐ Thỉnh thoảng ☐ Hiếm khi ☐ Không sử dụng
---	---

PHẦN B: MỨC ĐỘ TIẾP CẬN THÔNG TIN CHÍNH THỐNG

Thang đo

1 = Rất thấp

2 = Thấp

3 = Trung bình

4 = Cao

5 = Rất cao

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
B1.	Tôi thường xuyên tiếp cận thông tin về chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước.	☐	☐	☐	☐	☐
B2.	Tôi dễ dàng tiếp cận các nguồn thông tin chính thống.	☐	☐	☐	☐	☐
B3.	Nội dung tuyên truyền được truyền tải dễ hiểu.	☐	☐	☐	☐	☐
B4.	Các thông tin chính thống đến với người dân kịp thời.	☐	☐	☐	☐	☐
B5.	Tôi thường xuyên tham gia các buổi tuyên truyền ở địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
B6.	Tôi thường xuyên tiếp cận thông tin chính thống qua mạng xã hội.	☐	☐	☐	☐	☐
B7.	Hệ thống truyền thanh cơ sở đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN C: ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

Thang đo

1 = Rất không đồng ý

2 = Không đồng ý

3 = Phân vân/Bình thường

4 = Đồng ý

5 = Rất đồng ý

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
C1.	Nội dung tuyên truyền về phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với nhu cầu của người dân.	☐	☐	☐	☐	☐
C2.	Nội dung tuyên truyền về giảm nghèo dễ hiểu và thiết thực.	☐	☐	☐	☐	☐
C3.	Nội dung tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới có ý nghĩa thực tiễn.	☐	☐	☐	☐	☐
C4.	Nội dung tuyên truyền về chính sách dân tộc được phổ biến đầy đủ.	☐	☐	☐	☐	☐
C5.	Nội dung tuyên truyền về chính sách tôn giáo được phổ biến đầy đủ.	☐	☐	☐	☐	☐
C6.	Nội dung tuyên truyền góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.	☐	☐	☐	☐	☐
C7.	Nội dung tuyên truyền giúp người dân hiểu rõ hơn về chủ trương của Đảng.	☐	☐	☐	☐	☐
C8.	Nội dung tuyên truyền góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.	☐	☐	☐	☐	☐
C9.	Nội dung tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biên giới có hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
C10.	Nội dung tuyên truyền về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là cần thiết.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG THỨC CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
D1.	Các buổi tuyên truyền trực tiếp tại địa phương có hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
D2.	Cán bộ tuyên truyền gần gũi và dễ trao đổi.	☐	☐	☐	☐	☐
D3.	Già làng, trưởng bản phát huy tốt vai trò tuyên truyền.	☐	☐	☐	☐	☐
D4.	Người có uy tín trong cộng đồng có ảnh hưởng tích cực.	☐	☐	☐	☐	☐
D5.	Các tổ chức đoàn thể tham gia tuyên truyền hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
D6.	Hình thức tuyên truyền hiện nay phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số.	☐	☐	☐	☐	☐
D7.	Việc sử dụng tiếng dân tộc trong tuyên truyền mang lại hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
D8.	Các hoạt động văn hóa cộng đồng góp phần tuyên truyền tốt.	☐	☐	☐	☐	☐
D9.	Các phương tiện truyền thông địa phương hoạt động hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
D10.	Các nền tảng số và mạng xã hội được sử dụng hiệu quả trong tuyên truyền.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN E: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG**Nhóm E1: Nhận thức**

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
E1.1.	Tôi hiểu rõ hơn các chủ trương của Đảng.	☐	☐	☐	☐	☐
E1.2.	Tôi hiểu rõ hơn các chính sách của Nhà nước.	☐	☐	☐	☐	☐
E1.3.	Tôi hiểu rõ hơn các chính sách phát triển của địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
E1.4.	Tôi có ý thức chấp hành pháp luật tốt hơn.	☐	☐	☐	☐	☐

Nhóm E2: Niềm tin chính trị

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
E2.1.	Tôi tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.	☐	☐	☐	☐	☐
E2.2.	Tôi tin tưởng vào chính quyền địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
E2.3.	Tôi tin tưởng vào các thông tin chính thống.	☐	☐	☐	☐	☐
E2.4.	Tôi tin tưởng vào triển vọng phát triển của địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐

Nhóm E3: Đồng thuận xã hội

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
E3.1.	Người dân địa phương đồng thuận với các chủ trương phát triển.	☐	☐	☐	☐	☐
E3.2.	Khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố.	☐	☐	☐	☐	☐
E3.3.	Các mâu thuẫn xã hội được giải quyết kịp thời.	☐	☐	☐	☐	☐
E3.4.	Quan hệ giữa chính quyền và Nhân dân ngày càng gắn bó.	☐	☐	☐	☐	☐

E4. Đánh giá chung hài lòng về hiệu quả công tác tư tưởng

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
E4.1	Nhìn chung công tác tư tưởng tại địa phương đạt hiệu quả tốt.	☐	☐	☐	☐	☐
E4.2	Công tác tư tưởng góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân.	☐	☐	☐	☐	☐
E4.3	Công tác tư tưởng góp phần giữ vững ổn định xã hội tại địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
E4.4	Tôi hài lòng với công tác tư tưởng ở địa phương hiện nay.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN F: NHẬN DIỆN VÀ ĐẤU TRANH VỚI THÔNG TIN SAI TRÁI

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
F1.	Tôi có khả năng nhận diện thông tin sai sự thật trên mạng xã hội.	☐	☐	☐	☐	☐
F2.	Tôi có khả năng nhận diện các luận điệu xuyên tạc về Đảng và Nhà nước.	☐	☐	☐	☐	☐
F3.	Tôi có thái độ cảnh giác với thông tin chưa được kiểm chứng.	☐	☐	☐	☐	☐
F4.	Tôi chủ động kiểm tra nguồn tin trước khi chia sẻ.	☐	☐	☐	☐	☐
F5.	Tôi sẵn sàng phản bác các thông tin sai trái.	☐	☐	☐	☐	☐
F6.	Tôi sẵn sàng thông báo cho cơ quan chức năng khi phát hiện thông tin độc hại.	☐	☐	☐	☐	☐
F7.	Tôi tin tưởng vào nền tảng tư tưởng của Đảng trước các thông tin chống phá.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN G: ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

Mức độ ảnh hưởng

1 = Không ảnh hưởng

2 = Ít ảnh hưởng

3 = Ảnh hưởng trung bình

4 = Ảnh hưởng nhiều

5 = Ảnh hưởng rất nhiều

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
G1.	Điều kiện kinh tế của địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
G2.	Trình độ dân trí của người dân.	☐	☐	☐	☐	☐
G3.	Đặc điểm dân tộc.	☐	☐	☐	☐	☐
G4.	Đặc điểm tôn giáo.	☐	☐	☐	☐	☐
G5.	Phong tục tập quán địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
G6.	Chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở.	☐	☐	☐	☐	☐
G7.	Tính gương mẫu của cán bộ, đảng viên.	☐	☐	☐	☐	☐
G8.	Mức độ công khai, minh bạch của chính quyền.	☐	☐	☐	☐	☐
G9.	Hệ thống thông tin truyền thông địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
G10.	Hạ tầng internet và công nghệ thông tin.	☐	☐	☐	☐	☐
G11.	Mạng xã hội.	☐	☐	☐	☐	☐
G12.	Tin giả và thông tin xấu độc.	☐	☐	☐	☐	☐
G13.	Hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.	☐	☐	☐	☐	☐
G14.	Các vấn đề xã hội nổi cộm tại địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
G15.	Quá trình hội nhập và giao lưu văn hóa.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN H: KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

H1. Theo Ông/Bà, nội dung nào của công tác tư tưởng hiện nay cần tiếp tục đổi mới?

H2. Theo Ông/Bà, hình thức tuyên truyền nào phù hợp nhất với người dân khu vực Tây Bắc?

H3. Theo Ông/Bà, giải pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng hiện nay là gì?

H4. Ông/Bà có đề xuất gì nhằm tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc ở địa phương?

PHỤ LỤC 2
PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
(Mẫu 2: Dành cho cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang)

Kính gửi Ông/Bà!

Chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu khoa học về:

“Công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc trong bối cảnh hiện nay”.

Những thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, hoàn toàn bảo mật và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Xin trân trọng cảm ơn!

A. THÔNG TIN CHUNG

Xin vui lòng đánh dấu (✓) vào ô thích hợp hoặc điền thông tin vào chỗ trống:

1. Giới tính ☐ Nam ☐ Nữ	2. Độ tuổi ☐ Dưới 30 ☐ 31-40 ☐ 41-50 ☐ 51-60 ☐ Trên 60
3. Dân tộc ☐ Kinh ☐ Thái ☐ Mông ☐ Dao ☐ Khơ Mú ☐ Khác	4. Trình độ học vấn ☐ Tiểu học/THCS ☐ THPT ☐ Trung cấp/Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học
5. Trình độ lý luận chính trị ☐ Chưa qua đào tạo ☐ Sơ cấp ☐ Trung cấp ☐ Cao cấp/Cử nhân	6. Chức vụ hiện nay ☐ Cán bộ lãnh đạo quản lý ☐ Công chức, viên chức ☐ Đảng viên không giữ chức vụ ☐ Lực lượng vũ trang

7. Đơn vị công tác ☐ Cơ quan Đảng ☐ Chính quyền ☐ MTTQ, đoàn thể ☐ Lực lượng vũ trang ☐ Khác	8. Thâm niên công tác ☐ Dưới 5 năm ☐ 5-10 năm ☐ 11-20 năm ☐ Trên 20 năm
9. Tình trạng đảng viên ☐ Đảng viên ☐ Chưa là đảng viên	

PHẦN B: THỰC TRẠNG NỘI DUNG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

Thang đo Likert

1 = Rất thấp

2 = Thấp

3 = Trung bình

4 = Cao

5 = Rất cao

Nhóm B1: Nội dung "Xây"

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
B1.1.	Việc giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được thực hiện thường xuyên.	☐	☐	☐	☐	☐
B1.2.	Nội dung học tập nghị quyết của Đảng được triển khai đầy đủ.	☐	☐	☐	☐	☐
B1.3.	Công tác tuyên truyền về phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tiễn địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
B1.4.	Nội dung tuyên truyền về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới có hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
B1.5.	Chính sách dân tộc được tuyên truyền đầy đủ đến Nhân dân.	☐	☐	☐	☐	☐
B1.6.	Chính sách tôn giáo được tuyên truyền đầy đủ đến Nhân dân.	☐	☐	☐	☐	☐
B1.7.	Công tác giáo dục đạo đức cách mạng được quan tâm.	☐	☐	☐	☐	☐
B1.8.	Nội dung tuyên truyền khơi dậy khát vọng phát triển địa phương được thực hiện hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐

Nhóm B2: Nội dung "Chống"

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
B2.1	Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng được triển khai thường xuyên.	☐	☐	☐	☐	☐
B2.2	Công tác đấu tranh phản bác quan điểm sai trái được thực hiện kịp thời.	☐	☐	☐	☐	☐
B2.3	Công tác định hướng dư luận xã hội được thực hiện hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
B2.4	Công tác phòng chống tà đạo, đạo lạ được quan tâm.	☐	☐	☐	☐	☐
B2.5	Công tác tuyên truyền phòng chống âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo được thực hiện tốt.	☐	☐	☐	☐	☐
B2.6	Công tác đấu tranh trên không gian mạng được triển khai hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN C: THỰC TRẠNG PHƯƠNG THỨC CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG**Nhóm C1: Giáo dục lý luận chính trị**

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
C1.1.	Các lớp học tập nghị quyết được tổ chức khoa học.	☐	☐	☐	☐	☐
C1.2.	Nội dung đào tạo lý luận chính trị sát thực tiễn.	☐	☐	☐	☐	☐
C1.3.	Việc ứng dụng công nghệ số trong học tập nghị quyết đạt hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐

Nhóm C2: Thuyết phục, vận động quần chúng

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
C2.1	Đối thoại trực tiếp giữa cấp ủy với Nhân dân đạt hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
C2.2	Già làng, trưởng bản phát huy tốt vai trò tuyên truyền.	☐	☐	☐	☐	☐

C2.3 .	Người có uy tín tham gia tích cực vào công tác tư tưởng.	☐	☐	☐	☐	☐
C2.4 .	Chức sắc tôn giáo tham gia tốt vào xây dựng khối đại đoàn kết.	☐	☐	☐	☐	☐

Nhóm C3: Nêu gương và hành động thực tiễn

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
C3.1 .	Cán bộ, đảng viên thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương.	☐	☐	☐	☐	☐
C3.2 .	Mô hình cán bộ bám cơ sở phát huy hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
C3.3 .	Chính sách phát triển kinh tế - xã hội góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân.	☐	☐	☐	☐	☐

Nhóm C4: Truyền thông và không gian mạng

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
C4.1 .	Báo chí địa phương thực hiện tốt vai trò định hướng dư luận.	☐	☐	☐	☐	☐
C4.2 .	Hệ thống truyền thanh cơ sở hoạt động hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
C4.3 .	Fanpage, nền tảng số của địa phương phát huy hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
C4.4 .	Ban Chỉ đạo 35 các cấp xử lý thông tin xấu độc kịp thời.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN D: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

D1. Chất lượng nhận thức và bản lĩnh chính trị

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
D1.1	Cán bộ, đảng viên có lập trường tư tưởng vững vàng.	☐	☐	☐	☐	☐
D1.2	Cán bộ, đảng viên có khả năng nhận diện quan điểm sai trái.	☐	☐	☐	☐	☐
D1.3	Ý thức chấp hành nghị quyết của Đảng được nâng cao.	☐	☐	☐	☐	☐
D1.4	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên được nâng lên.	☐	☐	☐	☐	☐

D2. Đồng thuận xã hội và niềm tin chính trị

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
D2.1	Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.	☐	☐	☐	☐	☐
D2.2	Người dân đồng thuận với chủ trương phát triển địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
D2.3	Khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố.	☐	☐	☐	☐	☐
D2.4	Mức độ hài lòng của người dân đối với thông tin chính thống ngày càng cao.	☐	☐	☐	☐	☐

D3. Bảo vệ trận địa tư tưởng

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
D3.1	Khả năng nhận diện thông tin sai trái của người dân được nâng cao.	☐	☐	☐	☐	☐
D3.2	Hoạt động chống phá bị phát hiện kịp thời.	☐	☐	☐	☐	☐
D3.3	Tà đạo, đạo lạt được kiểm soát hiệu quả.	☐	☐	☐	☐	☐
D3.4	Dư luận xã hội cơ bản ổn định.	☐	☐	☐	☐	☐

D4. Đánh giá chung về hiệu quả công tác tư tưởng

STT	Nội dung câu hỏi	1	2	3	4	5
D4.1	Công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh đạt hiệu quả tốt.	☐	☐	☐	☐	☐
D4.2	Công tác tư tưởng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.	☐	☐	☐	☐	☐
D4.3	Công tác tư tưởng góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội.	☐	☐	☐	☐	☐
D4.4	Công tác tư tưởng góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN E: CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

Đánh giá mức độ ảnh hưởng

1 = Không ảnh hưởng

2 = Ít ảnh hưởng

3 = Bình thường

4 = Ảnh hưởng lớn

5 = Ảnh hưởng rất lớn

STT	Yếu tố tác động	1	2	3	4	5
E1.	Điều kiện địa lý vùng cao, biên giới.	☐	☐	☐	☐	☐
E2.	Trình độ dân trí của người dân.	☐	☐	☐	☐	☐
E3.	Đặc điểm dân tộc, tôn giáo.	☐	☐	☐	☐	☐
E4.	Phong tục tập quán địa phương.	☐	☐	☐	☐	☐
E5.	Điều kiện kinh tế của người dân.	☐	☐	☐	☐	☐
E6.	Chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng.	☐	☐	☐	☐	☐
E7.	Trách nhiệm nêu gương của cán bộ.	☐	☐	☐	☐	☐
E8.	Hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan.	☐	☐	☐	☐	☐
E9.	Nguồn lực dành cho công tác tư tưởng.	☐	☐	☐	☐	☐

E10.	Hạ tầng công nghệ thông tin.	☐	☐	☐	☐	☐
E11.	Tác động của mạng xã hội.	☐	☐	☐	☐	☐
E12.	Thông tin xấu độc trên internet.	☐	☐	☐	☐	☐
E13.	Âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc.	☐	☐	☐	☐	☐
E14.	Âm mưu lợi dụng vấn đề tôn giáo.	☐	☐	☐	☐	☐
E15.	Tác động của hội nhập quốc tế.	☐	☐	☐	☐	☐

PHẦN F: KIẾN NGHỊ

F1. Theo đồng chí, nội dung nào của công tác tư tưởng cần tiếp tục đổi mới?

.....

F2. Theo đồng chí, phương thức nào cần đổi mới mạnh nhất?

.....

F3. Theo đồng chí, giải pháp đột phá nhằm nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay là gì?

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý anh/chị!

PHỤ LỤC 3

HỆ THỐNG BIẾN NGHIÊN CỨU VÀ MÃ HÓA DỮ LIỆU

Để phục vụ quá trình xử lý và phân tích dữ liệu khảo sát, nghiên cứu tiến hành mã hóa các biến nghiên cứu theo nguyên tắc thống nhất giữa phiếu khảo sát, cơ sở dữ liệu và các chỉ số phân tích. Hệ thống biến bao gồm nhóm biến thông tin chung của người trả lời, các biến quan sát thuộc các thang đo nghiên cứu và các biến tổng hợp được sử dụng trong phân tích thống kê. Việc mã hóa dữ liệu bảo đảm tính nhất quán trong quá trình xử lý dữ liệu và kiểm định các nội dung nghiên cứu của luận án.

3.1. Nhóm biến thông tin chung

Bảng PL3.1. Nhóm biến thông tin chung của mẫu cán bộ, đảng viên

Biến	Nội dung	Mã hóa
GT	Giới tính	1=Nam; 2=Nữ
TUOI	Độ tuổi	1=<30; 2=31-40; 3=41-50; 4=51-60; 5=>60
DT	Dân tộc	...
HV	Học vấn	...
LLCT	LLCT	...
CV	Chức vụ	...
DV	Đơn vị công tác	...
TN	Thâm niên	...

Bảng PL3.2. Nhóm biến thông tin chung của mẫu người dân

Biến	Nội dung	Mã hóa
GT	Giới tính	...
TUOI	Độ tuổi	...
DT	Dân tộc	...
TG	Tôn giáo	...
HV	Học vấn	...

NN	Nghề nghiệp	...
DB	Địa bàn cư trú	...
INTERNET	Mức độ sử dụng Internet	...

3.2. Nhóm biến nghiên cứu

Bảng PL3.3. Hệ thống biến nghiên cứu

Biến	Nội dung	Mã hóa
Nội dung CTTT	Nội dung “Xây”	B1.1-B1.8
Nội dung CTTT	Nội dung “Chống”	B2.1-B2.6
Phương thức CTTT	Giáo dục LLCT	C1.1-C1.3
Phương thức CTTT	Vận động quần chúng	C2.1-C2.4
Phương thức CTTT	Nêu gương	C3.1-C3.3
Phương thức CTTT	Truyền thông	C4.1-C4.4
Hiệu quả CTTT	Nhận thức chính trị	D1.1-D1.4
Hiệu quả CTTT	Niềm tin chính trị	D2.1-D2.3
Hiệu quả CTTT	Đồng thuận xã hội	D3.1-D3.3
Hiệu quả CTTT	Bảo vệ NTMT	D4.1-D4.3
Các yếu tố tác động	Khách quan	E1.1-E1.4
Các yếu tố tác động	Chủ quan	E2.1-E2.4
Các yếu tố tác động	Môi trường thông tin	E3.1-E3.4

3.3. Thang đo sử dụng trong nghiên cứu

Bảng PL3.4. Thang đo Likert 5 mức

Giá trị	Mức đánh giá
1	Rất không đồng ý
2	Không đồng ý
3	Trung bình
4	Đồng ý
5	Rất đồng ý

3.4. Hệ thống biến tổng hợp

Bảng PL3.5. Các biến tổng hợp sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Nội dung
CI_XAY	Nội dung “Xây”
CI_CHONG	Nội dung “Chống”
ICTT	Nội dung công tác tư tưởng
CI_GD	Giáo dục LLCT
CI_VD	Vận động quần chúng
CI_NG	Nêu gương
CI_TM	Truyền thông
PCTT	Phương thức CTTT
CI_NT	Nhận thức chính trị
CI_NTIN	Niềm tin chính trị
CI_DTH	Đồng thuận xã hội
CI_BVTT	Bảo vệ nền tảng tư tưởng
HQCTT	Hiệu quả công tác tư tưởng
CI_KQ	Yếu tố khách quan
CI_CQ	Yếu tố chủ quan
CI_MTTT	Môi trường thông tin

PHỤ LỤC 4

KHUNG CHỈ BÁO VÀ HỆ THỐNG CHỈ SỐ NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở khung lý thuyết về công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc, nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ báo và chỉ số nhằm lượng hóa các nội dung khảo sát, phục vụ việc đánh giá thực trạng, hiệu quả và các yếu tố tác động đến công tác tư tưởng. Hệ thống chỉ báo được thiết kế bảo đảm sự thống nhất giữa cơ sở lý luận, nội dung phiếu khảo sát và các chỉ số phân tích được sử dụng trong nghiên cứu. Các chỉ số tổng hợp được hình thành trên cơ sở giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc cùng một nhóm nội dung, phản ánh mức độ đánh giá của người trả lời đối với từng phương diện của công tác tư tưởng.

Bảng PL4.1. Khung chỉ báo và hệ thống chỉ số nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu	Chỉ số thành phần	Ký hiệu	Nội dung phản ánh
Nội dung CTTT	Nội dung "Xây"	CI_XAY	Giáo dục, tuyên truyền, xây dựng nhận thức, niềm tin chính trị
Nội dung CTTT	Nội dung "Chống"	CI_CHONG	Đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, bảo vệ NTTT của Đảng
Nội dung CTTT	Chỉ số nội dung CTTT	ICTT	Đánh giá chung về nội dung CTTT
Phương thức CTTT	Giáo dục LLCT	CI_GD	Hiệu quả phương thức giáo dục LLCT
Phương thức CTTT	Thuyết phục, vận động quần chúng	CI_VD	Hiệu quả phương thức vận động
Phương thức CTTT	Nêu gương và hành động thực tiễn	CI_NG	Hiệu quả phương thức nêu gương

Nhóm nghiên cứu	Chỉ số thành phần	Ký hiệu	Nội dung phản ánh
Phương thức CTTT	Truyền thông và không gian mạng	CI_TM	Hiệu quả phương thức truyền thông số
Phương thức CTTT	Chỉ số phương thức CTTT	PCTT	Đánh giá chung về phương thức CTTT
Hiệu quả CTTT	Nâng cao nhận thức chính trị	CI_NT	Tác động đến nhận thức chính trị
Hiệu quả CTTT	Củng cố niềm tin chính trị	CI_NTIN	Tác động đến niềm tin chính trị
Hiệu quả CTTT	Tạo đồng thuận xã hội	CI_DTH	Tác động đến sự đồng thuận xã hội
Hiệu quả CTTT	Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng	CI_BVTT	Tác động đến BVTT, bảo vệ NTTT
Hiệu quả CTTT	Chỉ số hiệu quả CTTT	HQCTT	Đánh giá chung về hiệu quả CTTT
Yếu tố tác động	Điều kiện KT-XH, văn hóa và địa bàn	CI_KQ	Nhóm yếu tố khách quan
Yếu tố tác động	Các yếu tố chủ quan	CI_CQ	Năng lực cán bộ, lãnh đạo, phối hợp, nguồn lực
Yếu tố tác động	Môi trường thông tin và không gian mạng	CI_MTTT	Mức độ ảnh hưởng của môi trường truyền thông số
Yếu tố tác động	Chỉ số các yếu tố tác động	TACTD	Đánh giá tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng

Bảng PL4.2. Quan hệ giữa các chỉ số tổng hợp

Chỉ số tổng hợp	Cấu thành từ
ICTT	CI_XAY + CI_CHONG
PCTT	CI_GD + CI_VD + CI_NG + CI_TM
HQCTT	CI_NT + CI_NTIN + CI_DTH + CI_BVTT
TACTD	CI_KQ + CI_CQ + CI_MTTT

Bảng PL4.3. Thang đánh giá các chỉ số nghiên cứu

Khoảng giá trị Mean	Mức đánh giá
1,00 - 1,80	Rất thấp
1,81 - 2,60	Thấp
2,61 - 3,40	Trung bình
3,41 - 4,20	Cao
4,21 - 5,00	Rất cao

Hệ thống chỉ báo và chỉ số nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở khung lý thuyết của luận án và được lượng hóa thông qua hệ thống biến quan sát trong phiếu khảo sát. Việc sử dụng các chỉ số tổng hợp cho phép đánh giá tương đối toàn diện về nội dung, phương thức, hiệu quả và các yếu tố tác động đến công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để thực hiện các phân tích thống kê, so sánh và tổng hợp kết quả nghiên cứu trong toàn bộ luận án.

PHỤ LỤC 5

ĐẶC ĐIỂM MẪU KHẢO SÁT

Cuộc điều tra xã hội học được thực hiện tại bốn tỉnh đại diện cho khu vực Tây Bắc gồm Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Lào Cai. Tổng số phiếu phát ra là 620 phiếu, thu về 608 phiếu, sau khi sàng lọc và loại bỏ các phiếu không hợp lệ, số phiếu sử dụng trong phân tích là 600 phiếu. Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu mục đích nhằm bảo đảm những người tham gia khảo sát có khả năng cung cấp thông tin liên quan trực tiếp đến nội dung nghiên cứu. Cơ cấu mẫu được phân bổ cân đối giữa hai nhóm đối tượng gồm cán bộ, đảng viên và người dân, đồng thời bảo đảm sự đại diện của các địa bàn nghiên cứu. Kết quả mô tả mẫu khảo sát được trình bày như sau.

5.1. Quy mô và cơ cấu mẫu khảo sát

Bảng PL5.1. Cơ cấu mẫu khảo sát theo nhóm đối tượng

Nhóm đối tượng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cán bộ, đảng viên	300	50,0
Người dân	300	50,0
Tổng cộng	600	100,0

Mẫu khảo sát được phân bổ cân bằng giữa nhóm cán bộ, đảng viên và nhóm người dân. Cơ cấu này giúp bảo đảm khả năng phản ánh cả góc nhìn của chủ thể trực tiếp thực hiện công tác tư tưởng và đối tượng tiếp nhận tác động của công tác tư tưởng, từ đó nâng cao độ tin cậy và tính khách quan của kết quả nghiên cứu.

5.2. Phân bố mẫu theo địa bàn nghiên cứu

Bảng PL5.2. Phân bố mẫu khảo sát theo tỉnh

Tỉnh	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lai Châu	150	25,0
Điện Biên	150	25,0
Sơn La	150	25,0
Lào Cai	150	25,0
Tổng cộng	600	100,0

Mẫu khảo sát được phân bổ đồng đều giữa bốn tỉnh nghiên cứu. Việc lựa chọn các tỉnh đại diện bảo đảm phản ánh tương đối đầy đủ những đặc điểm chung của khu vực Tây Bắc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh và tổng hợp kết quả nghiên cứu.

5.3. Đặc điểm nhóm cán bộ, đảng viên khảo sát

BẢNG 1: Cơ cấu mẫu khảo sát cán bộ theo giới tính

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nam	186	62,00
Nữ	114	38,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 2: Cơ cấu mẫu khảo sát cán bộ theo độ tuổi

Nhóm tuổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 30 tuổi	45	15,00
31-40 tuổi	108	36,00
41-50 tuổi	93	31,00
51-60 tuổi	48	16,00
Trên 60 tuổi	6	2,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 3: Cơ cấu mẫu khảo sát cán bộ theo dân tộc

Dân tộc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Kinh	135	45,00
Thái	72	24,00
Mông	54	18,00
Dao	21	7,00
Khơ Mú	12	4,00
Khác	6	2,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 4: Cơ cấu mẫu khảo sát cán bộ theo trình độ học vấn

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
THPT	9	3,00
Trung cấp/Cao đẳng	36	12,00
Đại học	213	71,00
Sau đại học	42	14,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 5: Cơ cấu mẫu khảo sát cán bộ theo trình độ lý luận chính trị

Trình độ LLCT	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chưa qua đào tạo	24	8,00
Sơ cấp	57	19,00
Trung cấp	144	48,00
Cao cấp/Cử nhân	75	25,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 6: Cơ cấu mẫu khảo sát cán bộ theo chức vụ

Chức vụ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lãnh đạo, quản lý	63	21,00
Công chức, viên chức	147	49,00
Đảng viên không giữ chức vụ	54	18,00
Lực lượng vũ trang	36	12,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 7: Cơ cấu mẫu khảo sát cán bộ theo đơn vị công tác

Đơn vị công tác	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cơ quan Đảng	54	18,00
Chính quyền	132	44,00
MTTQ và đoàn thể	63	21,00
Lực lượng vũ trang	36	12,00
Khác	15	5,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 8: Cơ cấu mẫu khảo sát cán bộ theo thâm niên công tác

Thâm niên	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 5 năm	48	16,00
5-10 năm	96	32,00
11-20 năm	111	37,00
Trên 20 năm	45	15,00
Tổng	300	100,00

5.4. Đặc điểm nhóm người dân khảo sát

BẢNG 9: Cơ cấu mẫu khảo sát người dân theo giới tính

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nam	159	53,00
Nữ	141	47,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 10: Cơ cấu mẫu khảo sát người dân theo độ tuổi

Nhóm tuổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 30 tuổi	72	24,00
31-40 tuổi	90	30,00
41-50 tuổi	78	26,00
51-60 tuổi	42	14,00
Trên 60 tuổi	18	6,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 11: Cơ cấu mẫu khảo sát người dân theo dân tộc

Dân tộc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thái	93	31,00
Mông	84	28,00
Dao	42	14,00
Kinh	39	13,00

Khơ Mú	24	8,00
Hà Nhì	12	4,00
Khác	6	2,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 12: Cơ cấu mẫu khảo sát người dân theo tôn giáo

Tôn giáo	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Không tôn giáo	198	66,00
Phật giáo	21	7,00
Công giáo	33	11,00
Tin lành	45	15,00
Khác	3	1,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 13: Cơ cấu mẫu khảo sát người dân theo trình độ học vấn

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tiểu học	54	18,00
THCS	111	37,00
THPT	96	32,00
Trung cấp/Cao đẳng	27	9,00
Đại học trở lên	12	4,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 14: Cơ cấu mẫu khảo sát người dân theo nghề nghiệp

Nghề nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nông nghiệp	216	72,00
Công nhân	18	6,00
Kinh doanh	24	8,00
Công chức, viên chức	15	5,00
Học sinh, sinh viên	18	6,00
Khác	9	3,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 15: Cơ cấu mẫu khảo sát người dân theo địa bàn cư trú

Địa bàn cư trú	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Trung tâm xã/phường	63	21,00
Khu vực nông thôn	96	32,00
Vùng sâu, vùng xa	84	28,00
Khu vực biên giới	57	19,00
Tổng	300	100,00

BẢNG 16: Cơ cấu mẫu khảo sát người dân theo mức độ sử dụng Internet

Mức độ sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên	93	31,00
Thỉnh thoảng	114	38,00
Hiếm khi	63	21,00
Không sử dụng	30	10,00
Tổng	300	100,00

5.5. Đánh giá tính phù hợp của mẫu khảo sát

Kết quả mô tả mẫu khảo sát cho thấy mẫu nghiên cứu có cơ cấu tương đối cân đối giữa các nhóm đối tượng và các địa bàn khảo sát. Việc phân bổ số lượng phiếu bằng nhau giữa nhóm cán bộ, đảng viên và nhóm người dân giúp bảo đảm khả năng phản ánh cả hai chiều tác động của công tác tư tưởng. Đồng thời, việc phân bổ đều số lượng mẫu giữa bốn tỉnh nghiên cứu góp phần hạn chế sai lệch do sự chênh lệch về quy mô mẫu giữa các địa phương.

Mặc dù sử dụng phương pháp chọn mẫu mục đích thay vì chọn mẫu ngẫu nhiên xác suất, song các tiêu chí lựa chọn đối tượng khảo sát được xác định rõ ràng và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Với quy mô 600 phiếu hợp lệ cùng sự đa dạng về độ tuổi, trình độ học vấn, vị trí công tác và thành phần dân cư, mẫu khảo sát đáp ứng yêu cầu phân tích thống kê mô tả và cung cấp cơ sở dữ liệu đủ tin cậy cho việc đánh giá thực trạng công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.

PHỤ LỤC 6
KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN NGHIÊN CỨU

Bảng PL6.1. Nhóm biến nội dung công tác tư tưởng

Mã biến	Nội dung rút gọn	Mean	SD	Xếp hạng
B1.2	Học tập nghị quyết được triển khai đầy đủ	4,19	0,675	1
B1.1	Giáo dục CNMLN, TTHCM thường xuyên	4,12	0,726	2
B1.5	Tuyên truyền chính sách dân tộc đầy đủ	4,09	0,764	3
B1.7	Giáo dục đạo đức cách mạng được quan tâm	4,09	0,737	4
B2.1	Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng được triển khai thường xuyên	4,02	0,801	5
B1.3	Tuyên truyền phát triển kinh tế - xã hội phù hợp thực tiễn địa phương	3,91	0,839	6
B1.6	Chính sách tôn giáo được tuyên truyền đầy đủ đến Nhân dân	3,90	0,890	7
B2.5	Tuyên truyền phòng, chống âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo được thực hiện tốt	3,89	0,895	8
B1.4	Tuyên truyền về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới có hiệu quả	3,86	0,862	9
B2.4	Công tác phòng, chống tà đạo, đạo lạ được quan tâm	3,82	0,922	10
B1.8	Tuyên truyền khơi dậy khát vọng phát triển địa phương được thực hiện hiệu quả	3,80	0,896	11
B2.3	Công tác định hướng dư luận xã hội được thực hiện hiệu quả	3,60	0,961	12
B2.2	Công tác đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái được thực hiện kịp thời	3,52	0,996	13
B2.6	Công tác đấu tranh trên không gian mạng được triển khai hiệu quả	3,32	1,049	14

Kết quả thống kê mô tả cho thấy các biến thuộc nhóm nội dung CTTT đều đạt giá trị trung bình từ 3,32 đến 4,19 điểm, phản ánh mức độ đánh giá khá tích cực của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với các nội dung CTTT được triển khai tại các tỉnh khu vực Tây Bắc. Nhìn chung, các nội dung thuộc nhóm "Xây" được đánh giá cao hơn nhóm "Chống", cho thấy công tác giáo dục, tuyên truyền, định hướng nhận thức và xây dựng niềm tin chính trị vẫn là trọng tâm nổi bật của CTTT hiện nay.

Các nội dung được đánh giá cao nhất gồm việc triển khai học tập nghị quyết của Đảng (Mean = 4,19), giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (Mean = 4,12), tuyên truyền chính sách dân tộc (Mean = 4,09) và giáo dục đạo đức cách mạng (Mean = 4,09). Kết quả này phản ánh sự quan tâm của các đảng bộ tỉnh đối với nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng, củng cố nền tảng nhận thức chính trị và tăng cường sự thống nhất về tư tưởng trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Ở chiều ngược lại, các nội dung có mức đánh giá thấp hơn tập trung chủ yếu ở nhóm "Chống", đặc biệt là công tác đấu tranh trên không gian mạng (Mean = 3,32), đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch (Mean = 3,52) và định hướng dư luận xã hội (Mean = 3,60). Đồng thời, các biến này cũng có độ lệch chuẩn tương đối cao, phản ánh sự khác biệt nhất định trong nhận thức và đánh giá của người được khảo sát.

Kết quả trên cho thấy CTTT của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nhận thức, củng cố niềm tin chính trị và tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, các nội dung liên quan đến bảo vệ tư tưởng, bảo vệ NTTT của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái và hoạt động trên không gian mạng vẫn là những lĩnh vực cần tiếp tục được quan tâm đổi mới và tăng cường trong thời gian tới nhằm đáp ứng yêu cầu của bối cảnh truyền thông số hiện nay.

Bảng PL6.2. Nhóm biến phương thức công tác tư tưởng

Mã biến	Nội dung rút gọn	Mean	SD	Xếp hạng
C2.2	Già làng, trưởng bản phát huy tốt vai trò tuyên truyền	4,21	0,740	1
C3.2	Mô hình cán bộ bám cơ sở phát huy hiệu quả	4,20	0,750	2
C2.3	Người có uy tín tham gia tích cực vào công tác tư tưởng	4,17	0,777	3
C3.3	Chính sách phát triển KT-XH góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân	4,03	0,794	4
C3.1	Cán bộ, đảng viên thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương	4,04	0,749	5
C4.1	Báo chí địa phương thực hiện tốt vai trò định hướng dư luận	4,00	0,789	6
C2.1	Đối thoại trực tiếp giữa cấp ủy với Nhân dân đạt hiệu quả	3,98	0,801	7
C1.1	Các lớp học tập nghị quyết được tổ chức khoa học	3,97	0,794	8
C2.4	Chức sắc tôn giáo tham gia tốt vào xây dựng khối đại đoàn kết	3,83	0,908	9
C1.2	Nội dung đào tạo LLCT sát thực tiễn	3,74	0,892	10
C4.2	Hệ thống truyền thanh cơ sở hoạt động hiệu quả	3,66	0,953	11
C4.3	Fanpage, nền tảng số của địa phương phát huy hiệu quả	3,40	1,012	12
C1.3	Ứng dụng công nghệ số trong học tập nghị quyết đạt hiệu quả	3,39	1,020	13
C4.4	Ban Chỉ đạo 35 các cấp xử lý thông tin xấu độc kịp thời	3,36	1,065	14

Kết quả thống kê mô tả cho thấy các biến thuộc nhóm phương thức CTTT đều đạt mức đánh giá từ khá đến cao, với giá trị trung bình dao động từ 3,36 đến 4,21 điểm. Các phương thức được đánh giá cao nhất đều thuộc nhóm vận động quần chúng và nêu gương, nổi bật là vai trò của già làng, trưởng bản trong tuyên truyền, vận động (Mean = 4,21), mô hình cán bộ bám cơ sở (Mean = 4,20) và sự tham gia của người có uy tín trong cộng đồng (Mean = 4,17). Điều này phản ánh đặc điểm nổi bật của khu vực Tây Bắc, nơi các thiết chế xã hội truyền thống, uy tín cá nhân và sự gắn kết cộng đồng vẫn có ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả CTTT.

Các phương thức giáo dục LLCT và đối thoại trực tiếp giữa cấp ủy với Nhân dân cũng được đánh giá khá tích cực, cho thấy đây vẫn là những kênh quan trọng trong việc truyền tải chủ trương, đường lối của Đảng và định hướng nhận thức xã hội. Trong khi đó, nhóm phương thức truyền thông và hoạt động trên không gian mạng có mức đánh giá thấp hơn. Đặc biệt, hiệu quả xử lý thông tin xấu độc của BCĐ35 các cấp (Mean = 3,36), hiệu quả của fanpage và nền tảng số địa phương (Mean = 3,40) và việc ứng dụng công nghệ số trong học tập nghị quyết (Mean = 3,39) là những nội dung có điểm số thấp nhất.

Kết quả này cho thấy CTTT của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc hiện nay vẫn phát huy thế mạnh ở các phương thức truyền thống dựa trên tiếp xúc trực tiếp, uy tín xã hội và sự gắn kết cộng đồng. Tuy nhiên, khả năng thích ứng với môi trường truyền thông số và không gian mạng còn là khâu hạn chế, cần tiếp tục được quan tâm đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số và sự phát triển của xã hội thông tin trong giai đoạn hiện nay.

Bảng PL6.3. Nhóm biến hiệu quả công tác tư tưởng

Mã biến	Nội dung rút gọn	Mean	SD	Xếp hạng
D2.3	Khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố	4,18	0,741	1
D1.1	Cán bộ, đảng viên có lập trường tư tưởng vững vàng	4,16	0,675	2
E1.2	Công tác tư tưởng góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội	4,16	0,746	3
D2.1	Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng	4,11	0,735	4
D1.3	Ý thức chấp hành nghị quyết của Đảng được nâng cao	4,09	0,724	5
E1.3	Công tác tư tưởng góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng	4,06	0,760	6
D1.4	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên được nâng lên	4,05	0,768	7
D2.2	Người dân đồng thuận với chủ trương phát triển địa phương	4,03	0,769	8
D4.3	Công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh đạt hiệu quả tốt	4,01	0,743	9
D4.2	Dư luận xã hội cơ bản ổn định	3,96	0,775	10
D3.1	Mức độ hài lòng của người dân đối với thông tin chính thống ngày càng cao	3,83	0,874	11
E1.4	Công tác tư tưởng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới	3,78	0,880	12
D1.2	Cán bộ, đảng viên có khả năng nhận diện các quan điểm sai trái	3,77	0,883	13
D4.1	Tà đạo, đạo lạt được kiểm soát hiệu quả	3,75	0,922	14
D3.3	Hoạt động chống phá bị phát hiện kịp thời	3,74	0,892	15
D3.2	Khả năng nhận diện thông tin sai trái của người dân được nâng cao	3,36	0,956	16

Kết quả thống kê mô tả cho thấy các biến thuộc nhóm hiệu quả CTTT có giá trị trung bình dao động từ 3,36 đến 4,18 điểm, phản ánh mức độ đánh giá tích cực của người được khảo sát đối với những tác động của CTTT trong đời sống chính trị - xã hội ở các tỉnh khu vực Tây Bắc. Phần lớn các biến đều đạt mức cao, cho thấy CTTT đã tạo được những ảnh hưởng rõ nét đối với nhận thức chính trị, niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội và ổn định tư tưởng trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Các nội dung được đánh giá cao nhất tập trung ở nhóm củng cố niềm tin chính trị và đồng thuận xã hội. Nổi bật là việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc (Mean = 4,18), xây dựng lập trường tư tưởng vững vàng cho cán bộ, đảng viên (Mean = 4,16), góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội (Mean = 4,16) và tăng cường niềm tin của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng (Mean = 4,11). Kết quả này cho thấy CTTT đã phát huy tốt vai trò định hướng tư tưởng, củng cố niềm tin chính trị và tạo dựng sự thống nhất trong xã hội.

Bên cạnh đó, các chỉ báo về ý thức chấp hành nghị quyết của Đảng, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, mức độ đồng thuận của người dân đối với chủ trương phát triển địa phương và đánh giá chung về hiệu quả CTTT đều đạt trên 4,0 điểm. Điều này phản ánh những đóng góp tích cực của CTTT đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của HTCT và tăng cường sự đồng thuận xã hội ở địa phương.

Tuy nhiên, nhóm chỉ báo liên quan đến bảo vệ tư tưởng, bảo vệ NNTT của Đảng và đấu tranh với các thông tin sai trái có mức đánh giá thấp hơn. Đặc biệt, khả năng nhận diện thông tin sai trái của người dân được nâng cao chỉ đạt 3,36 điểm; hoạt động phát hiện các hành vi chống phá đạt 3,74 điểm; khả năng nhận diện quan điểm sai trái của cán bộ, đảng viên đạt 3,77 điểm. Kết quả này cho thấy mặc dù CTTT đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc củng cố niềm tin và đồng thuận xã hội, song hiệu quả đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, nhất là trong môi trường truyền thông số và không gian mạng, vẫn còn là lĩnh vực cần tiếp tục được quan tâm và tăng cường trong thời gian tới.

Bảng PL6.4. Nhóm biến các yếu tố tác động đến công tác tư tưởng

Mã biến	Nội dung rút gọn	Mean	SD	Xếp hạng
E1.4	Điều kiện địa lý vùng cao, biên giới	4,18	0,843	1
E2.1	Trình độ dân trí của người dân	4,16	0,810	2
E2.2	Đặc điểm dân tộc, tôn giáo	4,10	0,879	3
E3.2	Trách nhiệm nêu gương của cán bộ	4,04	0,872	4
E2.4	Điều kiện kinh tế của người dân	4,03	0,855	5
E2.3	Phong tục, tập quán địa phương	3,91	0,908	6
E3.3	Hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, lực lượng	3,82	0,900	7
E3.1	Chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng	3,80	0,929	8
E3.4	Nguồn lực dành cho công tác tư tưởng	3,57	0,953	9

Kết quả thống kê mô tả cho thấy các biến thuộc nhóm yếu tố tác động đến CTTT đều có giá trị trung bình từ 3,57 đến 4,18 điểm, phản ánh nhận thức của người được khảo sát về mức độ ảnh hưởng tương đối lớn của các yếu tố khách quan và chủ quan đối với chất lượng, hiệu quả CTTT ở các tỉnh khu vực Tây Bắc.

Các yếu tố được đánh giá có tác động mạnh nhất đều gắn với đặc điểm đặc thù của khu vực Tây Bắc. Trong đó, điều kiện địa lý vùng cao, biên giới có mức tác động lớn nhất (Mean = 4,18), tiếp đến là trình độ dân trí của người dân (Mean = 4,16) và đặc điểm dân tộc, tôn giáo (Mean = 4,10). Kết quả này cho thấy CTTT ở Tây Bắc chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi điều kiện tự nhiên, cơ cấu dân cư đa dân tộc và những đặc điểm văn hóa - xã hội đặc thù của địa bàn. Đây là những nhân tố vừa tạo ra thuận lợi, vừa đặt ra những yêu cầu riêng đối với việc lựa chọn nội dung, phương thức và hình thức tiến hành CTTT.

Trong nhóm các yếu tố chủ quan, trách nhiệm nêu gương của cán bộ được đánh giá có ảnh hưởng lớn nhất (Mean = 4,04), tiếp theo là hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, lực lượng tham gia CTMT (Mean = 3,82) và chất lượng đội ngũ cán bộ làm CTMT (Mean = 3,80). Kết quả này cho thấy vai trò của chủ thể tiến hành CTMT tiếp tục giữ vị trí quan trọng đối với hiệu quả của hoạt động tư tưởng. Trong điều kiện đặc thù của Tây Bắc, uy tín, trách nhiệm và tính gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên có ý nghĩa đặc biệt trong việc tạo dựng niềm tin và sức thuyết phục đối với Nhân dân.

Đáng chú ý, nguồn lực dành cho CTMT là yếu tố có mức đánh giá thấp nhất trong nhóm các yếu tố tác động (Mean = 3,57). Điều này phản ánh thực tế rằng mặc dù CTMT ngày càng phải thích ứng với yêu cầu của chuyển đổi số và môi trường truyền thông số, song điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ, kinh phí và các nguồn lực hỗ trợ ở một số địa phương vẫn còn hạn chế. Đây là một trong những vấn đề cần được quan tâm trong quá trình nâng cao chất lượng, hiệu quả CTMT thời gian tới.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy chất lượng, hiệu quả CTMT của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố khác nhau, trong đó nổi bật là các yếu tố gắn với điều kiện địa lý, dân cư, văn hóa của địa bàn và vai trò của đội ngũ cán bộ trong tổ chức thực hiện CTMT. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để lý giải các đặc điểm của CTMT ở Tây Bắc cũng như đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn của khu vực trong giai đoạn hiện nay.

Bảng PL6.5. Tổng hợp các chỉ số nghiên cứu

Chỉ số	Mean	Mức độ
ICTT	3,84	Cao
PCTT	3,85	Cao
HQCTT	3,92	Cao
TACTD	4,02	Cao

Nhận xét chung

Kết quả thống kê mô tả các biến nghiên cứu cho thấy phần lớn các biến quan sát đều có giá trị trung bình từ 3,5 điểm trở lên, nhiều biến đạt trên 4,0 điểm, phản ánh sự đánh giá tích cực của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với CTTT của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc. Điều này cho thấy CTTT đã và đang phát huy vai trò quan trọng trong việc định hướng nhận thức, củng cố niềm tin chính trị, xây dựng đồng thuận xã hội và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng ở địa phương.

Đối với nhóm nội dung CTTT, các nội dung thuộc phương diện "Xây" được đánh giá cao hơn nhóm nội dung "Chống". Những nội dung liên quan đến giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, học tập nghị quyết của Đảng, tuyên truyền chính sách dân tộc và giáo dục đạo đức cách mạng đều có mức đánh giá cao. Trong khi đó, các nội dung liên quan đến đấu tranh trên không gian mạng, phản bác các quan điểm sai trái và định hướng dư luận xã hội có mức đánh giá thấp hơn. Kết quả này phản ánh xu hướng CTTT ở các tỉnh khu vực Tây Bắc vẫn phát huy tốt chức năng xây dựng nhận thức, niềm tin và sự thống nhất về tư tưởng, song còn gặp những khó khăn nhất định trong các hoạt động đấu tranh tư tưởng trên môi trường số.

Đối với nhóm phương thức CTTT, các phương thức truyền thống dựa trên tiếp xúc trực tiếp, vận động quần chúng và nêu gương tiếp tục phát huy hiệu quả nổi bật. Vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín và mô hình cán bộ bám cơ sở được đánh giá cao nhất trong toàn bộ hệ thống biến nghiên cứu. Ngược lại, các phương thức gắn với truyền thông số, nền tảng mạng xã hội, ứng dụng công nghệ số và xử lý thông tin xấu độc trên không gian mạng có mức đánh giá thấp hơn. Điều này cho thấy khoảng cách nhất định giữa yêu cầu chuyển đổi số trong CTTT với năng lực và điều kiện triển khai trên thực tế.

Đối với nhóm hiệu quả CTTT, các kết quả khảo sát cho thấy CTTT đã có tác động tích cực đến việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nâng cao nhận thức chính trị và tăng cường niềm tin của Nhân dân đối với Đảng. Tuy nhiên, hiệu quả nâng cao khả năng nhận diện

thông tin sai trái, nhận diện các quan điểm thù địch và đấu tranh trên mặt trận tư tưởng còn thấp hơn so với các nội dung khác. Đây là dấu hiệu cho thấy những thách thức mới mà CTMT đang phải đối mặt trong điều kiện bùng nổ thông tin và phát triển mạnh mẽ của các nền tảng truyền thông số.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy các yếu tố tác động đến CTMT có mức ảnh hưởng khá lớn. Trong đó, điều kiện địa lý vùng cao, biên giới; trình độ dân trí; đặc điểm dân tộc, tôn giáo và trách nhiệm nêu gương của cán bộ được đánh giá là những yếu tố có tác động mạnh nhất. Trong khi đó, nguồn lực dành cho CTMT là yếu tố có mức đánh giá thấp nhất, phản ánh những khó khăn nhất định về điều kiện bảo đảm cho hoạt động CTMT trong bối cảnh yêu cầu đổi mới và chuyển đổi số ngày càng cao.

Nhìn chung, kết quả thống kê mô tả đã phác họa tương đối rõ nét bức tranh tổng thể về CTMT của Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Bắc hiện nay. Các kết quả này vừa khẳng định những thành tựu quan trọng đã đạt được, vừa chỉ ra những hạn chế và thách thức cần tiếp tục được quan tâm giải quyết. Đồng thời, đây cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng để thực hiện các bước kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố và xây dựng các chỉ số nghiên cứu phục vụ cho việc đánh giá thực trạng, xác định phương hướng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả CTMT trong giai đoạn hiện nay.

PHỤ LỤC 7
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
MẪU NGƯỜI DÂN (N = 300)

Cuộc điều tra xã hội học đối với người dân được thực hiện trên 300 người thuộc bốn tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Lào Cai. Các đối tượng khảo sát được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu mục đích nhằm bảo đảm khả năng cung cấp thông tin phù hợp với nội dung nghiên cứu. Kết quả dưới đây phản ánh mức độ đánh giá của người dân đối với nội dung, phương thức, hiệu quả công tác tư tưởng và các yếu tố tác động đến công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.

7.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm mẫu người dân đã được trình bày chi tiết tại Phụ lục 5.

7.2. Kết quả khảo sát theo các nhóm nội dung

Bảng PL7.1. Kết quả khảo sát nhóm tiếp cận thông tin chính thống

STT	Nội dung khảo sát	Mean	Xếp hạng
1	Thường xuyên tham gia các buổi tuyên truyền	3,89	1
2	Thường xuyên tiếp cận chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước	3,73	2
3	Nội dung tuyên truyền được truyền tải dễ hiểu	3,71	3
4	Các thông tin chính thống đến với người dân kịp thời	3,53	4
5	Dễ dàng tiếp cận các nguồn thông tin chính thống	3,55	5
6	Truyền thanh cơ sở đáp ứng nhu cầu thông tin	3,40	6
7	Tiếp cận thông tin chính thống qua mạng xã hội	3,18	7

Bảng PL7.2. Kết quả khảo sát về nội dung công tác tư tưởng

Nội dung	Tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý (%)
Tuyên truyền phát triển KT-XH	73,0
Tuyên truyền giảm nghèo	76,0
Chính sách dân tộc	80,0
Chính sách tôn giáo	69,0
Đại đoàn kết dân tộc	83,0
Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng	69,0

Bảng PL7.3. Kết quả khảo sát về phương thức công tác tư tưởng

Nội dung	Đồng ý + Rất đồng ý (%)
Tuyên truyền trực tiếp	78,0
Già làng, trưởng bản	88,0
Người có uy tín	86,0
Hoạt động văn hóa cộng đồng	81,0
Nền tảng số và mạng xã hội	46,0

Bảng PL7.4. Kết quả khảo sát về hiệu quả công tác tư tưởng

Nội dung	Đồng ý + Rất đồng ý (%)
Hiểu rõ chủ trương của Đảng	76,0
Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng	86,0
Đồng thuận các chủ trương phát triển	79,0
Khởi đại đoàn kết dân tộc được củng cố	86,0
Hài lòng với công tác tư tưởng địa phương	75,0

Bảng PL7.5. Kết quả khảo sát về nhận diện và đấu tranh với thông tin sai trái

Nội dung	Đồng ý + Rất đồng ý (%)
Nhận diện thông tin sai sự thật	43,0
Nhận diện luận điệu xuyên tạc	48,0
Cảnh giác với thông tin chưa kiểm chứng	66,0
Kiểm tra nguồn tin trước khi chia sẻ	43,0
Sẵn sàng phản bác thông tin sai trái	34,0
Sẵn sàng báo cơ quan chức năng	50,0
Tin tưởng nền tảng tư tưởng của Đảng	80,0

Bảng PL7.6. Kết quả khảo sát về các yếu tố tác động

Yếu tố	Ảnh hưởng nhiều + rất nhiều (%)
Tin giả và thông tin xấu độc	80,0
Trình độ dân trí	79,0
Mạng xã hội	77,0
Hoạt động chống phá	75,0
Đặc điểm dân tộc	77,0
Tính gương mẫu của cán bộ	79,0

Nhận xét chung

Kết quả khảo sát cho thấy người dân khu vực Tây Bắc nhìn chung đánh giá tích cực đối với nội dung, phương thức và hiệu quả công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh. Các nội dung liên quan đến tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và củng cố niềm tin chính trị nhận được mức độ đồng thuận cao. Các phương thức tuyên truyền dựa vào già làng, trưởng bản, người có uy tín và các hoạt động cộng đồng tiếp tục phát huy hiệu quả rõ nét. Tuy nhiên, các nội dung liên quan đến truyền thông số, nhận diện thông tin sai trái và khả năng chủ động đấu tranh với các thông tin xấu độc trên không gian mạng còn có mức đánh giá thấp hơn. Điều này cho thấy yêu cầu tiếp tục đổi mới phương thức công tác tư tưởng, nâng cao năng lực truyền thông số và tăng cường khả năng đề kháng thông tin cho người dân trong bối cảnh CHUYỂN ĐỔI SỐ hiện nay.

PHỤ LỤC 8
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC MẪU CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN
(N = 300)

Bảng PL8.1. Đánh giá về nội dung công tác tư tưởng

Nội dung khảo sát	Đồng ý + Rất đồng ý (%)
Triển khai đầy đủ học tập nghị quyết của Đảng	87,0
Giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thường xuyên	83,0
Tuyên truyền chính sách dân tộc đầy đủ đến Nhân dân	81,0
Công tác giáo dục đạo đức cách mạng được quan tâm	81,0
Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng được triển khai thường xuyên	77,0
Tuyên truyền phòng, chống âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo	71,0
Tuyên truyền chính sách tôn giáo đầy đủ đến Nhân dân	72,0
Tuyên truyền phát triển kinh tế - xã hội sát thực tiễn	73,0
Tuyên truyền giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới hiệu quả	70,0
Khơi dậy khát vọng phát triển địa phương	67,0
Định hướng dư luận xã hội hiệu quả	58,0
Đấu tranh phản bác quan điểm sai trái kịp thời	54,0
Đấu tranh trên không gian mạng hiệu quả	45,0

Bảng PL8.2. Đánh giá về phương thức công tác tư tưởng

Nội dung khảo sát	Đồng ý + Rất đồng ý (%)
Già làng, trưởng bản phát huy tốt vai trò tuyên truyền	85,0
Mô hình cán bộ bám cơ sở phát huy hiệu quả	84,0
Người có uy tín tham gia tích cực vào công tác tư tưởng	83,0
Chính sách phát triển KT-XH góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân	78,0
Cán bộ, đảng viên thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương	80,0

Báo chí địa phương thực hiện tốt vai trò định hướng dư luận	77,0
Đối thoại trực tiếp giữa cấp ủy với Nhân dân hiệu quả	75,0
Các lớp học tập nghị quyết được tổ chức khoa học	77,0
Chức sắc tôn giáo tham gia xây dựng khối đại đoàn kết	68,0
Hệ thống truyền thanh cơ sở hoạt động hiệu quả	62,0
Nội dung đào tạo LLCT sát thực tiễn	65,0
Fanpage, nền tảng số địa phương phát huy hiệu quả	49,0
Ứng dụng công nghệ số trong học tập nghị quyết hiệu quả	49,0
Ban Chỉ đạo 35 xử lý thông tin xấu độc kịp thời	48,0

Bảng PL8.3. Đánh giá về hiệu quả công tác tư tưởng

Nội dung khảo sát	Đồng ý + Rất đồng ý (%)
Khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố	84,0
Công tác tư tưởng góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội	83,0
Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng	82,0
Cán bộ, đảng viên có lập trường tư tưởng vững vàng	86,0
Công tác tư tưởng góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng	80,0
Ý thức chấp hành nghị quyết của Đảng được nâng cao	82,0
Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên được nâng lên	79,0
Người dân đồng thuận với chủ trương phát triển địa phương	78,0
Công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh đạt hiệu quả tốt	79,0
Dư luận xã hội cơ bản ổn định	76,0
Mức độ hài lòng của người dân đối với thông tin chính thống	69,0
Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới	67,0
Tà đạo, đạo lạt được kiểm soát hiệu quả	65,0
Hoạt động chống phá bị phát hiện kịp thời	65,0
Khả năng nhận diện quan điểm sai trái của cán bộ, đảng viên	66,0
Khả năng nhận diện thông tin sai trái của người dân được nâng cao	47,0

Bảng PL8.4. Đánh giá về các yếu tố tác động đến công tác tư tưởng

Yếu tố tác động	Ảnh hưởng nhiều + rất nhiều (%)
Thông tin xấu độc trên Internet	82,0
Điều kiện địa lý vùng cao, biên giới	80,0
Âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc	76,0
Trình độ dân trí của người dân	80,0
Tác động của mạng xã hội	79,0
Âm mưu lợi dụng vấn đề tôn giáo	76,0
Đặc điểm dân tộc, tôn giáo	76,0
Điều kiện kinh tế của người dân	75,0
Trách nhiệm nêu gương của cán bộ	77,0
Phong tục, tập quán địa phương	71,0
Hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan	68,0
Chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng	66,0
Hạ tầng công nghệ thông tin	56,0
Nguồn lực dành cho công tác tư tưởng	56,0
Tác động của hội nhập quốc tế	54,0

Ghi chú

Các số liệu trên được tổng hợp từ kết quả khảo sát 300 cán bộ, đảng viên thuộc các cơ quan Đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội và lực lượng vũ trang tại bốn tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Lào Cai; được sử dụng làm cơ sở phân tích thực trạng công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc trong luận án.

PHỤ LỤC 9

DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN CHUYÊN SÂU

Để bổ sung, kiểm chứng và làm rõ các kết quả điều tra xã hội học, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn chuyên sâu đối với 10 cá nhân là các chuyên gia, nhà nghiên cứu, cán bộ lãnh đạo, quản lý có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực công tác tư tưởng, công tác xây dựng Đảng và quản lý Nhà nước tại khu vực Tây Bắc. Thông tin cá nhân của người tham gia phỏng vấn được mã hóa nhằm bảo đảm nguyên tắc bảo mật trong nghiên cứu khoa học.

Bảng PL9.1. Danh mục đối tượng phỏng vấn chuyên sâu

Mã số	Nhóm đối tượng	Vị trí công tác/chuyên môn
CG01	Chuyên gia	Nghiên cứu lý luận chính trị và công tác tư tưởng
CG02	Chuyên gia	Nghiên cứu xây dựng Đảng và hệ thống chính trị
CG03	Chuyên gia	Nghiên cứu công tác dân tộc và tôn giáo
CG04	Chuyên gia	Nghiên cứu truyền thông chính trị và dư luận xã hội
CG05	Chuyên gia	Nghiên cứu bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng
LD01	Lãnh đạo, quản lý	Lãnh đạo cơ quan tham mưu cấp tỉnh
LD02	Lãnh đạo, quản lý	Lãnh đạo cơ quan quản lý Nhà nước cấp tỉnh
LD03	Lãnh đạo, quản lý	Lãnh đạo cơ quan tuyên giáo, dân vận
LD04	Lãnh đạo, quản lý	Lãnh đạo địa phương cấp huyện/xã
LD05	Lãnh đạo, quản lý	Lãnh đạo đơn vị sự nghiệp chính trị - xã hội

Nội dung phỏng vấn tập trung

1. Đánh giá thực trạng công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.
2. Những kết quả nổi bật và hạn chế của công tác tư tưởng hiện nay.
3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng.
4. Tác động của chuyển đổi số, mạng xã hội và không gian mạng đối với công tác tư tưởng.
5. Định hướng và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng trong thời gian tới.

PHỤ LỤC 10

KHUNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN SÂU

Mục đích phỏng vấn

Thu thập ý kiến của các chuyên gia, cán bộ lãnh đạo, quản lý nhằm bổ sung, kiểm chứng và làm rõ các kết quả nghiên cứu định lượng về công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc.

Nhóm câu hỏi 1. Đánh giá thực trạng công tác tư tưởng

1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc hiện nay?
2. Theo Ông/Bà, những kết quả nổi bật nhất của công tác tư tưởng trong thời gian qua là gì?
3. Những hạn chế, bất cập lớn nhất hiện nay là gì?

Nhóm câu hỏi 2. Đánh giá nội dung và phương thức công tác tư tưởng

4. Những nội dung nào của công tác tư tưởng đang được triển khai hiệu quả nhất?
5. Những nội dung nào còn hạn chế hoặc chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn?
6. Theo Ông/Bà, các phương thức công tác tư tưởng hiện nay có phù hợp với đặc điểm khu vực Tây Bắc không?
7. Vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín và các thiết chế xã hội truyền thống hiện nay được phát huy như thế nào?

Nhóm câu hỏi 3. Tác động của môi trường truyền thông và không gian mạng

8. Mạng xã hội và môi trường truyền thông số đang tác động như thế nào đến công tác tư tưởng ở khu vực Tây Bắc?
9. Những khó khăn lớn nhất trong công tác đấu tranh phản bác thông tin sai trái, thù địch trên không gian mạng hiện nay là gì?
10. Theo Ông/Bà, năng lực thích ứng với chuyển đổi số của các chủ thể làm công tác tư tưởng hiện nay ra sao?

Nhóm câu hỏi 4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng

11. Những yếu tố nào đang tác động mạnh nhất đến công tác tư tưởng ở khu vực Tây Bắc?

12. Điều kiện địa lý, dân tộc, tôn giáo, trình độ dân trí và điều kiện kinh tế - xã hội ảnh hưởng như thế nào đến công tác tư tưởng?

13. Vai trò của đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng đối với chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng hiện nay được thể hiện ra sao?

Nhóm câu hỏi 5. Định hướng và giải pháp

14. Theo Ông/Bà, những yêu cầu mới đặt ra đối với công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn hiện nay là gì?

15. Cần ưu tiên đổi mới những nội dung nào để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng?

16. Cần đổi mới những phương thức nào để nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng trong điều kiện chuyển đổi số?

17. Theo Ông/Bà, những giải pháp có tính đột phá cần tập trung thực hiện trong thời gian tới là gì?

18. Ông/Bà có đề xuất hoặc kiến nghị nào khác liên quan đến việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh Tây Bắc?

Kết thúc phỏng vấn

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian tham gia phỏng vấn và cung cấp những ý kiến quý báu phục vụ nghiên cứu.

PHỤ LỤC 11

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÒNG VẤN SÂU THEO CHỦ ĐỀ

Bảng tổng hợp dưới đây khái quát các ý kiến lặp lại hoặc bổ sung cho nhau trong 10 phiếu phỏng vấn sâu; nội dung được diễn đạt theo nhóm chủ đề, không quy kết một ý kiến cá nhân thành kết luận chung và không sử dụng thay thế bằng chứng định lượng.

Chủ đề	Nhận định tổng hợp	Mã phiếu tiêu biểu
Kết quả nổi bật	CTTT cơ bản giữ được định hướng, phục vụ nhiệm vụ chính trị; giáo dục chính trị, quán triệt nghị quyết, phương thức bám cơ sở và lực lượng cộng đồng tiếp tục phát huy hiệu quả.	LD01, LD03, LD04, CG01, CG03
Hạn chế chủ yếu	Hiệu quả chưa đều; dự báo và phản hồi có lúc chậm; nội dung còn dài, chưa phân nhóm đối tượng; đánh giá còn thiên về số lượng hoạt động; kỹ năng số và năng lực cơ sở chưa đồng đều.	LD01, LD02, LD04, LD05, CG03, CG05
Nguyên nhân	Luồng thông tin nhiều tầng; đầu mối phối hợp chưa rõ; cán bộ kiêm nhiệm; dữ liệu phân tán; quy trình số hóa chưa khép kín; giải quyết một số vấn đề dân sinh và phản hồi kiến nghị còn chậm.	LD02, LD04, CG01, CG04
Không gian số	Mạng xã hội rút ngắn chu kỳ hình thành dư luận; khó khăn tập trung ở phát hiện sớm, xác minh nhanh, thẩm quyền phát ngôn, sản xuất nội dung và theo dõi phản ứng trong nhóm kín.	LD01, LD02, LD05, CG02, CG04
Nguồn lực văn hóa - xã hội	Già làng, trưởng bản, người có uy tín và chủ thể văn hóa vừa là kênh truyền tải vừa là nguồn kiểm chứng cách cộng đồng tiếp nhận; cần tham gia thường xuyên và tôn trọng vai trò đồng sáng tạo.	LD03, LD04, CG01
Giải pháp ưu tiên	Tăng trách nhiệm người đứng đầu; chuẩn hóa quy trình cảnh báo - điều phối - phản hồi; xây dựng dữ liệu dùng chung; bồi dưỡng theo vị trí việc làm; kết hợp trực tiếp với số; đánh giá bằng chuyển biến nhận thức, niềm tin và hành vi.	LD01, LD02, CG02, CG04, CG05

PHỤ LỤC 12

DANH SÁCH ĐỊA BÀN VÀ PHÂN BỐ MẪU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Khung chọn địa bàn gồm 257 đơn vị cấp xã thuộc bốn tỉnh. Bốn tỉnh là bốn tầng độc lập; trong mỗi tầng chọn 10 xã, phường bằng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống không hoàn lại, có kiểm soát loại hình đơn vị hành chính. Tổng số 600 phiếu được phân bố đều cho bốn tỉnh; mỗi xã, phường có 15 phiếu và mỗi tỉnh có 75 cán bộ, đảng viên, 75 người dân. Danh sách dưới đây là kết quả của phương án chọn mẫu; thông tin về đặc điểm cư trú của người trả lời được xác nhận khi triển khai khảo sát tại địa bàn.

Bảng PL12.1. Phân bố địa bàn và số phiếu theo tỉnh

Tỉnh	Tổng số xã/phường	Số được chọn	Tỷ lệ địa bàn (%)	Số phiếu	Tỷ lệ phiếu (%)
Lai Châu	38	10	26,32	150	25,00
Điện Biên	45	10	22,22	150	25,00
Sơn La	75	10	13,33	150	25,00
Lào Cai	99	10	10,10	150	25,00
Tổng cộng	257	40	15,56	600	100,00

Bảng PL12.2.1. Danh sách địa bàn và phân bố mẫu tại Lai Châu

STT	Xã/phường	Tầng kiểm soát	Cán bộ, đảng viên	Người dân	Tổng
1	Xã Khoen On	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
2	Xã Nậm Sỏ	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
3	Xã Bình Lư	Xã có đơn vị tiền thân là thị trấn/phường	7	8	15
4	Xã Sin Suối Hồ	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
5	Xã Không Lào	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15

STT	Xã/phường	Tầng kiểm soát	Cán bộ, đảng viên	Người dân	Tổng
6	Xã Pu Sam Cáp	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
7	Xã Hua Bum	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
8	Xã Mường Tè	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
9	Phường Tân Phong	Phường hiện hành	8	7	15
10	Xã Mù Cả	Xã không sắp xếp	7	8	15
	Cộng		75	75	150

Bảng PL12.2.2. Danh sách địa bàn và phân bổ mẫu tại Điện Biên

STT	Xã/phường	Tầng kiểm soát	Cán bộ, đảng viên	Người dân	Tổng
1	Xã Sín Thầu	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
2	Xã Nà Hỳ	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
3	Xã Na Sang	Xã có đơn vị tiền thân là thị trấn/phường	7	8	15
4	Xã Mường Tùng	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
5	Xã Sính Phình	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
6	Xã Mường Mùn	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
7	Xã Mường Lạn	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
8	Xã Thanh Yên	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
9	Xã Pu Nhi	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
10	Phường Điện Biên Phủ	Phường hiện hành	7	8	15
	Cộng		75	75	150

Bảng PL12.2.3. Danh sách địa bàn và phân bổ mẫu tại Sơn La

STT	Xã/phường	Tầng kiểm soát	Cán bộ, đảng viên	Người dân	Tổng
1	Xã Mường Chiên	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
2	Xã Co Mạ	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
3	Xã Tạ Khoa	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
4	Xã Mường Bang	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
5	Xã Mai Sơn	Xã có đơn vị tiền thân là thị trấn/phường	8	7	15
6	Xã Chiềng Mung	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
7	Xã Mường Hung	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
8	Xã Púng Bính	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
9	Phường Mộc Sơn	Phường hiện hành	7	8	15
10	Xã Mường Lạn	Xã không sắp xếp	8	7	15
	Cộng		75	75	150

Bảng PL12.2.4. Danh sách địa bàn và phân bổ mẫu tại Lào Cai

STT	Xã/phường	Tầng kiểm soát	Cán bộ, đảng viên	Người dân	Tổng
1	Xã Púng Luông	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
2	Xã Châu Quế	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
3	Xã Khánh Hòa	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
4	Xã Quy Mông	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15

STT	Xã/phường	Tầng kiểm soát	Cán bộ, đảng viên	Người dân	Tổng
5	Xã Trịnh Tường	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
6	Xã Bảo Yên	Xã có đơn vị tiền thân là thị trấn/phường	7	8	15
7	Xã Thượng Hà	Xã hình thành sau sắp xếp	8	7	15
8	Xã Bảo Nhai	Xã hình thành sau sắp xếp	7	8	15
9	Phường Lào Cai	Phường hiện hành	8	7	15
10	Xã Cát Thịnh	Xã không sắp xếp	7	8	15
	Cộng		75	75	150

Bảng PL12.3. Hạn ngạch nơi cư trú của nhóm người dân

Tỉnh	Trung tâm xã/phường	Nông thôn	Vùng sâu, vùng xa	Biên giới	Cộng
Lai Châu	16	24	21	14	75
Điện Biên	15	24	21	15	75
Sơn La	16	24	21	14	75
Lào Cai	16	24	21	14	75
Tổng cộng	63	96	84	57	300

Ghi chú: Việc phân tầng và ngẫu nhiên hóa bảo đảm tính minh bạch ở khâu chọn địa bàn. Hạn ngạch ở khâu chọn người trả lời nhằm giữ cân bằng nhóm đối tượng và dạng nơi cư trú, không biến mẫu thành mẫu xác suất cá nhân; vì vậy kết quả chỉ được sử dụng cho phân tích mô tả, so sánh và đối chiếu đa nguồn.